HÀ NGUYỄN

500 CÂU HỎI ĐÁP VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

500
CÂU HỎI ĐÁP
về
BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hà Nguyễn
500 câu hỏi đáp về biển, đảo Việt Nam / Hà Nguyễn. - H : Thông tấn, 2015. - 408tr. ; 24cm

1. Biển 2. Đảo 3. Chủ quyền 4. Việt Nam 5. Sách hỏi đáp
320.1209597 - dc23
TTH0009p-CIP

HÀ NGUYỄN

500 CÂU HỎI ĐÁP về BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
Hà Nội - 2015

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Biển, đại dương đã, đang và sẽ trở thành vấn đề chiến lược trong sự phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa đang diễn ra hết sức mạnh mẽ hiện nay, với tầm nhìn thế kỷ XXI là *Thế kỷ của Đại dương*, nhiều quốc gia đã nhanh chóng xây dựng và thực hiện *Chiến lược biển* mạnh mẽ, chủ động gắn liền sự phát triển và vận mệnh của quốc gia - dân tộc mình với những tiềm năng dồi dào của biển.

Từ khởi thủy, người Việt Nam đã hội tụ và sinh trưởng trên dải đất hình chữ S nằm bên Biển Đông bao la, làm bạn với núi rừng, đồng bằng và biển cả. Quá trình lâu dài dựng xây đất nước, kiên cường bảo vệ non sông và bền bỉ mở mang bờ cõi của lớp lớp thế hệ người Việt Nam, với bao mồ hôi, nước mắt và máu xương, mới tạo thành và trao truyền lại cho các thế hệ tiếp nối một giang sơn tươi mát màu xanh của núi rừng, đồng ruộng và biển cả mênh mông. Biển, đảo lưu dấu đậm nét trong đời sống văn hóa các cộng đồng dân tộc Việt Nam, xuyên suốt và gắn liền với dòng chảy của lịch sử đất nước.

Từ lâu, biển, đảo đã trở thành một phần không thể tách rời của lịch sử và văn hóa Việt Nam. Bởi vậy, đối với mỗi người Việt Nam hôm nay, hiểu biết kỹ lưỡng, sâu sắc về biển, đảo quê hương cũng cần thiết như hiểu biết một người thân, với những nét đẹp và cả những hạn chế, chính là cơ sở để yêu thương nhiều hơn, gắn bó bền vững hơn, đóng góp tích cực hơn. Đó là mong muốn lớn nhất của nhóm tác giả khi biên soạn cuốn sách này, và cũng là điều quan trọng nhất mà Nhà xuất bản Thông tấn muốn gửi gắm, gây dựng khi đứng ra làm "người đỡ đầu" mát tay cho một "cẩm nang" mới về biển, đảo Việt Nam.

500 câu hỏi - đáp trong cuốn sách này chưa phải là tất cả những gì thuộc về biển, đảo của Tổ quốc, nhưng cũng đã dựng

lên được phần nào bức tranh toàn cảnh về biển, đảo Việt Nam trong quá khứ, trong hiện tại, và cả dự báo một phần của tương lai phía trước. Cuốn sách sẽ cố gắng cung cấp cho độc giả những kiến thức cơ bản nhất và cập nhật nhất trong khả năng có thể về những vấn đề liên quan đến biển, đảo quê hương. Đọc cuốn sách, các bạn sẽ có được những kiến thức vừa tổng hợp, vừa cụ thể, vừa bao quát, vừa chi tiết về biển, đảo Việt Nam. Người đọc sẽ được cung cấp những thông tin cơ bản về pháp lý, từ các quy định của luật pháp quốc tế về biển đã được cộng đồng quốc tế ký kết cách đây hơn 30 năm (Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982) cho đến những điều luật cơ bản của Luật Biển Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tháng 6/2012. Bạn đọc cũng sẽ thu nhận được nhiều tri thức bất ngờ, thú vị về biển, đảo quê hương, từ ý nghĩa của tên gọi một hòn đảo cho đến những dấu ấn biển đảo thẩm sâu trong tâm thức dân gian, từ câu chuyện về quá trình xác lập chủ quyền xa xưa cho đến những cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền vừa diễn ra cách đây chưa lâu, vẫn còn nóng hổi trong tâm trí bao người dân Việt...

Nhân dịp ra mắt cuốn sách, NXB Thông tấn xin được trân trọng gửi lời cảm ơn tới Ủy ban Biên giới Quốc gia (Bộ Ngoại giao) và TS. Trần Công Trục, nguyên Trưởng ban Biên giới Chính phủ, đã có những ý kiến đóng góp quý báu giúp chúng tôi hiệu chỉnh và hoàn thiện nội dung cuốn sách.

Thu góp lượng kiến thức rộng lớn về biển đảo Việt Nam vào trong vài trăm trang sách là một việc khó khăn, chắc chắn không thể tránh khỏi nhiều khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý giá của bạn đọc, để có thể kịp thời bổ sung, sửa chữa và phục vụ độc giả được tốt hơn!

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

PHẦN I

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG VỀ BIỂN, ĐẢO

1. Đại dương thế giới là gì?

Đại dương thế giới (World Ocean) được quan niệm là khoảng nước rộng lớn bao gồm tất cả các đại dương và biển, tạo thành một lớp nước liên tục bao quanh địa cầu. Trong số 510.065.600km^2 diện tích bề mặt vỏ Trái đất, mặt nước biển đã chiếm tới 361.418.600km^2 (=70,9%), còn đất liền chỉ chiếm 148.647.000km^2 (=29,1%). Như vậy, đại dương thế giới gấp 2,5 lần diện tích đất liền. Các đại lục phân chia đại dương thành 4 bộ phận là Thái Bình Dương (*Pacific Ocean*, chiếm 50% diện tích đại dương), Đại Tây Dương (*Atlantic Ocean*, chiếm 25% diện tích đại dương), Ấn Độ Dương (*Indian Ocean*, chiếm 21% diện tích đại dương) và Bắc Băng Dương (*Arctic Ocean*, chiếm 4% diện tích đại dương).

Khối lượng nước của đại dương thế giới được ước lượng vào khoảng 1.370.106km^3. Đại dương thế giới có độ sâu trung bình là 3.800m. Độ muối trong nước biển trung bình là 35‰, ở nơi cao nhất cũng không quá 37,5‰, và thấp nhất là 30-34‰. Nhiệt độ nước ở tầng mặt của đại dương khoảng 29°C ở khu vực xích đạo, giảm xuống 0°C ở các vùng cực.

2. Cần hiểu thế nào về rìa lục địa?

Rìa lục địa là phần kéo dài ngập trong nước đại dương của phần lục địa thuộc các quốc gia ven biển. Vùng rìa lục địa rất lớn, chiếm tương đương 22% diện tích bề mặt đại dương, được cấu thành bởi ba thành phần là thềm lục địa, dốc lục địa và bờ lục địa.

Thềm lục địa được quy định là phần nền lục địa ngập dưới nước với độ dốc thoai thoải (độ dốc trung bình 0,07-1°) thường kéo dài đến độ sâu 200m dưới mặt nước biển. Sự tồn tại của thềm lục địa trên Trái đất khá đa dạng. Ở một số nơi như Chile, Peru, vùng Côte d'Azur ở phía Nam nước Pháp, ven biển miền Trung Việt Nam, thềm lục địa hầu như không tồn tại hoặc có bề rộng rất hẹp, chỉ khoảng 70km. Thềm lục địa ở một số khu vực khác lại rất rộng, khoảng 500km, như thềm lục địa Brazil, Argentina, Australia.

Dốc lục địa là phần nằm giữa thềm lục địa và bờ lục địa, phân biệt với thềm lục địa bằng một sự thay đổi độ dốc đột ngột, trung bình khoảng 4-5°, đôi khi lên tới 45°. Vùng dốc lục địa thường đạt tới độ sâu 3.000-4.000m.

Bờ lục địa là vùng tiếp theo dốc lục địa khi độ dốc thoải trở lại, thường rất nhỏ (khoảng 0,5°) mở rộng từ chân dốc lục địa cho đến khi gặp đáy đại dương, khoảng cách này thường thay đổi trong khoảng 50-500km. Vùng bờ lục địa này được tạo thành từ các lớp trầm tích, đôi khi có bề dày lên tới hàng chục kilômét.

Bên ngoài rìa lục địa là đáy đại dương có độ sâu lớn, đôi khi vượt quá 6.000m với các dãy núi đại dương ngầm. Dưới đáy đại dương có những hố sâu tới 11.000m.

3

Thềm lục địa tự nhiên hình thành ra sao?

Các thềm lục địa chiếm khoảng 6% diện tích của đại dương thế giới và được hình thành từ khá sớm. Vào khoảng 18.000-20.000 năm trước đây, trên Trái đất tồn tại các lục địa băng lạnh giá có chứa một lượng nước lớn khiến mực nước biển lúc đó thấp hơn hàng chục mét so với ngày nay. Trong thời kỳ đó, thềm lục địa là một phần của đất liền. Về sau, các lục địa băng tan dần đã làm mực nước biển dâng lên, khiến cho các vùng thềm lục địa bị ngập dưới nước. Ngoài ra, cũng có một số ý kiến cho rằng thềm lục địa được hình thành do sự xâm thực của sóng, hoặc là sản phẩm của các trầm tích. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy, đối với diện tích thềm lục địa lớn như vậy thì không có ý kiến nào kể trên là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp

với tất cả các vùng thềm lục địa trên Trái đất. Khả năng hài hòa và được chấp nhận rộng rãi nhất chính là một số vùng của thềm lục địa hình thành do kết quả xâm thực của sóng, còn những vùng khác là nhờ trầm tích, đồng thời, cũng có những vùng thềm lục địa được tạo thành do cả hai nguyên nhân là sự xâm thực và trầm tích.

4 Biển là gì?

Biển là phần đại dương bị giới hạn bởi mép lục địa, các đảo và vùng cao của đáy đại dương, có diện tích nhỏ hơn nhiều so với đại dương. Biển có chế độ thủy văn riêng, và có những khác biệt nhất định so với chế độ thủy văn của phần đại dương tiếp liền với biển đó. Biển cũng khác với đại dương về chế độ nhiệt, độ muối, tính chất thủy triều, các điều kiện sinh thái, hệ thống dòng chảy biển (hải lưu)...

Trên Trái đất có rất nhiều biển với diện tích đa dạng, như Biển Bering (diện tích khoảng 2.261.060km^2), Biển Caribbean (diện tích khoảng 2.514.878km^2), Biển Đông (diện tích khoảng 3.500.000km^2), Biển Địa Trung Hải (diện tích khoảng 2.510.000km^2), Biển Đen (diện tích khoảng 422.000km^2)...

Biển được phân loại thành nhiều loại khác nhau, như biển nội địa, biển ven lục địa, biển kín, biển nửa kín... Ngoài ra, tùy vào số eo biển nối liền với đại dương hay với các biển khác mà có thể phân chia thành *biển một eo* (như Biển Trắng, Biển Azop, Biển Đỏ, Biển Adriatic...), *biển hai eo* (Biển Đen, Biển Macmara, Biển Địa Trung Hải...) hay *biển nhiều eo*.

5 Biển nội địa là gì?

Biển nội địa là vùng biển nằm sâu trong lục địa và được nối với đại dương bởi một vài eo biển hẹp. Chế độ thủy văn của các

biển nội địa khác nhiều so với chế độ thủy văn của các vùng đại dương lân cận.

Biển nội địa còn được phân chia thành *biển trong lục địa* (tiêu biểu là Biển Trắng, Biển Baltic, Biển Đen...) và *biển giữa các lục địa* (tiêu biểu là Biển Địa Trung Hải, Biển Caribbean...).

Biển Địa Trung Hải có eo biển Gibraltar ở Morocco (rộng 14,3 km) và eo biển Dardanelles ở Thổ Nhĩ Kỳ (còn hẹp hơn eo biển Gibraltar) là nơi mà Địa Trung Hải kết nối với các biển và đại dương khác. Chính bởi điều này, Biển Địa Trung Hải cũng là vùng nước được bao bọc bởi đất liền xung quanh lớn nhất thế giới (có diện tích khoảng 2.510.000km^2). Mặc dù eo biển Gibraltar và Dardanelles đều rất hẹp, nhưng một phần do khí hậu Nam Âu ấm áp khiến lượng nước bốc hơi từ Biển Địa Trung Hải luôn nhiều hơn lượng nước được bù lại bởi các dòng sông từ lục địa đổ vào biển này khiến mực nước Biển Địa Trung Hải luôn thấp hơn Đại Tây Dương kề cận, bởi vậy luôn luôn có nước từ Đại Tây Dương đổ vào Địa Trung Hải qua eo biển Gibraltar và nồng độ muối ở Địa Trung Hải cao hơn nồng độ muối ở Đại Tây Dương. Điểm sâu nhất của Địa Trung Hải nằm ở bên phía Đông với độ sâu khoảng 5.200m. Một điểm đặc biệt nữa là thủy triều ở Địa Trung Hải rất thấp, nhiều nơi chỉ chênh lệch vài centimét.

6 Biển ven lục địa là gì?

Biển ven lục địa nằm ở phần kéo dài dưới nước của lục địa, trong một số trường hợp có thể nằm ở đới chuyển tiếp, thường không ăn sâu vào lục địa và được phân cách với đại dương bởi các đảo lớn hay một dãy các đảo. Biển Okhotsk, Biển Coral, Biển Tasman, Biển Bering, Biển Nhật Bản... được coi là biển ven lục địa. Trong đó, Biển Bering, Biển Nhật Bản nằm ở đới chuyển tiếp, được phân cách với Thái Bình Dương bằng các chuỗi đảo liên tiếp. Chế độ thủy văn ở các biển này có phần gần gũi, tương đồng với chế độ thủy văn của các phần đại dương kế cận hơn so với chế độ thủy văn của biển nội địa.

Theo cách phân loại biển dựa vào số eo biển nối liền với đại dương hay với các biển khác thì đa số các biển ven lục địa và biển giữa các đảo thuộc loại *biển nhiều eo*.

7 Biển khơi là gì?

Biển khơi thường được hiểu là vùng biển mở rộng, nằm sâu ở phía ngoài thềm lục địa, có sự sống nhưng số lượng loài giảm dần theo độ sâu. Quần thể sinh vật ở biển khơi được phân chia thành sinh vật nổi, sinh vật bơi, sinh vật đáy. Trầm tích đáy ở vùng biển khơi ít có những loại vật liệu được mang từ lục địa ra mà chủ yếu là xác sinh vật, bùn núi lửa, bùn đỏ đại dương... Cho đến nay, khoảng 83% các loài đã biết được tìm thấy ở độ sâu 100m hoặc nông hơn, và con người vẫn hầu như chưa biết có những loài sinh vật gì sinh sống ở độ sâu hơn 1.000m dưới mặt nước biển.

8 Biển kín và biển nửa kín là gì?

Biển kín và *biển nửa kín* được quy ước là vùng biển có các quốc gia bao quanh và nối liền với một biển khác hay đại dương bằng một đường hàng hải hẹp hoặc bị vây quanh bởi lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế của nhiều nước. Ví dụ như Biển Baltic, biển Địa Trung Hải, Biển Đen...

Theo quy định tại Điều 123 trong Công ước về Luật Biển của Liên hợp quốc năm 1982, các quốc gia ven biển kín và ven biển nửa kín cần phải hợp tác với nhau trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình để phối hợp quản lý, bảo tồn, thăm dò và khai thác các tài nguyên sinh vật biển, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển, phối hợp nghiên cứu khoa học biển...

9 Biển tiến, biển lấn và biển lùi được hiểu như thế nào?

Biển tiến là hiện tượng biển tràn sâu vào lục địa, vượt xa ranh giới đường bờ biển cũ. Nguyên nhân của biển tiến phần nhiều là do lục địa lún chìm, nhưng cũng có khi do khối nước đại dương tăng lên (như khi băng tan trong thời kỳ băng hà). Hiện tượng biển tiến xảy ra khá nhiều trong lịch sử địa chất. Có thể nhận biết biển tiến qua nghiên cứu cổ địa lý, nghiên cứu sự biến đổi các lớp đá trầm tích... Dấu hiệu của quá trình biển tiến trong lịch sử địa chất được xác định khi có lớp đá trầm tích biển phủ trên trầm tích lục địa, các lớp đá thay đổi từ dạng thô sang dạng mịn theo trình tự từ dưới lên trên. Trong lịch sử địa chất của Trái đất, quá trình tách giãn đáy biển kéo dài suốt kỷ Creta đã tạo ra bồn Đại Tây Dương tương đối nông, làm giảm khả năng chứa của bồn đại dương trên thế giới, khiến cho mực nước biển dâng lên trên toàn cầu. Do hậu quả của nước biển dâng, các đại dương xâm nhập vào hầu hết phần miền Trung khu vực Bắc Mỹ và tạo ra đường biển nội địa phía Tây (Western Interior Seaway) kéo dài từ vịnh Mexico đến Bắc Băng Dương.

Biển lấn là hiện tượng biển tràn vào đất liền nhưng chỉ ngập đến các thung lũng và đồng bằng ven biển. Biển lấn có thể coi là dạng biển tiến quy mô nhỏ, không kèm theo những biến đổi lớn về quá trình trầm tích và biến đổi kiến tạo.

Biển lùi là hiện tượng biển rút khỏi đất liền do lục địa được nâng cao hơn hoặc lượng nước đại dương bị giảm (như trong các thời kỳ băng hà). Trong lịch sử địa chất, hiện tượng biển lùi xảy ra rất nhiều, diễn ra rất chậm chạp và có thể nhận biết được qua những nghiên cứu cổ địa lý, nghiên cứu trình tự phát triển các lớp đá trầm tích... Trong suốt thời kỳ băng hà thuộc kỷ Pleistoce, hầu hết nước trong các đại dương được tích tụ ở những vùng đất đóng băng quanh năm, làm cho mực nước trong đại dương hạ thấp xuống mức 120m so với bờ biển hiện tại, lùi xa làm lộ ra vùng cầu đất Bering nối giữa Alaska (châu Mỹ) và châu Á.

10 Biển nông, biển sâu và biển thẳm được hiểu như thế nào?

Biển nông được hiểu là vùng biển có độ sâu không quá 200m và thường tương ứng với vùng thềm lục địa, nên cũng thường được gọi là *biển thềm lục địa* (Shelf Sea). Vùng biển này thường giàu các loài sinh vật đáy và có nhiều loại vật liệu được đưa từ lục địa tới trong trầm tích đáy. Biển Barentz, Biển Trắng, Biển Baltic, Biển Bắc... được coi là tiêu biểu cho loại hình biển nông, hay biển thềm lục địa này.

Biển sâu là vùng biển có độ sâu lớn hơn so với vùng thềm lục địa, có thể sâu từ vài trăm đến hàng nghìn mét, tương ứng với khu vực sườn lục địa. Ở vùng biển này, các loài sinh vật đáy rất nghèo nàn, trầm tích đáy chủ yếu là các loại bùn sét, bùn vôi...

Biển thẳm thường được hiểu là vùng biển và đại dương có độ sâu 3.000-6.000m, tương ứng với đáy nhiều đại dương, nơi ánh sáng tự nhiên không xuyên tới được. Sinh vật ở vùng biển thẳm có tính thích nghi đặc biệt với điều kiện thiếu ánh sáng và áp suất cao. Trầm tích đáy chủ yếu là các loại bùn sinh vật, bùn đỏ đại dương, bùn núi lửa...

11 Biển động và biển gió là như thế nào?

Biển động là trạng thái mặt biển xao động do sự giao thoa của nhiều hệ thống sóng. Trong điều kiện lý tưởng, khi không có gió và các tác nhân khác, mặt biển phẳng lặng như mặt gương. Khi có gió cấp 1-2, trên mặt biển sẽ hình thành các gợn sóng nhỏ; gió càng lớn thì sóng càng to; khi gió từ cấp 5-6 trở lên, mặt biển có sóng lớn, sóng bạc đầu. Khi biển động dữ dội sẽ làm cản trở giao thông trên biển, khiến cho nhiều tàu thuyền nhỏ phải ngừng hoạt động.

Biển gió là trạng thái một bộ phận của mặt biển xao động do gió có tính chất địa phương gây ra. Tại một vùng xác định,

khi gió thổi với cường độ không đổi trong một thời gian dài, có thể là 24 giờ, tạo ra trên mặt biển một năng lượng nhất định tạo thành hệ thống sóng. Sóng này phát triển liên tục để đạt đến một độ cao cực đại theo cường độ của gió, lúc này nước biển được dâng cao lên. Mặt biển xáo động do nhiều hệ thống sóng có chu kỳ, độ cao khác nhau.

12 Các biển và đại dương có địa hình đáy như thế nào?

Các kết quả nghiên cứu khoa học về địa lý cho biết, tại hầu hết các đại dương và biển trên thế giới đều tìm thấy 8 dạng địa hình đáy chủ yếu. 8 dạng địa hình đáy này bao gồm: (1) Thềm lục địa, (2) Sườn lục địa, (3) Chân lục địa, (4) Lòng chảo biển, (5) Các cung đảo, (6) Các rãnh sâu, (7) Các đồi ngầm, và (8) Các dãy núi ngầm.

13 Đảo và quần đảo được quan niệm như thế nào?

Theo quy ước trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, *đảo* được quan niệm là "một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước", và *quần đảo* là "một tập hợp các đảo, bao gồm cả bộ phận của các đảo, vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau". Như vậy, đảo có thể được hiểu là một vùng đất tự nhiên được bao bọc xung quanh bởi nước, nhô cao lên so với mặt nước và không bị ngập khi mực nước triều lên cao nhất.

Nguồn gốc hình thành đảo khá đa dạng, có thể là một phần của lục địa do quá trình tách dần và lún xuống gây ra (như các đảo thuộc Nhật Bản, Malaysia, Indonesia, Sri Lanka, Madagascar...), hoặc do hoạt động núi lửa dưới đáy biển tạo thành (như các đảo thuộc quần đảo Hawaii...). Đảo có nhiều dạng và kích cỡ khác

nhau, từ đảo san hô đến đảo lục địa. Các đảo có thể đứng tách riêng đơn độc hay tụ họp thành quần đảo, hoặc kéo dài thành vòng cung đảo. Ngoài ra còn có các đảo nhân tạo do con người tạo ra.

Trong những điều kiện xác định, một hòn đảo có thể có lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa như các lãnh thổ đất liền khác. Chế độ pháp lý của các đảo phụ thuộc vào vị trí của đảo, có thể được xác định là nằm ven bờ hay ngoài khơi. Trong trường hợp đảo nằm gần bờ thì có thể lấy đường cơ sở làm mốc, vùng nước ở giữa biển và đảo được gọi là nội thủy. Trường hợp đảo nằm ngoài khơi (trừ những đảo dạng đá hoang không thích hợp cho con người đến ở) thì sẽ có các quy định quốc tế cụ thể...

14 Một vài quy ước thông dụng về tên gọi của các đối tượng địa lý trên biển và đại dương?

Các đối tượng địa lý trên biển và đại dương được xác định tên gọi theo những quy ước nhất định, trong đó thể hiện tính chất của khoa học địa lý và nhân văn mang tính quốc tế. Một số đối tượng địa lý chủ yếu có thể quy ước gọi tên thông dụng như sau:

Đảo thường được dùng để chỉ một vùng đất, đá... nhô lên khỏi mặt nước, ngay cả khi thủy triều dâng cao nhất. Độ cao của đảo có thể thay đổi từ vài mét đến vài nghìn mét, và diện tích thường khoảng trên 1km^2. Trong tiếng Anh, từ *đảo* tương đương với *Island*.

Quần đảo thường được dùng để chỉ một nhóm đảo nằm gần nhau và chiếm một vùng biển có diện tích không hạn chế (ví dụ quần đảo Indonesia có diện tích hàng triệu km^2, quần đảo Trường Sa có diện tích gần 200.000km^2). Từ *quần đảo* trong tiếng Anh là *Archipelago*, hoặc cũng có thể dùng từ *đảo* với số nhiều là *Islands* để chỉ quần đảo.

Hòn thường được dùng để chỉ các đảo có diện tích nhỏ dưới 1km^2 và độ cao cũng thấp hơn so với *đảo* (ví dụ như Hòn Tre, Hòn Trứng Lớn...). Trong tiếng Anh, từ *hòn* tương đương với *Islet*.

Bãi thường được dùng để chỉ một vùng đất nhô lên khỏi mặt

nước khi thủy triều xuống và bị ngập nước khi thủy triều lên. Trong tiếng Anh, từ *bãi* tương đương với *Shoal*.

Bãi ngầm thường được dùng để chỉ những khu vực có kích thước đáng kể và bị ngập dưới mặt nước tương đối sâu, có thể tới vài chục mét hoặc hàng trăm mét. Trong tiếng Anh, từ *bãi ngầm* tương đương với *Bank*.

Đảo san hô vòng thường được dùng để chỉ các cấu tạo san hô dạng vòng, phổ biến có hình bầu dục không liên tục, bao phía trong một vùng nước không sâu lắm, có thể từ vài mét đến vài chục mét. Trong tiếng Anh, từ *đảo san hô vòng* tương đương với *Atoll*. Hầu hết các đảo ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đều có dạng đảo san hô vòng, nhưng trên thực tế, các đảo này đều được gọi tên bằng thuật ngữ *Island* chứ không dùng *Atoll*.

Rạn san hô thường được dùng để chỉ các cấu tạo san hô còn ngập dưới biển và không có dạng vòng. Trong tiếng Anh, từ *rạn san hô* tương đương với *Reef*. Trên thực tế, tên gọi *Reef* này cũng được sử dụng nhiều để chỉ các bộ phận trên quần đảo Trường Sa.

15 Đảo san hô hình thành như thế nào?

Đảo san hô là loại hình đảo được tạo thành từ san hô. Trong quá trình thành tạo, san hô tụ hợp lại với nhau, tiết ra chất đá vôi tạo nên những "cây" san hô không ngừng sinh sôi nảy nở. Sóng gió, chấn động có thể làm vỡ một bộ phận của chúng, nhưng những mảnh vụn đó lại lấp đầy các khoảng trống trong "rừng san hô" làm cho chúng càng thêm chắc chắn. Cùng với xương của các loài sinh vật khác, chúng tích tụ lại thành những tảng đá ngầm và hòn đảo mọc đứng thẳng trong biển. Mặc dù diện tích của các đảo san hô không lớn, độ cao nhô lên mặt biển cũng có hạn, thường chỉ từ một vài mét đến vài chục mét, nhưng chúng vẫn có thể tồn tại vững vàng giữa đại dương.

San hô cư trú ở những vùng nước biển ấm, trong và có hàm lượng muối thích hợp. Chúng chỉ có thể sống ở những vùng nước nông, có độ sâu trong khoảng vài chục mét. San hô cần được bám vào đáy biển có đá để mọc lên, vì thế rất nhiều đảo san hô được

phân bố tại đường giáp giới với lục địa, tiêu biểu như những đảo san hô ở bờ Đông Bắc Australia kéo dài hơn 2.000km.

Ở những nơi biển sâu, san hô không thể sinh trưởng. Tuy nhiên, ở những vùng biển sâu tồn tại núi lửa thì san hô có thể lấy núi lửa làm cơ sở, xoay quanh núi lửa để sinh sôi. Trong trường hợp phần giữa của núi lửa chìm xuống dưới nước mà san hô vẫn tiếp tục sinh sôi hướng lên trên thì sẽ hình thành dạng một đảo san hô có hình vòng tròn mà ở giữa là vùng nước, tạo thành các vòng tròn trắng đặc biệt trên biển. Đa số các đảo san hô hình vòng trên thế giới nằm trong Thái Bình Dương (tập trung trong Quần đảo Tuamotu, Quần đảo Caroline, Quần đảo Marshall, Quần đảo Biển san hô và nhóm đảo Kiribati và Tuvalu...) và Ấn Độ Dương (tập trung ở Quần đảo Maldives, Quần đảo Laccadive, Quần đảo Chagos và Quần đảo Outer của Seychelles...). Ở Đại Tây Dương không có những nhóm đảo san hô hình vòng lớn mà chỉ có 8 đảo san hô hình vòng nằm ở phía đông Nicaragua thuộc Colombia.

16 Một đối tượng địa lý như thế nào thì được gọi là vịnh?

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 chỉ nêu định nghĩa chính thức đối với vịnh do bờ biển của một quốc gia hoặc nhiều quốc gia bao bọc. Khoản 2 Điều 10 của Công ước quy định: "*Vịnh cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng lõm đó sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển*".

Tuy nhiên, Công ước quy định vùng lõm đó chỉ được coi là Vịnh khi đáp ứng đủ hai điều kiện:

(1) Diện tích của Vịnh ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm. Diện tích của vùng lõm được tính giữa ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên. Nếu do các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào, thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các

đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó. Diện tích của các đảo nằm trong một vùng lõm được tính vào diện tích chung của vùng lõm (Khoản 3 Điều 10).

(2) Đường khép cửa vào tự nhiên của một Vịnh không vượt quá 24 hải lý. "Nếu vượt quá 24 hải lý, thì được kẻ một đoạn đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong Vịnh, sao cho phía trong của Vịnh có một diện tích nước tối đa" (Khoản 5 Điều 10).

Luật Biển Việt Nam 2012 không có quy định nào liên quan đến các vịnh. Tuy nhiên, Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan ở Biển Đông được coi là hai vịnh lớn liên quan đến Việt Nam.

17 Sóng gió là gì?

Sóng vẫn thường quan sát thấy trên mặt nước chủ yếu hình thành do gió, nên còn được gọi là *sóng gió*. Tuy nhiên, sóng cũng có thể hình thành do nhiều tác nhân khác như động đất, núi lửa phun dưới nước... Thủy triều cũng là một dạng của sóng.

Khi tốc độ gió nhỏ dưới 1m/s thì trên mặt biển phẳng lặng sẽ hình thành sóng lăn tăn, được gọi là *sóng mao dẫn*. Khi gió mạnh lên, những sóng lớn hơn xuất hiện gọi là *sóng trọng lực*. Khi tốc độ gió đạt 7-8km/s, trên đỉnh sóng sẽ bắt đầu xuất hiện *sóng bạc đầu*. Sóng gió lan truyền trên mặt biển có dạng nhấp nhô như những trái núi, liên tiếp hết đợt này đến đợt khác. Sóng gió phần nhiều có dạng ngắn, dốc, cao. Sóng gió có thể coi là loại sóng đang ở giai đoạn phát triển, với một số yếu tố hay tất cả các yếu tố sóng đang lớn dần lên và còn giới hạn trong vùng tạo sóng.

18 Sóng gió và sóng lừng khác nhau như thế nào?

Những sóng tương đối dài đã lan truyền ra khỏi vùng tác động của gió và bắt đầu tắt dần được coi là *sóng lừng*. Bề ngoài

của sóng lừng lan truyền thành từng đợt liên tiếp nhau có dạng hình luống, đầu sóng tròn, sườn sóng thoải. Trong khi đó, *sóng gió* được dùng để chỉ những sóng vẫn còn nằm trong vùng tạo sóng. Khi các sóng ra khỏi vùng tạo sóng thì những sóng cao nhất trong đó tắt dần và sóng trở nên đều nhịp, có chu kỳ dài với sóng phẳng. Các nhà chuyên môn dùng thuật ngữ "tắt dần" để biểu thị quá trình suy thoái từ sóng gió thành sóng lừng.

19 Sóng vỗ bờ được hiểu như thế nào?

Sự giảm bước sóng đồng thời với tăng độ cao sóng sẽ làm tăng nhanh độ dốc sóng, đến khi độ dốc đạt tới giá trị giới hạn, ngọn sóng bị phá hủy, tạo thành *sóng vỗ bờ*. Riêng sóng vỗ bờ ở bờ cát thoải lại có nguyên nhân là sự biến dạng của sóng.

Sự đổ nhào các con sóng không chỉ diễn ra ở ngay mép nước sát bờ mà cả ở ngoài xa. Độ sâu ngọn sóng đổ nhào phụ thuộc vào nhiều yếu tố như bước sóng, độ dốc sóng, độ dốc sườn đáy biển, hướng gió đối với bờ, dòng chảy...

20 Sóng thần được hiểu ra sao?

Sóng thần (*Tsunami*) là loại sóng dài truyền trên mặt biển, được tạo thành do động đất ngầm dưới nước, sự phun trào núi lửa dưới đáy biển, hiện tượng sụt đất, và trong thời gian gần đây còn do sức mạnh của các loại bom nguyên tử nổ trên đại dương.

Thuật ngữ *Tsunami* bắt nguồn từ tiếng Nhật Bản: *tsu* nghĩa là cảng, *name* là sóng. Sóng thần chủ yếu xảy ra ở vùng ven bờ, có sức tàn phá lớn, gây thiệt hại, làm tổn thất cho các hải cảng và những vùng ven bờ.

Phần lớn sóng thần phát sinh ở các vực sâu ven lục địa Thái Bình Dương. Sóng thần có thể chuyển động với tốc độ 1.000km/h, chu kỳ 15-60 phút. Ở ngoài khơi đại dương, sóng thần chỉ cao từ 0,5-

1,0m, nhưng khi vào bờ thì độ cao có thể tăng lên gấp nhiều lần.

Trong số hơn 350 trận sóng thần được quan sát và ghi lại trong lịch sử nhân loại thì có hơn 300 trận xảy ra ở Thái Bình Dương, còn ở Đại Tây Dương và biển Địa Trung Hải mỗi nơi chỉ có hơn 20 trận. Ngày 26/12/2004, một con sóng thần hung hãn đổ vào Banda Aceh (Indonesia), vùng biển Tây Thái Lan và một phần Sri Lanka, làm hơn 220.000 người chết.

21 Thủy triều là gì?

Thủy triều là sự lên xuống vào những khoảng thời gian nhất định của mực nước biển ở dọc ven bờ hoặc vùng biển khơi. Do biến chuyển thiên văn, ở phần lớn các bờ biển, một con nước triều này có thể được thay thế bằng một con nước khác trong khoảng thời gian trung bình là 12 giờ 25 phút. Tuy nhiên, ở một số nơi khác, chu kỳ dao động của thủy triều có thể lớn hơn, ví như tại bờ vịnh Mexico, chu kỳ này đạt tới 24 giờ 50 phút. Trong quá trình quan sát sự dâng lên và hạ xuống của mực nước biển ở vùng gần bờ được tạo ra bởi những sóng dài thì *nước lớn* là đỉnh sóng, *nước ròng* là chân sóng.

22 Nước biển có những đặc trưng vật lý cơ bản như thế nào?

Nước biển có nhiều tính chất riêng biệt, trong đó nhiệt độ và độ muối (độ mặn) là hai đặc trưng vật lý cơ bản nhất chi phối mọi quá trình thủy nhiệt động lực biển, đồng thời đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của đời sống sinh vật trong biển.

Khác với nước trên lục địa, nước biển được đặc trưng bởi độ muối. Độ muối trung bình của nước đại dương thế giới là 35‰ (tức là có 35 gam chất khoáng muối dạng rắn hòa tan trong 1 lít (kg) nước biển). Sự biến đổi của độ muối phụ thuộc vào nhiệt độ nước, chế độ khí tượng trên biển, vị trí địa lý và các quá trình động lực biển khác nhau.

23 Hẻm vực ngầm dưới biển được hiểu ra sao?

Hẻm vực ngầm dưới biển là những thung lũng có sườn dốc đứng ở thềm lục địa và dốc lục địa. Nhiều hẻm vực là sự tiếp tục kéo dài ngầm dưới biển của các cửa sông. Trong khi đó, một số hẻm vực khác lại không có quan hệ gì tới các sông hiện nay. Trên Trái đất có nhiều hẻm vực ngầm dưới biển, trong đó tiêu biểu như một hẻm vực ngầm với bề rộng 7km, sâu hơn 70m, dài tới 1.000 hải lý kéo dài liên tục từ cửa sông Hằng (Ganges) ở Ấn Độ đến vịnh Bengal, hay hẻm vực Congo kéo dài hơn 260km, đạt đến độ sâu 2.150m dưới mặt nước biển...

PHẦN II

TỔNG QUAN VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

24 Vị trí, vai trò của biển, đảo trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa Việt Nam như thế nào?

Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông ở hai phía Đông và Nam. Vùng biển Việt Nam là một phần Biển Đông. Bờ biển dài khoảng 3.260km, từ tỉnh Quảng Ninh ở phía Đông Bắc đến tỉnh Kiên Giang ở phía Tây Nam. Như vậy, cứ 100km^2 diện tích đất liền thì Việt Nam có 1 km bờ biển, gấp 6 lần tỉ lệ trung bình của thế giới (600km^2 đất liền/1km bờ biển). Theo Điều 3 Luật Biển Việt Nam 2012, vùng biển Việt Nam bao gồm “nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam”. Các kết quả tính toán chuyên môn cho thấy vùng biển Việt Nam có diện tích hơn 1 triệu km^2.

Trong vùng biển Việt Nam có khoảng 4.000 đảo lớn, nhỏ, gần bờ và xa bờ. Trong đó, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm ở khu vực giữa Biển Đông, thuộc phạm vi quản lý hành chính của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Vùng biển của Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược quan trọng: nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Á với châu Âu, châu Đại Dương với khu vực Trung Đông. Đó là điều kiện rất thuận lợi để mở rộng giao lưu quốc tế, phát triển nghề biển. Khí hậu vùng biển Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, tạo điều kiện cho sinh vật biển phát triển tốt, được đánh giá là có nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản phong phú, đa dạng, quý hiếm.

Vùng biển và hải đảo nước ta có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, liên quan trực tiếp đến sự phồn vinh của đất nước, hạnh phúc của nhân dân.

25 Biển Đông nằm ở vị trí nào trên Thái Bình Dương?

Biển Đông là một biển nửa kín, nằm ở rìa phía Tây của Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2, trải rộng từ vĩ độ 3° đến 26° Bắc và từ kinh độ 100° đến 121° Đông. Biển Đông cũng là một trong những biển rìa lớn nhất của Thái Bình Dương và là một trong 6 biển lớn nhất trên thế giới. Theo số liệu của Phòng Thủy đạc quốc tế, Biển Đông có thể tích khoảng 3,928 triệu km^3, độ sâu trung bình là 1.140m, vực sâu nhất là 5.416m thuộc rìa lục địa Philippines. Ranh giới của Biển Đông ở phía Đông Bắc là đường nối điểm cực Bắc đảo Đài Loan kéo vào bờ lục địa Trung Quốc, ranh giới phía Nam là khối nâng giữa các đảo Sumatra và Kalimantan.

26 Tên gọi quốc tế của Biển Đông là gì?

Biển Đông thường được cộng đồng quốc tế quy ước gọi tên chung (tên gọi quốc tế) là The South China Sea. Cũng như Biển Nhật Bản, Đông Hải, Alaska..., Biển Đông là một biển nằm ở rìa phía Tây của Thái Bình Dương. Theo quy định của Ủy ban Quốc tế về Biển của Liên hợp quốc, tên của các biển rìa thường dựa vào địa danh của lục địa lớn gần nhất hoặc mang tên của nhà khoa học đã phát hiện và mô tả biển đó. Bởi vậy, Biển Đông nằm ở phía Nam đại lục Trung Hoa nên có tên gọi theo cách thứ nhất, gắn với địa danh lục địa Trung Hoa gần đó. Tuy nhiên, những biển có tên lục địa theo quy tắc kể trên không có nghĩa là sẽ thuộc quyền sở hữu của quốc gia mà biển đó mang tên. Vậy nên mọi vấn đề có liên quan đến chủ quyền về Biển Đông đều phải tuân theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

27 Tên gọi của Biển Đông có ý nghĩa như thế nào?

Biển Đông được nhân dân Việt Nam gọi theo thói quen như một danh từ riêng. Biển Đông có nghĩa là biển nằm ở phía Đông của lãnh thổ Việt Nam - quốc gia có đường bờ biển dài nhất bao quanh biển này.

Theo các nhà nghiên cứu, tên gọi "Biển Đông" xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử, là một tên gọi thuần Việt, mang đậm tính bản địa của cộng đồng cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay.

28 Biển Đông có đặc điểm địa lý như thế nào?

Biển Đông là một biển lớn có địa hình phức tạp nằm ở phía Tây của Thái Bình Dương. Tên gọi "Biển Đông" mang hàm nghĩa biển ở phía Đông của Việt Nam - quốc gia có bờ biển dài nhất trong vùng biển này.

Biển Đông nằm trên thềm lục địa ngầm từ ranh giới phía Bắc (được quy ước là giữa vùng biển Phúc Kiến (Trung Quốc) và điểm cực Bắc của đảo Đài Loan), có đường bờ biển kéo dài men theo lục địa châu Á xuống bờ biển Việt Nam, đến tiếp xúc với cửa vịnh Thái Lan sang bờ phía đông bán đảo Malaysia, qua Singapore, vượt sang bờ phía Bắc đảo Sumatra tới đường ranh giới phía Nam nằm ở khoảng vĩ tuyến 3^0 Bắc giữa các đảo Banka và Billiton (Indonesia), kéo sang đảo Kalimantan lên bờ biển phía Tây của các đảo Philippines và trở về đường ranh giới phía Bắc.

Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2, nằm trải rộng từ 3^0 đến 26^0 vĩ Bắc và từ 100^0 đến 121^0 kinh Đông, chiều ngang ở nơi rộng nhất khoảng 600 hải lý, độ sâu trung bình là 1.140m, độ sâu lớn nhất là 5.416m. Vùng có độ sâu trên 2.000m chiếm khoảng ¼ diện tích Biển Đông, chủ yếu thuộc trung tâm và phần phía Đông của biển. Vùng thềm lục địa với độ sâu dưới 200m

chiếm phần lớn diện tích Biển Đông, trong đó vịnh Thái Lan, vịnh Bắc Bộ và eo biển Đài Loan đều có độ sâu dưới 100m.

Biển Đông là một biển nửa kín, nhưng bốn phía đều có đường nối thông ra các biển và đại dương xung quanh. Luồng phía Bắc của Biển Đông nối thông sang biển Hoa Đông qua eo biển Đài Loan và thông sang Thái Bình Dương qua eo biển Bashi. Luồng phía Đông của Biển Đông nối thông sang biển Sulu và vượt sang biển Celebes qua eo biển Balabac. Luồng phía Nam của Biển Đông nối thông sang biển Java qua các eo biển Kalimantan và Legaspi. Luồng phía Tây của Biển Đông nối thông sang biển Andaman trước khi đến Ấn Độ Dương qua eo biển Malacca. Đường thông luồng phía Tây này cũng chính là con đường thông thương chính từ các nước châu Á sang những vùng khác của thế giới.

Bao bọc xung quanh Biển Đông có Việt Nam và 9 quốc gia, vùng lãnh thổ khác là Brunei, Campuchia (Cambodia), Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan.

29 Biển Đông có sự biến động về nhiệt độ nước như thế nào?

Với đặc điểm khí hậu nhiệt đới, kết hợp với sự tác động của hoàn lưu gió mùa và điều kiện địa phương, Biển Đông có xu thế chung của nhiệt độ nước biển là tăng dần từ Bắc vào Nam. Trong mùa đông, xu thế này rất rõ rệt, nhưng vào mùa hạ thì nhiệt độ tầng nước mặt gần như đồng nhất từ Bắc đến Nam.

Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, nước ở vùng biển phía Bắc có nhiệt độ tầng mặt trung bình thấp hơn so với vùng biển phía Nam và có sự phân hóa lớn về nhiệt độ theo phương kinh tuyến. Giữa các vùng biển có sự chênh lệch nhiệt độ lớn, khoảng 5-10°C. Nhiệt độ nước biển thấp nhất thường thấy vào tháng 2 ở phía Bắc, tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau ở phía Nam. Ngoài ra, nhiệt độ nước biển ở vùng ven bờ thường thấp hơn nhiều so với vùng biển ngoài khơi có cùng vĩ độ, do có dòng chảy lạnh chảy từ Bắc xuống Nam dọc ven biển Việt Nam.

Vào mùa đông, ở khu vực cực Bắc của Biển Đông, nhiệt độ

tầng nước mặt trung bình khoảng 18-20°C, có nơi nhiệt độ khoảng 15-17°C. Nhiệt độ trung bình ở phần phía Bắc của Biển Đông là 22-24°C, ở phần phía Nam là 25-27°C. Ở các vùng nước nông, nhiệt độ nước biển khá đồng đều theo độ sâu, còn ở vùng nước sâu thì nhiệt độ nước biển thay đổi đáng kể.

Vào mùa hạ, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, nhiệt độ nước tầng mặt của Biển Đông phân bố tương đối đồng đều. Nhiệt độ nước biển trung bình giữa các vùng biển chỉ chênh lệch khoảng 1-3°C. Nhiệt độ nước biển cao nhất ở vùng biển phía Bắc thường xảy ra vào tháng 8, trong khi nhiệt độ không khí cao nhất lại là vào tháng 7 hàng năm.

30 Vùng biển Việt Nam có chế độ sóng như thế nào?

Vùng biển ngoài khơi và ven bờ Việt Nam tồn tại *hai chế độ sóng* được tạo thành bởi hai chế độ gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.

Vào mùa đông, vùng biển Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng gió và sóng lừng hướng Đông Bắc, các giá trị trung bình về độ cao và chu kỳ sóng mùa này khá lớn, với độ cao sóng khoảng 2-3m và chu kỳ khoảng 10-11 giây. Trong suốt mùa đông, mỗi khi có gió mùa đông bắc, ở vùng ven biển ngoài khơi lại có sóng lớn gây ra nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông hàng hải và khai thác hải sản. Những đợt gió mùa thường kéo dài khoảng 5-7 ngày, đôi khi dài 10-15 ngày, sóng phát triển khá lớn, hướng sóng ở ngoài khơi cho đến ven bờ tương đối trùng nhau.

Về mùa hè, cường độ và tần suất sóng gió hướng Tây Nam yếu hơn sóng gió hướng Đông Bắc, nhưng giá trị độ cao và chu kỳ sóng còn khá lớn với độ cao sóng khoảng 1-2m và chu kỳ khoảng 8-10 giây. Do ảnh hưởng của địa hình và những sự xáo trộn khí quyển (như bão, áp thấp nhiệt đới...), ở phía Bắc vùng ven bờ từ vĩ tuyến 15^0 Bắc trở ra, sóng phần nhiều có hướng Nam và hướng Tây Nam, trong đó tần xuất sóng gió và sóng lừng hướng Tây Nam ở vùng này chiếm trên 80%. Riêng ở vịnh Bắc Bộ, các sóng hướng Đông Nam phổ biến hơn và chiếm ưu thế,

khoảng 60-70%. Trong mùa hè, do ảnh hưởng của các hình thế khí áp phức tạp xảy ra trên biển, hầu như không có sự đồng nhất về hướng sóng giữa vùng ngoài khơi và ven bờ.

31 Độ muối của Biển Đông có sự phân bố ra sao?

Độ muối của lớp nước mặt Biển Đông biến động trong khoảng 32-34,5‰ (trừ các vùng cửa sông). Khu vực Đông Bắc Biển Đông là nơi có độ muối cao, do sự giao lưu giữa nước Biển Đông với khối nước Thái Bình Dương qua eo biển Bashi và eo biển Đài Loan, ít chịu ảnh hưởng của các nguồn nước từ lục địa và có quá trình bốc hơi mặt biển mạnh. Tháng 1, 2, 3 hàng năm, nước biển thường có độ muối cao nhất. Khu vực ven bờ có độ muối thấp, do tác động mạnh của các dòng nước từ lục địa chảy vào.

Thời kỳ độ muối giảm thấp nhất là mùa hè, tập trung trong tháng 7 và 8 hàng năm, do mưa nhiều trên mặt biển và nước từ lục địa đổ ra với khối lượng lớn.

32 Chế độ thủy triều trên Biển Đông diễn ra như thế nào?

Chế độ thủy triều Biển Đông là kết quả của sóng thủy triều truyền từ Thái Bình Dương và một phần từ Ấn Độ Dương qua các eo biển lớn, bị chi phối bởi các dạng địa hình phức tạp của Biển Đông. Thủy triều Thái Bình Dương có tính chất *bán nhật triều*, nhưng khi truyền vào Biển Đông sẽ biến đổi, chủ yếu trở thành *nhật triều* với biên độ tăng lên đáng kể. Nhật triều ở Hòn Dáu (Hải Phòng) và Hồng Gai (Quảng Ninh) được coi là tiêu biểu, có biên độ triều lớn nhất Biển Đông, khoảng 4m.

Chế độ thủy triều dọc bờ biển Việt Nam rất đa dạng và luôn biến động, tồn tại ở cả 4 dạng thủy triều là *nhật triều đều*, *nhật triều không đều*, *bán nhật triều* và *bán nhật triều không đều*, cụ thể như sau:

Vùng biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa có chế độ *nhật triều* và *nhật triều không đều* chiếm ưu thế, độ cao triều biến động trong khoảng 3-4m.

Vùng biển từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình có chế độ *nhật triều không đều* là chủ yếu, trong một tháng chỉ có khoảng 15 ngày là có đủ một lần nước lên và một lần nước xuống, độ cao mực nước triều cường biến đổi trong khoảng 1,2-2,5m.

Vùng biển Cửa Tùng - Thuận An - Quảng Nam - Đà Nẵng có chế độ thủy triều được xem là phức tạp nhất và thiên về *bán nhật triều không đều*. Trong đó, riêng tại cửa biển Thuận An có chế độ *bán nhật triều đều*, hầu hết các ngày trong tháng đều có hai lần nước lên và hai lần nước xuống, nhưng độ cao triều chỉ đạt khoảng 0,5m.

Vùng biển từ Quy Nhơn đến Nha Trang có chế độ thủy triều lặp lại tính chất *nhật triều không đều*. Trong một tháng có khoảng 18-22 ngày là có đủ một lần nước lên và một lần nước xuống, mực nước triều cường tăng lên 1,2-2,0m.

Vùng biển khu vực Hàm Tân - Vũng Tàu - Cà Mau có chế độ thủy triều mang tính chất *bán nhật triều không đều*. Hầu hết các ngày trong tháng đều có hai lần nước lên và hai lần nước xuống, nhưng biên độ và thời gian lại không đồng đều. Độ cao mực nước triều cường ở đây tăng lên 2,0-3,5m (gần với độ cao mực nước triều ở khu vực vịnh Bắc Bộ).

Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan) có chế độ *nhật triều không đều* chiếm ưu thế, độ cao triều cường không lớn (<1,0m).

33 Vùng biển Việt Nam có thể phân chia thành mấy khu vực địa lý?

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, vùng biển Việt Nam có thể phân chia thành 4 khu vực về mặt địa lý, gồm:

(1) *Biển Đông Bắc* (một phần vịnh Bắc Bộ): nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam và tiếp giáp với Trung Quốc (đảo Hải Nam).

(2) *Biển Bắc Trung Bộ* (một phần khu vực giữa Biển Đông): nằm ở phía Đông Việt Nam.

(3) *Biển Nam Trung Bộ* (một phần khu vực giữa Biển Đông): nằm ở phía Đông Nam Việt Nam.

(4) *Biển Tây Nam* (một phần vịnh Thái Lan): nằm ở phía Tây Nam của Việt Nam, tiếp giáp với Campuchia và Thái Lan.

34 Ven bờ biển Việt Nam có bao nhiêu hòn đảo và quần đảo?

Việt Nam có bờ biển dài khoảng 3.260km và có khoảng 4.000 hòn đảo lớn, nhỏ hợp thành một hệ thống với tổng diện tích khoảng 1.636km^2. Do đặc điểm kiến tạo, các đảo này phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở hai khu vực là vùng biển Đông Bắc (hơn 3.000 đảo) và vùng biển Tây Nam.

Trong số khoảng 4.000 hòn đảo trong vùng biển Việt Namcó 82 đảo có diện tích lớn hơn 1km^2, chiếm 92% tổng diện tích các đảo của Việt Nam. Trong đó, 23 đảo có diện tích lớn hơn 10km^2, 3 đảo có diện tích lớn hơn 100km^2 (gồm đảo Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang có diện tích 567km^2; đảo Cái Bầu thuộc tỉnh Quảng Ninh có diện tích 200km^2; đảo Cát Bà thuộc thành phố Hải Phòng có diện tích 149km^2) và khoảng 1.295 đảo nhỏ chưa chính thức được đặt tên. Mặc dù các đảo phân bố không đều nhưng tất cả các vùng biển ven bờ Việt Nam đều có các đảo che chắn ở mức độ khác nhau.

Ngoài ra, Việt Nam còn có hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

35 Các đảo Việt Nam có cấu trúc ra sao?

Các đảo ở vùng biển Việt Nam phân bố trên diện tích rộng, trải dài nhiều vĩ độ, có cấu trúc phức tạp, đa dạng. Nhìn chung, phần nhiều những đảo ở vùng ven bờ vịnh Bắc Bộ là những núi đá vôi, địa hình thấp, chịu nhiều tác động của quá trình phong

hóa, tạo thành các sườn vách dốc đứng với các đỉnh sắc nhọn, hoặc các khối đổ lở chồng chất và các hốc đá sóng vỗ. Nhiều đảo có sườn thoải (thường là sườn khuất gió, ít chịu tác động của quá trình động lực biển), phát triển theo bề mặt các lớp đá có thế nằm nghiêng, có những bề mặt san bằng và các bậc thềm mài mòn trên những độ cao khác nhau từ 400m cho đến 20m. Dưới chân đảo là những cung bờ lõm và các địa hình tích tụ cát thạch anh trắng mịn, trở thành những bãi tắm lý tưởng như Cô Tô, Ngọc Vừng...

Các đảo ở vùng biển ven bờ miền Trung Việt Nam có cấu tạo chủ yếu từ đá granit với đặc điểm nổi bật là các khe nứt, hốc đá cheo leo trên sườn dốc, như Hòn Khô, Hòn Lao, Cù Lao Chàm và các đảo ở vùng biển Nha Trang, Khánh Hòa... Sườn đón gió của các đảo này là những vách đá dốc đứng (30-60°), chịu tác động mạnh của các quá trình thủy động lực biển và vận động kiến tạo cục bộ, tạo thành những cảnh quan địa chất hùng vĩ.

Các đảo ở ven bờ vùng biển Tây Nam được cấu tạo chủ yếu từ đá macma, đá trầm tích và những sản phẩm của sự phun trào núi lửa.

Lớp vỏ phong hóa phủ trên sườn các đảo ở vùng biển Việt Nam thường không dày, thành phần vật chất chủ yếu là đất feralit vàng đỏ, đất feralit nâu vàng, đất feralit nâu đỏ... Đất nghèo mùn và nghèo đạm, hàm lượng lân và kali trung bình thấp.

Địa hình đáy biển xung quanh các đảo không đồng nhất, bao gồm địa hình tích tụ, nông thoải từ độ sâu 2m, đến độ sâu 10-20m là thảm san hô rất phát triển, đạt độ che phủ 60% với một hệ sinh thái có hệ số đa dạng sinh học cao, giàu nguồn lợi đặc sản, là bộ lọc nước tự nhiên cao cấp có tác dụng làm sạch môi trường nước biển. Do hoàn cảnh tự nhiên về cấu tạo địa chất, địa hình và cảnh quan, mỗi đảo có những nét riêng, song có chung một đặc điểm là nơi lý tưởng để phát triển kinh tế sinh thái và du lịch biển.

36 Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có diện mạo cơ bản ra sao?

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nhiều nét cơ bản giống nhau. Các đảo đều có nhiều san hô và hầu hết chỉ cao hơn

mực nước biển 5-6m. Nhiều đảo đã định hình, nhưng cũng có những đảo, thậm chí những cụm đảo, đang trong quá trình hình thành. Bởi vậy, diện mạo của những đảo thuộc hai quần đảo này tương đối giống nhau, gồm các đảo, đám bãi cạn... Các thực thể này khác nhau về kích thước, nhưng nói chung phần lớn đều khá nhỏ. Quần thể động-thực vật của hai quần đảo khá giống nhau và tương đồng với một số loài ở các vùng biển lân cận. Các đảo nằm rải rác ở những tọa độ khác nhau, nhưng do cùng nằm chung một khu vực nên cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa về cơ bản đều có chung một điều kiện khí hậu. Hàng năm ở khu vực này chỉ có hai mùa là mùa khô và mùa mưa.

37 Những giá trị quan trọng nhất của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là gì?

Quần đảo Hoàng Sa chia thành hai nhóm là An Vĩnh và Trăng Khuyết. Về mặt quân sự, đảo Hoàng Sa là đảo chính của quần đảo, dù không phải là đảo lớn nhất, nhưng được cho là có vị trí quan trọng nhất, hơn cả đảo Phú Lâm trong việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trong thời gian chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý, ở đảo này có nhà cửa, căn cứ quân sự, đài khí tượng, hải đăng, miếu Bà, cầu tàu và bia chủ quyền...

Quần đảo Hoàng Sa chỉ gồm một số đảo nhỏ giữa Biển Đông nên trong suốt thời kỳ dài của lịch sử đã không được các nước trong khu vực chú ý, không có cư dân sinh sống thường xuyên, chỉ có người Việt Nam ra khai thác theo mùa các tài nguyên như phân chim, tổ yến, san hô, đánh cá trong hàng thế kỷ. Cùng với sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, sự xuất hiện các khái niệm về chủ quyền, lãnh hải, sự ra đời của luật biển, khả năng khai thác tài nguyên biển, nhất là dầu khí..., các quốc gia có tiềm lực và tầm nhìn xa bắt đầu nhòm ngó quần đảo này như một cơ sở khí tượng thủy văn; quan trọng hơn là một cơ sở hậu cần và là căn cứ quân sự chiến lược có khả năng khống chế Biển Đông, đường giao thông trên biển và cả trên không trong khu vực, một cơ sở pháp luật để bành trướng chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải trên phần lớn Biển Đông nhằm khai thác các tài nguyên biển,

nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.

Trong khi đó, quần đảo Trường Sa án ngữ đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản với các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á, một tuyến đường huyết mạch có lưu lượng tàu thuyền tấp nập vào hàng thứ hai trên thế giới (chỉ sau biển Địa Trung Hải). Trung bình mỗi ngày có từ 250 đến 300 tàu biển các loại đi qua Biển Đông, trong đó có 15-20% tàu lớn trọng tải trên 30.000 tấn. Hiện nay, trên các đảo và bãi san hô đã có một số công trình kiên cố và nhà ở, một số đảo đã có đèn biển, có luồng vào, trên luồng có thiết bị phao dẫn luồng và phao buộc tàu tạo thuận lợi cho tàu thuyền tránh giông bão. Tuy nhiên, việc điều động tàu vẫn rất khó khăn vì luồng hẹp, độ sâu hay thay đổi khiến cho tàu thuyền ra vào thường phải nhằm thời tiết tốt và vào ban ngày.

Trên thềm san hô quần đảo Trường Sa có nhiều loại hải sản quý như hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm, rong biển và các loại ốc có giá trị dinh dưỡng cao, nếu được khai thác, chế biến tốt sẽ mang lại thu nhập lớn cho nhân dân và làm hàng hóa xuất khẩu thu lợi nhuận cao cho Nhà nước. Với vị trí ở giữa Biển Đông, quần đảo Trường Sa có thế mạnh về dịch vụ hàng hải và đánh bắt hải sản. Đồng thời quần đảo này còn có tiềm năng trở thành địa điểm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Trong một vài thập niên tới, với tốc độ phát triển kinh tế cao của các nước trong khu vực (dự báo trung bình khoảng 7%/năm), khối lượng hàng hóa vận chuyển qua Biển Đông sẽ tăng gấp 2-3 lần hiện nay, khi đó Biển Đông nói chung, vùng biển thuộc quần đảo Trường Sa nói riêng có vai trò lớn trong thương mại quốc tế. Đặc biệt, ngay sau khi xây dựng xong kênh Kra (Thái Lan) sẽ thu hút thêm một lượng tàu biển quốc tế lớn đi qua đây, tạo cơ hội cho chúng ta chia sẻ thị phần vận tải quốc tế. Khi đó, vùng biển Việt Nam nói chung và vùng biển quần đảo Trường Sa nói riêng sẽ trở thành "cầu nối" cực kỳ quan trọng để phát triển thương mại quốc tế và mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, tuyến đảo của quần đảo Trường Sa tạo thành lá chắn quan trọng phía trước vùng biển và dải bờ biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ, bảo vệ sườn phía Đông

của đất nước, tạo thành một hệ thống cứ điểm tiền tiêu để ngăn chặn và đẩy lùi các hoạt động lấn chiếm của tàu thuyền nước ngoài. Vì thế, từ lâu quần đảo Trường Sa luôn được các nhà quân sự, khoa học, chính trị đánh giá cao.

38 Các đảo trên vùng biển Việt Nam có sự phân bố như thế nào?

Ở Biển Đông, Việt Nam có khoảng 4.000 đảo lớn nhỏ, trong đó có khoảng 2.779 hòn đảo ven bờ, phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở vùng biển Đông Bắc (vịnh Bắc Bộ), vùng biển Tây Nam, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở khu vực giữa Biển Đông. Căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế, dân cư và vị trí chiến lược, các đảo và quần đảo có thể được phân chia thành các nhóm đảo và quần đảo như sau:

Hệ thống đảo tiền tiêu có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bao gồm quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, các đảo Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Côn Đảo, Phú Quốc, Chàng Tây...

Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, tiêu biểu như đảo Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Thổ Chu...

Các đảo nằm gần ven bờ có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ an ninh, trật tự trên biển và vùng ven biển, bao gồm các đảo thuộc huyện đảo Cát Hải (Hải Phòng), huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang)...

39 Vùng biển Việt Nam có những bãi biển đẹp nổi tiếng nào?

Vùng biển Việt Nam rộng, ven bờ biển có nhiều cửa ngõ thông thương tạo điều kiện phát triển các loại hình vận tải, dịch vụ

hàng hải, rất thuận lợi cho các hành trình giao lưu quốc tế. Đồng thời, khí hậu và sinh thái là những điều kiện lý tưởng để phát triển hình thái du lịch ven biển và du lịch biển - đảo của nước ta. Với đặc thù này, dọc theo bờ biển từ Bắc vào Nam có rất nhiều bãi biển đẹp và nổi tiếng, trong đó đặc biệt phải kể tới:

(1) *Bãi biển Trà Cổ* thuộc thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
(2) *Bãi biển Cát Bà* thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
(3) *Bãi biển Đồ Sơn* thuộc thành phố Hải Phòng.
(4) *Bãi biển Cửa Lò* thuộc tỉnh Nghệ An.
(5) *Bãi biển Thiên Cầm* thuộc tỉnh Hà Tĩnh.
(6) *Bãi biển Nhật Lệ* thuộc thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
(7) *Bãi biển Cửa Tùng* thuộc tỉnh Quảng Trị.
(8) *Bãi biển Lăng Cô* thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.
(9) *Bãi biển Hoàng Hậu* thuộc tỉnh Bình Định.
(10) *Bãi biển Đại Lãnh* thuộc tỉnh Khánh Hòa.
(11) *Bãi biển Nha Trang* thuộc tỉnh Khánh Hòa.
(12) *Bãi biển Mũi Né* thuộc tỉnh Ninh Thuận.
(13) *Bãi biển Vũng Tàu* thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(...)

40 Biển Việt Nam có những vịnh đẹp, nổi tiếng nào?

Trải dài trên khoảng 3.260km bờ biển, Việt Nam sở hữu một số vịnh đẹp, nổi tiếng, trong đó nổi bật gồm:

(1) *Vịnh Hạ Long* (thuộc tỉnh Quảng Ninh): Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã hai lần công nhận vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới vào năm 1994 và 2000. Năm 2003, vịnh Hạ Long được "Câu lạc bộ những vịnh đẹp nhất thế giới" xếp vào một trong những vịnh đẹp nhất thế giới. Ngày 11/11/2011, vịnh Hạ Long chính thức được bình chọn là một trong *7 kỳ quan thiên nhiên thế giới mới* do Tổ chức New7Wonders tổ chức.

(2) *Vịnh Lăng Cô* (thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế): Năm 2009, vịnh Lăng Cô đã trở thành thành viên thứ 30 của "Câu lạc bộ

những vịnh đẹp nhất thế giới".

(3) *Vịnh Nha Trang* (thuộc tỉnh Khánh Hòa): Năm 2003, vịnh Nha Trang chính thức được "Câu lạc bộ những vịnh đẹp nhất thế giới" công nhận và xếp hạng là một trong 29 vịnh đẹp nhất trên thế giới.

(4) *Vịnh Cam Ranh* (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

(5) *Vịnh Hà Tiên* (Kiên Giang).

(6) *Vịnh Ninh Vân* (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

(7) *Vịnh Vân Phong* (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

(8) *Vịnh Vĩnh Hy* (thuộc tỉnh Ninh Thuận).

(9) *Vịnh Vũng Rô* (thuộc tỉnh Phú Yên).

(10) *Vịnh Xuân Đài* (thuộc tỉnh Phú Yên).

(...)

41 Việt Nam có bao nhiêu huyện đảo?

Việt Nam là một quốc gia có vùng biển rộng lớn. Trên Biển Đông có rất nhiều đảo và quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trong hệ thống đơn vị quản lý hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, bên cạnh các huyện, thị xã trong đất liền còn có những huyện đảo ngoài biển. Hiện nay, nước ta có 12 huyện đảo thuộc các tỉnh, thành phố kéo dài suốt dọc vùng biển Việt Nam từ Bắc vào Nam, gồm:

(1) Huyện đảo *Cô Tô* (tỉnh Quảng Ninh);

(2) Huyện đảo *Vân Đồn* (tỉnh Quảng Ninh);

(3) Huyện đảo *Bạch Long Vĩ* (thành phố Hải Phòng);

(4) Huyện đảo *Cát Hải* (thành phố Hải Phòng);

(5) Huyện đảo *Cồn Cỏ* (tỉnh Quảng Trị);

(6) Huyện đảo *Lý Sơn* (tỉnh Quảng Ngãi);

(7) Huyện đảo *Hoàng Sa* (thành phố Đà Nẵng);

(8) Huyện đảo *Trường Sa* (tỉnh Khánh Hòa);

(9) Huyện đảo *Phú Quý* (tỉnh Bình Thuận);

(10) Huyện đảo *Côn Đảo* (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu);

(11) Huyện đảo *Kiên Hải* (tỉnh Kiên Giang);

(12) Huyện đảo *Phú Quốc* (tỉnh Kiên Giang).

42 Thềm lục địa của Việt Nam trên Biển Đông được tính như thế nào?

Theo *Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam* tại Hà Nội vào ngày 12 tháng 5 năm 1977, "vùng thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó". Đến năm 2012, Điều 17 trong Luật Biển Việt Nam quy định rõ: "Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2.500m".

43 Thềm lục địa của Việt Nam trên Biển Đông được phân chia như thế nào?

Thềm lục địa của Việt Nam trên Biển Đông được phân chia thành 4 khu vực cơ bản như sau:

(1) *Thềm lục địa Bắc Bộ*, bao gồm toàn bộ đáy vịnh Bắc Bộ kéo dài xuống tới vùng biển thuộc thành phố Đà Nẵng.

(2) *Thềm lục địa Trung Bộ*, bao gồm dải thềm lục địa từ khu vực phía Nam vùng biển thành phố Đà Nẵng kéo dài đến vùng

biển thuộc tỉnh Bình Thuận.

(3) *Thềm lục địa Đông Nam Bộ,* bao gồm dải thềm lục địa từ khu vực vùng biển của tỉnh Bình Thuận kéo dài về phía Nam đến vùng biển mũi Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.

(4) *Thềm lục địa Tây Nam Bộ,* bao gồm dải thềm lục địa từ vùng biển ngang mũi Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau kéo dài về phía Nam và phía Tây tới vùng biển Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, bao gồm toàn bộ phần thềm lục địa vịnh Thái Lan thuộc Việt Nam.

44 Thềm lục địa Bắc Bộ có hình thái địa hình như thế nào?

Thềm lục địa Bắc Bộ bao gồm toàn bộ đáy vịnh Bắc Bộ kéo dài xuống tới vĩ độ 16°00' Bắc ngang với vùng biển thuộc thành phố Đà Nẵng. Thềm lục địa ở đây có dạng một lòng chảo chạy ép sát về phía đảo Hải Nam (Trung Quốc) và có sườn máng dốc hơn về phía Việt Nam. Độ sâu ở trung tâm vịnh đạt tới 70-80m, vùng cửa vịnh có độ sâu khoảng 100m và ở rìa thềm lục địa sâu khoảng 200m.

Hầu hết diện tích thềm lục địa Bắc Bộ có góc dốc 2-5'. Mức độ chia cắt sâu nhỏ. Các dạng địa hình âm dạng máng trũng đan nhau kiểu phân nhánh chiếm ưu thế, có hướng dốc về phía vịnh Bắc Bộ và là dấu vết của các thung lũng cổ. Nơi gặp nhau của các máng này là những hồ trũng, đôi khi sâu tới 108m (như ở phía ngoài khơi đảo Cồn Cỏ, cách 120km về phía Đông Bắc). Ngoài ra, các dạng địa hình dương thường là những mỏm đá ngầm, những vết lộ của các cồn đá cổ còn sót lại. Các dạng này phân bố chủ yếu ở ven bờ và quanh các đảo như Bạch Long Vĩ...

45 Thềm lục địa Trung Bộ có hình thái địa hình như thế nào?

Thềm lục địa Trung Bộ bao gồm dải thềm lục địa từ khu vực phía Nam vùng biển thành phố Đà Nẵng kéo dài đến vùng biển

thuộc tỉnh Bình Thuận. Rìa thềm lục địa chạy dọc theo hướng kinh tuyến men theo đường đẳng sâu 140m. Đây là khu vực thềm lục địa hẹp nhất Việt Nam và phát triển dựa trên khung cấu trúc- kiến tạo định hướng Bắc - Nam. Bề mặt thềm lục địa dốc, các đường đẳng sâu từ 20-100m nước chụm sát vào nhau. Ven bờ nhiều đá dốc, đá ngầm và các san hô.

Riêng từ vùng biển thành phố Đà Nẵng đến phía bắc đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), địa hình thềm lục địa Trung Bộ có tính phân bậc rõ, có thể chia thành 3 bậc:

(1) Bậc 0-50m: Bề mặt đáy có góc dốc từ 2-10' và đôi chỗ đến 10-30'; mật độ chia cắt sâu nhỏ, trung bình là 10m; các dạng địa hình phân bố theo hướng Tây Bắc - Đông Nam hoặc Đông Bắc - Tây Nam.

(2) Bậc 50-100m: Bề mặt đáy có góc dốc 30'-2°; mật độ chia cắt rất yếu và các dạng địa hình phân bố hầu hết theo hướng gần kinh tuyến.

(3) Bậc >100m: Bề mặt đáy có góc dốc trung bình 10-30°; mật độ chia cắt sâu lớn (thường là 10-20m); các dạng địa hình dương liên quan đến các điểm lộ đá có độ tuổi lớn.

Ngoài ra, các dạng địa hình dương và địa hình âm trong khu vực thềm lục địa Trung Bộ thường phân bố dạng tuyến song song và theo hướng bờ biển. Ranh giới giữa các bậc địa hình thềm lục địa mô tả trên là các "sườn dốc" chuyển tiếp xen giữa. Các sườn dốc này cũng có hướng song song với bờ biển và được coi là dấu vết của đường bờ cổ.

46 Thềm lục địa Đông Nam Bộ có hình thái địa hình ra sao?

Thềm lục địa Đông Nam Bộ bao gồm dải thềm lục địa từ khu vực vùng biển của tỉnh Bình Thuận kéo dài về phía Nam đến vùng biển mũi Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Đây là khu vực thềm lục địa mở rộng và chịu ảnh hưởng ít nhiều của hệ thống sông Cửu Long.

Khu vực phía bắc Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) có địa hình đáy phức tạp, độ chia cắt mạnh, mật độ chia đáy dày, trung

bình khoảng 0,2-0,3km/km², thuộc loại lớn nhất của thềm lục địa Việt Nam. Ở đây có độ chia cắt sâu lớn, trung bình từ 10-20m. Những nơi tiếp cận với các mũi nhô như Ba Kiềm (Bà Rịa - Vũng Tàu), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) có độ chia cắt sâu vượt quá 20m. Ở khu vực thềm lục địa có độ chia cắt sâu nhỏ hơn 70m, ưu thế lại thuộc về các dạng địa hình âm, có hướng tương đồng với hệ thống thung lũng sông trên lục địa.

Ở thềm lục địa Đông Nam Bộ, địa hình dương gồ ghề phân bố từ ngang Cà Ná (Ninh Thuận) đến Hàm Tân (Bình Thuận), xung quanh đảo Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và kéo dài theo hướng Đông Bắc đến bãi cạn Royalbishop và dọc theo mép thềm lục địa từ vĩ độ 7°00' Bắc đến 9°30' Bắc.

Ngoài ra, loại địa hình bằng phẳng hoặc phổ biến dạng địa hình âm có kích thước lớn, độ sâu nhỏ, đáy rộng phân bố chủ yếu ở khu vực phần trước châu thổ sông Cửu Long, phía Đông Nam của Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Đông Bắc đảo Phú Quý (Bình Thuận).

47 Thềm lục địa Tây Nam Bộ có hình thái và địa hình ra sao?

Thềm lục địa Tây Nam Bộ bao gồm dải thềm lục địa từ vùng biển ngang mũi Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau kéo dài về phía Nam và phía Tây tới vùng biển Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, bao gồm toàn bộ phần thềm lục địa vịnh Thái Lan thuộc Việt Nam. Thềm lục địa Tây Nam Bộ thuộc loại thềm lục địa có chiều rộng lớn.

Vùng thềm lục địa ở gần trung tâm vịnh Thái Lan khá bằng phẳng, hơi nghiêng về phía Tây với góc nghiêng địa hình trung bình 1'-3'. Riêng khu vực gần đảo Phú Quốc (Kiên Giang) có địa hình đáy bị chia cắt phức tạp do tồn tại nhiều rãnh ngầm và đồi ngầm. Độ sâu đáy trung bình nhỏ, thường là 30-40m, chỗ sâu nhất cũng chỉ 80-90m. Phía xa ngoài bờ (thường bắt đầu từ độ sâu 30m), thềm lục địa có địa hình đáy biển đặc trưng bởi kiểu xâm thực lục địa trước đây với các dạng "âm" trũng hướng Đông

Bắc - Tây Nam và Đông - Tây. Trên bình đồ đáy biển, thềm lục địa Tây Nam Bộ tạo nên dạng "cành cây" phân nhánh giống mạng lưới thung lũng sông cổ.

48 Rừng ngập mặn ở ven biển Việt Nam được phân chia như thế nào?

Rừng ngập mặn là loại rừng ở những cửa sông lớn ven biển, nơi nước mặn hòa lẫn với nước ngọt. Khi nước triều lên, rừng cây sẽ bị ngập một phần, hay có khi toàn phần trong nước biển. Khi nước triều xuống, rừng lại hiện ra trên bãi đất. Người ta thường dựa vào vị trí địa lý để phân loại rừng ngập mặn. Rừng ngập mặn Việt Nam có thể chia ra làm 4 khu vực (và có thể phân chia chi tiết hơn thành 12 tiểu khu):

(1) Khu vực 1: *Rừng ngập mặn ven biển Đông Bắc*, từ mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến mũi Đồ Sơn (Hải Phòng).

(2) Khu vực 2: *Rừng ngập mặn ven biển đồng bằng Bắc Bộ*, từ mũi Đồ Sơn (Hải phòng) đến mũi Lạch Trường (Thanh Hóa).

(3) Khu vực 3: *Rừng ngập mặn ven biển Trung Bộ,* từ mũi Lạch Trường (Thanh Hóa) đến mũi Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

(4) Khu vực 4: *Rừng ngập mặn ven biển Nam Bộ*, từ mũi Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) đến mũi Nai (Kiên Giang).

49 Ven biển Việt Nam có những khu rừng ngập mặn nổi tiếng nào?

Ở ven biển Việt Nam có rất nhiều rừng ngập mặn. Trong đó, *rừng Quốc gia U Minh,* gồm hai phần là U Minh Thượng thuộc tỉnh Kiên Giang và U Minh Hạ thuộc tỉnh Cà Mau, là rừng ngập mặn được biết đến nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2002, rừng U Minh được công nhận là vườn quốc gia với diện tích 8.053 ha, thuộc bộ phận của các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận của tỉnh Kiên Giang, và khu vực bán đảo Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Đây được đánh giá là vườn quốc gia có giá trị độc nhất về kiểu

rừng ngập mặn của Việt Nam và thế giới.

Một rừng ngập mặn nổi tiếng khác là *Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ* thuộc thành phố Hồ Chí Minh, với sự đa dạng, phong phú đặc sắc về quần thể động - thực vật. Ngày 21/01/2000, khu rừng này đã được Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển đầu tiên của Việt Nam nằm trong mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

50 Cảng biển Việt Nam được phân loại theo điều kiện thiên nhiên cơ bản như thế nào?

Có nhiều cách phân loại cảng biển khác nhau dựa trên các tiêu chí, hay điều kiện cụ thể khác nhau. Dựa theo điều kiện thiên nhiên cơ bản, các nhà nghiên cứu cho rằng có thể phân chia các cảng biển nước ta thành 3 loại chủ yếu như sau:

(1) *Cảng biển nước sâu*: như cảng Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), cảng Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), cảng Vạn Hoa (tỉnh Quảng Ninh)...

(2) *Cảng sông nước sâu*: như cảng Cái Lân (tỉnh Quảng Ninh), cảng Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)...

(3) *Cảng sông sa bồi*: như cảng Cần Thơ (tỉnh Cần Thơ), cảng Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), cảng Cửa Hội (tỉnh Nghệ An), cảng Cửa Sông Mã (tỉnh Thanh Hóa), cảng Hải Phòng (thành phố Hải Phòng), cảng Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang)...

51 Cảng biển Việt Nam được phân loại trong danh mục chính thức của Nhà nước như thế nào?

Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định công bố *Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam*. Theo đó, Việt Nam có 49 cảng biển, được phân chia thành 17 cảng biển loại I, 23 cảng biển loại II và 9 cảng biển loại III.

(1) *17 cảng biển loại I*: cảng biển Cẩm Phả (Quảng Ninh); cảng biển Hòn Gai (Quảng Ninh); cảng biển Hải Phòng (Hải Phòng); cảng biển Nghi Sơn (Thanh Hóa); cảng biển Cửa Lò (Nghệ An); cảng biển Vũng Áng (Hà Tĩnh); cảng biển Chân Mây (Thừa Thiên- Huế); cảng biển Đà Nẵng (Đà Nẵng); cảng biển Dung Quất (Quảng Ngãi); cảng biển Quy Nhơn (Bình Định); cảng biển Vân Phong (Khánh Hòa), cảng biển Nha Trang (Khánh Hòa), cảng biển Ba Ngòi (Khánh Hòa); cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh (Thành phố Hồ Chí Minh); cảng biển Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu); cảng biển Đồng Nai (Đồng Nai); cảng biển Cần Thơ (Cần Thơ).

(2) *23 cảng biển loại II:* cảng biển Mũi Chùa (Quảng Ninh); cảng biển Diêm Điền (Thái Bình); cảng biển Nam Định (Nam Định); cảng biển Lệ Môn (Thanh Hóa); cảng biển Bến Thủy (Nghệ An); cảng biển Xuân Hải (Hà Tĩnh); cảng biển Quảng Bình (Quảng Bình); cảng biển Cửa Việt (Quảng Trị); cảng biển Thuận An (Thừa Thiên - Huế); cảng biển Quảng Nam (Quảng Nam); cảng biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi); cảng biển Vũng Rô (Phú Yên); cảng biển Cà Ná (Ninh Thuận); cảng biển Phú Quý (Bình Thuận); cảng biển Bình Dương (Bình Dương); cảng biển Đồng Tháp (Đồng Tháp); cảng biển Mỹ Thới (An Giang); cảng biển Vĩnh Long (Vĩnh Long); cảng biển Mỹ Tho (Tiền Giang); cảng biển Năm Căn (Cà Mau); cảng biển Hòn Chông (Kiên Giang), cảng biển Bình Trị (Kiên Giang); cảng biển Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

(3) *9 cảng biển loại III* (đều thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): cảng biển Mỏ Rồng Đôi, cảng biển Rạng Đông, cảng biển Hồng Ngọc, cảng biển Lan Tây, cảng biển Sư Tử Đen, cảng biển Đại Hùng, cảng biển Chí Linh, cảng biển Ba Vì, cảng biển VietsoPetro 01.

52 Cảng biển Việt Nam được phân loại theo vùng lãnh thổ như thế nào?

Theo Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến*

năm 2030, hệ thống cảng biển ở Việt Nam được quy hoạch thành 6 nhóm như sau:

Nhóm 1: *Nhóm cảng biển phía Bắc*, bao gồm các cảng biển từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Ninh Bình.

Nhóm 2: *Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ*, bao gồm các cảng biển từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Hà Tĩnh.

Nhóm 3: *Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ*, bao gồm các cảng biển từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Quảng Ngãi.

Nhóm 4: *Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ*, bao gồm các cảng biển từ tỉnh Bình Định đến tỉnh Bình Thuận.

Nhóm 5: *Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ*, bao gồm các cảng biển trong vùng Đông Nam Bộ bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp thuộc Long An, Tiền Giang...

Nhóm 6: *Nhóm cảng biển Đồng bằng sông Cửu Long*, bao gồm các cảng biển trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm cả Phú Quốc và các đảo Tây Nam.

53 Cảng biển Việt Nam được phân loại theo quy mô, chức năng, nhiệm vụ như thế nào?

Theo Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, hệ thống cảng biển ở Việt Nam được phân loại theo quy mô, chức năng nhiệm vụ thành 3 nhóm cảng như sau:

(1) *Nhóm cảng tổng hợp quốc gia*: là các cảng chính trong hệ thống cảng biển Việt Nam, bao gồm các cảng trung chuyển quốc tế như cảng Vân Phong (Khánh Hòa); các cảng cửa ngõ quốc tế như cảng Hải Phòng (Hải Phòng), cảng Bà Rịa - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu); các cảng đầu mối khu vực như cảng Hòn Gai (Quảng Ninh), cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa), cảng Dung Quất (Quảng Ngãi), cảng Cần Thơ (Cần Thơ)...

(2) *Nhóm cảng địa phương*: có phạm vi và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố).

(3) *Nhóm cảng chuyên dùng*: phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp tập trung, có tính đặc thù chuyên biệt về hàng hóa

và hành khách qua cảng (dầu thô, sản phẩm dầu, than quặng, xi măng...) và là một hạng mục trong tổng thể cơ sở công nghiệp mà cảng đó phục vụ.

PHẦN III

TÊN GỌI, VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

54 Biển Đông có địa hình như thế nào?

Cũng như hầu hết các đại dương và biển trên thế giới, Biển Đông có 8 dạng địa hình đáy chủ yếu là thềm lục địa, sườn lục địa, chân lục địa, lòng chảo trung tâm, các cung đảo, các rãnh sâu, các đồi ngầm và các dãy núi ngầm.

Thềm lục địa chiếm hơn 50% diện tích đáy Biển Đông, phân bố ở độ sâu nhỏ hơn 200m, trong đó thềm lục địa Việt Nam rộng khoảng 1 triệu km^2.

Sườn lục địa chiếm khoảng 25% diện tích đáy Biển Đông.

Chân lục địa, lòng chảo trung tâm, các cung đảo, các rãnh sâu, các đồi ngầm và các dãy núi ngầm nằm ở phần diện tích còn lại, khoảng 25% diện tích đáy Biển Đông, phân bố ở độ sâu lớn hơn 2.000m. Trong đó, phần giữa của phần trũng sâu phía Bắc và phía Nam của Biển Đông được nối thông với nhau bằng một máng sâu trung tâm, còn các dãy núi ngầm nằm ở rìa các trũng sâu này.

55 Vịnh Hạ Long có điều kiện tự nhiên như thế nào?

Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo có khí hậu phân hóa thành hai mùa đông và hè rõ rệt. Mùa hè nóng, ẩm với nhiệt độ khoảng 27-29°C. Mùa đông khô, lạnh với nhiệt độ trung bình 16-18°C. Nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 15-25°C. Lượng mưa trên vịnh Hạ Long vào khoảng 2.000-2.200mm/năm. Hệ thủy triều tại vịnh Hạ Long rất đặc trưng với mức triều cường khá cao. Độ mặn trong nước biển trên vùng vịnh dao động trong

khoảng 31-34,5‰ vào mùa khô, và thấp hơn vào mùa mưa. Mực nước biển trong vịnh Hạ Long được coi là khá cạn, ở nhiều vị trí độ sâu chỉ đạt khoảng 6-10m. Hầu hết các đảo trong vịnh đều không lưu giữ nước bề mặt.

56 Vịnh Hạ Long có môi trường sinh thái như thế nào?

Môi trường sinh thái của vịnh Hạ Long bao gồm hai hệ sinh thái cơ bản là Hệ sinh thái đất ngập nước và Hệ sinh thái biển.

Hệ sinh thái đất ngập nước ở vịnh Hạ Long có 5 dạng cơ bản là Dạng sinh thái vùng triều và vùng ngập mặn trên vịnh; Dạng sinh thái đáy cứng, rạn san hô; Dạng sinh thái hang động và tùng, áng; Dạng sinh thái đáy mềm; Dạng sinh thái bãi triều không có rừng ngập mặn.

(1) Dạng sinh thái vùng triều và vùng ngập mặn trên vịnh: Đây là dạng sinh thái bao gồm 20 loài thực vật ngập mặn, hình thành môi trường sống cho khoảng 169 loài giun nhiều tơ, 91 loài rong biển, 200 loài chim, 10 loài bò sát và 6 loài khác.

(2) Dạng sinh thái đáy cứng, rạn san hô: Đây là dạng sinh thái tập trung ở Hang Trai, Cống Đỏ, Vạn Giò, gồm có 232 loài san hô đã được tìm thấy, hình thành môi trường sống của 81 loài chân bụng, 130 loài hai mảnh vỏ, 55 loài giun nhiều tơ, 57 loài cua.

(3) Dạng sinh thái hang động và tùng, áng: Đây là dạng sinh thái rất tiêu biểu và hiếm có ở vịnh Hạ Long. Đặc biệt, khu vực Tùng Ngón là nơi cư trú của 65 loài san hô, 40 loài động vật đáy, 18 loài rong biển. Tại đây cũng có 4 loài sinh vật quý hiếm được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam.*

(4) Dạng sinh thái đáy mềm: Đây là dạng sinh thái của quần xã cỏ biển với 5 loài, là nơi sống của 140 loài rong biển, 3 loài giun nhiều tơ, 29 loài nhuyễn thể, 9 loài giáp xác.

(5) Dạng sinh thái bãi triều không có rừng ngập mặn: Đây là dạng sinh thái với đặc trưng sinh vật sống trên vùng triều này là động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ và giun biển có giá trị dinh dưỡng cao như sá sùng, hải sâm, sò, ngao...

Hệ sinh thái biển ở vịnh Hạ Long gồm có 4 dạng cơ bản là

thực vật phù du, động vật phù du, động vật đáy và động vật tự du.

(1) Thực vật phù du: gồm có 185 loài.

(2) Động vật phù du: gồm có 140 loài.

(3) Động vật đáy: gồm có khoảng hơn 500 loài, trong đó có 300 loài động vật nhuyễn thể, 200 loài giun nhiều tơ, 13 loài da gai.

(4) Động vật tự du: gồm khoảng 326 loài.

57 Vịnh Hạ Long trở thành Di sản Thiên nhiên thế giới và Kỳ quan Thiên nhiên thế giới bởi những yếu tố nào?

Vịnh Hạ Long là vịnh nhỏ thuộc phần bờ phía Tây vịnh Bắc Bộ, gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, trải dài từ kinh độ 106°58' Đông đến 107°22' Đông, từ vĩ độ 20°45' Bắc đến 20°50' Bắc. Phía Đông Bắc giáp vịnh Bái Tử Long, phía Tây Nam giáp quần đảo Cát Bà, phía Tây và Tây Bắc giáp đất liền với đường bờ biển dài khoảng 120km, phía Đông Nam và phía Nam hướng ra vịnh Bắc Bộ.

Nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa với phong cảnh đẹp và nguồn tài nguyên hải sản dồi dào, vịnh Hạ Long đã có cư dân sinh sống từ hàng ngàn năm trước, tiêu biểu như nền Văn hóa Soi Nhụ (18.000-7.000 năm cách ngày nay), Văn hóa Cái Bèo (7.000-5.000 năm cách ngày nay), Văn hóa Hạ Long (5.000-4.000 năm cách ngày nay). Cùng với sự hình thành và phát triển của quốc gia - dân tộc, Hạ Long qua từng giai đoạn có những tên gọi khác nhau như Hoa Phong, Hải Đông, An Bang, Vân Đồn, Ngọc Sơn, Lục Thủy... Trong ký ức và tâm thức của người Việt Nam, Hạ Long còn gắn liền với cuộc đấu tranh chống ngoại xâm anh dũng, hào hùng của dân tộc. Truyền thuyết kể lại rằng khi người Việt vừa dựng nước đã bị quân giặc xâm lược. Ngọc Hoàng Thượng Đế liền cử một đàn Rồng xuống giúp người Việt chống giặc. Khi vừa hạ giới, đàn Rồng đã biến thành hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ, tạo nên những bức tường thành vững chắc bảo vệ người Việt. Thuyền giặc đâm thẳng vào núi mà đắm hàng loạt.

Đất nước Việt Nam chỉ với diện tích khoảng 330.000km^2 nhưng lại có nhiều di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa được UNESCO công nhận. Vịnh Hạ Long là một di tích khá đặc

biệt. Tính đến cuối năm 2011, Hạ Long đã được công nhận là *Di sản Thiên nhiên thế giới* với giá trị thẩm mỹ (do UNESCO công nhận vào năm 1994); *Di sản Thiên nhiên thế giới* với giá trị ngoại hạng toàn cầu về địa chất - địa mạo (do UNESCO công nhận vào năm 2000); là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới (do "Câu lạc bộ Những vịnh đẹp nhất thế giới" xếp hạng và chính thức công nhận vào năm 2003). Hiện nay, vịnh đang được đề cử với UNESCO để được công nhận là di sản thế giới lần thứ 3 dựa trên những giá trị khảo cổ học và đa dạng sinh học. Đặc biệt, vào 19 giờ 7 phút (giờ GMT) ngày 11/11/2011 (tức 2 giờ 7 phút ngày 12/11/2011, giờ Việt Nam), Hạ Long đã trở thành một trong 7 *Kỳ quan Thiên nhiên mới của thế giới* do tổ chức New7Wonders tổ chức bầu chọn.

Về *giá trị thẩm mỹ*, với diện tích 434km^2, vịnh Hạ Long như là một hình tam giác với ba đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía Tây), hồ Ba Hầm (phía Nam) và đảo Cống Tây (phía Đông), được tạo nên bởi sự xen kẽ giữa đảo, núi với các vùng trũng ven biển nơi có sú, vẹt mọc xanh rì, điểm tô thêm những đảo đá vôi vách dựng đứng. Tất cả điều đó tạo nên bức tranh sắc màu sinh động, mềm mại mà mạnh mẽ, một tổng hòa của nước, đá, trời và cả ánh sáng, điểm tô thêm vẻ đẹp tao nhã của lan hài vệ nữ hoa vàng hay khổ cự đại tím...

Giá trị lịch sử địa chất - địa mạo của vịnh Hạ Long được đánh giá qua lịch sử kiến tạo và cấu tạo địa chất, địa mạo. Địa chất, địa mạo của vịnh Hạ Long có lịch sử khoảng 500 triệu năm với những hoàn cảnh cổ địa lý rất khác nhau, qua nhiều lần tạo sơn, biển thoái; sụt chìm, biển tiến. Khoảng 500-410 triệu năm cách ngày nay, vào các kỷ Ordovic và Silua, vịnh Hạ Long còn là một vùng biển sâu. Bước vào các kỷ Cacbon - Pecmi (khoảng 340-250 triệu năm trước), vịnh trở thành một vùng biển nông. Vào cuối kỷ Paleogen - đầu Neogen (khoảng 26-20 triệu năm trước), vịnh là một vùng biển ven bờ. Đến kỷ Nhân sinh cách đây khoảng 2 triệu năm, vịnh Hạ Long đã trải qua một số lần biển lấn. Xét về địa mạo (Karst), vịnh Hạ Long được hình thành từ sự kết hợp đồng thời giữa các yếu tố tầng đá vôi dày, khí hậu nóng ẩm và quá trình kiến tạo chậm chạp qua khoảng 20 triệu năm. Địa mạo vịnh Hạ Long có ý nghĩa toàn cầu và có tính chất nền tảng cho khoa học địa mạo. Môi trường địa chất còn là nền

tảng phát sinh những giá trị khác của vịnh Hạ Long như đa dạng sinh học, văn hóa khảo cổ và các giá trị nhân văn khác.

58 Vùng biển miền Trung Việt Nam có điều kiện tự nhiên và môi trường ra sao?

Vùng biển miền Trung Việt Nam có thềm lục địa rất hẹp, độ dốc lớn, phạm vi ngư trường hẹp. Vùng biển này mang đặc tính của vùng biển sâu, chế độ thủy văn hình thành trong quá trình tương tác của nước biển khơi và nước vịnh Bắc Bộ chảy dọc bờ xuống phía Nam và mùa gió Đông Bắc. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nước biển khơi quanh năm vẫn giữ vai trò chính quyết định điều kiện tự nhiên và môi trường trên vùng biển này.

59 Vùng biển Đông Nam Bộ có điều kiện tự nhiên và môi trường ra sao?

Vùng biển Đông Nam Bộ có thềm lục địa rộng và đường đẳng sâu mở rộng xa bờ. Vùng biển này có độ dốc đáy không lớn. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều cửa sông với lưu lượng nước sông đổ ra biển rất lớn. Vùng biển này có cấu trúc nhiệt mặn mang tính chất đại dương.

60 Vùng biển Tây Nam Bộ có điều kiện tự nhiên và môi trường ra sao?

Vùng biển Tây Nam Bộ (bao gồm cả khu vực vịnh Thái Lan thuộc Việt Nam) nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa với hai mùa gió chính là Đông Bắc và Tây Nam. Do vậy khí hậu được phân chia thành hai mùa nắng (khô) và mưa khá rõ rệt. Hàng năm, mùa nắng (khô) kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, thường xuyên có gió mạnh. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến

tháng 9 hàng năm, thường xuyên có gió nhẹ và nhiều ngày đứng gió. Riêng vùng vịnh Thái Lan ít bị ảnh hưởng bởi các cơn bão trên Biển Đông nên khí hậu tương đối ổn định hơn.

61 Nguồn gốc tên gọi vịnh Hạ Long?

Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh là một thắng cảnh nổi tiếng, một di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam.

Tên gọi của vịnh Hạ Long đã thay đổi nhiều qua các thời kỳ lịch sử. Trong thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ X), khu vực này từng được gọi là *Lục Châu*, hay *Lục Hải*. Trải qua các thời Lý (1009-1225), Trần (1226-1400), Hậu Lê (1428-1788), khu vực vịnh lần lượt mang các tên *Hoa Phong*, *Hải Đông*, *An Bang*, *Vân Đồn*, *Ngọc Sơn*, *Lục Thủy*. Tên gọi *Hạ Long* (nghĩa là *rồng đáp xuống*) của vịnh mới xuất hiện trong một số thư tịch và các bản đồ hàng hải của Pháp từ khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Các nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa tìm thấy trên tờ báo *Tin tức Hải Phòng* xuất bản bằng tiếng Pháp vào đầu thế kỷ XX có đăng bài viết về sự xuất hiện của loại sinh vật giống rồng trên khu vực là vịnh Hạ Long ngày nay. Bài báo viết rằng khi viên thiếu úy người Pháp Legderin, thuyền trưởng tàu Avalence, cùng các thủy thủ đi trên vịnh đã 3 lần bắt gặp một đôi rắn biển khổng lồ vào các năm 1898, 1900 và 1902. Người châu Âu đã liên tưởng con vật này giống như Rồng - loài vật huyền thoại được tôn sùng trong các nền văn hóa ở Việt Nam và các nước Đông Á. Bên cạnh đó, từ xa xưa, người Việt cũng đã có những truyền thuyết liên quan đến Rồng Mẹ và đàn Rồng Con đáp xuống khu vực vịnh đảo vùng Đông Bắc này trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Sự xuất hiện loài vật lạ hiện hữu như rồng trong thực tại, kết hợp với các truyền thuyết được lưu truyền trong dân gian có thể đã trở thành lý do khiến vùng biển, đảo Quảng Ninh được người Pháp gọi bằng cái tên *vịnh Hạ Long*. Tên vịnh Hạ Long có từ đó, được sử dụng phổ biến đến ngày nay và nổi tiếng trên thế giới.

62 Vài nét về các đảo trên vịnh Hạ Long?

Các đảo ở *vịnh Hạ Long* có hai dạng là đảo đá vôi và đảo thạch phiến, trong đó đảo đá vôi là chủ yếu. Theo thống kê của Ban quản lý vịnh Hạ Long, trong tổng số 1.969 đảo của vịnh Hạ Long có đến 1.921 đảo đá với nhiều đảo có độ cao khoảng 200m. Quá trình kiến tạo địa chất từ 250-280 triệu năm về trước với các vận động nâng lên, hạ xuống nhiều lần biến lục địa trở thành trũng biển, kết hợp với quá trình bào mòn, phong hóa gần như hoàn toàn của tự nhiên đã tạo ra một vịnh Hạ Long độc nhất vô nhị với hàng ngàn đảo đá nhiều hình thù, dáng vẻ khác nhau lô nhô trên mặt biển, trên một diện tích không lớn của vùng vịnh.

Mỗi đảo trên vịnh Hạ Long có những hình thù riêng, không đảo nào giống đảo nào và không giống bất kỳ hòn đảo nào khác ở ven biển Việt Nam. Có chỗ các đảo quần tụ lại, nhìn xa ngỡ như chồng chất lên nhau, nhưng cũng có chỗ đảo đứng dọc ngang xen kẽ nhau, tạo thành tuyến chạy dài hàng chục kilômét như một bức tường thành. Trên nền tảng đó đã phát sinh một thế giới những hình hài bằng đá đã được huyền thoại hóa. Có đảo được tưởng tượng như khuôn mặt ai đó đang hướng về đất liền (hòn Đầu Người). Có đảo lại giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước (hòn Rồng). Đảo thì tựa như một ông lão đang ngồi câu cá (hòn Lã Vọng). Thấp thoáng phía xa là hai cánh buồm nâu đang rẽ sóng nước ra khơi (hòn Cánh Buồm). Có hòn đảo lại lúp xúp như mâm xôi cúng (hòn Mâm Xôi). Ở một bên là hình tượng hai con gà đang âu yếm vờn nhau trên sóng nước (hòn Trống Mái). Đứng giữa biển nước bao la đột nhiên xuất hiện một lư hương khổng lồ như một vật cúng tế trời đất (hòn Lư Hương). Lại có hòn đảo khác tựa như nhà sư đứng giữa mặt vịnh bao la chắp tay niệm Phật (hòn Ông Sư)...

Bên cạnh các đảo được đặt tên căn cứ vào hình dáng, vịnh Hạ Long có nhiều đảo được đặt tên theo sự tích dân gian hay dấu ấn lịch sử (như núi Bài Thơ, hang Trinh Nữ, đảo Tuần Châu...), hoặc căn cứ vào các sản vật đặc biệt có trên đảo hay vùng biển quanh đảo (như hòn Ngọc Vừng, hòn Kiến Vàng, đảo Khỉ...).

63 Tại sao đảo Dều lại có tên gọi là đảo Khỉ?

Trong số các kỳ thú của thắng cảnh vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), không thể không nói đến hòn *đảo Dều - "Vương quốc"* của loài khỉ lông vàng mũi đỏ. Hòn đảo chỉ rộng hơn 1km². Năm 1961, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lựa chọn hòn đảo này làm khu nuôi dưỡng, phát triển loài khỉ lông vàng mũi đỏ để phục vụ nghiên cứu y khoa tạo ra một số thuốc quý, trong đó có vắcxin phòng bại liệt cho trẻ em. Mỗi con khỉ này nặng khoảng 9-10kg, riêng con đực có thể nặng tới 20kg. Cứ sau gần hai tháng mang thai, khỉ cái lại sản sinh ra một khỉ con. Với phương pháp nuôi dưỡng độc đáo, công phu và cả một hệ thống chuồng trại quy mô, đàn khỉ lông vàng mũi đỏ ở đảo Dều ngày càng đông đảo, phát triển, trở thành một đặc điểm độc đáo trên vịnh Hạ Long. Chính vì vậy, không rõ chính xác từ năm nào, dân gian đã gọi đảo Dều trong vịnh Hạ Long là đảo *Khỉ* và nơi đây đã trở thành điểm tham quan lý thú, độc đáo trên vịnh Hạ Long.

64 Tại sao lại gọi là đảo Titôp?

Ngày 22/01/1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn Anh hùng Liên Xô là Ghecman Titôp đến thăm vùng mỏ Quảng Ninh và vịnh Hạ Long. Khi thuyền đi trên vịnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh và anh hùng Titôp thấy một hòn đảo có hình thù kỳ lạ, lại có bãi tắm, doi cát, nước biển sạch, tươi đẹp không kém các bãi tắm của châu Âu, bèn cập tàu tới tắm nắng. Theo đề nghị của Bác Hồ, tháng 5/1962, Hội đồng nhân dân khu Hồng Quảng (cũ) đã nhất trí đặt tên cho hòn đảo này là đảo *Titôp*.

Đảo Titôp nằm ở phía đầu quần đảo Sửng Sốt, trên đường ra lạch chính của tuyến Hạ Long - Hải Phòng. Nằm khuất về phía trái của đảo là khu đảo đá trùng điệp, nơi có hang Bồ Nâu hấp dẫn bởi nhiều vẻ đẹp kỳ bí trong lòng hang. Xung quanh đảo Titôp có nhiều loài phong lan, cây cảnh hiếm, lạ.

65 Đảo Cô Tô có vị trí, địa hình như thế nào?

Đảo *Cô Tô* thuộc xã Cô Tô, huyện đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°44'36" kinh Đông, 20°00'21" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 70km, cách đất liền 40km. Diện tích khi triều ròng nhất là 22km², khi triều cao nhất là 14km². Trên đảo, điểm cao nhất là 180m, độ cao trung bình là 40m. Cô Tô có địa hình chủ yếu là đồi núi, đất feralit trên sa thạch. Cô Tô có ít sông suối, phần lớn đã được cải tạo thành các hồ nhỏ. Thảm thực vật khá phong phú với nhiều loại cây ăn quả và dược liệu có giá trị.

66 Đảo Tuần Châu có vị trí, địa hình ra sao?

Đảo *Tuần Châu* thuộc xã Tuần Châu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 106°59'06" kinh Đông, 20°55'47" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 10km, cách đất liền 2km. Diện tích của đảo khi triều ròng nhất là 6km², khi triều cao nhất là 1,9km². Trên đảo, điểm cao nhất là 84m, độ cao trung bình là 30-50m. Địa hình của đảo phần lớn là núi đồi thấp, sườn thoải, độ phân cắt nhẹ, khả năng chứa nước ngầm lớn. Tuần Châu có vị trí thuận lợi về đường thủy và đường bộ, giao thông thuận tiện.

67 Đảo Đầu Gỗ có vị trí, địa hình ra sao?

Đảo *Đầu Gỗ* nằm về phía Nam của khu du lịch Bãi Cháy, vịnh Hạ Long, thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°00'54" kinh Đông, 20°54'28" vĩ Bắc, cách thành phố

Hạ Long 10,5km, cách đất liền 4km. Trên đảo, điểm cao nhất là 189m, độ cao trung bình là 150m. Đảo có diện tích trung bình là 0,695km². Núi đồi chiếm 90% diện tích đảo. Đảo từng có tên là Canh Độc, được ghi chép trong nhiều tài liệu cổ xưa, về sau được gọi theo tên của một hang nổi tiếng trên đảo là hang Đầu Gỗ. Trên đảo có 3 hang động được coi là to lớn và đẹp nhất của Vịnh Hạ Long là hang Đầu Gỗ, động Thiên Cung và động Thiên Long.

68 Đảo Bồ Hòn có vị trí, địa hình như thế nào?

Đảo *Bồ Hòn* thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, nằm ở tọa độ 107°05'43" kinh Đông, 20°50'02" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 12,5km, cách đất liền 12km. Diện tích khi triều thấp nhất là 3,8km², khi triều cao nhất là 2,8km².

Trên đảo, đỉnh cao nhất là 189m, độ cao trung bình là 120-150m. Núi đá vôi thấp chiếm phần lớn diện tích của đảo. Trên đảo có những đỉnh núi cao, vách đá dựng đứng như bức tường thành. Đảo Bồ Hòn có nhiều loài thực vật và động vật sinh sống và cư trú qua hàng ngàn năm, như si, vạn tuế, phong lan, khỉ, hươu, sơn dương...

Trong đảo còn có hệ thống hang động mang nhiều vẻ đẹp riêng biệt.

69 Đảo Cái Chiên có vị trí, địa hình như thế nào?

Đảo *Cái Chiên* thuộc huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh, nằm ở tọa độ 107°44'40" kinh Đông, 21°19'22" vĩ Bắc, cách Hòn Gai 85km, cách đất liền 10km. Diện tích khi triều lên cao nhất là 8km², khi triều ròng nhất là 12km².

Trên đảo, điểm cao nhất là 157m, độ cao trung bình là 60m. Đồi núi và bãi biển chiếm phần lớn diện tích của đảo. Đảo Cái Chiên có bãi biển dài khoảng 2km, còn nguyên vẻ hoang sơ với

những bãi cát trắng, phẳng, mịn trải dài, xung quanh được bao bọc bởi những rặng phi lao chắn sóng.

70 Đảo Cái Lim có vị trí, địa hình như thế nào?

Đảo *Cái Lim* nằm trong quần đảo Vân Hải ở vịnh Bái Tử Long, thuộc huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°03'33" kinh Đông, 21°06'25" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 55km, cách đất liền 20km. Diện tích khi triều ròng nhất là 19km^2, khi triều lên cao nhất là 12km^2. Trên đảo, điểm cao nhất là 280m. Núi đồi chiếm diện tích chủ yếu của đảo, có độ dốc và phân cách lớn.

71 Đảo Đầu Bê có vị trí, địa hình ra sao?

Đảo *Đầu Bê* thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°07'40" kinh Đông, 20°44'38" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 23km. Diện tích khi triều ròng nhất là 3km^2, khi triều cao nhất là 1,8km^2.

Trên đảo, đỉnh cao nhất là 184m, độ cao trung bình là 60-80m. Toàn đảo là núi đá vôi với những vách đá dựng đứng như bức tường thành chắn những con sóng lớn từ phía Đông đổ vào. Những ngọn núi đá vôi trên đảo được thiên nhiên mài gọt, tạo nên nhiều cảnh đẹp kỳ thú. Trên đảo Đầu Bê có hồ Ba Hầm, một thắng cảnh nổi tiếng từ xưa.

72 Đảo Lã Vọng có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Lã Vọng* thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°31'12" kinh Đông, 21°03'28" vĩ Bắc, cách

thành phố Hạ Long 47km, cách đất liền 15km. Diện tích khi triều cao nhất là 3,2km², khi triều ròng nhất là 5km².

Trên đảo, đỉnh cao nhất là 254m, độ cao trung bình là 120-140m. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, trong đó núi đá vôi chiếm khoảng 98% diện tích đảo.

Nhìn từ xa, đảo có hình dáng giống một ông lão (Lã Vọng) đang ngồi câu cá.

73 Đảo Mang (Cù Lao Mang) có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Mang*, còn có tên là *Cù Lao Mang*, thuộc huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°29'26" kinh Đông, 20°53'57" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 45km, cách đất liền 20km. Diện tích khi triều ròng nhất là 5,5km², khi triều cao nhất là 2,95km². Trên đảo, điểm cao nhất là 134km, độ cao trung bình là 60-80m.

74 Đảo Ngọc Vừng có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Ngọc Vừng*, còn có tên là đảo Ngọc, thuộc xã Ngọc Vừng, huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°22'04" kinh Đông, 20°48'57" vĩ Bắc, cách thành phố Hạ Long 31km, cách đất liền 20km. Diện tích đảo khi triều ròng nhất là 12km², khi triều cao nhất là 8,5km².

Trên đảo, điểm cao nhất là 240m, độ cao trung bình là 100m. Ngọc Vừng là một đảo đất, núi đồi chiếm 85% diện tích, đồng bằng chiếm khoảng 10%. Tương truyền, ở đảo xưa kia có nhiều loài ngọc trai quý hiếm, đêm đêm phát sáng cả một vùng trời, nên có tên là đảo Ngọc, hay Ngọc Vừng. Phía Nam của đảo có bãi tắm đẹp với bãi cát dài khoảng 3,5km.

Trên đảo Ngọc Vừng có sông, bãi biển, bến cảng, đồng bằng... và nhiều di tích lịch sử như Khu lưu niệm Bác Hồ, đồi pháo 12,7 ly, Cột cờ...

75 Vị trí và địa hình của đảo Vĩnh Thực như thế nào?

Đảo *Vĩnh Thực* thuộc hai xã Vĩnh Thực và Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Đảo nằm ở tọa độ 107°56'36" kinh Đông, 21°23'04" vĩ Bắc, cách Hòn Gai 105km. Đảo có diện tích trung bình là 35,8 km^2, khi triều cao nhất là 28,5km^2, khi triều ròng nhất là 40km^2.

Trên đảo, điểm cao nhất là 167m, độ cao trung bình là 55m. Đồi núi chiếm 65% diện tích của đảo.

76 Đảo Bạch Long Vĩ có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Bạch Long Vĩ* nằm trong vịnh Bắc Bộ, thuộc huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng. Đảo nằm ở vị trí 107°43'18" kinh Đông, 20°07'55" vĩ Bắc, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 135km, cách thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) khoảng 115km và là đảo xa bờ nhất trong vịnh Bắc Bộ. Diện tích đảo khi triều thấp nhất là 2,5km^2, khi triều cao nhất là 1,94km^2. Trên đảo, điểm cao nhất là 58m, độ cao trung bình là 25,35m. Địa hình đảo chủ yếu là dạng đồi cao 55-60m, có độ dốc trung bình 20-30°.

77 Tên gọi đảo Bạch Long Vĩ có ý nghĩa gì?

Tên đảo *Bạch Long Vĩ* trong tiếng Việt có nghĩa là "đuôi con rồng trắng". Trên các bản đồ nước ngoài, đảo Bạch Long Vĩ còn có tên là *Nightingale*, nghĩa là "Chim sơn ca". Đảo nằm trong vịnh Bắc Bộ, thuộc huyện đảo Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng.

Tương truyền, khi người Việt mới lập nước đã phải đối phó với giặc ngoại xâm. Ngọc Hoàng Thượng Đế cử rồng mẹ mang theo một bầy rồng con hạ giới xuống trần giúp đỡ người Việt đánh giặc. Khi đoàn thuyền giặc theo đường biển tràn vào vịnh Bắc Bộ cũng là lúc rồng mẹ dẫn đàn con vừa bay đến. Đàn rồng lập tức phun ra vô số châu báu, các châu báu này biến thành những hòn đảo trên biển để ngăn chặn bước tiến của quân giặc. Sau khi đánh dẹp xong đoàn quân xâm lược, đàn rồng không về trời nữa mà ở lại trần gian. Chỗ rồng mẹ đáp xuống được gọi là Hạ Long (Quảng Ninh), chỗ các rồng con đáp xuống là Bái Tử Long (Quảng Ninh). Những chiếc đuôi rồng vẫy nước trắng xóa được gọi là Bạch Long Vĩ.

Ngoài ra, đảo Bạch Long Vĩ từng được gọi là đảo *Vô Thủy,* do trước đây trên đảo không tìm thấy nước ngọt. Đến năm 1920, các giếng nước ngọt mới được tìm thấy trên đảo.

78 Vài nét về đảo Bạch Long Vĩ?

Cho đến tận cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trên đảo Bạch Long Vĩ không có dân cư sinh sống, mà đảo chỉ là nơi tránh trú gió bão của ngư dân trên biển. Đến năm 1920, sau khi tìm được giếng nước ngọt, dân cư vùng Quảng Yên (Quảng Ninh) mới tìm tới đây sinh sống, lập nghiệp bằng nghề chăn nuôi, trồng trọt trên đảo và khai thác hải sản dưới biển, lập thành làng mạc định cư lâu dài. Tuy nhiên, đảo Bạch Long Vĩ có một lịch sử lâu dài, gắn liền với các bước thăng trầm của lịch sử Việt Nam.

Trong các sách địa lý của Việt Nam và Trung Quốc từ lâu đã nhắc đến đảo Bạch Long Vĩ thuộc châu Vĩnh An của nước ta. Đến thời Nguyễn (từ 1802), đảo Bạch Long Vĩ thuộc địa bàn phủ Hải Đông, trấn Quảng Yên. Năm 1836, vua Minh Mạng đổi tên phủ Hải Đông thành phủ Hải Ninh. Từ đây, đảo Bạch Long Vĩ thuộc phủ Hải Ninh, tỉnh Quảng Yên. Dưới thời Pháp thuộc (1858-1945), lúc đầu chính quyền đô hộ đặt đảo Bạch Long Vĩ thuộc đạo quan binh Hải Ninh, sau đó đạo quan binh Hải Ninh được đổi thành phủ Hải Ninh.

Sau Hiệp định Genève (1954), đảo Bạch Long Vĩ được thực dân Pháp trao trả cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 15/2/1957, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định đảo Bạch Long Vĩ là một xã trực thuộc về hành chính của thành phố Hải Phòng. Từ năm 1959, xã Bạch Long Vĩ thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Ngày 9/12/1992, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định nâng Bạch Long Vĩ thành đơn vị cấp huyện, trở thành huyện Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng.

79 Đảo Cát Bà có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Cát Bà* nằm trong quần đảo Cát Bà, thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Đảo nằm ở tọa độ 106°57'47" kinh Đông, 20°'47'47" vĩ Bắc, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 42km, cách đất liền 20km. Diện tích đảo khi triều ròng nhất là 160,22km², khi triều cao nhất là 141km². Điểm cao nhất của đảo là 321m (đỉnh Cao Vọng). Độ sâu trung bình quanh đảo là 10m. Địa hình trên đảo phần lớn là núi đồi và một ít bãi có độ nghiêng nhỏ, sườn thoải. Cát Bà là đảo lớn nhất trong số 1.969 hòn đảo của quần thể đảo trên vịnh Hạ Long. Thiên nhiên hoang sơ, xen kẽ giữa cảnh quan rừng, biển, sông, suối, núi, đồi, thung lũng, bãi cát, hang động... gắn kết với nhau tạo nên cảnh đẹp kỳ thú. Tương truyền, đảo này vốn có tên là Các Bà, hiện trên đảo còn có miếu thờ Các Bà. Về sau có lẽ do đọc chệch âm khiến cho "Các Bà" đổi thành "Cát Bà".

80 Khu dự trữ Sinh quyển thế giới Cát Bà có giá trị gì đặc biệt?

Quần đảo Cát Bà nằm trong vịnh Hạ Long và là một phần của vịnh Bắc Bộ, thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Đây là thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam, diện tích khoảng gần 300km² với khoảng 360 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau. Trong đó

lớn nhất là đảo Cát Bà, diện tích khoảng 100km^2. Các đảo nhỏ khác bao gồm: Cát Ông, Cát Đuôi Rồng, Mây Cát Bà, Cát Dứa, Quai Xanh, Đầu Bê, Trà Ngư, Hang Trai, Miếng Gương, Cổ Ngựa, Gà Chọi, Đầu Gỗ... Nơi đây tiềm ẩn nhiều giá trị cảnh quan, địa chất, sinh học.

Rừng ở Cát Bà có diện tích hơn 17.300ha, trong đó có 570ha là rừng nguyên sinh. Dưới tán rừng già có hàng trăm loại cây thuốc quý, đặc biệt có loại thuốc bổ tim một củ, một lá. Cát Bà có hệ thực vật và động vật điển hình quý hiếm của rừng trên núi đá vôi, có nhiều hang động kỳ thú và bãi tắm thiên nhiên cát trắng, nước trong tới đáy. Trong rừng già còn có loại kỳ đà Komodo cổ đại, sơn dương nặng trên 100kg. Trong số 2.320 loài động vật và thực vật tại Cát Bà có gần 60 loại được coi là đặc hữu, quý hiếm, nằm trong *Sách đỏ* của Việt Nam và thế giới, đặc biệt là voọc đầu trắng. Hiện nay, loài voọc này chỉ còn tồn tại ở Cát Bà.

Vùng biển Cát Bà có nhiều bãi tôm, bãi câu cá hồng, cá nục, cá tráp; có áng thẳm nuôi đồi mồi. Dưới các rạn đá ngầm chân đảo còn có bào ngư, trai ngọc và tôm rồng. Biển Cát Bà có nhiều loài đặc sản nổi tiếng như sò huyết, tu hài, ngao, mực, cua, cá song, cá thu... Các rạn san hô vùng biển Đông - Nam đảo kéo dài đến Hang Trai - Đầu Bê rất có giá trị cho bảo tồn và du lịch sinh thái của thành phố cảng Hải Phòng. Cho đến nay, các nhà khoa học đã phát hiện 193 loài thuộc lớp san hô ở vùng biển Cát Bà, tập trung nhiều ở các đảo Áng Thẳm, Cát Dứa, Mũi Hồng, Ba Trái Đào, cụm đảo Đầu Bê - Hang Trai, Long Châu.

Theo đánh giá của các nhà khoa học, sinh vật biển quần đảo Cát Bà phong phú và đa dạng vào bậc nhất trong số các vùng đảo phía Bắc nước ta. Đây không chỉ là nơi lưu giữ và phát triển nguồn gen quý của vịnh Bắc Bộ mà còn có nhiều loài động vật, thực vật có giá trị kinh tế cao. Hơn 30 loài cá kinh tế và 70 loài động vật đáy tại vùng biển này đã hợp thành ngư trường cá đáy và cá nổi Cát Bà - Long Châu, mang lợi ích về du lịch, xuất khẩu và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Quần đảo Cát Bà hội tụ đầy đủ hệ sinh thái rừng và biển, rừng mưa nhiệt đới trên đảo đá vôi, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm rong - cỏ biển và đặc biệt là hệ sinh thái hang động. Với những giá trị đặc biệt nêu trên, quần đảo Cát Bà đã được

UNESCO công nhận là *Khu dự trữ sinh quyển thế giới* từ ngày 02/12/2004.

81

Đảo Cát Hải có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Cát Hải* thuộc huyện đảo Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Đảo nằm ở tọa độ 106°50'-107°09' kinh Đông, 20°43'-20°52' vĩ Bắc, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 21km, cách đất liền 10km. Trên đảo, điểm cao nhất là 5m, độ cao trung bình là 2-4m.

82

Đảo Định Vũ có vị trí và địa hình ra sao?

Đảo *Định Vũ* thuộc huyện đảo Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Đảo nằm cách trung tâm thành phố Hải Phòng 13km, cách đất liền 4km. Diện tích của đảo khi triều ròng nhất là 21km^2, khi triều cao nhất là 10km^2. Trên đảo có độ cao trung bình là 1-2m. Địa hình đảo chủ yếu là đồng bằng tích tụ biển, sông - biển.

83

Đảo Cồn Cỏ có vị trí và địa hình như thế nào?

Đảo *Cồn Cỏ* đồng thời là huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị. Đảo nằm ở tọa độ 107°19'57" kinh Đông, 17°09'56" vĩ Bắc, cách đất liền 25km, cách thành phố Đông Hà (Quảng Trị) 44km. Đảo có tổng diện tích khi triều ròng nhất là 2,7km^2, khi triều cao nhất là 1,5km^2. Đảo cao trung bình 35m, trong đó điểm cao nhất là 70m. Địa hình trên đảo chủ yếu là núi đồi, chiếm 95% diện tích đảo, các sườn núi đồi có độ dốc khoảng 5-8°. Trên đảo hầu như không có sông suối và diện tích nước mặt, song nước ngầm khá phong phú.

84 Đảo Cồn Cỏ đóng vai trò như thế nào trong biển, đảo Việt Nam?

Đảo *Cồn Cỏ* thuộc tỉnh Quảng Trị, còn có các tên gọi khác là *Hòn Cỏ, Thảo Phù, Hòn Cọp* hay *Hòn Mệ*. Mặc dù có diện tích không lớn (khoảng 2,2km^2) nhưng lại có vị trí chiến lược án ngữ toàn bộ phần bờ biển Trung Bộ, gần nhiều tuyến đường hàng hải trong nước và quốc tế, đảo Cồn Cỏ đóng vai trò rất quan trọng trong công tác phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc phòng vùng lãnh thổ, lãnh hải và là một địa bàn quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội của hệ thống đảo, hải đảo và vùng biển Việt Nam. Đặc biệt, đảo Cồn Cỏ được chọn là điểm cơ sở để vẽ đường cơ sở tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Được hình thành bởi hoạt động kiến tạo núi lửa giữa biển khơi, đảo Cồn Cỏ có giá trị lớn về địa chất, sinh thái cảnh quan, như một bảo tàng tự nhiên với các thềm đá bazan kỳ vĩ, bãi tắm nhỏ hoang sơ từ các vụn san hô, sò điệp, nước biển trong và nhiệt độ ổn định cộng với hệ sinh thái rừng nhiệt đới 3 tầng của đảo núi lửa, rừng trên thềm san hô cổ khá hiếm...

85 Vị trí quần đảo Hoàng Sa nằm ở đâu?

Quần đảo Hoàng Sa nằm ngoài cửa vịnh Bắc Bộ ở khu vực phía Bắc của Biển Đông, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lý, cách mũi Ba Làng An (tức đất liền lục địa Việt Nam) khoảng 135 hải lý, cách đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi, Việt Nam) khoảng 123 hải lý về phía Đông; cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 140 hải lý về phía Đông Nam. Quần đảo phân bố từ kinh tuyến 111° đến 113° Đông, và từ vĩ tuyến 15°45’ đến 17°15’ Bắc.

Quần đảo Hoàng Sa nằm ngang bờ biển các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng và một phần Quảng Ngãi.

86 Nguồn gốc tên gọi quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa?

Quần đảo *Hoàng Sa* và quần đảo *Trường Sa* là một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam. Một trong những bằng chứng có giá trị lịch sử để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với hai quần đảo này là cội nguồn của cách đặt tên quần đảo. Theo truyền thống Việt Nam, địa danh là tên của một đối tượng địa lý. *Bãi Cát Vàng* hay *Cồn Vàng* là gốc từ chữ Nôm, *Hoàng Sa* là gốc từ chữ Hán Việt, đều đồng nghĩa (Hoàng = Vàng, Sa = Cát, Bãi là chỗ đất nổi lên ở ven hay giữa sông, biển; Cồn là gò đống nổi lên ở giữa sông hay biển). *Bãi Cát Dài* là gốc từ chữ Nôm, *Vạn Lý Trường Sa* là gốc từ chữ Hán Việt (Trường = Dài, Sa = Cát, Vạn Lý = Vạn dặm; Bãi là chỗ đất nổi lên ở ven hay giữa sông, biển) cũng đồng nghĩa.

Theo các nhà khoa học, danh xưng từ chữ nôm *Cát Vàng, Cát Dài* rất thông dụng trong dân gian, xuất hiện sớm hơn. Còn tên gọi theo chữ Hán Việt là *Hoàng Sa, Trường Sa* được giới nho sĩ dịch và viết ra về sau. Như vậy, có thể khẳng định tên gọi *Bãi Cát Vàng* là một từ thuần Việt, xuất hiện sớm, là một chứng tích khẳng định sự xác lập chủ quyền lâu đời của nước ta đối với các vùng quần đảo giữa Biển Đông này.

87 Thời tiết, khí hậu ở quần đảo Hoàng Sa diễn ra như thế nào?

Điều kiện khí hậu ở quần đảo Hoàng Sa quanh năm nóng ấm, hoàn toàn không có mùa đông. Vào mùa hè, thời tiết ở Hoàng Sa rất nóng nực. Nhiệt độ trung bình thấp nhất ở đây là trong tháng 1 hàng năm, khoảng 23^{0}C. Nhiệt độ trung bình cao nhất ở đây là vào tháng 7 hàng năm, khoảng 28^{0}C.

Thời tiết ở quần đảo Hoàng Sa cơ bản chia thành 2 mùa là mùa khô và mùa mưa. Trong đó, mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, mùa mưa kéo dài từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm.

Lượng mưa trung bình ở đây vào khoảng 1.170mm/năm. Từ tháng 6 đến tháng 8 hàng năm, quần đảo Hoàng Sa thường xuyên nằm trong đường đi của những cơn bão trên Biển Đông.

88 Quần đảo Hoàng Sa gồm có bao nhiêu đảo?

Quần đảo Hoàng Sa có nhiều bãi ngầm, cồn san hô... thường xuyên nằm dưới mực nước biển, nên khó có thể tính chính xác số đảo. Theo một số nguồn thống kê cho biết hiện ở quần đảo Hoàng Sa có khoảng 30 đảo, đá, bãi, cồn, hòn. Trong đó 23 thực thể địa lý đã được đặt tên, gồm 15 đảo, 3 bãi, 3 đá, 1 cồn và 1 hòn.

89 Quần đảo Hoàng Sa được phân chia thành các nhóm đảo như thế nào?

Các đảo và mỏm đá san hô thuộc quần đảo Hoàng Sa thường được phân chia thành 2 nhóm chính:

(1) *Nhóm đảo phía Đông*, còn được gọi là *nhóm đảo An Vĩnh*, gồm khoảng 8 đảo nhỏ và một số mỏm đá san hô nhô lên khỏi mặt nước. Trong đó, những đảo chính là Phú Lâm, Linh Côn, Cây, Bắc, Trung, Nam...

(2) *Nhóm đảo phía Tây Nam*, còn được gọi là *nhóm đảo Lưỡi Liềm* (hay *Trăng Khuyết, Nguyệt Thiềm*), gồm có 7 đảo và rất nhiều đá. Trong đó, những đảo chính là Hoàng Sa, Quang Ảnh, Hữu Nhật, Duy Mộng... và nằm ở cực Nam là đảo Tri Tôn.

90 Đảo Hoàng Sa có phải là đảo lớn nhất ở quần đảo Hoàng Sa không?

Tuy là đảo chính ở quần đảo Hoàng Sa nhưng đảo Hoàng Sa không phải là đảo lớn nhất thuộc quần đảo này. Đảo Phú Lâm

thuộc nhóm đảo An Vĩnh ở phía Đông mới là hòn đảo lớn nhất ở quần đảo Hoàng Sa.

Đảo Hoàng Sa nằm trên tọa độ 16°32' vĩ độ Bắc, 111°35' kinh độ Đông, có hình bầu dục, dài khoảng hơn 900m, rộng khoảng 700m, có một vòng san hô bao quanh.

Đảo Phú Lâm nằm trên tọa độ 16°50' vĩ độ Bắc, 112°20' kinh độ Đông, dài khoảng 3.700m, rộng khoảng 2.800m.

91 Trạm khí tượng trên quần đảo Hoàng Sa được thiết lập từ khi nào và nhằm mục đích gì?

Với vị trí quan trọng của mình, từ đầu thế kỷ XX, quần đảo Hoàng Sa luôn bị các nước nhòm ngó ở những mức độ khác nhau. Điều này dẫn tới nguy cơ đe dọa chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam mà nước Pháp đã cam kết bảo hộ từ cuối thế kỷ XIX. Điều đó buộc chính quyền Pháp ở Đông Dương phải có những động thái tích cực để khẳng định chủ quyền.

Năm 1932, chính quyền thuộc địa Pháp chính thức tuyên bố An Nam có chủ quyền lịch sử trên quần đảo Hoàng Sa và tuyên bố sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên. Đồng thời, Pháp lần lượt đặt một trạm khí tượng trên đảo Woody (tiếng Pháp: Ile Boisée) mang số hiệu 48859 và một trạm khí tượng trên đảo Pattle (Hoàng Sa) mang số hiệu 48860. Trạm khí tượng Hoàng Sa có vị trí ở 16°33' độ vĩ Bắc và 111°37' độ kinh Đông, ở độ cao 5,5m so với với mực nước biển.

Việc thiết lập trạm khí tượng trên quần đảo Hoàng Sa có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc nghiên cứu, thu thập thông tin khí tượng. Nơi đây thường xuyên có những cơn bão mạnh đi qua và hướng vào đất liền, gây ra những thiệt hại nghiêm trọng. Do đó, việc xây dựng và đưa vào hoạt động một trạm khí tượng ở đây để sớm đưa ra những cảnh báo về thời tiết là một việc làm hết sức cần thiết. Số liệu ở trạm Hoàng Sa được quan trắc đều đặn từ năm 1939 đến năm 1974, hiện lưu trữ tại Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ. Chính vì tầm quan trọng của trạm khí tượng Hoàng Sa nên Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) đã đưa trạm này vào mạng lưới phát báo quốc tế. Tất cả các nước trong WMO đều thừa nhận Hoàng

Sa là trạm khí tượng của Việt Nam, nhất là từ khi Việt Nam Cộng hòa chính thức gia nhập WMO từ ngày 02/3/1955.

Việc thiết lập trạm khí tượng trên quần đảo Hoàng Sa có thể coi như một bằng chứng có tính quốc tế góp phần minh chứng cho sự hiện diện và thực thi chủ quyền của nước ta đối với một vùng lãnh thổ của mình, đồng thời thể hiện một cách vững chắc chủ quyền của nước ta trên quần đảo này.

92 Ngọn hải đăng trên quần đảo Hoàng Sa được xây dựng từ bao giờ?

Năm 1937, kỹ sư trưởng công chánh Gauthier nhân danh chính quyền thuộc địa Pháp đưa một đoàn khảo sát ra nghiên cứu khả năng xây dựng một ngọn hải đăng trên đảo Pattle (đảo Hoàng Sa) thuộc quần đảo Hoàng Sa.

Đến năm 1938, chính quyền Pháp bắt đầu phái các đơn vị lính Bảo an tới chiếm giữ các đảo và xây dựng một ngọn hải đăng ở nơi đây. Công việc xây dựng hải đăng được nhanh chóng hoàn thành sau đó. Đồng thời, Pháp cũng cho thiết lập một trạm vô tuyến TSF trên hòn đảo này. Như vậy, cùng với trạm khí tượng được xây dựng trước đó, trên đảo Pattle (đảo Hoàng Sa) đã có một cụm các công trình với chức năng liên hoàn: ngọn hải đăng làm nhiệm vụ chỉ đường, đài khí tượng có chức năng quan sát về khí tượng, trạm vô tuyến với nhiệm vụ thông báo tình hình thời tiết cho tàu bè qua lại.

93 Cù lao Chàm nằm ở đâu?

Cù lao Chàm là một nhóm đảo thuộc xã Tân Hiệp, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đảo nằm ở vị trí 15°52'30"-16°00'00" vĩ độ Bắc và 108°24'30"-108°34'30" kinh độ Đông, cách thành phố Hội An (Quảng Nam) 18km về phía Đông, cách đất liền (Cửa Đại, Quảng Nam) khoảng 20km. Xã đảo Tân Hiệp bao gồm 8 đảo với tổng diện

tích là $15km^2$. Trong đó, đảo lớn nhất là Hòn Lao. Cù lao Chàm có địa hình đồi núi và thảm thực vật phong phú, nhiều loài quý hiếm.

94 Tên gọi đảo Cù lao Chàm được hiểu như thế nào?

Cù lao là danh từ của người Chămpa xưa dùng để gọi các đảo. Theo đó, *Cù lao Chàm* nghĩa là đảo của người Chăm, trong đó từ *Chàm* (đọc chệch của từ Chăm) gốc là từ *Chămpa.* Trong các bản đồ của phương Tây trước đây thường ghi Cù lao Chàm bằng tên gọi *Champello* có gốc từ tiếng Nam - Ấn (Autronesian) là *Pulau Champa.* Ngoài ra, Cù lao Chàm còn có các tên gọi khác như *Puliciam, Pulucham, Chiêm Bất Lao, Tiên Bích La...*

95 Đảo Lý Sơn có vị trí và địa hình như thế nào?

Đảo *Lý Sơn* thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đảo nằm ở tọa độ 109°05'50" kinh Đông, 15°22'00"-15°23'00" vĩ Bắc, cách thành phố Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) khoảng 44km. Huyện đảo Lý Sơn gồm có 3 đảo là đảo Lớn (hay đảo Lý Sơn, Cù lao Ré), đảo Bé (cù lao Bờ Bãi) ở phía Bắc đảo Lớn, và hòn Mù Cu ở phía Đông của đảo Lớn.

Diện tích của đảo khi triều ròng nhất là $9,5km^2$, khi triều cao nhất là $7,75km^2$. Đảo cao trung bình 25m, trong đó điểm cao nhất là 169m. Trên đảo, địa hình núi đồi chiếm 30% diện tích, còn lại là bề mặt san bằng và không có mạng lưới sông, suối.

96 Đảo Lý Sơn được hình thành như thế nào?

Đảo *Lý Sơn* là hòn đảo lớn nhất trong huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Truyền thuyết dân tộc Kor kể rằng *đảo Lý Sơn*

là một phần của vùng núi Trà Bồng trôi dạt về phía Biển Đông sau trận giao tranh dữ dội của Thần Nước và người anh hùng Doang Đác Tố - chủ làng Tali Talok của người Kor.

Theo các nhà địa chất, đảo Lý Sơn được hình thành cách đây vài triệu năm do vận động phun trào nham thạch của các núi lửa phủ lên nền những nếp gấp tạo sơn đã bắt đầu nâng những lớp đá trầm tích nhô khỏi mặt nước biển. Chính các lớp trầm tích nền đảo và san hô phát triển trên bề mặt là cơ sở cho việc hình thành nhiều hang động cổng đá do tác động xâm thực của nước biển trong thời kỳ biển tiến. Vết tích núi lửa còn để lại những khối nham thạch nhiều hình dạng chưa kịp phân hủy, cũng như lớp đất đỏ bazan màu mỡ phủ hầu hết khắp đảo, tạo điều kiện cho sự phát triển đa dạng và tươi tốt của hệ thực vật che phủ.

Toàn cảnh đảo Lý Sơn là một thắng cảnh thiên nhiên độc đáo với 5 ngọn núi nhô cao giữa một vùng trời biển bao la. 5 ngọn núi này có thể nhìn thấy khá rõ trong những ngày trời quang đãng từ ngọn núi Nam Châm (hay Nam Trân) nằm trong vịnh Dung Quất (Quảng Ngãi). Trên đỉnh các ngọn núi này là những thảm rừng, gần dưới chân là nhà cửa, đường sá và những cánh đồng hành tỏi xanh tươi bốn mùa. Nổi bật trên nền cảnh tươi mát là các di tích chùa Hang, hang Câu, cổng tò vò đá, những bãi đá sót... Trong số đó, quần thể di tích Chùa Hang, Đình làng Lý Hải và Âm Linh Tự đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia theo Quyết định số 921 ngày 20/7/1994. Đến năm 2013, Đình làng An Vĩnh được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia, Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia.

97 Tên gọi Cù lao Ré của đảo Lý Sơn có ý nghĩa như thế nào?

Cù lao Ré là tên gọi dân gian của đảo Lý Sơn thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tên gọi *Cù lao Ré* của đảo Lý Sơn

từng được ghi chép lại trong sách *Đại Nam nhất thống chí* - bộ sách địa lý chính thức của vương triều Nguyễn (thế kỷ XIX).

Theo cách lý giải dân gian, *Cù lao Ré* nghĩa là đảo có nhiều cây ré. Trước đây, trên đảo mọc rất nhiều cây ré là loại cây địa phương có lá giống lá nghệ, thân mềm và phát triển rất nhanh. Vỏ cây ré dùng để buộc đồ bền hơn bất cứ loại dây nào khác và đây là một loại hàng hóa được cư dân trên đảo dùng để trao đổi, mua bán với các thương thuyền trên biển.

98 Vị trí của quần đảo Trường Sa?

Quần đảo Trường Sa nằm ở khu vực phía Nam của Biển Đông, kéo dài từ kinh độ 111°30' đến 117°30' Đông, từ vĩ độ 6°30' đến 12°00' Bắc, cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa, Việt Nam) khoảng 250 hải lý, cách Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam) 305 hải lý, cách đảo Phú Quốc (Kiên Giang, Việt Nam) 240 hải lý, cách Phan Thiết (Bình Thuận, Việt Nam) 270 hải lý, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 600 hải lý, cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

Quần đảo Trường Sa có khoảng 130 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi san hô, nằm rải rác trên một vùng biển gần vuông có diện tích khoảng 160.000-180.000km^2, kéo dài khoảng 350 hải lý từ Tây sang Đông, khoảng 360 hải lý từ Bắc xuống Nam.

99 Điều kiện thời tiết, khí hậu ở quần đảo Trường Sa diễn ra như thế nào?

Khí hậu ở quần đảo Trường Sa có đặc điểm và diễn biến khác biệt so với các vùng ven bờ. Nằm giữa vùng biển ấm nên về mùa đông khí hậu thường ấm áp, còn về mùa hè thì thời tiết khá mát mẻ.

Khí hậu quần đảo Trường Sa được phân chia thành 2 mùa mỗi năm là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô ở quần đảo Trường

Sa ngắn hơn so với ở quần đảo Hoàng Sa, chỉ kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Trong khi đó, mùa mưa ở quần đảo Trường Sa lại dài hơn so với ở quần đảo Hoàng Sa, kéo dài liên tục từ tháng 6 đến tháng 12, khiến cho lượng mưa hàng năm đo được ở quần đảo Trường Sa rất lớn, khoảng 2.500mm/năm. Trên vùng biển quần đảo Trường Sa thường xuyên có gió mạnh và giông bão.

100 Tên gọi các bộ phận của quần đảo Trường Sa được đặt ra như thế nào?

Các bộ phận của quần đảo Trường Sa (gồm quần đảo, các đảo, hòn, bãi, đảo san hô vòng, rạn san hô...) được đặt tên đều đảm bảo nguyên tắc là dễ hiểu, dễ hình dung ra đối tượng địa lý được mang tên, khi đọc lên hoặc viết ra không bị nhầm lẫn với một địa danh nước ngoài. Trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, trong các văn bản, sách báo, bản đồ, mỗi đối tượng địa lý chỉ có một tên gọi thống nhất, không đặt nhiều tên khác nhau để tránh nhầm lẫn.

Cho đến nay, quần đảo Trường Sa đã có hơn 150 địa danh mang tên tiếng Việt và quốc tế. Việc đặt tên các địa danh ở Trường Sa đã sử dụng hầu hết các danh từ địa lý quốc tế chung như Đảo (Island), Bãi (Bank), Đá (Reef, Rock)... Trong đó, đa số địa danh được đặt tên mang đậm tính dân tộc, như cách đặt tên mang tính mô phỏng hình dáng (như bãi Trăng Khuyết, đảo Sơn Ca...), mang tên các danh nhân (như đảo Phan Vinh...), mang tính chất xác định phương hướng (như đảo Song Tử Tây, đảo Song Tử Đông...), mang âm Hán Việt (như đá Kỳ Vân, đảo Bình Nguyên...).

101 Quần đảo Trường Sa được phân chia thành các cụm đảo như thế nào?

Quần đảo Trường Sa thường được phân chia thành 8 cụm đảo chính, phân bố từ Bắc xuống Nam như sau:

(1) Cụm đảo *Song Tử*: gồm 2 đảo (Song Tử Đông, Song Tử Tây), 2 bãi và một vài đá.

(2) Cụm đảo *Thị Tứ*: gồm đảo Thị Tứ và các bãi, đá xung quanh (Hoài An, Tri Lễ, Vĩnh Hảo, Cái Vung và Xu Bi).

(3) Cụm *Loại Ta*: gồm đảo Loại Ta, cồn san hô Lan Can (còn có tên khác là An Nhơn), đảo Dừa, đá Cá Nhám, đá An Lão, bãi Đường, bãi An Nhơn Bắc (đá Cuội), bãi Loại Ta Bắc, bãi Loại Ta Nam.

(4) Cụm đảo *Nam Yết*: gồm đảo Nam Yết, đảo Ba Bình, đảo Sơn Ca, bãi Bàn Than, đá Núi Thị, đá Én Đất, đá Lạc, đá Gaven, đá Lớn, đá Nhỏ, đá Đền Cây Cỏ...

(5) Cụm đảo *Sinh Tồn*: gồm đảo Sinh Tồn và các đá Sinh Tồn Đông, Nhạn Gia, Bình Khê, Ken Nan, Tư Nghĩa, Bãi Khung, Đức Hòa, Ba Đầu, An Bình, Bia, Văn Nguyên, Phúc Sĩ, Len Đao, Gạc Ma, Cô Lin, Nghĩa Hành, Tam Trung, Sơn Hà.

(6) Cụm đảo *Trường Sa*: gồm 3 đảo Trường Sa Lớn, Đá Lát, Đá Đông, và các đá Châu Viên, Tốc Tan, Núi Le, Tiên Nữ.

(7) Cụm đảo *An Bang*: gồm đảo An Bang và các bãi Đất, Đinh, Vũng Mây, Thuyền Chài, Trăng Khuyết, Kiệu Ngựa, và các đá Ba Kè, Hà Tần, Tân Châu, Lục Giang, Long Hải, Công Đo, Kỳ Vân, Hoa Lau, Sắc Lốt, Louisa.

(8) Cụm đảo *Bình Nguyên*: gồm đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn và các đá Hoa, Hàn Sơn, Vành Khăn, bãi Cỏ Mây, bãi Suối Ngàn...

102 Các đảo trong quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa có đặc điểm gì khác biệt?

Các đảo của quần đảo Trường Sa thường thấp hơn so với các đảo ở quần đảo Hoàng Sa. Trong khi quần đảo Hoàng Sa có những đảo cao đến 6m thì ở quần đảo Trường Sa chỉ có các đảo cao 3-5m. Tính tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo, đá, cồn san hô, bãi san hô thì quần đảo Trường Sa cũng tương đương với quần đảo Hoàng Sa là khoảng $10km^2$, nhưng quần đảo Trường Sa lại phân bố trên vùng biển rộng gấp hơn 10 lần so với quần đảo Hoàng Sa.

103 Huyện đảo Trường Sa của Việt Nam hiện có bao nhiêu đơn vị hành chính và cơ quan hành chính sự nghiệp?

Huyện đảo Trường Sa là một trong 12 huyện đảo của nước ta. Trước đây, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 193-HĐBT ngày 9/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy (đơn vị hành chính cũ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa). Đến ngày 28/12/1982, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII ra nghị quyết sáp nhập huyện đảo Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh. Ngày 30/6/1989, tỉnh Phú Khánh được tách ra thành 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa. Từ đây, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 11/4/2007, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 65/2007/NĐ-CP thành lập 3 đơn vị hành chính của huyện đảo Trường Sa, gồm thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn. Thị trấn Trường Sa thuộc huyện Trường Sa trên cơ sở đảo Trường Sa Lớn và các đảo, đá, bãi phụ cận. Xã Song Tử Tây thuộc huyện Trường Sa trên cơ sở đảo Song Tử Tây và các đảo đá, bãi phụ cận. Xã Sinh Tồn thuộc huyện Trường Sa trên cơ sở đảo Sinh Tồn và các đảo, đá, bãi phụ cận.

Theo đó, huyện đảo Trường Sa có Ủy ban Nhân dân huyện Trường Sa (nằm trên đảo Trường Sa Lớn), Ủy ban Nhân dân thị trấn Trường Sa, Ủy ban Nhân dân xã Song Tử Tây và Ủy ban Nhân dân xã Sinh Tồn. Vào hồi 7 giờ sáng ngày 15/5/2011, 21 tổ bầu cử ở các xã Sinh Tồn, Song Tử Tây và thị trấn Trường Sa thuộc huyện đảo Trường Sa đã tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 sớm hơn một tuần so với luật định (Theo Thông tấn xã Việt Nam (http://www.vietnamplus.vn), ngày 22/5/2011). Đây được xem là minh chứng xác thực khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

104 Đảo Phú Quý có vị trí địa lý và địa hình như thế nào?

Đảo *Phú Quý* thuộc huyện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận. Đảo nằm trên tọa độ 108°56'15" Đông, 10°32'20" Bắc, cách thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) khoảng 102km. Diện tích đảo khoảng 32km^2, có thay đổi ít nhiều khi triều ròng và triều cao. Điểm cao nhất trên đảo là núi Cấm, khoảng 106m. Trên đảo, địa hình núi đồi chiếm khoảng 12% tổng diện tích, còn lại là đồng bằng và bãi biển. Dân cư sinh sống trên đảo từ lâu đời.

105 Tên gọi đảo Phú Quý có từ bao giờ?

Phú Quý là đảo chính của huyện đảo Phú Quý thuộc tỉnh Bình Thuận. Trải qua dọc dài lịch sử, mặc dù nằm khá biệt lập giữa trùng khơi, *đảo Phú Quý* đã sớm được biết tới và ghi chép lại với các tên gọi *Cổ Long*, *Thuận Tịnh*, *Cù lao Khoai Xứ*, *Cù lao Thu*... Từ năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), với tiềm năng kinh tế dồi dào và số lượng đặc sản đáng kể biệt nạp cho triều đình Huế, hòn đảo này được đổi tên từ tổng Hạ thành tổng Phú Quý, thuộc huyện Tuy Phong, phủ Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận. Từ đó, hòn đảo này có tên gọi chính thức là đảo Phú Quý.

106 Côn Đảo nằm ở đâu, có hình dạng ra sao?

Côn Đảo là một quần đảo tiền tiêu nằm ở Đông Nam của Việt Nam, một huyện đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quần đảo nằm ở tọa độ 106°36'-106°45' Đông và 8°34'-8°49' Bắc, cách đất liền Việt Nam (cửa Sông Hậu, Sóc Trăng) 47 hải lý (khoảng 83km), cách Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) 97 hải lý (khoảng

180km); cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 239km.

Quần đảo Côn Đảo có hình dạng một con Gấu khổng lồ, lưng quay về phía đất liền, chân hướng ra Biển Đông, bụng là vùng vịnh Đông Nam phía trước của trung tâm Côn Đảo, hai chân trước là mũi Cỏ Ống và mũi Lò Vôi, hai chân sau là mũi Cá Mập và hòn Bà (Côn Lôn Nhỏ).

Quần đảo Côn Đảo có tổng diện tích 76km^2, bao gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ là đảo Côn Lôn (hay Côn Sơn, Phú Hải), hòn Côn Lôn Nhỏ (hay hòn Bà, Phú Sơn), hòn Bảy Cạnh (hay Hòn Bãi Cạnh, Phú Hòa), hòn Cau (hay Phú Lệ), hòn Bông Lan (hay Bông Lang, Bông Lau, Phú Phong), hòn Vung (hay Phú Vinh), hòn Ngọc (hay hòn Trọc, hòn Trai, Phú Nghĩa), hòn Trứng (hay hòn Đá Bạc, hòn Đá Trắng, Phú Thọ), hòn Tài Lớn (hay Phú Bình), hòn Tài Nhỏ (hay Hòn Thỏ, Phú An), hòn Trác Lớn (hay Phú Hưng), hòn Trác Nhỏ (hay Phú Thịnh), hòn Tre Lớn (hay Phú Hòa), hòn Tre Nhỏ (hay Phú Hội), hòn Trứng Lớn (hay hòn Anh), hòn Trứng Nhỏ (hay hòn Em).

107 Tại sao lại có tên gọi Côn Đảo?

Côn Đảo vốn là tên gọi tắt của quần đảo Côn Sơn hay quần đảo Côn Lôn, đến giữa năm 1975 thì trở thành tên gọi chính thức của quần đảo này. Tên gọi *Côn Đảo* có nguồn gốc Mã Lai từ chữ *Pulau Kundur* nghĩa là *Hòn Bí*. Người châu Âu đến Biển Đông đã phiên âm tên gọi đảo này thành *Poulo Condor*. Các tài liệu lịch sử Việt Nam ghi tên gọi hòn đảo này là *Côn Lôn*, có lẽ cũng có nguồn gốc từ *Kundur*. Riêng các tài liệu của Campuchia thì ghi tên đảo này là *Koh Tralach*.

108 Vài nét về các đảo thuộc quần đảo Côn Đảo?

Côn Đảo là một quần đảo bao gồm 16 hòn đảo quây quần với nhau, có diện tích tổng cộng khoảng 76km^2. Chuỗi 16 hòn đảo

này được ví như chùm ngọc bích ở Biển Đông. Trên các đảo này có nhiều loại hải sản quý giá.

Đảo Côn Sơn là đảo lớn nhất của quần đảo này. Tiếp đến là hòn Bảy Cạnh (hay hòn Bãi Cạnh, Phú Hòa) ở phía Đông Nam đảo Côn Sơn, cách khoảng 1km. Hòn Bảy Cạnh có phong cảnh khá đẹp, nhiều bãi cạn. Ở đầu phía Đông của hòn Bảy Cạnh có một ngọn đèn biển khá cao, tàu thuyền đi biển cách xa 25 hải lý vẫn có nhìn thấy, được dùng làm điểm chuẩn đi lại trên biển. Hòn Bà (hay hòn Côn Lôn Nhỏ, Phú Sơn) là đảo lớn thứ ba nằm kề cận với đảo Côn Sơn về phía Tây Nam, cách nhau một eo biển hẹp gọi là cửa Hồng Đàm. Nằm xa nhất về phía Đông là Hòn Cau (hay Phú Lệ), cách đảo Côn Sơn khoảng 10km, cách hòn Bảy Cạnh 3km. Hòn Cau rộng chừng hơn 1km^2. Quây quanh đảo Côn Sơn còn nhiều hòn đảo nhỏ, gồm hòn Tre Lớn, hòn Tre Nhỏ ở phía Tây Bắc; hòn Ngọc (hay hòn Trọc, hòn Trai, Phú Nghĩa) ở phía Tây; hòn Trứng (hay hòn Đá Bạc, hòn Đá Trắng, Phú Thọ) ở phía Đông Bắc; hòn Tài Lớn (hay Phú Bình), hòn Tài Nhỏ (hay Hòn Thỏ, Phú An) ở phía Tây Nam; gần mũi Bãi Nhút có hòn Trác Lớn, hòn Trác Nhỏ; gần hòn Bảy Cạnh có hòn Bông Lan (hay Bông Lang, Bông Lau, Phú Phong); cạnh hòn Bà về phía Tây Nam còn có hòn Vung (hay Phú Vinh) trông như một cái vung nồi úp xuống biển. Ngoài ra, Côn Đảo còn có một số hòn đảo nhỏ nổi lên trơ trọi chưa được đặt tên. Vượt quá về phía Tây chừng 25 hải lý là hòn Trứng Lớn và hòn Trứng Nhỏ (còn có tên là Hòn Anh và Hòn Em), nằm tách hẳn ra khỏi quần đảo và là mục tiêu dễ nhận cho tàu thuyền đi biển.

109 Côn Đảo có sự thiết lập và thay đổi hành chính như thế nào?

Đầu thế kỷ XIX, Côn Đảo thuộc quyền quản hạt của đạo Cần Giờ, trấn Phiên An, tổng trấn Gia Định (Gia Định Thành). Sau đó, Côn Đảo thuộc tỉnh Hà Tiên. Đến năm 1839, Côn Đảo được chuyển sang thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngày 16/5/1882, Tổng thống Pháp Jules Grévy ký Sắc lệnh công nhận quần đảo Côn Lôn là một phần của

quận Nam Kỳ thuộc Pháp. Tháng 9/1954, ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Quốc gia Việt Nam đổi tên quần đảo Côn Lôn thành hải đảo Côn Sơn. Sau đó, ngày 22/10/1956, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh số 143-NV công bố danh sách các đơn vị hành chính của Việt Nam Cộng hòa, trong đó chính thức thành lập tỉnh Côn Sơn. Ngày 24/4/1965, tỉnh Côn Sơn đổi thành Cơ sở hành chính Côn Sơn trực thuộc Bộ Nội vụ, do một chức Đặc phái viên hành chính đứng đầu. Sau khi Hiệp định Paris (1973) được ký kết, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đổi tên quần đảo này thành Phú Hải. Ngày 1/5/1975, Côn Đảo được giải phóng. Tháng 5/1975, tỉnh Côn Đảo được thành lập. Tháng 9/1976, tỉnh Côn Đảo được giải thể, chuyển thành huyện Côn Đảo thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Côn Đảo trở thành huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang từ tháng 1/1977, đến tháng 5/1979 trở thành quận Côn Đảo thuộc Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Từ tháng 10/1991 đến nay là huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện nay, Côn Đảo là một huyện đảo có chính quyền một cấp, thông qua các cơ quan chức năng huyện, trực tiếp đến địa bàn dân cư, không có các cấp phụ thuộc như xã, phường, hay thị trấn. Dân số tính đến cuối năm 2010 có khoảng 6.000 người, thuộc 10 khu dân cư.

110 Côn Đảo đã bị biến thành nhà tù giữa biển khơi như thế nào?

Năm 1862, Toàn quyền Đông Dương là Đô đốc Bonard đã quyết định biến Côn Đảo thành nơi giam giữ những người Việt Nam yêu nước, chống Pháp. Từ đây, Côn Đảo trở thành nhà tù lớn giữa biển khơi của chính quyền thực dân Pháp và chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau này. Đến năm 1975, sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nhà tù Côn Đảo mới bị bãi bỏ, trở thành di tích lịch sử - cách mạng quan trọng, là chứng tích cho cuộc đấu tranh giành độc lập gian nan mà oai hùng của dân tộc Việt Nam. Trải qua hàng trăm năm lịch sử, mấy chục vạn người Việt Nam yêu nước đã từng bị giam cầm, tù đày ở nơi đây, giữa muôn trùng biển khơi. Nghĩa trang Hàng Dương trên đảo có diện tích 190.000m^2 san sát những nấm mồ của các chiến

sĩ, chí sĩ đấu tranh cho nền độc lập, tự do của đất nước, dân tộc. Với 113 năm tồn tại của nhà tù Côn Đảo, hơn 20.000 liệt sĩ và tù nhân đã nằm lại vĩnh viễn ở đây giữa sóng gió Biển Đông.

111 Đảo Côn Sơn có vị trí địa lý và địa hình như thế nào?

Đảo *Côn Sơn* (còn có tên gọi hòn Phú Hải) là đảo lớn nhất của quần đảo Côn Đảo, thuộc huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm ở vĩ độ 8°42' Bắc, kinh độ 106°56' Đông.

Đảo có diện tích 51,52km^2, chiếm gần 2/3 tổng diện tích toàn bộ quần đảo. Đảo có chiều dài khoảng 15km, chiều ngang chỗ rộng nhất là 9km, chỗ hẹp nhất là 1km. Địa hình trên đảo hầu như bằng phẳng, dốc thoải 8-15°. Rừng rậm che phủ khoảng 90,4% diện tích.

112 Tên gọi đảo Phú Quốc ra đời như thế nào?

Đảo *Phú Quốc* là hòn đảo lớn thuộc huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Đảo nằm ở tọa độ 154°01'30" kinh Đông, 10°22'30" vĩ Bắc. Tổng diện tích của đảo Phú Quốc khoảng 570km^2, có thay đổi ít nhiều khi triều ròng và triều cao. Đảo có hình dạng kéo dài từ Bắc xuống Nam, chiều dài khoảng 52km, nơi rộng nhất là 25km và nơi hẹp nhất là 1km. Đảo nằm cách thành phố Rạch Giá (Kiên Giang) khoảng 120km, cách thị xã Hà Tiên (Kiên Giang) khoảng 46km, cách bờ biển Campuchia khoảng 18km.

Phú Quốc là hòn đảo có địa hình đa dạng, gồm núi, trung du, đồng bằng và ven biển. Núi rừng chiếm phần lớn diện tích đảo. Đảo có địa hình cao ở phía Bắc và thấp dần về phía Nam, nhiều ngọn núi chạy dài, dốc về phía Đông và thoải về phía Tây. Điểm cao nhất ở trên đảo là đỉnh ngọn Núi Chùa trong dãy núi Hàm Ninh có độ cao 605m.

113 Đảo Phú Quốc có vị trí địa lý và địa hình như thế nào?

Đảo *Phú Quốc* thuộc huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Về tên gọi đảo Phú Quốc, hiện có một vài giả thuyết khác nhau. Trong đó, giả thuyết tên gọi đảo Phú Quốc có *liên quan đến quá trình khai hoang miền đất phương Nam của tập đoàn Mạc Cửu từ thế kỷ XVII* được đánh giá là có nhiều ý nghĩa hơn cả.

Theo đó, vào thế kỷ XVII, quân Mãn Thanh chiếm giữ Trung Quốc, lật đổ nhà Minh, lập ra nhà Thanh. Năm 1671, một viên quan nhỏ của nhà Minh (Trung Quốc) tên là Mạc Cửu (hoặc Mạc Kính Cửu), quê ở Lôi Châu thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), mang theo gia đình và những người thân cận đi thuyền rời khỏi Trung Quốc để tiến về phương Nam. Sau nhiều ngày lênh đênh trên biển cả, phái đoàn Mạc Cửu đổ bộ lên một vùng đất hoang trong vịnh Thái Lan. Sau khi dò hỏi và biết vùng đất này thuộc ảnh hưởng của vương quốc Chân Lạp, Mạc Cửu bèn tìm đường đến kinh đô U Đông (Oudong). Lúc đó, nội bộ nước Chân Lạp có biến loạn. Mạc Cửu gặp vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu (*Ang Sur, Jayajettha III*) và được phép ở lại khai phá vùng đất phương Nam.

Đến năm 1680, Mạc Cửu đã chiêu tập dân di cư, lập ra các thôn ấp rải rác ở Vũng Thơm, Trủng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá, Cà Mau. Dần dần, Hà Tiên trở thành thương cảng quan trọng trong khu vực, có thôn ấp định cư nằm sát mé biển, thuận tiện cho ghe thuyền tới lui, lại có các vùng đất cao men theo sông Giang Thành, sông Cái Lớn, sông Gành Hào, sông Ông Đốc thuận lợi canh tác nông nghiệp. Khi đó, Mạc Cửu đã lập ra 7 sòng bạc lớn dọc theo bờ biển, gồm Mán Khảm (*Peam*), Long Kỳ (*Ream*), Cần Bột (*Kampot*), Hương Úc (*Kompong Som*), Sài Mạt (*Cheal Meas*), Linh Quỳnh (Rạch Giá) và Phú Quốc (*Koh Tral*). Thủ phủ đặt tại Mán Khảm (nghĩa là cảng của người Mán), sau đổi thành Căn Khẩu (còn gọi là Căn Kháo hay Căn Cáo).

Vùng đất địa đầu phương Nam trở nên phồn thịnh. Dân di cư từ khắp nơi trong khu vực vịnh Thái Lan và các vùng lân

cận hội tụ về đây lập nghiệp, dần dần biến vùng hoang vu này trở thành một lãnh địa phồn vinh với tên gọi mới là Căn Khẩu Quốc. Đảo Koh Tral cũng đổi tên thành *Phú Quốc*, nghĩa là "vùng đất giàu có". Sau đó, do tương quan lực lượng trong khu vực biến đổi, Mạc Cửu đã đem vùng đất Căn Khẩu Quốc này về thần phục các chúa Nguyễn và nơi đây được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong thuộc quốc gia Đại Việt.

114 Tại sao Phú Quốc được mệnh danh là "Đảo Ngọc"?

Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam nằm ở vịnh Thái Lan, thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Khí hậu trên đảo Phú Quốc thuộc loại nhiệt đới gió mùa (nóng ẩm, mưa nhiều...), nhưng do nằm trong vùng có vị trí khá đặc biệt của vịnh Thái Lan nên ít bị thiên tai. Với điều kiện khí hậu thuận lợi, Phú Quốc có được một nguồn tài nguyên vô giá là rừng nhiệt đới, trong đó có rất nhiều giống, loài đặc hữu. Đây là vốn quý nhất để phát triển du lịch sinh thái trên hòn đảo này. Ngoài ra, Phú Quốc là một hòn đảo lớn, có nhiều nguồn tài nguyên biển, tài nguyên đất, tài nguyên nước... đa dạng cũng có tiềm năng lớn để khai thác phát triển kinh tế.

Cư dân đảo Phú Quốc phổ biến nghề truyền thống sản xuất nước mắm và trồng hồ tiêu. Nước mắm Phú Quốc và hồ tiêu Phú Quốc là hai mặt hàng nổi tiếng trên thế giới từ lâu. Bên cạnh đó, khai thác hải sản cũng là một hoạt động kinh tế quan trọng của cư dân Phú Quốc.

Đảo Phú Quốc có nhiều bãi biển đẹp trải dài từ phía Bắc đến phía Nam, mang trên mình 99 ngọn núi trập trùng, với thảm rừng nguyên sinh trùng điệp một màu xanh ngút ngàn ẩn chứa bao điều kỳ thú, bí ẩn thôi thúc con người chinh phục, khám phá. Toàn cảnh đảo Phú Quốc tạo nên một bức tranh "sơn thủy hữu tình", giao hòa giữa biển - trời - mây - nước - núi rừng, mang tiềm năng du lịch dồi dào, phong phú.

Đảo Phú Quốc với bề dày lịch sử thể hiện nhiều giá trị văn hóa đặc sắc, các di tích lịch sử - văn hóa, lịch sử - cách mạng,

đời sống phong tục, tập quán cư dân xứ đảo, những làng chài, làng nghề truyền thống... Trong đó, Di tích lịch sử nhà tù Cây Dừa là một biểu tượng đẹp đẽ, sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lưu dấu đau thương nhưng rất đỗi hào hùng của vùng đất Nam Bộ thành đồng. Những danh thắng Dương Đông, Dương Tơ, An Thới, Hàm Ninh, Bãi Vòng, Bãi Khem, Bãi Sao, Gành Dầu, Cửa Cạn, Suối Tranh, Suối Đá Bàn... vẫn còn giữ được vẹn nguyên vẻ đẹp hoang sơ. Phía Nam đảo Phú Quốc có 12 hòn đảo lớn, nhỏ khác nhau thuộc quần đảo An Thới. Phía Bắc của đảo có hòn Móng Tay, hòn Đồi Mồi... Đó là những nơi lý tưởng cho các hoạt động du thuyền, câu cá, lặn ngắm san hô, dã ngoại, khám phá đảo hoang. Đặc biệt, vào năm 2006, Khu Dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang, trong đó có đảo Phú Quốc, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Hệ thống giao thông đường bộ kết nối các khu vực của huyện đảo Phú Quốc, cũng như hệ thống đường biển, đường hàng không nối đảo Phú Quốc với đất liền được đầu tư toàn diện, khiến cho đảo Phú Quốc có cơ sở hạ tầng phát triển, tạo ưu thế lớn trong việc phát triển du lịch so với các huyện đảo khác trong nước.

Với các điều kiện như vậy, Phú Quốc đã trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng với du khách trong và ngoài nước, được mệnh danh là hòn đảo ngọc trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc.

115 Biển Việt Nam đứng trước nguy cơ bị ô nhiễm như thế nào?

Khu vực *biển Việt Nam* tiếp nhận các chất gây ô nhiễm từ hai nguồn chính là lục địa và biển. Các chất gây ô nhiễm chủ yếu là dầu, hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp... Vùng biển Việt Nam có khoảng 13 hệ sinh thái chính ở biển và đới bờ. Các hệ sinh thái này rất dễ bị tổn thương bởi tác động ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm dầu.

Trên vùng biển Việt Nam ngày càng có nhiều vị trí khai

thác dầu khí, khoáng sản. Hơn nữa, hàng năm đều có khoảng 200 triệu tấn dầu thô của các nước được vận chuyển thông qua vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam đến Nhật Bản và Hàn Quốc, đang tạo nguy cơ không nhỏ về sự cố tràn dầu. Chỉ tính riêng trong 4 năm từ năm 1989 đến 1993 đã xảy ra 3 vụ tràn dầu lớn trên vùng biển Việt Nam là: (1) *Sự cố Quy Nhơn* ngày 10/8/1989, hơn 200 tấn dầu FO đã tràn ra vịnh Quy Nhơn; (2) *Sự cố Bạch Hổ* ngày 26/11/1992, khoảng 300-700 tấn dầu thô đã tràn ra biển do đứt đường ống mềm trong khai thác và vận chuyển dầu; (3) *Sự cố ngoài khơi Vũng Tàu* ngày 20/9/1993, 2.000 tấn bột mỳ cùng với 200 tấn dầu FO và DO đã loang ra một vùng biển rộng lớn khoảng 640km^2. Các vụ tràn dầu dù lớn hay nhỏ cũng luôn làm cho môi trường biển bị ô nhiễm, gây ra những thiệt hại kinh tế to lớn.

116 Những yếu tố chủ yếu gây ô nhiễm môi trường biển?

Theo các nhà nghiên cứu, quan hệ qua lại phức tạp giữa các tác động của con người thường làm "nhiễu", khiến cho khó phân biệt các tác nhân gây *ô nhiễm* và *suy thoái* môi trường biển. Tác động của con người đối với môi trường biển có thể phân chia một cách đơn giản thành các nhóm chính như sau:

- *Từ lục địa:* Các hoạt động phát triển trên đất liền, đặc biệt trên các lưu vực sông như đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản nước lợ, các khu dân cư, khai khoáng... tạo ra các chất thải. Các chất thải này chưa qua xử lý đã được đổ ra sông suối và cuối cùng "trăm sông đều đổ về biển cả". Lượng chất thải từ đất liền ra biển ở nước ta chiếm khoảng 50-60%.

- *Từ biển:* Các hoạt động trên biển như hàng hải, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, phát triển cảng và nạo vét đáy biển, du lịch biển, thăm dò và khai thác khoáng sản biển (chủ yếu là dầu khí), nhấn chìm tàu và các sự cố môi trường biển khác (tràn dầu, thải dầu, đổ dầu cặn bất hợp pháp, đổ thải phóng xạ, hóa chất độc hại...) trực tiếp làm ô nhiễm môi trường biển.

- *Từ không khí:* Các hoạt động tương tác biển - khí cũng kéo theo hiện tượng lắng các chất gây ô nhiễm xuống biển. Loại này khó theo dõi và quản lý vì thường phát tán trên diện rộng.

- *Từ đáy biển:* Chủ yếu ở những khu vực có hoặc chịu ảnh hưởng của các hoạt động địa động lực mạnh như động đất, núi lửa, sóng thần...

Để thuận tiện trong đánh giá, các tác động môi trường được phân chia thành (1) Tác động trường diễn (mức độ thấp, thời gian dài) và (2) Tác động cấp diễn (thời gian ngắn, tác động nhanh, mạnh). *Tác động trường diễn* bao gồm sự xâm nhập của một chất độc hoặc một yếu tố do con người gây ra, thường là liên tục và ở mức độ tương đối thấp, gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường tiềm năng, từ từ và lâu dài (Ví dụ như việc xả các chất dinh dưỡng vào biển bắt nguồn từ nước thải). *Tác động cấp diễn* biểu hiện khi hoạt động xả thải xảy ra trong thời gian ngắn, có thể gây ra hiệu ứng rõ ràng, nhưng sẽ giảm bớt dần theo thời gian (Ví dụ như hiện tượng tràn dầu: thoạt đầu, dầu thường có tác động thảm họa đối với các hệ sinh thái và các nơi sinh cư (habitat) ở biển, nhưng sẽ được cải thiện sau khi dầu đã tràn hết).

Trong thực tế, ô nhiễm có thể phát sinh từ một nguồn, ở một địa điểm nhất định (đơn nguồn hoặc rõ nguồn gốc, point source) hoặc từ nhiều nguồn, ở những địa điểm khác nhau (đa nguồn hoặc không rõ nguồn gốc, non-point). Trong một số trường hợp, ô nhiễm phát sinh từ *một nguồn,* như từ một ống cống hoặc từ miệng cống nước thải của một nhà máy. Khi đó, nồng độ của *chất gây ô nhiễm* (contaminant) hoặc cường độ tác động (ví dụ như nhiệt độ ở gần miệng cống nhà máy điện) sẽ phải giảm dần trên khoảng cách xa dần so với điểm nguồn. Bản chất của sự giảm như vậy phụ thuộc vào tính chất lý - hóa của chất gây ô nhiễm hoặc yếu tố gây ô nhiễm. Trong trường hợp như vậy, việc xác định và quản lý tương đối đơn giản hơn, bởi vì cơ quan quản lý có thể tìm ra nguồn phát sinh và theo dõi được quy mô không gian của tác động đó. Ngược lại, các tác động theo kiểu *đa nguồn* thì hoàn toàn không thể gán cho một địa điểm phát sinh nào cả, ví dụ như nước chảy sau khi mưa làm các chất độc và chất dinh dưỡng bắt nguồn từ phân bón có thể bị cuốn vào biển trên một dải bờ khá rộng, không rõ nguồn

xuất phát từ đâu. Trong trường hợp này, hoạt động quản lý sẽ rất khó khăn vì khó xác định rõ ràng nguồn phát thải về mặt địa lý.

PHẦN IV

CÁC NGUỒN LỢI KINH TẾ CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

117 Nguồn tài nguyên sinh vật ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông có trữ lượng và tiềm năng như thế nào?

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, ước tính có hơn 160.000 loài, trong đó có khoảng 10.000 loài thực vật và 260 loài chim. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó các loài cá chiếm khoảng 86% tổng trữ lượng. Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, riêng trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Các loài động vật thân mềm ở vùng biển Việt Nam gồm hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích như mực, hải sâm, cua... Các loài chim biển ở nước ta vô cùng phong phú, gồm hải âu, bồ nông, chim rẽ, yến... Ngoài động vật, vùng biển Việt Nam còn cung cấp nhiều loại rong biển có giá trị. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Theo thống kê, vùng biển nước ta có khoảng 638 loài rong biển. Các loại rong biển dễ gây trồng, ít bị mất mùa và cho năng suất thu hoạch cao, sẽ là nguồn thực phẩm quan trọng của loài người trong tương lai.

118 Nguồn tài nguyên phi sinh vật ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông có trữ lượng và tiềm năng như thế nào?

Bên cạnh nguồn tài nguyên sinh vật hết sức đa dạng, phong phú, vùng biển Việt Nam trong Biển Đông cũng có nguồn tài nguyên phi sinh vật rất có giá trị. Đặc biệt trong đó phải kể tới

dầu khí. Đây chính là nguồn tài nguyên phi sinh vật lớn nhất ở thềm lục địa nước ta, có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, các nhà khoa học đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại bể trầm tích Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn vùng thềm lục địa Việt Nam vào khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Ngoài ra, khí tự nhiên trong vùng biển Việt Nam có trữ lượng trên 610 tỷ m^3, trong đó trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỷ m^3/năm. Trữ lượng khí đã được thẩm lượng, đang được khai thác và sẵn sàng để phát triển trong thời gian tới vào khoảng 400 tỷ m^3. Ngoài ra, vùng biển nước ta nằm gọn trong phần phía Tây của vành đai quặng thiếc Thái Bình Dương, có trữ lượng thiếc lớn. Bên cạnh đó, vùng biển Việt Nam cũng có tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm và có triển vọng khai thác băng cháy lớn.

119 Nguồn tài nguyên giao thông vận tải ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông có tiềm năng như thế nào?

Lãnh thổ Việt Nam có đường bờ biển chạy theo hướng Bắc-Nam dọc theo chiều dài đất nước, lại nằm kề trên các tuyến đường biển quốc tế quan trọng của thế giới, có những vũng sâu kín gió là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển và mở rộng giao lưu với bên ngoài. Biển Đông được coi là con đường chiến lược về giao lưu và thương mại quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, ở cả bốn phía đều có đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển. Từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malacca có đường hàng hải đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Bashi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippines, Indonesia, Singapore đến Australia và New Zealand... Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh trên Biển Đông. Trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay thì có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông.

120 Nguồn tài nguyên du lịch ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông có tiềm năng như thế nào?

Việt Nam có bờ biển dài với nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp. Đây chính là tiềm năng về du lịch rất lớn của nước ta. Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát bờ biển tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng với nhiều vụng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới, như Di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long đã được UNESCO nhiều lần công nhận và xếp hạng.

Trong hệ thống đảo ven bờ của Việt Nam có gần 82 hòn đảo có diện tích trên $1km^2$, trong đó có 24 đảo có diện tích trên $10km^2$ ($10-320km^2$). Các đảo này cách bờ không xa, có những hệ sinh thái đảo hấp dẫn, không khí trong lành, nước biển trong và sạch, bãi cát trắng mịn... chính là những địa điểm lý tưởng để phát triển du lịch biển.

Nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa trên đất liền nổi tiếng của Việt Nam như Phong Nha, Bích Động, Non Nước, Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Tháp Chàm, nhà thờ đá Phát Diệm... phân bố ngay ở vùng ven biển. Các trung tâm kinh tế thương mại, các thành phố du lịch nằm ven biển hoặc cách bờ biển không xa như Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên, Hà Nội, Sài Gòn... Hệ thống đường bộ, đường xe lửa xuyên Việt và liên vận quốc tế chất lượng cao được xây dựng dọc theo bờ biển.

121 Kinh tế biển có vai trò như thế nào trong đời sống kinh tế hiện đại?

Xét từ góc độ cạnh tranh quốc tế, trong phát triển kinh tế biển cần nhấn mạnh vai trò của các trung tâm kinh tế biển. Đây chính là nơi tập trung các hoạt động kinh tế biển, với cơ sở hạ tầng vật lý và thể chế phát triển; các doanh nghiệp biển đạt được hiệu quả

cao nhờ các ưu thế của trung tâm về công nghệ, kinh tế quy mô, liên kết ngành, tiếp cận các nguồn lực, thông tin... Các trung tâm kinh tế biển này sẽ có tác động lan tỏa, thu hút và đóng vai trò chi phối ra bên ngoài. Trong mỗi quốc gia ven biển, một trung tâm kinh tế biển hùng mạnh sẽ có nhiều tác động tích cực và tiêu cực tới các vùng ngoại vi và các khu vực liên quan, trên các lĩnh vực phát triển công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tài chính, đầu tư, thị trường... Những tác động tích cực sẽ vượt trội so với các tác động tiêu cực nếu có chính sách hợp lý trên tổng thể quốc gia và sự tổ chức, thi hành tốt ở các địa phương cụ thể. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, tính cạnh tranh trong hoạt động kinh tế biển sẽ dễ dàng nổi trội hơn. Trong trường hợp một địa phương (trung tâm) có kinh tế biển yếu nằm gần một địa phương (trung tâm) có kinh tế biển mạnh thì tác động tiêu cực sẽ càng lớn hơn và ngược lại.

122 Biển Việt Nam có tiềm năng kinh tế như thế nào?

Tiềm năng, lợi thế biển Việt Nam đa dạng và phong phú, gồm nhiều tài nguyên khác nhau, như nguồn lợi thủy sản, các hệ sinh thái biển và ven biển, những mỏ sa khoáng chứa các nguyên tố hiếm và vật liệu xây dựng, các mỏ dầu khí và băng cháy ở vùng thềm lục địa... Với bờ biển chạy dọc theo chiều dài đất nước, Việt Nam có những lợi thế đặc biệt để phát triển mạnh về lĩnh vực giao thông, vận tải, du lịch biển, đảo và xây dựng các công trình đô thị ven biển. Đây chính là những lợi thế hiếm có mà Việt Nam được thiên nhiên ban tặng.

Trong số các tiềm năng kinh tế biển của nước ta, trước hết phải kể đến tiềm năng khai thác *nguồn năng lượng dầu khí*. Trên vùng biển rộng hơn 1 triệu km^2 và nằm trong vùng triển vọng có dầu khí, trữ lượng dầu khí ngoài khơi miền Nam Việt Nam chiếm khoảng 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông, cho khả năng khai thác từ 30.000-40.000 thùng/ngày. Tổng trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn, đã đưa nước ta trở thành quốc gia có nền công nghiệp dầu khí. Bên cạnh dầu, Việt Nam có nhiều tiềm năng khí đốt với trữ lượng cho khả năng khai

thác khoảng 3.000 tỷ m³/năm. Ngoài ra, trữ lượng băng cháy chưa được xác định đầy đủ, nhưng dự đoán là rất lớn.

Nguồn tài nguyên *sinh vật biển* của Việt Nam phong phú. Đến nay đã phát hiện hơn 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình, thuộc về 6 vùng đa dạng sinh học biển và nhiều loại động vật quý hiếm khác. Rạn san hô là hệ sinh thái biển nhiệt đới điển hình không chỉ có ở vùng biển phía Bắc Việt Nam, mà còn là một trong những vùng biển có trữ lượng san hô đa dạng cao trên thế giới, với khoảng 350 loài thuộc 72 giống san hô... Các thảm cỏ biển có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với nhiều loài sinh vật biển. Trữ lượng cá toàn vùng biển Việt Nam ước tính khoảng 4,2 triệu tấn, với ngưỡng khai thác ổn định 1,4-1,7 triệu tấn/năm. Nuôi trồng thủy sản nước lợ cũng là một thế mạnh của biển Việt Nam, vừa đem lại nguồn lợi vừa tạo việc làm (hơn 1 triệu lao động đánh bắt thủy, hải sản trực tiếp và 500.000 lao động dịch vụ liên quan) cho dân cư sống ven biển.

Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt của biển đảo Việt Nam, mở ra triển vọng lớn để khai thác và phát triển tổng hợp. Dọc bờ biển Việt Nam có hàng trăm bãi tắm có chiều dài trung bình từ 1-2km, trong đó nhiều bãi tắm lớn có chiều dài từ 15-18km, là điều kiện rất quan trọng để khai thác, phát triển du lịch biển.

Ngoài ra, *biển Việt Nam nằm ở vị trí giao thương huyết mạch* và là con đường giao lưu thương mại quốc tế quan trọng giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Những tiềm năng biển kể trên của Việt Nam đã và đang tạo cơ hội lớn để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tích cực đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế biển, đảo, nhằm biến tiềm năng, lợi thế từ biển, đảo trở thành những giá trị đích thực, góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội, thiết thực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

123 Khái quát tiềm năng khoáng sản biển ở Việt Nam hiện nay?

Dầu thô và khí là những nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú ở khu vực biển Việt Nam, góp phần đảm bảo an ninh

năng lượng quốc gia đồng thời cũng là mặt hàng xuất khẩu chiến lược của nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù nước ta bắt đầu công tác thăm dò dầu khí từ những năm 60 của thế kỷ XX, nhưng phải đến năm 1975 khi Tổng cục Dầu khí và Khí đốt Việt Nam được thành lập, và năm 1987 khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành thì lĩnh vực hoạt động này mới thực sự được đẩy mạnh với quy mô lớn và có được sự hợp tác từ các công ty dầu khí quốc tế. Đến năm 2008, với trữ lượng dầu khí đứng thứ ba Đông Nam Á (sau Indonesia và Malaysia), Việt Nam đã đứng hàng thứ 44 trong cộng đồng các quốc gia khai thác dầu mỏ trên thế giới và đứng thứ 4 về xuất khẩu dầu mỏ ở Đông Nam Á. Nhiều bể trầm tích đang được khai thác trên thềm lục địa Việt Nam có tiềm năng dầu khí lớn. Trong đó, theo số liệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bể Cửu Long chủ yếu phát hiện dầu, gồm các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Sư Tử Trắng.... Bể Nam Côn Sơn phát hiện cả dầu lẫn khí, gồm mỏ dầu Đại Hùng và mỏ khí Lan Tây - Lan Đỏ, cùng các mỏ Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây, Hải Thạch... Bể Sông Hồng chủ yếu phát hiện khí, như mỏ khí Tiền Hải "C". Bể Malay - Thổ Chu có cả dầu và khí với các mỏ dầu và khí, như Bunga Kekwa - Cái Nước, Bunga Raya, Bunga Seroja nằm trên vùng chồng lấn được Việt Nam và Malaysia cùng khai thác. Số liệu từ Tổng hội Địa chất Việt Nam cho thấy các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn được đánh giá là có điều kiện khai thác thuận lợi và trữ lượng dầu khí dồi dào nhất, ước lượng hơn 4,3 tỷ tấn dầu quy đổi, trữ lượng khí được phát hiện là 1,208 tỷ tấn và trữ lượng dầu khí có khả năng thương mại là 814,7 triệu tấn dầu quy đổi. Tính đến năm 2011, các khu vực có tiềm năng dầu khí còn lại cũng đã được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đưa vào khai thác, bao gồm khu vực thềm lục địa ngoài cửa vịnh Bắc Bộ, khu vực thềm lục địa Tư Chính... Cùng với dầu - khí, trong các bể trầm tích ở thềm lục địa nước ta còn có trữ lượng *than* rất đáng kể.

Ngoài ra, theo các chuyên gia Nga, khu vực biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về tài nguyên "băng cháy". Đây là loại nhiên liệu mới, không gây ô nhiễm môi trường và được các nhà địa chất phát hiện trong thời gian gần đây. Trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí, có mặt ở dưới đáy của nhiều vùng biển trên thế giới và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai gần. Hiện nay, Việt

Nam đã bắt đầu thực hiện chương trình nghiên cứu và thăm dò tiềm năng về băng cháy. Chương trình này được chia thành hai giai đoạn, nằm trong Đề án Tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên-môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

Các loại *sa khoáng* ven bờ hiếm, quý ở vùng biển Việt Nam rất phong phú và đa dạng. Riêng tiềm năng quặng sa khoáng ở ven biển Bắc Trung Bộ đã lên đến 16,2 triệu tấn, trong đó có các loại quặng kim loại hiếm như *titan, zircon, monazit.* Các loại khoáng sản chính ở ven biển nước ta như *cát thủy tinh* được phân bố rải rác từ Bắc và Nam dọc theo đường bờ biển, tổng trữ lượng thăm dò ước tính đến 584 triệu tấn và được tìm thấy nhiều ở các mỏ cát có chất lượng cao như mỏ Vân Hải (Quảng Ninh), mỏ Ba Đồn (Quảng Bình), mỏ Cam Ranh (Khánh Hòa)... Mỏ Thạch Khê ven bờ biển Hà Tĩnh có trữ lượng 532 triệu tấn là mỏ sắt lớn nhất Việt Nam. Ngoài ra, còn một khối lượng lớn *vật liệu xây dựng* (cát, sạn, sỏi cho xây dựng hoặc san lấp) khổng lồ có thể được khai thác ở các vùng nước nông, cửa sông, ven biển, đáy biển để thay thế cho nguồn vật liệu đang cạn kiệt dần trên lục địa. Bao quanh quần đảo Trường Sa, trên sườn lục địa - chân lục địa (chủ yếu ở độ sâu 2.000-4.000m) và đáy biển sâu còn có tiềm năng về *kết hạch sắt - mangan, bùn đa kim.* Nguồn tài nguyên khoáng sản trong khối nước biển có trữ lượng lớn nhất là *muối* với trữ lượng rất lớn, nước ta có ưu điểm nổi bật về đường bờ biển dài hơn 3.200km. Đây là loại khoáng sản dễ khai thác phục vụ cho công nghiệp và đời sống rất thiết thực, với sản lượng muối thu hoạch vào khoảng 800.000 tấn mỗi năm. Thủy triều, sóng và gió cũng là nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng trên các vùng biển, đảo Việt Nam. Theo số liệu của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, chỉ tính riêng dải duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ đã có khả năng sản xuất điện tới 5x109Kw/h/năm.

124 Tại sao nói vị trí chiến lược của Biển Đông là nhân tố đặc biệt cho sự phát triển kinh tế nước ta?

Biển Đông là vùng biển có vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị đặc biệt quan trọng, từ lâu đã là nhân tố không thể thiếu trong

chiến lược phát triển kinh tế không chỉ của các nước xung quanh Biển Đông mà còn của một số cường quốc hàng hải khác trên thế giới.

Hiện nay, nhiều nước và vùng lãnh thổ trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... có nền kinh tế phụ thuộc ngày càng nhiều vào con đường Biển Đông. Hàng năm, có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và 45% hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản, khoảng 60% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Trung Quốc... được vận chuyển bằng con đường này. Nền kinh tế Singapore phụ thuộc rất lớn vào Biển Đông.

Việt Nam nằm ở rìa Biển Đông. Bờ biển Việt Nam có lợi thế là nằm gần một số tuyến hàng hải chính của quốc tế qua Biển Đông, trong đó có tuyến đi qua eo biển Malacca là một trong những tuyến giao thương có lượng tàu thuyền qua lại nhiều nhất thế giới. Đây là điều kiện rất thuận lợi trong việc phát triển giao thương quốc tế của Việt Nam, trong bối cảnh tích cực hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa.

Hiện nay, hầu hết khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và một phần giao lưu nội địa của nước ta được vận chuyển bằng đường biển trên Biển Đông. Trong một vài thập niên tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nước trong khu vực, khối lượng hàng hóa vận chuyển qua Biển Đông sẽ tăng gấp nhiều lần hiện nay. Khi đó, Biển Đông nói chung, vùng biển Việt Nam nói riêng càng có vai trò to lớn trong thương mại khu vực và thế giới, có cơ hội trở thành cầu nối quan trọng để phát triển thương mại quốc tế, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

125 Biển, đảo Việt Nam mang lại những nguồn lợi kinh tế quan trọng nào?

Vùng biển và ven biển nước ta có vị trí hết sức quan trọng, cả về kinh tế, chính trị và an ninh - quốc phòng. Hoạt động phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và hải đảo được chú trọng từ lâu, đồng thời, biển đảo Việt Nam cũng mang lại nhiều nguồn lợi kinh tế to lớn, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm:

(1) *Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản*: Đây là nghề biển truyền thống có thế mạnh của nước ta. Với vùng biển có nguồn sinh vật đa dạng, phong phú, trữ lượng hải sản trong vùng đặc quyền kinh tế của nước ta khoảng 4,2 triệu tấn, hàng năm có thể khai thác 1,4-1,7 triệu tấn, đồng thời diện tích nuôi trồng hải sản cũng khá lớn, khoảng 760.000 ha. Nghề nuôi trồng hải sản đã có bước phát triển khá, tăng nhanh cả về diện tích nuôi trồng lẫn sản lượng, phát triển đều ở cả ba vùng nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Công nghiệp chế biến hải sản, đặc biệt là chế biến phục vụ xuất khẩu, đã có bước phát triển vượt bậc, mở đường và tạo cầu nối, tạo thị trường để các ngành nuôi trồng và khai thác hải sản phát triển.

(2) *Kinh tế hàng hải:* Việt Nam đã xây dựng được đội tàu biển quốc gia với tổng trọng tải hơn 2 triệu DWT, bình quân tăng 6,4%/năm về số lượng và 11%/năm về trọng tải. Quy mô và số lượng cảng biển ngày càng tăng. Cuối năm 1995, nước ta mới có hơn 70 cảng biển, chỉ sau 15 năm, vào đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XX, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống cảng biển gồm hàng trăm cảng lớn nhỏ, trải dài từ Nam ra Bắc.

(3) *Công nghiệp tàu biển*: Trình độ, năng lực đóng mới, sửa chữa tàu biển của Việt Nam so với trước đây đã có tiến bộ vượt bậc, hiện đại hoá một bước theo hướng tập trung quy mô lớn, bước đầu có phân công chuyên môn hóa, vươn ra đóng tàu cỡ lớn, tàu chuyên dùng đạt chất lượng đăng kiểm quốc tế.

(4) *Nghề làm muối*: Trên dải bờ biển kéo dài khoảng 3.260 km, hơn 20 tỉnh, thành phố của Việt Nam có nghề sản xuất muối biển với tổng diện tích khoảng 15.000ha và hơn 80.000 lao động nghề muối. Nghề muối biển Việt Nam sản xuất được bình quân 800.000-1.200.000 tấn muối/năm. Một số đồng muối ở miền Trung nước ta được đánh giá là có thể sản xuất muối sạch, muối ngon của thế giới, có khả năng xuất khẩu với số lượng lớn muối công nghiệp và muối sạch cho nhu cầu tiêu dùng ở trong và ngoài nước.

(5) *Công nghiệp khai thác dầu khí*: Dầu khí là một trong những ngành chủ lực của kinh tế biển, có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Tiềm năng và trữ lượng dầu khí của Việt Nam được xác định là khoảng 3-4 tỷ m^3 dầu quy đổi, trong đó có 0,9-1,2 tỷ m^3 dầu và 2.100-2.800 tỷ m^3 khí. Hoạt động kinh doanh dịch vụ dầu khí cũng từng bước phát triển theo hướng

hiện đại. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành, như dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sửa chữa thiết bị dầu khí, dịch vụ dung dịch khoan, vật tư, hóa phẩm cho khoan, dịch vụ phân tích các loại mẫu, gia công chế tạo, lắp ráp các khối chân đế giàn khoan, xây lắp và bảo dưỡng các công trình biển, xây lắp các đường ống dẫn dầu khí; bảo hiểm dầu khí, cung cấp lao động và dịch vụ sinh hoạt đã được xây dựng.

(6) *Du lịch biển*: Hàng năm, vùng biển Việt Nam thu hút 73% số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12,6%/năm. Khách du lịch quốc tế đến các khu vực trọng điểm du lịch tăng nhanh, riêng khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng và Huế - Đà Nẵng tăng 41%/năm; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 22,6%. Đối với khách du lịch nội địa, biển thu hút tới hơn 50% số lượt du khách, với tốc độ tăng trung bình thời kỳ 1994-2003 là 16%/năm.

126 Vùng biển Việt Nam có nguồn lợi dầu khí như thế nào?

Theo các nhà nghiên cứu cho biết, qua phân tích các mặt cắt địa chấn có thể thấy rõ trong phạm vi Biển Đông có hơn 20 bồn trũng được phân loại thành 3 kiểu:

(1) Các bồn trũng thềm lục địa.

(2) Các bồn trũng sườn lục địa.

(3) Các bồn trũng vỏ đại dương.

Những kiểu bồn trũng này có sự liên thông lẫn nhau, tạo điều kiện cho việc di chuyển và tích tụ dầu mỏ, khí tự nhiên vào những vị trí nhất định.

Dầu khí được coi là một trong nhưng nguồn tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa Việt Nam, có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Đến nay, các nhà khoa học Việt Nam đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại các bể trầm tích Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây... Theo đó, tiềm năng và trữ lượng dầu khí của Việt Nam được xác định vào khoảng 0,9-1,2 tỷ m^3 dầu và 2.100-2.800 tỷ m^3 khí. Trữ lượng đã được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu

và hơn 610 tỷ m^3 khí. Riêng trữ lượng khí tự nhiên đã được thẩm định, đang được khai thác và sẵn sàng để khai thác trong thời gian tới là khoảng 400 tỷ m^3.

Tuy nhiên, tính đến năm 2010, công tác tìm kiếm - thăm dò của nước ta mới xác định được khoảng 40-60% trữ lượng nguồn khí thiên nhiên trên toàn bộ lãnh thổ và lãnh hải quốc gia. Hiện nay, ngành dầu khí Việt Nam đang tiến hành khai thác dầu khí chủ yếu tại 7 khu mỏ là Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bunga Kekwa - Cái Nước, Lan Tây.

127 Biển Việt Nam có nguồn lợi sa khoáng như thế nào?

Trải dọc dải bờ biển Việt Nam có nhiều sa khoáng kim loại, đáng kể nhất là những sa khoáng ilmenit tập trung ở các vùng biển Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận với tổng trữ lượng khoảng 13 triệu tấn. Các khoáng vật đi kèm ilmenit là zircon, monaxit có giá trị kinh tế cao.

Ngoài ilmenit, dọc theo bờ biển nước ta còn có nhiều mỏ cát thủy tinh với chất lượng tốt. Đây là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất thủy tinh, tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận... với tổng trữ lượng đã thăm dò xác định được là hơn 300 triệu tấn, trữ lượng ước tính là hàng trăm triệu tấn. Hiện nay, nhiều địa phương đang khai thác cát thủy tinh cho các nhà máy sản xuất kính và thủy tinh phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Những năm gần đây, việc thăm dò xác định và khai thác các nguồn lợi sa khoáng từ vùng biển, đảo và bờ biển đã được đẩy mạnh. Hoạt động khai thác được tiến hành mở rộng ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Bình Định và Bình Thuận với sản lượng khai thác khoảng 100.000 tấn ilmenit/năm phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tính đến năm 2010, năng lực khai thác sa khoáng của Việt Nam đã đạt khoảng 250.000-300.000 tấn tinh quặng ilmenit.

Ngoài ra, tiềm năng các mỏ quặng ở thềm lục địa Việt Nam còn khá lớn, nhưng do chi phí lớn và trình độ khoa học công

nghệ của nước ta còn nhiều hạn chế nên vẫn hầu như chưa xác định được trữ lượng và khả năng khai thác những mỏ quặng ở các vùng ngập nước này.

128 Tiềm năng về năng lượng biển của Việt Nam?

Biển có tầm quan trọng đặc biệt đối với chế độ và diễn biến thời tiết khí hậu ở nước ta. Biển Việt Nam là biển "hở", lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu - nơi nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên Trái đất. Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, sức gió mạnh và khá ổn định trong cả năm. Sự biến đổi hoàn lưu khí quyển theo mùa dẫn đến các hệ thống thời tiết cơ bản lần lượt hình thành và diễn biến: mùa hè và mùa thu là mùa bão, mùa đông và mùa xuân là thời kỳ gió mùa Đông Bắc. Vùng biển Việt Nam nói riêng, Biển Đông nói chung nằm ở khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều trung tâm tác động quy mô hành tinh quan trọng nhất: cao áp lạnh lục địa châu Á, cao áp nhiệt đới Thái Bình Dương, các áp thấp nóng và rãnh gió mùa phía Tây. Chính vì thế, gió ở Biển Đông và ven bờ biển Việt Nam được xem là một nguồn tài nguyên có giá trị cao, đặc biệt trong việc phát triển năng lượng gió (phong điện) ở vùng ven biển và trên các hải đảo.

Ngoài nguồn năng lượng gió, với vị trí nằm trong vùng nhiệt đới, nắng nóng, Việt Nam còn có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời. Hiện nay, năng lượng mặt trời ở nước ta đã được khai thác, sử dụng ngày càng nhiều, trực tiếp phục vụ cuộc sống dân sinh, nhất là trên một số hải đảo và vùng ven biển.

Tiềm năng về năng lượng biển (sóng, dòng chảy và thủy triều) cũng là một nguồn năng lượng sạch, tái tạo đáng chú ý trong tương lai của Việt Nam. Biển Đông là một vùng biển "hở", chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa, kéo theo là hai mùa sóng và dòng chảy mạnh theo hướng Đông Bắc và Đông Nam, khiến cho khả năng tận dụng năng lượng sóng biển và dòng chảy biển trở nên rất quan trọng về lâu dài, đặc biệt ở khu vực ven biển

miền Trung. Năng lượng thủy triều tiềm năng ở nước ta khá nổi bật ở khu vực ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng, nhưng ở quy mô nhỏ vì biên độ thủy triều nơi đây chỉ khoảng 4-5m.

129 Tiềm năng băng cháy của vùng biển Việt Nam?

Băng cháy là một loại khí hydrate (gas hydrate, methane hydrate) tồn tại dưới dạng hỗn hợp rắn, trông bề ngoài giống băng hoặc cồn khô, có thể trong suốt hay mờ đục, dạng tinh thể màu trắng, xám hoặc vàng. Băng cháy bao gồm khí hydrocarbon (chủ yếu là methane) và nước, được hình thành trong điều kiện áp suất cao và nhiệt độ thấp, nên có khả năng bay hơi trong điều kiện bình thường như băng phiến.

Khi nguồn năng lượng truyền thống như than đá, than bùn, dầu khí... ngày càng cạn kiệt thì băng cháy với trữ lượng lớn gấp hơn hai lần trữ lượng năng lượng hóa thạch đã biết được xem là nguồn năng lượng có hiệu suất cao, sạch và là năng lượng thay thế tiềm tàng trong tương lai. Chính vì thế, băng cháy đã thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia biển, quốc đảo trên thế giới. Tuy nhiên, băng cháy có thể là một yếu tố góp phần gây biến đổi khí hậu toàn cầu do khả năng "tự bốc hơi" ở điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường. Điều này có thể gây ra một dạng *tai biến địa chất* (geohazard). Các tổ chức quốc tế đã cảnh báo khả năng này có thể sẽ xảy ra trong tương lai nếu các quốc gia hành động thiếu trách nhiệm khi sử dụng công nghệ lạc hậu trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác, bảo quản và sử dụng băng cháy.

Biển Đông là một trong 4 khu vực ở Đông Á có tiềm năng về băng cháy, nhưng cũng chỉ đạt cỡ trung bình của thế giới, xếp sau các vịnh Mexico và Nankai. Ở Việt Nam, gần đây mới có một số công trình nghiên cứu tổng quan về băng cháy trên cơ sở hồi cố các tài liệu có liên quan. Thông qua các tài liệu địa chất - địa vật lý, địa hóa khí các trầm tích và các tiền đề khác ở thềm lục địa và vùng biển sâu của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác nhiều năm với nước ngoài (chủ yếu với Nga, Mỹ), các nhà địa chất đã nhận định vùng biển nước ta cũng có triển vọng lớn về băng cháy.

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 796/QĐ-TTg phê duyệt *"Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam"*. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện chương trình này thông qua hợp tác với các nước có kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến.

130 Khoảng không mặt biển Việt Nam có giá trị như thế nào trong phát triển giao thông hàng hải?

Vùng biển, đảo Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới, có diện tích rộng khoảng 1 triệu km^2, quanh năm nước không đóng băng. Đây chính là điều kiện quan trọng để giao thông - thương mại phát triển. Biển Việt Nam nói riêng, Biển Đông nói chung nằm ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực và thế giới, giữ vai trò to lớn trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa thương mại, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng nền kinh tế quốc dân của Việt Nam, cũng như các quốc gia khác trong khu vực.

Biển Việt Nam nối thông với nhiều hướng giao thương hàng hải lớn. Từ các hải cảng ven biển của Việt Nam có thể thông qua eo biển Malacca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi. Cũng từ các hải cảng ven biển nước ta có thể thông qua eo biển Bashi để đi vào Thái Bình Dương, đến các cảng của Nhật Bản, Liên bang Nga, các quốc gia thuộc Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Từ biển Việt Nam có thể trực tiếp đi qua các eo biển giữa Philippines, Indonesia, Singapore thẳng đến Australia và New Zealand... Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành giao thông vận tải biển nước ta phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Đáp ứng thời cơ mở rộng, phát triển giao thương trên biển, Việt Nam đã xây dựng hệ thống gồm hơn 90 cảng lớn nhỏ do trung ương và địa phương quản lý (không kể các cảng cá), với tổng năng lực thông qua cảng là 35 triệu tấn/năm. Ngoài ra, bờ biển Việt Nam dài, vùng biển có nhiều vịnh biển kín, nhiều vũng đậu tàu và cửa sông phân bố khá dày từ Bắc xuống Nam cho

phép Việt Nam có thể xây dựng một hệ thống ba cảng biển nối tiếp nhau với tổng công suất trên 500 triệu tấn/năm. Trung bình cứ 30km bờ biển Việt Nam lại có một cảng biển, trong đó các cảng quan trọng nhất là Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh, Vũng Tàu, Thị Vải, Sài Gòn, Cần Thơ... Số lượng hàng hóa vận chuyển qua các cảng biển đã không ngừng tăng lên trong những năm gần đây. Đây chính là những điều kiện nội sinh đặc biệt quan trọng để Việt Nam có thể tận dụng và phát huy giá trị của khoảng không mặt biển để phát triển các hoạt động vận tải và thương mại biển.

131 Địa hình bờ biển và hải đảo có tác động thuận lợi như thế nào đến phát triển kinh tế biển Việt Nam?

Địa hình bờ biển của nước ta rất đa dạng và độc đáo do được phát triển trên các loại đất đá khác nhau trong điều kiện khí hậu có sự phân hóa rõ rệt theo chiều Bắc - Nam. Trên bờ biển của Việt Nam lại có nhiều mũi đá nhô ra sát biển tạo thành các dãy núi nằm cắt ngang như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả... hay như địa hình "karst" phát triển trên nền đá vôi ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Hòn Đỏ (Ninh Thuận)... và các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, đèo Hải Vân, "gành đá đĩa" phát triển trên đá bazan ở Phú Yên... Đường bờ biển của nước ta rất khúc khuỷu, lại được các đảo ven bờ che chắn (như trong vịnh Hạ Long, Bái Tử Long...), có nhiều vũng, vịnh (Vũng Áng, vịnh Đà Nẵng, An Hòa, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong...) và nhiều cửa sông lớn đổ trực tiếp vào Biển Đông.

Căn cứ vào vị trí địa lý so với bờ biển có thể phân chia biển, đảo Việt Nam thành *các đảo, quần đảo gần bờ* (nằm trong phạm vi từ vùng tiếp giáp lãnh hải trở vào) và *các đảo, quần đảo xa bờ* (nằm trong vùng đặc quyền kinh tế). Các đảo và quần đảo gần bờ có ý nghĩa rất lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước và đảm bảo an ninh - quốc phòng trên biển và bờ biển nước ta. Còn các đảo và quần đảo xa bờ có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo an ninh - quốc phòng và chủ

quyền toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia (quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, đảo Thổ Chu...). Ngoài ra, thành tạo địa hình bờ biển và hải đảo như trên có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế biển. Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác - chế biến hải sản, giao thông - vận tải đường biển, du lịch - thể thao - nghỉ dưỡng... Ngoài ra, một số thành tạo địa hình có giá trị cảnh quan còn được sử dụng trực tiếp trong dịch vụ du lịch.

132 Tiềm năng giao thông biển có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển công nghiệp Việt Nam?

Vùng biển Việt Nam có nhiều thuận lợi để phát triển giao thông - vận tải biển, thúc đẩy nền thương mại quốc gia. Phát triển vận tải biển thúc đẩy quá trình xuất nhập khẩu hàng hoá, là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp trong nước.

Trong sản xuất công nghiệp, chi phí cho vận tải nguyên vật liệu, hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn, nhất là khi phải vận chuyển xa từ quốc gia này đến quốc gia khác, thậm chí từ châu lục này tới châu lục khác. Vận tải bằng đường biển hầu như chỉ tốn chi phí xây dựng cảng và mua sắm phương tiện vận tải. Điều này khiến cho chi phí vận tải giảm rất nhiều.

Với khoảng 3.260km bờ biển, Việt Nam có tiềm năng về cảng biển hết sức to lớn. Hệ thống cảng biển Việt Nam bao gồm hơn 90 cảng biển lớn nhỏ, trong đó có một số cảng đã và đang được nâng cấp và mở rộng, như các cảng Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ... Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng.

Trong những năm qua, các cảng thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, một số cảng chuyên dùng (như bến thứ nhất của cảng tàu Dung Quất (Liên doanh Việt - Xô), cảng Nghi Sơn (cảng chuyên dùng cho công nghiệp xi măng), cảng Cát Lát (cảng chuyên dùng cho công nghiệp xi măng và vận chuyển container), một số cảng ở khu công nghiệp Gò Dầu, Hiệp Phước...) đã được mở rộng và nâng cấp. Chính nhờ có hệ thống giao thông biển mở rộng gắn liền với hệ thống cảng biển, các trung tâm

công nghiệp lớn của đất nước đã hình thành và phát triển, trong đó khu vực kinh tế trọng điểm Nam Bộ gắn liền với cụm cảng Sài Gòn, khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn liền với cụm cảng Hải Phòng. Chính nhờ có hệ thống cảng biển này đã tạo ra lợi thế cạnh tranh trong sản xuất công nghiệp, nhất là xuất khẩu nông - lâm - thủy sản trong nền kinh tế của Việt Nam.

133 Việt Nam có tiềm năng kinh tế du lịch biển như thế nào?

Tài nguyên du lịch biển của Việt Nam cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác tổng hợp để phát triển mạnh, nhanh, bền vững cho nền kinh tế Việt Nam. Các bãi biển của Việt Nam phân bố trải đều từ Bắc vào Nam. Dọc bờ biển Việt Nam có khoảng hơn 100 bãi biển thuận lợi cho việc phát triển du lịch, với bãi tắm thoải, khí hậu ôn hòa và cảnh quan thiên nhiên kỳ thú. Hiện nay, hơn 30 bãi biển đã được đầu tư và khai thác du lịch biển. Một số địa danh du lịch biển của Việt Nam đã được biết đến trên phạm vi toàn cầu. Trong đó, vịnh Hạ Long đã hai lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, gần đây đã trở thành một trong 7 kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Vịnh Nha Trang được coi là một trong những vịnh đẹp nhất hành tinh. Bãi biển Đà Nẵng được tạp chí *Forbes* bầu chọn là một trong 6 bãi biển quyến rũ nhất thế giới.

Theo các chuyên gia du lịch, biển Việt Nam rất đẹp và thích hợp cho du lịch tắm biển, nghỉ dưỡng. Trải dài suốt từ Móng Cái (Quảng Ninh) cho đến mũi Cà Mau (Cà Mau) rồi vòng lên Kiên Giang có hàng ngàn cây số bờ biển thu hút, hấp dẫn du khách bởi bãi biển đẹp, cát trắng, cát vàng sạch sẽ, nước biển trong xanh, phong cảnh hữu tình. Trong đó, những khu vực biển có tiềm năng lớn đã đầu tư phát triển là Trà Cổ - vịnh Hạ Long - Hải Phòng - Cát Bà; Sầm Sơn - Cửa Lò; Nhật Lệ - Cửa Tùng - Cửa Việt; Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; Quảng Ngãi - Quy Nhơn; Vân Phong - Đại Lãnh - Nha Trang; Ninh Thuận - Phan Thiết - Mũi Né; Vũng Tàu - Long Hải - Cần Giờ - Côn Đảo; Hà Tiên - Phú Quốc... Sự có mặt của các tập đoàn quản lý khách sạn, khu

nghỉ dưỡng lớn nổi tiếng trên thế giới tại Việt Nam như Furama, General, Accor, Starwood, Marriot... càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của du lịch biển Việt Nam.

Ngoài ra, nhiều hình thức du lịch mới như lướt sóng, đua thuyền buồm, du lịch lặn biển... hay việc đón các chuyến tàu du lịch quốc tế đến Huế, Nha Trang, Đà Nẵng... trong thời gian gần đây đã đem lại nhiều triển vọng cho du lịch văn hóa biển Việt Nam.

Theo một số tài liệu thống kê, trong vòng 10 năm trở lại đây, vùng ven biển đã thu hút hàng năm hơn 73% số lượt khách du lịch quốc tế đến các địa phương trong lãnh thổ Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 31%/năm. Năm 1997, số khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển đạt 2.127.000 lượt. Đến năm 2002, số khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển đã đạt gần 5,3 triệu lượt và năm 2008, các tỉnh ven biển đón khoảng 9 triệu lượt khách quốc tế. Cùng với tỉ lệ cao số lượng khách du lịch, thu nhập xã hội từ du lịch của các địa phương ven biển luôn chiếm tỉ lệ lớn (trên 70%) trong tổng thu nhập xã hội từ du lịch của cả nước. Có thể thấy du lịch biển đã mang về nguồn thu lớn cho nền kinh tế Việt Nam.

134 Những bãi biển du lịch nổi tiếng Việt Nam?

Do bờ biển khúc khuỷu, nhiều cung bờ xen kẽ các mũi nhô đá gốc, trải dài suốt từ Bắc vào Nam nên Việt Nam có rất nhiều những bãi biển tuyệt đẹp, nổi tiếng và đã trở nên quen thuộc với du khách trong và ngoài nước. Trong số khoảng hơn 100 bãi biển thuận lợi phát triển du lịch ở nước ta có khoảng 26 bãi biển đẹp (dài, rộng, thoải, cát trắng mịn, nước biển trong sạch, nằm ở nơi cảnh quan xung quanh đẹp, không có cá dữ và sinh vật gây hại...). Trong đó nổi bật là các bãi biển Trà Cổ (Quảng Ninh), Quan Lạn (Quảng Ninh), Thanh Lân (Quảng Ninh), Cát Cò (Hải Phòng), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Cửa Hội (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đá Nhảy (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa),

Ninh Chữ (Ninh Thuận), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), Bãi Trước (Vũng Tàu), Bãi Sau (Vũng Tàu)... Đặc biệt, một số bãi biển đẹp nổi tiếng thu hút du khách nằm ngay trên các hải đảo như Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)...

Bãi biển là yếu tố rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển ở một xứ sở nhiệt đới, đặc biệt là các bãi biển nhỏ nhưng gắn liền với các hải đảo hoang sơ, vụng biển tĩnh lặng như ở quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Phú Quốc (Kiên Giang)... Mỗi bãi biển đều có những nét đẹp và lợi thế riêng, thu hút du khách trong và ngoài nước. Nằm trong vùng nhiệt đới, ấm nóng quanh năm, vùng ven biển và hải đảo nước ta quanh năm chan hòa ánh nắng mặt trời, cùng với các bãi cát trắng, mịn trải dài ven sóng, biển xanh mênh mông. Đó là những lợi thế rất lớn để Việt Nam phát triển du lịch "3S" (sun, sea, sand). Việc quy hoạch sử dụng hợp lý và quản lý hiệu quả các bãi ven biển sẽ góp phần duy trì được lợi thế trong phát triển du lịch biển, đảo bền vững.

135 Vùng biển, đảo Việt Nam có nguồn lợi sinh vật biển như thế nào?

Cùng với các nghiên cứu tổng thể về hệ sinh vật biển, các nhà khoa học cũng đã có những nghiên cứu cơ bản để đánh giá tiềm năng tài nguyên sinh vật biển. Cho đến nay đã xác định được danh mục gần 12.000 loài sinh vật biển Việt Nam, bao gồm cả động vật và thực vật. Các nghiên cứu đã chứng minh nguồn lợi hải sản Việt Nam phong phú, đa dạng, bao gồm khoảng trên 2.000 loài cá, gần 6.000 loài động vật đáy, 653 loài tảo, 5 loài rùa, 12 loài rắn biển... Trong đó, một số nhóm sinh vật biển có giá trị kinh tế quan trọng như cá, tôm, mực... đã được xác định khu vực phân bố, trữ lượng và khả năng khai thác. Trữ lượng cá đáy và cá nổi khoảng 3-3,5 triệu tấn (chưa kể cá nổi di cư xa, cá sống ở ven các đảo...), với khả năng khai thác cho phép khoảng 1,5-1,7 triệu tấn/năm.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đa dạng hóa về sản phẩm biển đang là hướng đi rất tích cực, nhằm giảm bớt áp lực lên các đối tượng

khai thác truyền thống. Các loài thân mềm (ngao, nghêu, tu hài, hàu, vẹm, ốc hương...) đang được coi là đối tượng khai thác, nuôi trồng chỉ xếp sau các loài cá. Đặc biệt, trong một số năm gần đây, các nhà khoa học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tìm được nhiều chất có giá trị dược liệu quý từ các loài hải miên, da gai, san hô, sứa biển... Đây là hướng đi rất tích cực trong nghiên cứu, sử dụng hợp lý nguồn lợi sinh vật biển phục vụ phát triển kinh tế. Ngoài ra, việc thường xuyên nghiên cứu, biên tập *Sách Đỏ Việt Nam* cũng góp phần đáng kể vào việc bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển.

Đặc biệt, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học biển nhằm bảo vệ tài nguyên biển đã đạt được những kết quả khả quan. Một số biện pháp sử dụng các loài sinh vật có ích để bảo vệ môi trường cho từng khu vực hẹp đã bắt đầu có hiệu lực. Trong đó, có thể kể đến biện pháp nuôi cấy các chủng vi sinh vật phân hủy dầu, làm sạch dầu trên các bãi triều của Viện Công nghệ sinh học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, nuôi ghép các loài hai mảnh vỏ (vẹm xanh) với nuôi tôm làm giảm bớt ô nhiễm môi trường do thức ăn dư thừa của tôm... Các chế phẩm vi sinh làm sạch môi trường cho các ao, đầm nuôi thủy sản cũng đã trở thành sản phẩm thương mại của Việt Nam.

136 Vùng biển miền Trung Việt Nam mang lại những nguồn lợi kinh tế nào?

Vùng biển miền Trung Việt Nam mang lại nhiều nguồn lợi kinh tế, cơ bản gồm:

(1) *Tài nguyên sinh vật biển:* các tỉnh nằm trong vùng đều có bờ biển dài, vùng biển rộng, có nhiều nguồn lợi về sinh vật biển. Trữ lượng hải sản chung của vùng khoảng 500.000 tấn, bao gồm 600 loài cá (trong đó 40 loài có giá trị kinh tế cao), 50 loài tôm, 20 loài mực và nhiều loại hải sản khác. Trong vùng còn có hàng trăm nghìn hécta mặt nước để nuôi trồng và phát triển nguồn lợi thủy sản. Riêng vùng biển Đà Nẵng có ngư trường rộng hơn 15.000km², có các động vật biển phong phú trên 266 giống loài, trong đó hải sản có giá trị kinh tế cao gồm 16 loài. Tổng

trữ lượng hải sản các loại là 1.136.000 tấn, hàng năm có khả năng khai thác 150.000-200.000 tấn.

Vùng biển miền Trung có các thảm cỏ biển được mệnh danh là "rừng mưa nhiệt đới dưới biển" với tính phức tạp về cấu trúc và tính đa dạng sinh học đi kèm, cũng như năng suất sinh học rất cao. Theo tính toán, 1ha cỏ biển mỗi năm tạo ra 25 tấn lá, đủ cung cấp thức ăn cho 40.000 con cá và 50 triệu động vật không xương sống nhỏ, là nơi sinh cư của rùa và heo biển. Rong mơ (tên khoa học là Sargassum) là loại tài nguyên có nhiều ở biển nước ta, đặc biệt là các vùng biển ở miền Trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Phú Yên.

(2) *Tài nguyên du lịch biển*: Các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều có tiềm năng du lịch biển rất lớn. Trong đó, tỉnh Thừa Thiên - Huế là nơi có cảnh quan thiên nhiên sông, núi, rừng, biển rất kỳ thú và hết sức hấp dẫn với nhiều địa danh nổi tiếng như đèo Hải Vân với núi Bạch Mã nằm trên bờ biển, cửa Thuận An, bãi biển Lăng Cô, bãi biển Cảnh Dương, đầm phá Tam Giang, cùng với vẻ đẹp cổ kính của cố đô Huế... Thành phố Đà Nẵng có những cảnh quan nổi tiếng như đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà, núi Ngũ Hành Sơn, các bãi tắm Mỹ Khê, Non Nước... Quảng Ngãi có nhiều bãi biển đẹp như Sa Huỳnh, đảo Lý Sơn... Bình Định có bán đảo Phương Mai, bãi tắm Hoàng Hậu, đảo Yến, đảo Quy Hòa, Bãi Dài, Vĩnh Hội...

(3) *Tài nguyên khoáng sản biển*: Hầu hết những vùng cát ở các tỉnh khu vực miền Trung nước ta đều có nhiều mỏ và điểm quặng dồi dào nguồn tài nguyên sa khoáng ven biển.

(4) *Giá trị của địa hình bờ biển*: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có bờ biển trải dài với nhiều vũng, vịnh sâu, rộng, thuận lợi để xây dựng các cảng biển. Trên địa bàn của vùng, hệ thống cảng biển có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế vùng, gồm các cảng Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn... Hầu hết các cảng có mức nước sâu và đều có khả năng tiếp nhận các tàu có trọng tải lớn...

Kinh tế biển của miền Trung Việt Nam có nhiều cơ sở phát triển và bao hàm nhiều lĩnh vực hết sức rộng lớn, bao trùm nhiều mặt, như giao lưu thương mại, đầu tư kinh tế kỹ thuật, sự hình thành các khu đại công nghiệp, đặc khu kinh tế, các chuỗi đô thị, hệ thống cảng biển, hệ thống dịch vụ du lịch, hệ thống hạ

tầng kỹ thuật, hệ thống công trình an ninh - quốc phòng, hệ thống công trình biển và thềm lục địa, khai thác khoáng sản, công nghiệp khai thác và chế biến hải sản... Ngoài ra, biển tác động lớn đến thời tiết, khí hậu và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp... Sự hình thành các lĩnh vực kinh tế biển sẽ dẫn đến sự hình thành tiếp theo của khoa học kỹ thuật, dịch vụ, tài chính ngân hàng và mang lại sự biến đổi to lớn về mọi mặt đời sống xã hội của vùng. Việc khai thác bền vững tài nguyên biển có ý nghĩa chiến lược to lớn không chỉ riêng đối với miền Trung mà còn đối với cả nước.

137 Các ngư trường chính trên vùng biển Việt Nam được phân chia như thế nào?

Ngư trường khai thác là nơi có các quần thể cá (hay hải sản khác) tập trung tương đối ổn định, luôn đạt sản lượng cao trong khai thác. Sự xuất hiện các quần thể cá tại ngư trường thường mang tính mùa vụ, với chu kỳ dài ngắn khác nhau, tùy thuộc các yếu tố sinh thái tự nhiên. Dựa vào đặc điểm vị trí địa lý và địa hình, vùng biển Việt Nam được phân chia thành 4 ngư trường khai thác chính, gồm:

(1) *Ngư trường Vịnh Bắc Bộ*

(2) *Ngư trường miền Trung*

(3) *Ngư trường Đông Nam Bộ*

(4) *Ngư trường Tây Nam Bộ*.

Trên 4 ngư trường này, chế độ gió mùa đã tạo nên sự thay đổi cơ bản các điều kiện hải dương sinh học, làm cho sự phân bố cá (và các loài hải sản khác) mang tính chất mùa vụ rất rõ rệt.

138 Ngư trường Vịnh Bắc Bộ có sự phân bố luồng cá ra sao?

Ngư trường Vịnh Bắc Bộ nằm trong vùng biển Vịnh Bắc Bộ. Trong thời gian gió mùa Đông Bắc thổi, kéo dài từ tháng 10 năm

trước đến tháng 3 năm sau, cá tập trung ở vùng nước sâu ở khu vực giữa vịnh. Trong thời gian gió mùa Tây Nam thổi, kéo dài từ tháng 4 đến tháng 7 hàng năm, cá lại di cư vào vùng nước nông ven bờ đẻ trứng. Thời kỳ này có các loài cá nổi tập trung nhiều nhất ở vùng gần bờ, sau đó giảm đi rõ rệt. Trong khi đó, sản lượng cá đáy ở vùng biển gần bờ đạt cao nhất từ tháng 9 đến tháng 11 hàng năm.

139 Ngư trường miền Trung có sự phân bố luồng cá ra sao?

Ngư trường miền Trung nằm trong vùng biển từ Đà Nẵng đến Mũi Dinh (Ninh Thuận), có địa hình đáy dốc, khu vực nước nông dưới 50m rất hẹp, lưu lượng nước sông ít nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng nước ngoài khơi. Vì vậy, sự phân bố luồng cá thể hiện tính chất mùa vụ rõ rệt hơn. Trong đó, ở vùng gần bờ, cá thường tập trung từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm, chủ yếu là các loài cá nổi di cư vào bờ đẻ trứng, trong đó có nhiều loài cá đại dương như cá thu, cá ngừ, cá chuồn... Sự phân bố của cá đáy ở ngư trường này lại không thay đổi nhiều theo mùa. Riêng vùng nước nông ven bờ từ Quy Nhơn (Bình Định) đến Nha Trang (Khánh Hòa) có mật độ cá đáy tập trung tương đối cao.

140 Ngư trường Đông Nam Bộ và ngư trường Tây Nam Bộ có sự phân bố luồng cá ra sao?

Ngư trường Đông Nam Bộ và *ngư trường Tây Nam Bộ* có nhiều đặc điểm khá tương đồng, nằm trong vùng biển từ 11°30' vĩ Bắc trở xuống, nơi bờ biển chuyển hướng Bắc - Nam sang Đông - Nam. Trong thời gian gió mùa Đông Bắc thổi, cá nổi tập trung ở vùng gần bờ nhiều hơn thời gian gió mùa Tây Nam thổi. Những khu vực tập trung chính trong các ngư trường này là Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) - Phan Thiết (Bình Thuận) và Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu). Thời gian gió mùa Tây Nam thổi, cá phân tán

khiến cho mật độ cá trong toàn vùng giảm, có xu hướng hướng ra xa bờ và không có những khu vực tập trung lớn. Ở các khu vực đẻ trứng gần bờ, số lượng đàn cá tăng lên, trong đó có nhiều đàn lớn, nhiều lúc di chuyển nổi lên tầng nước mặt. Sản lượng cá đáy vùng gần bờ phía Tây Nam Bộ nhìn chung cao hơn vùng biển phía Đông Nam Bộ. Ở vùng biển Đông Nam Bộ có sản lượng khai thác vào thời gian gió mùa Đông Bắc thổi cao hơn so với thời gian gió mùa Tây Nam thổi, còn ở vùng biển Tây Nam Bộ thì ngược lại.

141 Cảng biển có vai trò như thế nào trong khai thác nguồn lợi kinh tế biển, đảo Việt Nam?

Lịch sử của ngành đường biển thế giới cho thấy kinh tế biển luôn được coi là ngành mũi nhọn, trong đó vai trò chủ đạo là cảng biển. Nơi nào có cảng biển thì nơi đó sẽ nhanh chóng trở thành đô thị với kinh tế, công nghiệp và giao thương phát triển. Cảng biển càng phồn vinh thì kinh tế biển càng mạnh.

Việt Nam nằm trong khu vực hoạt động hàng hải có việc khai thác cảng năng động bậc nhất thế giới. Rất nhiều các cảng xếp dỡ container hàng đầu thế giới nằm ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á như cảng trung chuyển container quốc tế Hồng Kông (Trung Quốc), cảng PSA (Singapore), cảng Pusan (Hàn Quốc), cảng Kaohsiung (Đài Loan)... Hiện nay, các nhà khai thác cảng và nhiều hãng vận tải biển hàng đầu của thế giới đang có mặt ở Việt Nam để đầu tư và cùng các doanh nghiệp hàng hải Việt Nam kinh doanh xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp hàng hải của Việt Nam học hỏi kinh nghiệm vươn ra thị trường lớn của thế giới. Đồng thời cũng là cơ hội để thu hút hàng hóa của các nước trong khu vực trung chuyển qua Việt Nam.

Bờ biển Việt Nam dài, có nhiều vị trí thuận lợi, đặc biệt có nhiều vũng, vịnh kín sóng gió, nước sâu, gần tuyến đường hàng hải quốc tế, có nhiều cửa sông lớn thuận tiện cho xây dựng cảng biển hiện đại và khai thác vận tải biển. Trên thực tế, hiện nay Việt Nam đã xây dựng được nhiều cảng biển hiện đại đạt tiêu

chuẩn quốc tế, chính là cơ sở để phát triển toàn bộ hệ thống cảng biển Việt Nam.

Bên cạnh nhiều thuận lợi đáng kể, thách thức lớn nhất mà Việt Nam phải vượt qua chính là đào tạo và cung cấp đủ nguồn lực để phục vụ sản xuất và công tác quản lý khai thác cảng biển, đội tàu vận tải và dịch vụ với chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế. Đồng thời, Việt Nam cần phải xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với xu thế của thời đại và đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước, xây dựng và ban hành các chính sách cụ thể thúc đẩy kinh doanh có hiệu quả của các doanh nghiệp trong ngành hàng hải.

Khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước, chớp lấy thời cơ đang đến, ngành hàng hải Việt Nam cần phải cố gắng bắt kịp xu thế của thời đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thúc đẩy sự phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, quản lý khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển nhằm đưa ngành hàng hải Việt Nam ngày càng lớn mạnh, đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, góp phần bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

142 Cảng nước sâu và cảng container có vai trò quan trọng như thế nào trong phát triển kinh tế biển Việt Nam?

Cảng biển là kết cấu hạ tầng quan trọng của kinh tế hàng hải, góp phần quyết định sự phát triển và tốc độ tăng trưởng kinh tế biển của một quốc gia. Trong đó, cảng nước sâu và cảng container được coi là trọng tâm phát triển, động lực thúc đẩy kinh tế biển phát triển mạnh mẽ.

Theo Cục Hàng hải Việt Nam, hiện cả nước có khoảng 190 bến cảng, hơn 300 cầu cảng. Tuy nhiên, hệ thống cầu cảng, bến cảng bố trí hiện vẫn còn manh mún, thiếu nhiều cảng có quy mô lớn, hiện đại và chuyên dụng hóa, khiến cho khả năng tiếp nhận, giải tỏa hàng hóa từ các tàu lớn, nhất là tàu container, còn nhiều hạn chế, trong khi nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng loại hình này ngày càng cao, nhất là ở các tỉnh, thành phố thuộc khu kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam. Trên thực tế, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam năm 2010 đạt

tới hơn 259 triệu tấn (vượt 9,5% so với con số dự báo), trong đó, hàng container đạt 6,52 triệu TEU (đơn vị tính sức chứa container), cho thấy xu thế "container hóa" ngày càng tăng rõ rệt. Thực tế đó đặt ra yêu cầu có tính cấp thiết là cần nhanh chóng xây dựng hệ thống cảng nước sâu và cảng container để đáp ứng tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh của Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Theo đó, cần tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng một số cảng nước sâu cho tàu trọng tải lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt, cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (Khánh Hòa) cần được nâng cấp để có thể tiếp nhận tàu container sức chở 9.000-15.000 TEU trở lên và tàu chở dầu 300.000-400.000 DWT. Các cảng cửa ngõ quốc tế tại Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu cần phải tiếp nhận được tàu trọng tải 80.000-100.000 DWT, tàu container sức chở 4.000-8.000 TEU.

Điểm mấu chốt cần đặc biệt lưu ý trong phát triển cảng biển nước sâu là phải đầu tư hạ tầng đồng bộ. Các cảng nước sâu phải có cơ sở hạ tầng kết nối, các trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ logistic... Ngoài ra, cảng nước sâu cũng cần cơ chế ưu đãi đặc thù để vận hành, khai thác các bến cảng một cách thuận lợi, đồng bộ với phương thức quản lý hiện đại, thống nhất. Có như vậy mới hình thành được những cảng trung tâm quy mô mang tầm khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu vận tải biển xa của Việt Nam, thu hút nguồn hàng trung chuyển quốc gia và quốc tế.

143

Việt Nam có bao nhiêu khu bảo tồn biển?

Trên cơ sở điều tra, nghiên cứu, các nhà khoa học đã đưa ra những đề xuất nhằm bảo tồn đa dạng nguồn tài nguyên biển. Ngày 26/5/2010, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 752/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020, chính thức phê duyệt 16 khu bảo tồn biển. 16 khu bảo tồn biển này bao gồm: đảo Trần (Quảng Ninh), đảo Cô Tô (Quảng Ninh), đảo Cát Bà (Hải Phòng), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo hòn Mê (Thanh Hóa), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hải Vân -

Sơn Trà (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Nam Yết (Khánh Hòa), vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), núi Chúa (Ninh Thuận), Hòn Cau (Bình Thuận), đảo Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

144 Hệ sinh thái có giá trị như thế nào đối với sự phát triển kinh tế biển Việt Nam?

Các nhà nghiên cứu cho rằng giá trị cụ thể của lượng vật chất khai thác từ biển mà con người vẫn cân, đong, đo, đếm như từ xưa đến nay là quá nhỏ bé so với giá trị thực của biển. So với những gì mà người dân ven biển đang "nhặt nhạnh" được hàng ngày như hiện nay, giá trị chức năng sinh thái của các vùng biển sẽ tạo ra nguồn thu nhập cho con người cao hơn hàng chục lần, thậm chí hàng nghìn lần.

Cách đây hơn 50 năm, các chuyên gia xếp đất rừng ngập mặn thuộc dạng đất hoang và giá trị đất đai không đáng kể. Ngày nay, chỉ với giá trị mặt bằng rừng ngập mặn đã được các chuyên gia định giá khoảng 160-530 USD/ha/năm. Các nguồn lợi khai thác và nuôi trồng hải sản, du lịch... đã làm tăng giá trị của rừng ngập mặn lên khoảng 95.000-98.000 USD/ha/năm. Riêng giá trị chức năng sinh thái của hệ rừng ngập mặn có thể nói là vô giá. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Hải dương học trong dự án *"Đánh giá giá trị kinh tế - sinh thái của các rạn san hô Đông Nam Á"*, kết quả bước đầu cho biết giá trị tính ra đô la Mỹ trên diện tích 1km^2 của hệ sinh thái san hô Hòn Mun tại vịnh Nha Trang (Khánh Hòa) - nơi có đa dạng sinh học san hô cao nhất Việt Nam hiện nay là 350 loài- giá trị do khai thác cá là 36.207 USD, giá trị do thu từ du lịch là 15.000 USD, còn giá trị chức năng sinh thái, bảo vệ bờ biển là 60.145 USD, tổng cộng là 111.352 USD/km^2. Đây là con số gây nhiều ấn tượng, nhưng cũng chỉ bằng 37,9% so với tổng thu nhập từ hệ sinh thái rạn san hô ở Maricanban của Philippines (đạt đến 293.796 USD/km^2). Các giá trị kinh tế của những hệ sinh thái ở các vùng khác nhau sẽ có những tiêu chí đánh giá khác nhau. Các giá trị này dao động

trung bình khoảng từ 3 đến 159 lần. Do đó, khi đề cập giá trị kinh tế thực của các hệ sinh thái cụ thể thì phải xác định rõ địa chỉ chính xác, cũng như xác định các đối tượng định giá là giá trị hàng hóa hay giá trị chức năng.

145 Rừng ngập mặn Việt Nam có tác dụng phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường ven biển ra sao?

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm hứng chịu trung bình 5-8 cơn bão và nhiều áp thấp kèm theo mưa lớn. Các cơn bão thường kết hợp với triều cường gây ra lũ lụt. Trước kia, ở nhiều địa phương ven biển, mặc dù đê bao chưa được bê tông hóa nhưng mái đê có lớp cỏ và dây leo phủ kín, các dải rừng ngập mặn như những bức tường xanh vững chắc bảo vệ nên đê ít khi bị xói lở hoặc bị vỡ khi mưa bão. Vào cuối thế kỷ XX, do tác động của sự bùng nổ về dân số và yêu cầu xuất khẩu, nhiều diện tích rừng ngập mặn ở miền Bắc đã bị phá để lấy đất trồng cói làm nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Ở miền Nam, rừng ngập mặn bị phá để làm đầm nuôi tôm, hay khai thác kiệt quệ để lấy gỗ tròn, hầm than xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc phá rừng ngập mặn phòng hộ để sản xuất nông nghiệp, làm nơi đổ xỉ than, xây dựng cảng, khu dân cư, khu du lịch... cũng góp phần đáng kể trong việc hủy hoại rừng ngập mặn. Hậu quả của những hoạt động kinh tế vì lợi ích trước mắt hoặc cục bộ đã dẫn tới sự hoành hành ngày càng tăng của các loại thiên tai, khiến cho cuộc sống của cộng đồng ven biển luôn bị đe dọa.

Thực tế đã cho thấy, nơi nào phục hồi và bảo vệ tốt rừng ngập mặn thì khi có bão, kể cả những cơn bão lớn với tốc độ gió cấp 10, 11, 12 như trong năm 2005, hệ thống đê vẫn an toàn. Trong khi đó, ở nhiều nơi mà hệ thống đê được phủ bê tông vững chắc nhưng không có rừng ngập mặn phòng hộ, như ở Cát Hải, Đồ Sơn (Hải Phòng) vẫn có thể bị sạt lở nặng, một số đoạn bị vỡ trong cơn bão số 2 năm 2005. Điều đó cho thấy, rừng ngập mặn Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường ven biển. Đồng thời, việc phục hồi các dải rừng ngập mặn, nghiên cứu các loài cây trồng thích hợp để giảm thiểu tác hại do thiên tai là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách.

146 Các vấn đề mũi nhọn cần tập trung trong phát triển kinh tế biển Việt Nam hiện nay?

Theo các nhà chuyên môn, với tiềm năng và cơ hội đang hiển hiện trước mắt, trong phát triển kinh tế biển hiện nay, Việt Nam cần phải tập trung vào một số vấn đề "mũi nhọn" sau:

(1) Huy động và phát huy tốt tất cả các nguồn lực để khai thác tối đa mọi tiềm năng và lợi thế nhiều mặt của biển, tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về kinh tế biển, hướng mạnh về xuất khẩu, góp phần tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

(2) Tạo bước "nhảy vọt" trong phát triển kinh tế biển; kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển và kinh tế hải đảo theo một chương trình liên kết có hiệu quả và hiệu lực cao.

(3) Phát triển và hiện đại hóa có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp có tính tới hợp tác quốc tế và hội nhập.

(4) Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với an ninh - quốc phòng và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng biển, ven biển và các hải đảo.

Các vấn đề mũi nhọn này đều tập trung vào mục tiêu phát triển tổng quát kinh tế biển Việt Nam là đảm bảo ổn định và an toàn lãnh hải quốc gia, xây dựng vùng ven biển thành vùng kinh tế phát triển năng động, thúc đẩy các vùng khác trong cả nước phát triển với tốc độ nhanh và tạo môi trường hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài.

147 Đảng và Nhà nước ta có chủ trương phát triển kinh tế biển, đảo như thế nào?

Thế kỷ XXI được xác định là "Thế kỷ của đại dương". Và thực tế cho thấy, sự phát triển toàn diện và mạnh mẽ của thế giới trong suốt hơn một thập niên vừa qua, trước hết tại các quốc gia có biển và hướng ra biển, đã chứng minh rất sinh động và đầy thuyết phục điều dự báo này.

Đối với Việt Nam, ngay từ thập niên 1990, Đảng và Nhà nước ta đã hạ quyết tâm chính trị chiến lược và tổ chức phát triển mạnh mẽ kinh tế vùng biển và kinh tế biển, đảo. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam (1996) xác định: *"Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh, quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc"* (1). 5 năm sau, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001), Đảng ta chủ trương: *"Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn 1 triệu kilômét vuông thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh nuôi, trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường; tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển"* (2). Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006), Đảng ta khẳng định: "Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh" (3). Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 211.
(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.181-182.
(3) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.225.

Trung ương 4 (khóa X) về *Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020* đã xác định: "Phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh. Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh... Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển"(1).

Gần đây nhất, trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua nghị quyết nhấn mạnh: "Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển. Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, đóng tàu, ximăng, chế biến thủy sản chất lượng cao... Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ dầu khí, vận tải... Phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông - biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển... Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo"(2). Quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng là của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về phát huy lợi thế kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam không chỉ thể hiện sự phát triển năng lực tư duy lãnh đạo của Đảng đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, mà còn là ý chí, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam trước bối cảnh quốc tế phức tạp như hiện nay.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ Tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.76.
(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.125.

PHẦN V

VỊ TRÍ ĐỊA - CHÍNH TRỊ, ĐỊA - QUÂN SỰ CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

148 Biển Đông có vị trí chiến lược như thế nào?

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á. Trong 10 tuyến đường biển thông thương lớn nhất trên thế giới thì 4 tuyến có liên quan đến Biển Đông, gồm: (1) Tuyến Tây Âu và Bắc Mỹ qua Địa Trung Hải, kênh đào Suez, Trung Đông đến Ấn Độ, Đông Á, Australia, New Zealand; (2) Tuyến Đông Á đi qua kênh đào Panama đến bờ biển Đông Bắc châu Mỹ và biển Caribbean; (3) Tuyến Đông Á đi Australia, New Zealand, Nam Thái Bình Dương; (4) Tuyến Tây Bắc Mỹ đến Đông Á và Đông Nam Á. Biển Đông được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới, chỉ sau biển Địa Trung Hải. Tính trung bình có khoảng 150-200 tàu các loại qua lại Biển Đông hàng ngày, trong đó có khoảng 50% là tàu có trọng tải trên 5.000 tấn, hơn 10% là tàu có trọng tải từ 30.000 tấn trở lên. Nằm trên tuyến đường giao thương này có hai cảng vào loại lớn và hiện đại nhất thế giới là cảng Singapore (Singapore) và cảng Hồng Kông (Trung Quốc). Biển Đông cũng là tuyến đường hàng hải thiết yếu để vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung Cận Đông và Đông Nam Á tới đến 3 nền kinh tế lớn là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Nền kinh tế các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan... phụ thuộc rất lớn vào con đường biển này. Theo tính toán, hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển hàng năm và 45% trong số đó phải đi qua khu vực Biển Đông. Bởi vậy, Biển Đông có vị trí hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương về địa - chiến lược, an ninh - quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế, nhất

là đối với Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Biển Đông còn có liên hệ và ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều khu vực khác trên thế giới, nhất là Trung Đông. Trong trường hợp Biển Đông bị một nước hoặc một nhóm nước liên minh nào đó khống chế sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích an ninh - quốc phòng, chính trị, kinh tế của các nước trong khu vực và trên toàn thế giới.

149 Vị trí địa - chính trị của Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào với Mỹ?

Với vai trò chủ đạo trong việc bảo vệ tự do hàng hải toàn cầu, Mỹ tuyên bố có lợi ích sâu sắc và vĩnh viễn trong việc đảm bảo các tuyến thông thương trên biển được thông lưu đối với tất cả các quốc gia, không chỉ cho các hoạt động thương mại mà cả các hoạt động quân sự vì mục đích hòa bình, như can thiệp nhân đạo và bảo vệ bờ biển. Theo quan điểm của Chính phủ Mỹ, nước Mỹ có thể bảo vệ tốt nhất một trật tự hòa bình và thịnh vượng trong khu vực bằng cách đảm bảo khả năng tiếp cận của tất cả các quốc gia với những tuyến thông thương quan trọng trên biển. Trong trường hợp nước Mỹ không thể hiện đủ sức mạnh và khả năng bảo vệ an ninh và tự do hàng hải tại Biển Đông thì sẽ làm thay đổi các tính toán an ninh - quốc phòng của tất cả các nước trong khu vực. Bởi vậy, Biển Đông có vị trí địa - chính trị hết sức quan trọng, là địa bàn để thể hiện và khẳng định sức mạnh, vai trò của Mỹ trong các quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn thế giới.

150 Vị trí địa - quân sự của Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào với Mỹ?

Đối với Mỹ, Biển Đông là một khâu quan trọng trong tuyến vận chuyển đường biển quốc tế. Trong đó, 3/10 tuyến đường vận chuyển biển của Mỹ đi qua khu vực Tây Thái Bình Dương và vùng eo biển Malacca, có liên quan trọng yếu tới Biển Đông. Do đó, dù thời chiến

hay thời bình, tuyến giao thông đường biển ở Tây Thái Bình Dương bao gồm cả Biển Đông có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược của Mỹ ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Ngoài ra, Biển Đông còn là mắt xích quan trọng trong phòng tuyến lớn mang tính chiến lược của Mỹ kéo dài từ vịnh Persian (còn gọi là vịnh Ba Tư, vịnh Arập), qua Biển Đông đến bán đảo Triều Tiên, là vùng hoạt động của hải quân (chủ yếu là Hạm đội 7) và không quân Mỹ giữa các căn cứ quân sự của Mỹ ở châu Á, Ấn Độ Dương và vùng vịnh Persian. Bởi vậy, mặc dù cách Biển Đông gần nửa vòng Trái đất nhưng rõ ràng Mỹ đánh giá Biển Đông là con đường chiến lược để đi từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương để đến Trung Đông.

151 Vị trí địa - quân sự của Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào với Trung Quốc?

Với diện tích rộng, độ sâu lớn, vị trí chiến lược hiểm yếu và nguồn tài nguyên phong phú, Biển Đông có giá trị hết sức to lớn về quân sự. Đối với một nước đang trỗi dậy mạnh mẽ như Trung Quốc thì giá trị quân sự mà Biển Đông mang lại là không gì thay thế được. Giá trị này chủ yếu thể hiện trên 3 phương diện:

(1) *Biển Đông là mặt trận quan trọng đối với tương lai phát triển lực lượng hàng không vũ trụ của Trung Quốc.* Trung Quốc hiện đang xây dựng và phát triển Trung tâm phóng tên lửa hàng không Văn Xương trên đảo Hải Nam, nơi có vĩ độ thấp thuận lợi cho việc phóng tàu vũ trụ. Đây sẽ là nơi Trung Quốc tiến hành phóng các loại tên lửa và những thiết bị hàng không phục vụ mục đích chinh phục vũ trụ.

(2) *Biển Đông là địa bàn hoạt động cơ động và căn cứ trú ẩn ưu việt cho lực lượng hải quân hạt nhân của Trung Quốc trong tương lai.* Chỉ có Biển Đông với độ sâu trung bình đạt tới khoảng 1.212 m mới là môi trường và địa điểm ưu việt để xây dựng căn cứ tàu ngầm hạt nhân của Trung Quốc.

(3) *Biển Đông là vùng biển lý tưởng để hàng không mẫu hạm có thể thực hiện các hoạt động huấn luyện và diễn tập.* Với đặc điểm là loại tàu chiến mặt nước có kích thước và trọng tải lớn nhất, đồng thời kèm theo là biên đội khoảng 10 tàu các loại, hàng không

mẫu hạm cần những vùng biển rộng lớn để tiến hành diễn tập và huấn luyện. Biển Đông là khu vực hoạt động lý tưởng cho hàng không mẫu hạm Trung Quốc.

Chỉ với 3 phương diện kể trên, rõ ràng Biển Đông là vùng biển chiến lược, có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình vươn lên trở thành một cường quốc hải dương, cường quốc vũ trụ của Trung Quốc.

152 Vị trí địa - chính trị, địa - quân sự của Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào đối với Nhật Bản?

Để phục vụ cho các chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, Nhật Bản đã sớm triển khai tích cực các hoạt động ở Biển Đông, kể cả việc bảo vệ những tuyến đường thương mại và tìm kiếm các nguồn tài nguyên. Điều này đã góp phần giúp Nhật Bản mở rộng phạm vi ảnh hưởng và phát triển sức mạnh quân sự trong lịch sử. Nhật Bản đã bắt đầu có các hoạt động khảo sát, thăm dò ở Biển Đông từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), trước hết nhằm phục vụ triển khai lực lượng quân sự của nước này tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đặc biệt, việc nhập khẩu dầu mỏ và các nguyên liệu thô có ý nghĩa sống còn đối với Nhật Bản - một nước nghèo năng lượng và tài nguyên.

Hiện nay, Nhật Bản phụ thuộc gần như 100% vào dầu thô nhập khẩu, trong đó có hơn 80% được vận chuyển qua Biển Đông. Hơn nữa, eo biển Malacca là một tuyến vận chuyển quan trọng để hàng hóa của Nhật Bản đi ra các thị trường nước ngoài. Biển Đông có vị trí quan trọng trong quan hệ thương mại quốc tế và an ninh kinh tế của Nhật Bản. Ngoài ra, các nước Đông Nam Á còn là nơi tập trung tới 50% kim ngạch buôn bán, 55-60% quỹ viện trợ ODA và khoảng 20% vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài. Trong trường hợp xảy ra xung đột ở Biển Đông thì chắc chắn an ninh kinh tế của Nhật Bản sẽ bị ảnh hưởng lớn. Năm 1997, Chính phủ Nhật Bản đã điều chỉnh, nâng cấp Hiệp ước an ninh Nhật Bản - Mỹ, mở rộng phạm vi phòng thủ ra ngoài lãnh hải Nhật Bản và công khai tuyên bố bảo vệ tuyến đường vận tải biển dài 1.000 hải lý từ lãnh hải của Nhật Bản tới Biển Đông.

153 Vị trí địa - chính trị, địa - quân sự của Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào với Liên bang Nga?

Xét về mặt địa lý, Biển Đông không tiếp giáp lãnh thổ của Liên bang Nga. Tuy nhiên, Liên bang Nga có nhiều lợi ích chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế ở Biển Đông, thể hiện rõ nét qua các hoạt động khai thác dầu khí cũng như hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển của Liên bang Xô viết trước đây và của Liên bang Nga hiện nay. Bên cạnh đó, xuất phát từ lợi ích dân tộc và lợi ích chiến lược của Nga ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng như trên Biển Đông, Liên bang Nga cũng luôn thể hiện mong muốn phát huy vai trò của mình cũng như thụ hưởng các lợi ích kinh tế ở khu vực này.

154 Tầm quan trọng chiến lược về vị trí địa - chính trị của vùng biển Việt Nam?

Việt Nam là một quốc gia nằm trong số 10 nước trên thế giới có chỉ số cao nhất về chiều dài bờ biển, mở ra 3 hướng Đông, Nam và Tây; có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, diện tích vượt quá 1 triệu km^2, lớn gấp 3 lần diện tích đất liền, với nhiều đảo lớn, đảo nhỏ, đảo gần bờ và đảo xa bờ, trải suốt từ vịnh Bắc Bộ tới vịnh Thái Lan. Cùng với đất liền, vùng biển nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, là một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, một thị trường có sức mua khá lớn, một vùng kinh tế nhiều thập niên liên tục phát triển năng động. Với các điều kiện như vậy, đây sẽ là nơi rất hấp dẫn các thế lực đế quốc nhiều tham vọng bành trướng, đồng thời cũng là nơi rất nhạy cảm trước các biến chuyển trong đời sống chính trị thế giới.

Biển Việt Nam nằm ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực cũng như của thế giới, giữ vai trò rất lớn trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa thương mại, phục vụ đắc lực cho xây dựng nền kinh tế của nước ta cũng như các nước quanh bờ Biển Đông. Biển Việt Nam nối thông với nhiều hướng, từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malacca để đi đến Ấn Độ Dương,

Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Bashi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, các quốc gia Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippines, Indonesia, Singapore đến Australia và New Zealand... Hầu hết các tuyến hàng hải qua Biển Đông đều đi qua các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Do đó, Việt Nam có thế mạnh phát triển các cảng, dịch vụ hàng hải và tìm kiếm, cứu nạn ở Biển Đông. Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành giao thông vận tải biển nước ta phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, vùng biển Việt Nam còn là điểm quá cảnh đối với các nước không có biển (Lào), các nước và khu vực lãnh thổ nằm sâu trong đất liền (Campuchia, Thái Lan, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc...).

155 Tầm quan trọng chiến lược về vị trí địa - quân sự của vùng biển Việt Nam?

Vùng biển Việt Nam là một không gian chiến lược đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng - an ninh của đất nước. Với một vùng biển rộng lớn, bờ biển dài, địa hình bờ biển quanh co, khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy lan ra biển, chiều ngang đất liền có nơi chỉ rộng khoảng 50km (tỉnh Quảng Bình), nên việc phòng thủ từ hướng biển luôn mang tính chiến lược. Mạng lưới sông ngòi chằng chịt chảy qua các miền của đất nước, chia cắt đất liền thành nhiều khúc, cắt ngang các tuyến giao thông chiến lược Bắc- Nam. Ở nhiều nơi, núi chạy lan ra sát biển, tạo thành những địa hình hiểm trở, các vịnh kín, xen lẫn với những bờ biển bằng phẳng, thuận tiện cho việc trú đậu tàu thuyền và chuyển quân bằng đường biển.

Hệ thống quần đảo và đảo trên vùng biển Việt Nam cùng với dải đất liền ven biển thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quân sự, điểm tựa, pháo đài, trạm gác tiền tiêu, hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp, với thế bố trí chiến lược kết hợp trên bờ và dưới nước, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển của nước ta. Đồng thời, đây cũng là những lợi thế để bố trí các lực lượng, vũ khí, trang bị kỹ thuật của các bộ phận lực lượng vũ trang hoạt động trên biển, ven biển phối hợp chặt chẽ với các lực

lượng khác trên bờ, tạo thành thế liên hoàn biển - đảo - bờ trong thế trận phòng thủ quốc gia và khu vực.

Vùng biển Việt Nam nằm trên tuyến giao thông đường biển, đường hàng không thuận lợi, nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Sử dụng đường biển sẽ có nhiều thuận lợi trong việc cơ động chuyển quân và tiếp tế hậu cần, sử dụng vũ khí công nghệ cao từ xa, tận dụng được yếu tố bất ngờ trong các hoạt động quân sự.

156 Vị trí chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

Các đảo và quần đảo trong Biển Đông có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với nhiều nước trong khu vực. Nằm ở trung tâm Biển Đông, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một trong những vùng biển có nhiều tuyến đường biển nhất trên thế giới. Trên các tuyến đường biển đóng vai trò chiến lược của châu Á có hai điểm trọng yếu là eo biển Malacca và Biển Đông. Trong đó, eo biển Malacca (nằm giữa Malaysia và đảo Sumatra của Indonesia) có vị trí vô cùng quan trọng vì hầu hết hàng hóa của các nước Đông Nam Á và Bắc Á đều phải vận chuyển qua. Ba eo biển thuộc chủ quyền của Indonesia là Sunda, Blombok và Makascha đóng vai trò dự phòng trong tình huống eo biển Malacca ngừng hoạt động vì lý do gì đó. Tuy nhiên, nếu phải vận chuyển qua các eo biển này thì hàng hóa giữa Ấn Độ Dương sang Đông Nam Á và Bắc Á sẽ chịu cước phí cao hơn vì quãng đường dài hơn. Điểm trọng yếu thứ hai của các tuyến đường biển chiến lược của châu Á là vùng Biển Đông, nơi có nhiều tuyến đường hàng hải đi qua, đặc biệt là khu vực xung quanh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Các tuyến đường biển chiến lược nói trên là yết hầu cho giao lưu hàng hóa của nhiều nước châu Á. Trong đó, hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản phải đi qua khu vực này chiếm 42%, của các nước Đông Nam Á là 55%, của các nước công nghiệp mới là 26%, của Australia là 40% và của Trung Quốc là 22%. Nếu khủng hoảng nổ ra ở vùng biển này, các loại tàu biển phải chạy theo đường mới, hoặc vòng qua phía Nam của Australia thì cước phí vận tải theo tính toán thậm chí sẽ tăng gấp 5 lần và không còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Như vậy, có thể thấy rằng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vị trí chiến lược quan trọng, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại Biển Đông và dùng cho mục đích quân sự, như đặt trạm ra đa, các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền... Thậm chí, có ý kiến của các nhà chiến lược phương Tây cho rằng quốc gia nào kiểm soát được quần đảo Trường Sa sẽ có khả năng khống chế được toàn bộ khu vực Biển Đông.

157 Tại sao các tàu thuyền đi lại trên Biển Đông lại có xu hướng bị đẩy về phía bờ biển miền Trung Việt Nam?

Do đặc điểm dòng chảy và gió mùa, về mùa đông, các tàu biển di chuyển từ phía Bắc xuống phía Nam của Biển Đông đều phải đi sát bờ biển miền Trung Việt Nam. Và ngược lại, nếu đi từ phía Nam lên hướng Bắc thì các tàu biển phải tránh xa bờ biển miền Trung Việt Nam để tránh dòng nước ngược. Về mùa gió Tây Nam, dù đi từ phía Bắc xuống phía Nam hay từ phía Nam lên phía Bắc, các tàu biển đều đi cùng một tuyến chung. Do bão ở Biển Đông có chuyển động xoáy ngược chiều kim đồng hồ nên khi gặp bão, các tàu thuyền trên biển đều có xu hướng bị đẩy vào bờ biển Việt Nam. Do các đặc điểm tự nhiên trên, các chủ tàu qua Biển Đông đều mong muốn có sự hỗ trợ của Việt Nam khi gặp sự cố. Đây là nguyên nhân lý giải cho việc phát hiện nhiều xác tàu thuyền bị chìm từ nhiều thế kỷ trước ở khu vực gần bờ biển miền Trung và Nam Bộ Việt Nam.

158 Vị trí chiến lược của vịnh Cam Ranh?

Vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) gần như khép kín bởi bán đảo Cam Ranh từ phía Bắc kéo dài phủ kín cả phía Đông, phía Tây. Phía Nam của vịnh là đất liền, chỉ mở ra một cửa lớn - được ví như một cánh tay ôm lấy vịnh, tạo thành một vành đai trên mặt nước. Vịnh Cam Ranh có khả năng đón nhận đồng thời nhiều hạm đội, tàu chiến,

tàu ngầm... Các tàu có trọng tải trên 100.000 tấn có thể ra vào dễ dàng bất cứ lúc nào trong năm. Tuyến đường bờ biển từ vịnh Vân Phong (Khánh Hòa) đến cảng Cam Ranh trong vịnh Cam Ranh là tuyến bờ biển đến đường hàng hải quốc tế gần nhất. *Cảng Cam Ranh* có vùng nước rộng, kín sóng gió, nước sâu khoảng 20m và có hai cửa ra vào thuận lợi kiểm soát. Xung quanh cảng có núi cao che chắn nên khó bị tấn công. Nơi đây có thể tiếp nhận cùng lúc nhiều loại tàu chiến hiện đại nhất. Vì vậy, cảng Cam Ranh được đánh giá là căn cứ hải quân tốt nhất Đông Nam Á. Từ đây, chỉ cần sử dụng tàu ngầm mini chạy dầu cũng đủ gây mối lo ngại cho các tàu lớn tại Biển Đông. Vị trí cảng Cam Ranh là yếu huyệt quân sự để kiểm soát Biển Đông. Cảng Cam Ranh xứng đáng là trung tâm hải quân của Việt Nam. Thực tế, nhờ có quân cảng Cam Ranh mà nước ta vẫn kiểm soát đáng kể một vùng Biển Đông rộng lớn.

159 Vị trí chiến lược của cảng Sơn Dương và vịnh Vũng Áng?

Cảng Sơn Dương nằm ở phía Nam vịnh Vũng Áng thuộc tỉnh Hà Tĩnh, có vị trí khá đặc biệt. Cảng Sơn Dương nằm ngay phía Bắc đèo Ngang - nơi có quốc lộ 1A với đường đèo và hầm qua núi. Sau khi xây dựng tuyến đê dài 3.000m từ mũi Ròn (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) đến hòn Sơn Dương thì vùng cảng Sơn Dương trở thành một cảng kín sóng gió và đạt độ sâu đến hơn 16m với vùng nước rộng. Cảng Sơn Dương được xem là có vị trí yếu huyệt của vịnh Bắc Bộ, kiểm soát được đường biển và đường bộ từ Nam Bộ và Trung Bộ đến Bắc Bộ.

Khu kinh tế Vũng Áng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục đường giao thông Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, cách thành phố Hà Tĩnh (Hà Tĩnh) và mỏ sắt Thạch Khê (Thạch Hà, Hà Tĩnh) khoảng 60km về phía Bắc. Từ đây có thể giao lưu kinh tế với mọi vùng trong cả nước theo quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt Bắc - Nam; đồng thời có thể dễ dàng đến với vùng Trung Lào và Đông Bắc Thái Lan theo quốc lộ 8A và quốc lộ 12 kết nối với đường Hồ Chí Minh qua cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh) và cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình). Từ cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương theo tuyến đường hàng hải quốc tế có thể dễ dàng đến các nước Nam Á, Bắc Mỹ

và châu Âu. Đây cũng là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

Khu kinh tế Vũng Áng có quỹ đất rộng lớn, phù hợp cho xây dựng phát triển công nghiệp và đô thị. Sau khi được thành lập, khu kinh tế Vũng Áng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Hà Tĩnh, tạo điểm bứt phá về kinh tế - xã hội trong khu vực Bắc Trung Bộ, tạo sự liên kết phát triển giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ, thu hẹp khoảng cách trong phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập với cả nước và quốc tế. Mặt khác, điều kiện tự nhiên khu vực rất thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, đặc biệt là du lịch biển.

160 Vị trí chiến lược của Côn Đảo?

Côn Đảo là tên một quần đảo ngoài khơi thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 97 hải lý và cách cửa sông Hậu khoảng 45 hải lý. Tên gọi "Côn Đảo" hay "Côn Sơn" cũng hay được dùng để gọi tên của hòn đảo lớn nhất trong quần đảo này. Côn Đảo nằm ở vị trí thuận lợi trên đường hàng hải nối liền châu Âu và châu Á. Vì vậy, Côn Đảo được người phương Tây biết đến rất sớm. Từ thế kỷ XV-XVI đã có nhiều đoàn du hành của châu Âu ghé qua thăm Côn Đảo. Ở cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, nhiều lần các công ty của Anh, Pháp đưa người tới Côn Đảo điều tra, dò xét tình hình mọi mặt với dụng ý xâm chiếm Côn Đảo. Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, Việt Nam cũng đã nhanh chóng đặt vấn đề chiếm đóng Côn Đảo vì sợ người Anh chiếm mất vị trí chiến lược quan trọng này.

Đảo chính của quần đảo *Côn Đảo* có hình dạng của con kỳ lân, lưng quay theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, mặt nhìn về hướng Đông. Ở vùng bờ phía Đông, các vùng nước đều khá cạn, nhưng phía Tây Nam của Côn Đảo có Bến Đầm. Phía Đông Bắc của Bến Đầm có núi Thánh Giá cao 577m, phía Tây Nam là Hòn Bà cao 242m, ngoài ra ở phía Nam còn có Hòn Bò cao 324 m. Bến Đầm có độ sâu khá lý tưởng vào khoảng 13m, kín gió Đông Bắc và gió Tây Nam, thuận lợi để xây dựng một cảng nước sâu cho hải quân và thương mại. Vị trí

này cũng nằm gần đường hàng hải quốc tế qua vùng biển Nam Bộ. Có thể thấy đây là vị trí yếu huyệt của bờ biển Nam Bộ. Trong trường hợp Việt Nam xây dựng một căn cứ hải quân hùng mạnh ở Côn Đảo sẽ có thể kiểm soát tốt đường hàng hải ra vào bờ biển Nam Bộ và giữ an toàn cho các mỏ dầu ở vùng biển Đông Nam Bộ.

161 Vị trí chiến lược của quần đảo Nam Du trong vịnh Thái Lan?

Quần đảo Nam Du nằm trong vịnh Thái Lan, thuộc hai xã An Sơn và Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Nam Du là quần đảo xa nhất của huyện Kiên Hải, cách thành phố Rạch Giá (Kiên Giang) khoảng 83km đường biển, nằm ở tọa độ 104°22' kinh Đông và 9°42' vĩ Bắc. Quần đảo gồm có 21 hòn đảo lớn nhỏ là Hòn Mấu, Đô Nai, Bờ Đập, Hòn Lò, Hòn Ngang, Hòn Đụng, Hòn Dầu, Bỏ Áo, Hòn Ông, Hòn Dâm, Hòn Tre, Hòn Mốc, Hòn Nhàn, Hòn Hàn, Hòn Nồm, Hòn Khô, Bãi Chệt, Hòn Lớn, Củ Tron... Các đảo được tạo hóa xếp đặt khéo léo, cao thấp đan xen nhau, tạo thành một thế trận vững chắc giữa đại dương. Trong đó, Hòn Lớn là đảo rộng nhất với $9km^2$, còn đảo nhỏ nhất là Hòn Lò chỉ rộng có $200m^2$. Khoảng 12/21 đảo có người sinh sống thường xuyên, đông đúc nhất là các đảo Củ Tron, Hòn Mấu và Hòn Bờ Đập.

Trong vịnh Thái Lan, thềm lục địa khu vực Rạch Giá - Hà Tiên có độ sâu nhỏ. Việc xây dựng cảng nước sâu nhân tạo tại khu vực này rất tốn kém, nhất là chi phí duy tu. Quần đảo Nam Du có vị trí cách bờ biển khoảng 50 km, nằm giữa con đường từ Phú Quốc (Kiên Giang) đến Cà Mau (Cà Mau). Độ sâu tự nhiên giữa quần đảo đạt khoảng 10m, có ngọn núi cao 309m ở phía Tây. Các dãy đảo ở phía Đông có thể che kín gió mùa Đông Bắc. Vì vậy, khu vực này thích hợp cho tàu thuyền neo đậu, thuận lợi cho xây dựng và hoạt động của một cảng hải quân tốt bậc nhất ở bờ biển Tây Nam Việt Nam. Hơn nữa, khi kênh đào Kra của Thái Lan được mở cửa để nối liền Ấn Độ Dương với Biển Đông thì vị trí quần đảo Nam Du càng trở nên quan trọng trong việc bảo vệ luồng hàng hải quốc tế băng qua vịnh Thái Lan. Do đó có thể thấy, quần đảo Nam Du là yếu huyệt bảo vệ bờ biển Tây Nam của Việt Nam.

PHẦN VI

BIỂN, ĐẢO TRONG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

162 Dấu ấn biển, đảo thể hiện như thế nào trong lịch sử - văn hóa Việt Nam?

Trải qua suốt dọc dài lịch sử hàng nghìn năm, dân tộc Việt Nam vẫn coi biển cả như một phần không thể tách rời. Tuy biển cả không phải lúc nào cũng hiền hòa nhưng người Việt vẫn nương tựa và hòa hợp với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển.

Từ xa xưa, nhân dân Việt Nam đã có sự gắn bó với biển, đảo trong công cuộc dựng nước và giữ nước của mình. Cuộc sống biển khơi của tiền nhân còn được thấy rõ qua những hình vẽ trang trí trên mặt và tang các trống đồng Đông Sơn và các di vật, di tích quý giá khác của các tộc người Việt Nam. Đặc biệt, tâm thức biển còn được thể hiện đậm nét qua huyền tích Lạc Long Quân có nguồn gốc Rồng ở biển, truyền thuyết An Dương Vương Thục Phán được Thần Kim Quy rẽ nước trở về với "Mẹ Biển", hoặc phong tục người xưa xăm hình thuồng luồng trên cơ thể... Biển, đảo cũng bàng bạc trong hình dáng của những ngôi nhà hình thuyền, và hình ảnh những trận hải chiến được mô tả trong các bản trường ca của đồng bào một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cho thấy nguồn gốc Mã Lai - Đa Đảo của tổ tiên các tộc người này. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được ở các đảo trên Biển Đông có dấu tích con người sinh sống từ hàng ngàn năm trước Công nguyên. Truyền thuyết của người Ê Đê ở Tây Nguyên kể rằng sau thời kỳ đất rung với trời, đất tách làm nhiều mảnh, trong đó có những mảnh bị chìm xuống, họ có nhiều bà con bơ vơ trên các mảnh đất giữa trùng dương. Những người Ê Đê trên dãy Trường Sơn kết bè bằng tre nứa, thả xuống biển, theo dòng nước trôi đi, tìm thân bằng quyến thuộc. Có những người ngược theo dòng nước trở về. Những nghiên cứu khoa học tin cậy của các học giả Pháp thời cận đại cho thấy trong tri thức dân gian

của các cộng đồng tộc người thiểu số ở Trường Sơn (Việt Nam) có sự hiểu biết nhất định về sự hiện hữu của các dòng hải lưu trên Biển Đông. Điều đó cho thấy mối liên hệ từ trong lịch sử và văn hóa của hầu hết các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam với biển đảo quê hương. Và những mối liên hệ đó đã để lại những dấu ấn đậm nét trong lịch sử - văn hóa Việt Nam.

163 Dấu ấn biển, đảo trong ngôn ngữ của người Việt Nam ở Tây Nguyên thể hiện như thế nào?

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học ở trong và ngoài nước từ lâu đã khẳng định nhiều phát hiện lý thú liên quan đến ngôn ngữ của các tộc người ở Tây Nguyên, đặc biệt về sự tương đồng ngôn ngữ giữa đồng bào một số tộc người ở Tây Nguyên (Việt Nam) với các dân tộc khác trên những quốc đảo ở Thái Bình Dương nói chung, trong khu vực Đông Nam Á nói riêng. Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam (1954-1975), một số người Philippines đến làm việc ở Phan Rang (Ninh Thuận) có thể nghe hiểu được ngôn ngữ của người Chămpa, người Ê Đê ở đây, rồi họ trực tiếp đối thoại với nhau một cách khá dễ dàng. Ngoài ra, những nhà nghiên cứu người Pháp qua khảo cứu ngôn ngữ Ê Đê (hay Rhadé) ở Tây Nguyên nhận thấy rằng ngôn ngữ này có những từ ngữ chuyên môn về hàng hải mà ngày nay chính những người nói ngôn ngữ này cũng không còn biết dùng vào việc gì.

164 Biển, đảo có mối quan hệ như thế nào với quá trình dựng nước của cư dân Việt Nam?

Quá trình dựng nước đầu tiên ở nước ta được tiến hành mở rộng theo hai hướng: từ núi xuống biển (lấn biển) và ngược lại, từ hướng biển lên bờ (biển lấn). Theo đó, trong thời kỳ biển còn lấn sâu vào đất liền đã có những nhóm cư dân sống ở ven biển. Đến thời kỳ cách đây 4.000-5.000 năm, theo đà biển thoái, mức nước biển rút xuống, biển lùi ra xa, những cư dân ven biển này nghiễm

nhiên trở thành cư dân nội địa, sinh sống trên những vùng đồng bằng trù phú, phì nhiêu. Đó là một trong những nét độc đáo, thể hiện sâu sắc tính chất bản địa của những nhóm cư dân thời dựng nước, trong đó có cư dân của nước Văn Lang - Âu Lạc.

Vào khoảng trước và sau Công nguyên, với những thành tựu lớn trong quá trình chinh phục mặt biển, những cư dân ở miền Trung nước ta đã bảo tồn được nền độc lập, tự do, thành lập nước Lâm Ấp (tức Chămpa), có những mối giao lưu rộng rãi với Ấn Độ. Đồng thời, những cư dân của văn hóa Óc Eo trên vùng đất Nam Bộ xưa đã có những mối liên hệ xa bằng đường biển đến tận khu vực Địa Trung Hải. Trong khi đó, những cư dân ven biển ở phía Bắc đất nước ta thất bại trước các thế lực phong kiến phương Bắc có ưu thế về sức mạnh trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, đã bị nô dịch, bóc lột nặng nề. Đến thế kỷ X, sau cuộc giành quyền tự chủ của Khúc Thừa Dụ năm 905, tiếp đó là chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền và Đinh Bộ Lĩnh xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất, mở đầu cho kỷ nguyên Đại Việt. Trong thế kỷ XIII, nhà Trần (1226-1400) khởi dựng sự nghiệp từ những người đánh cá ven biển Nam Định - Thái Bình ngày nay, đã trở lên hùng mạnh, liên tiếp 3 lần đánh tan quân Mông - Nguyên xâm lược. Nhà Mạc (1527-1592) với sự phát huy cao độ yếu tố dân gian bản địa trong nền văn hóa dân tộc cũng bắt đầu sự nghiệp từ vùng ven biển Hải Phòng hiện nay. Dõi nhìn dọc dài lịch sử Việt Nam có thể thấy rõ nhiều vương triều phong kiến đã được gây dựng từ những cư dân ven biển và tạo lập được nhiều thành tựu có ý nghĩa to lớn. Đây thực sự là một hiện tượng rất độc đáo của lịch sử Việt Nam.

165 Biển, đảo có vai trò và tác động như thế nào đến nghề đóng tàu của người Việt trong lịch sử?

Sinh sống từ lâu đời ở vùng ven biển và các đảo nên cư dân Việt cổ sớm thông thạo nghề đi biển, đánh cá, đóng thuyền. Các loại thuyền đánh cá dọc ven biển nước ta rất phong phú, đa dạng: từ thuyền thúng chài tròn trịa đến ghe câu to lớn của Quảng Bình, ghe bầu của xứ Quảng, thuyền lưới ở vịnh Hạ Long... Kỹ thuật

đóng thuyền của người Việt cũng đã một thời khiến cho nhiều nước phải thán phục. Đến thế kỷ XIX, theo đánh giá của người Trung Hoa, nhiều loại thuyền của Việt Nam thuộc loại "mạnh, nhanh, linh hoạt và hoàn hảo". Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trong một công trình khảo sát về các loại thuyền buồm chạy ven biển Việt Nam, một viên thanh tra kiểm ngư người Pháp làm việc ở Đà Nẵng tên là Pietri đã thẳng thắn nhận xét rằng: "Nếu trên thế giới có một khu vực mà sự phong phú của nghề đi biển bằng thuyền buồm chứa đựng trong hàng ngàn nét khác nhau thì khu vực đó phải là khu vực ven biển Đông Dương".

Nền "công nghiệp" đóng thuyền của Việt Nam vốn được hình thành từ khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Từ rất sớm, người Việt đã bắt đầu học tập kỹ thuật đóng thuyền của các nước phương Tây. Nhiều cơ sở đóng thuyền hình thành ở bờ Nam sông Đồng Nai và các làng dọc sông Cái Bè, sông Sài Gòn. Trong công trình nghiên cứu nổi tiếng về xứ Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII, nhà sử học Li Tana (Đại học Quốc gia Australia) cho rằng thương nhân phương Tây đã chuyển giao công nghệ đóng thuyền cho thợ đóng thuyền Trung Hoa và Việt Nam khi họ đặt hàng ở đây, và từ nghề đóng thuyền tư nhân ở Đồng Nai giữa thế kỷ XVIII đã được phát triển thành ngành "công nghiệp đóng thuyền" của Nguyễn Ánh trong cuộc chiến tranh với vương triều Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX.

166 Biển, đảo có vai trò và tác động như thế nào đến nghề đóng tàu của người Việt hiện nay?

Với đường bờ biển dài khoảng 3.260km, tài nguyên phong phú và giá nhân công thấp, Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển ngành công nghiệp đóng tàu. Tuy nhiên, do cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn và công nghệ thô sơ, ngành đóng tàu Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu. Theo số liệu thống kê, Việt Nam hiện có hơn 60 nhà máy sửa chữa và đóng tàu, trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giao thông Vận tải... Trong đó, Bộ Giao thông Vận tải quản lý số lượng nhà máy lớn nhất, chiếm trên 70% công suất đóng

tàu của toàn ngành.

Phần lớn sản phẩm của những nhà máy đóng tàu của Việt Nam là các tàu hàng và tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Các nhà máy đóng tàu Việt Nam hiện có khả năng đóng loại tàu chở hàng trọng tải 6.500 DWT. Số lượng các tàu chở dầu loại nhỏ, tàu nạo vét và tàu chở khách được sản xuất trong nước cũng đang tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh đó, nhiều tàu thuyền loại nhỏ sản xuất trong nước đã được xuất khẩu sang các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Trung Quốc... Các nhà máy đóng tàu của Việt Nam đã có khả năng sửa chữa tàu thuyền trọng tải lên tới 50.000 DWT. Riêng Công ty tàu biển Huyndai-Vinashin, một liên doanh giữa Nhà máy đóng tàu Mipo Huyndai Hàn Quốc và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (VINASHIN) có khả năng sửa chữa các tàu thuyền có trọng tải lên tới 100.000 DWT. Liên doanh này hiện đang là một trong những nhà máy sửa chữa tàu thủy lớn nhất ở khu vực Đông Nam Á.

Công cuộc cải cách kinh tế cùng sự hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam đã đặt ra một thách thức to lớn đối với các nhà máy đóng tàu trong nước, đòi hỏi toàn ngành phải nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh. Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã đẩy mạnh đầu tư vào các gói thầu nhằm nâng cao hoạt động toàn ngành đóng tàu Việt Nam thông qua Chương trình Phát triển công nghiệp tàu thủy 2002-2010. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã quyết định đưa ngành đóng tàu trở thành một ngành xuất khẩu mũi nhọn.

167 Vài nét về hoạt động giao thương trên biển của cư dân Việt Nam cổ trong lịch sử?

Với lợi thế nằm ven Biển Đông nên giao thương giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới sớm được hình thành. Từ giữa thế kỷ III Tr.CN, cư dân sinh sống ven biển các quốc gia Phù Nam, Lâm Ấp, Văn Lang - Âu Lạc đã có giao lưu buôn bán với tàu thuyền của Trung Quốc, Ấn Độ. Đặc biệt, các nhà khảo cổ học còn phát hiện được ở An Giang một chiếc huy hiệu in hình hoàng đế Antonio (138-161) của đế quốc La Mã, chứng tỏ rằng

ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, tổ tiên người Việt Nam có thể đã xác lập được quan hệ buôn bán với cả các thương nhân La Mã xa xôi.

Từ giữa thế kỷ VII trở đi, trên đường qua lại buôn bán với Trung Quốc, thuyền buôn các nước vùng Tây Á như Arập, Ba Tư... phần lớn đều ghé vào các cảng Thị Nại và Đại Chiêm của Chămpa để trao đổi, mua bán. Đến thế kỷ IX, "con đường tơ lụa" hoặc "con đường gốm sứ" trên Biển Đông hình thành với điểm cực Tây là Roma (Italia), điểm cực Đông là Trung Hoa, đều đi ngang qua các thương cảng Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Vân Đồn (Quảng Ninh)...

168 Biển, đảo có tác động như thế nào đến sự hình thành các thương cảng cổ của Việt Nam?

Với sự thuận lợi của giao thương qua đường biển, hoạt động thương mại của người Việt trong lịch sử ngày càng sôi động, sớm hình thành nên các thương cảng. Từ thế kỷ XVI trở đi, các thương cảng ở nước ta càng trở nên nhộn nhịp, nổi tiếng nhất là thương cảng Hội An (Quảng Nam) ở Đàng Trong và thương cảng Phố Hiến (Hưng Yên) ở Đàng Ngoài.

Ở Đàng Trong (khu vực từ Quảng Bình trở vào Nam), kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn giữ các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam năm 1558, các chúa Nguyễn đã rất tích cực trong việc mở hải cảng, phát triển thương mại tại Hội An. Từ năm 1601, thuyền buôn Nhật Bản định kỳ hàng năm đi lại kết nối thương cảng Trường Kỳ (Nhật Bản) với thương cảng Hội An (Việt Nam). Thương nhân Nhật Bản và Trung Quốc được chúa Nguyễn cho phép lập phố chợ riêng tại Hội An để làm ăn buôn bán, được đặt người đứng đầu và sinh hoạt theo phong tục tập quán của nước mình. Các thương nhân Hà Lan và Bồ Đào Nha cũng được phép lập thương điếm riêng. Hội An không chỉ là nơi tập kết hàng hóa nội địa để bán đi các nước, nơi lái buôn các nước đem hàng đến bán cho Đàng Trong và là cảng trung gian để các lái buôn đến trao đổi buôn bán với nhau, mà còn là nơi để Đàng Trong giao lưu văn hóa, tiếp thu khoa học kỹ thuật của các nước khác

qua đường biển, nhất là các quốc gia phương Tây.

Ở Đàng Ngoài (khu vực từ Quảng Bình trở ra Bắc), năm 1641, chúa Trịnh cũng cử sứ thần mang thư đến Batavia (Jakarta, Indonesia) và Đài Loan mời gọi thương gia Hà Lan đến buôn bán. Để tạo điều kiện cho hoạt động mua bán của các thương nhân nước ngoài, triều đình Lê - Trịnh còn cho phép họ được lưu trú tại các khu vực nội địa như Phố Hiến (Hưng Yên), Thăng Long - Kẻ Chợ (Hà Nội).

Từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, các phố cảng ven biển như Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), Quy Nhơn (Bình Định), Đà Nẵng, Hải Phòng cũng bắt đầu xuất hiện.

169 Văn hóa biển, đảo trong đời sống cư dân ven biển Bắc Bộ biểu hiện như thế nào?

Khu vực ven biển Bắc Bộ kéo dài từ Quảng Ninh tới Thanh Hóa, được cho là có *văn hóa biển ở mức mờ nhạt nhất*. Nơi đây có hai đặc điểm quan trọng về địa hình: (1) Bên trong đất liền là một vùng đồng bằng rộng lớn do châu thổ các con sông lớn tạo nên; (2) Bên ngoài là vịnh Bắc Bộ với đáy biển nông.

Theo nguyên tắc lựa chọn dựa trên yêu cầu tiết kiệm và quy luật cung cầu, khi sinh sống tại vùng đồng bằng rộng lớn phì nhiêu đủ nuôi sống cộng đồng, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ gần như không cần tới cả rừng lẫn biển ("xa rừng nhạt biển"), nhất là khi biển cả chứa đựng không ít hiểm nguy. Đây là một nguyên nhân quan trọng lý giải tại sao cư dân vùng này chăm chắm phát huy tối đa thế mạnh của nghề trồng lúa nước, dần sinh ra tâm thức *quay lưng lại với biển*, chỉ tìm cách "quai đê, lấn biển", "thau chua, rửa mặn" để trồng lúa mà thôi. Mặt khác, do bên trong là đồng bằng với các con sông lớn khiến cho đồng bằng Bắc Bộ có độ dốc ra biển rất thấp và mức độ bồi đắp phù sa rất cao, thiếu các bãi biển thuận tiện cho việc ra khơi. Trong khi đó, vịnh Bắc Bộ lại khá nông (vào thời kỳ biển thoái, nơi đây từng là đất liền), các dòng chảy biển (hải lưu) không ghé vào đây, cá tôm không quần tụ nhiều, khiến cho việc khai thác biển ít hiệu quả, càng khiến tâm thức quay lưng lại với biển của người

Việt có điều kiện phát triển.

Tuy nhiên, những đặc điểm trên không giống nhau hoàn toàn trên suốt vùng ven biển Bắc Bộ. Dễ nhận thấy là đặc tính "xa rừng nhạt biển" thể hiện đậm nét nhất ở quãng giữa với vùng trung tâm đồng bằng châu thổ (Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình) và nhạt hơn ở hai đầu của khu vực này (Quảng Ninh - Hải Phòng ở phía Bắc và Thanh Hóa ở phía Nam). Hiện nay, sự tiến bộ của khoa học công nghệ đã giúp khắc phục phần lớn những hạn chế của vùng vịnh Bắc Bộ, mở ra sức phát triển mạnh mẽ của kinh tế biển, góp phần nâng cao đời sống người dân, tích cực củng cố và phát triển văn hóa biển của khu vực này.

170 Văn hóa biển, đảo trong đời sống cư dân ven biển Bắc Trung Bộ biểu hiện như thế nào?

Khu vực ven biển Bắc Trung Bộ kéo dài từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế, bắt đầu *biểu hiện rõ hơn, đậm nét hơn những yếu tố của văn hóa biển*. Địa hình nổi bật của khu vực này cũng có hai đặc điểm nổi bật: (1) Bên trong có đồng bằng thu hẹp và khô cằn, núi tiến sát ra biển, độ dốc cao; (2) Bên ngoài có vùng biển sâu, giao thông biển thuận tiện, ở vùng gần bờ đã xuất hiện các dòng chảy biển (hải lưu).

Với những đặc điểm địa hình như vậy, đời sống của cư dân khu vực ven biển Bắc Trung Bộ đã có dấu ấn văn hóa biển mạnh hơn. Ở đây, người Việt đã quen ăn cá biển, chấm nước mắm, tín ngưỡng thờ cá voi bắt đầu xuất hiện. Riêng về cá voi và tục thờ cá voi, trong dân gian người Việt có câu "Tại Nam vi thần, tại Bắc vi ngư" (Ở phía Nam là thần, ở phía Bắc là cá). Từ thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* đã cho biết rằng "Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang (sông Gianh, Quảng Bình) đến Hà Tiên mới có việc ấy (tục thờ cá voi) và rất linh nghiệm, còn các biển khác thì không có". Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), ngành giao thông vận tải nước ta đã lợi dụng các dòng chảy biển (hải lưu) trên bề mặt nước để thả các bao gạo bọc nilon màu nước biển xuất phát từ các đảo Hòn Ngư, Hòn Mê ở Nghệ An cho trôi dọc bờ biển đến Quảng Bình, cung cấp lương

thực phục vụ chiến trường B (miền Nam Việt Nam).

Khu vực ven biển Bắc Trung Bộ cũng là vùng chuyển tiếp giữa nơi có văn hóa biển *nhạt* nhất (Bắc Bộ) và nơi có văn hóa biển *đậm* nét nhất (Nam Trung Bộ). Ở nơi có văn hóa biển nhạt nhất, con người hầu như dựa hẳn vào đồng ruộng, sông hồ. Ở nơi có văn hóa biển đậm nét nhất, con người sống dựa nhiều vào biển. Riêng ở khu vực chuyển tiếp này, *thế mạnh nông nghiệp của đất liền dường như đã hết* trong khi *vai trò của biển vẫn chưa đủ thay thế*. Chính bởi vậy, trong bối cảnh không có lựa chọn nào khác, khu vực này trở thành nơi mà cuộc sống con người *khó khăn* hơn cả trong 5 khu vực ven biển Việt Nam.

171 Văn hóa biển, đảo trong đời sống cư dân ven biển Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ biểu hiện như thế nào?

Khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là một dải tiếp liền, bắt đầu từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi có *văn hóa biển mạnh, đậm nét nhất*. Địa hình khu vực này cũng có 2 đặc điểm nổi bật: (1) Bên trong có đồng bằng rất hẹp và tương đối khô cằn (cá biệt cũng có nơi đồng bằng tương đối phì nhiêu như Phú Yên), núi sát biển, độ dốc lớn; (2) Bên ngoài thì biển sâu, giao thông biển thuận tiện, các dòng chảy biển (hải lưu) đi sát ven bờ, tài nguyên biển phong phú. Cũng do sự kết hợp đan cài của núi và biển khiến cho khu vực này có nhiều đầm phá, vịnh biển, cảng biển và bãi biển đẹp bậc nhất Việt Nam.

Do sức ép của điều kiện tự nhiên, từ cư dân Chămpa khi xưa cho đến người Việt Nam sau này đều ở trong tình thế bắt buộc phải lựa chọn phương án tăng cường nguồn sống từ biển. Đó có thể là lý do chính giải thích độ đậm của văn hóa biển nơi đây, còn nguyên nhân người Việt tiếp thu được truyền thống khai thác biển của cư dân Chămpa trong giao lưu văn hóa hẳn chỉ là một yếu tố phụ, không mang tính quyết định. Cùng với thời gian, văn hóa cư dân ven biển từ Khánh Hòa đến Thành phố Hồ Chí Minh vẫn cố gắng giữ gìn và tiếp nối các yếu tố văn hóa truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình

Định, Phú Yên, nhưng cũng chịu ảnh hưởng không ít bởi sự biến đổi theo quy luật giao lưu và tiếp biến văn hóa. Trải qua thời gian, những ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội nơi vùng đất mới đã tạo nên những giá trị văn hóa mới. Những sự biến đổi mới mẻ về dấu ấn của biển cả trong đời sống văn hóa của cư dân nơi đây thể hiện khá rõ nét trong phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, ứng xử với nghề đi biển (như tục thờ cá Ông, lễ cúng đình làng...), văn hóa dân gian làng biển (như hát múa bả trạo, múa náp, múa siêu, các điệu hò biển, hát ru, hát đối đáp, ca dao tục ngữ...), thể hiện cả trong ngôn từ, phương ngữ, sự thay đổi trong công cụ lao động, ngư cụ, phương thức đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, sự biến đổi trong văn hóa trang phục, văn hóa ẩm thực...

172 Văn hóa biển, đảo trong đời sống cư dân ven biển Tây Nam Bộ biểu hiện như thế nào?

Khu vực ven biển Tây Nam Bộ bắt đầu từ Mỹ Tho đến Kiên Giang, gồm hai tiểu vùng nhỏ là từ Mỹ Tho đến Bạc Liêu, và từ Cà Mau đến Kiên Giang.

Khu vực ven biển từ Mỹ Tho đến Bạc Liêu được cho là nơi *văn hóa biển lại suy giảm mạnh*, gần như ngang với khu vực ven biển Bắc Bộ. Địa hình của khu vực này có đặc điểm khá giống với khu vực ven biển Bắc Bộ: bên trong là đồng bằng châu thổ màu mỡ với mạng lưới kênh rạch và hệ thống sông Cửu Long lớn nhất cả nước, có độ dốc rất yếu; bên ngoài là cửa sông phù sa bồi đắp, biển nông, giao thông biển không thuận tiện.

Khu vực ven biển từ Cà Mau đến Kiên Giang lại là nơi *văn hóa biển đậm nét hơn*, có lẽ tương đương với khu vực ven biển Bắc Trung Bộ. Địa hình của khu vực này có đặc điểm: bên trong là đồng bằng châu thổ màu mỡ với mạng lưới kênh rạch dày đặc nhưng không có sông lớn chảy qua; bên ngoài biển khá sâu, có đảo Phú Quốc lớn nhất nước, giao thông biển thuận tiện.

Hiện nay, kinh tế biển ở khu vực này phát triển khá mạnh, đặc biệt là kinh tế du lịch biển, đảo, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, đã giúp đời sống cư dân được nâng cao hơn rất nhiều.

173 Lễ hội Cầu ngư của người Việt Nam thường được tổ chức như thế nào?

Lễ hội Cầu ngư là một trong những lễ hội lớn nhất của cư dân ven biển nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đời sống ngư dân luôn gắn liền với biển, mà biển cả thì mênh mông, vừa hiền hòa, chứa nhiều tôm cá nhưng cũng chứa đựng biết bao rủi ro, nghiệt ngã. Những ngư dân quanh năm suốt tháng gắn bó với biển khơi luôn khắc ghi trong tâm trí của mình là mỗi khi gặp nạn ngoài khơi, cá voi chính là thần hộ mệnh. Cá voi cứu người và đưa cả tàu bè vào bờ an toàn. Bởi vậy, ngư dân thờ cá voi, thường gọi là "Ông" một cách trân trọng và hết sức thiêng liêng.

Ở Việt Nam, *Lễ hội Cầu ngư* được tổ chức hàng năm tại các vùng ven biển, thường vào ngay sau dịp Tết Nguyên đán. Riêng ở một số địa phương thuộc Đà Nẵng, Bạc Liêu, Cà Mau... lễ hội này thường được tổ chức trong hai ngày vào khoảng trung tuần tháng Ba (Âm lịch). Đây là một lễ hội mang ý nghĩa vừa tế lễ cá Ông, vừa làm lễ "ra quân" đánh bắt vụ cá mới. Vì thế, lễ hội Cầu ngư còn có tên là *Lễ hội nghinh Ông*.

Trong ngày lễ hội, khu vực lăng Ông được bài trí cờ lọng đẹp đẽ, bàn thờ được trang hoàng rực rỡ, trang nghiêm, gồm hoa, đăng (đèn, nến), trà, quả, nhiều mâm xôi thịt và các loại thức ăn khác, có khi cúng nguyên cả một con lợn (heo) luộc; hàng mã gồm nhiều thứ như áo mũ (mão), cân đai, giấy tiền, vàng bạc, quần áo âm binh, cờ đuôi nheo... Mỗi gia đình đều đặt bàn hương án, bày đồ lễ cúng, lưu ý mâm cỗ cúng thần không được phép dùng các loài hải sản. Trên các tàu thuyền được chăng đèn kết hoa. Mỗi làng chọn ra một ban nghi lễ gồm các cụ cao niên, hiền đức, có uy tín với bạn chài và không bị mắc tang chế. Vị chánh bái dâng đồ tế lễ và đọc văn tế nói lên lòng biết ơn của dân làng đối với công đức cá Ông và cầu mong trời yên biển lặng, mùa đánh bắt bội thu, thuyền bè đi khơi về lộng an toàn. Ban lễ sinh (còn gọi là đội học trò) là các bạn thanh niên nam nữ chưa lập gia đình trong trang phục lễ nghi truyền thống trình diễn những động tác dâng hương, dâng lễ vật rất thành kính, đẹp mắt.

Rạng sáng hôm sau, dân làng tề tựu, Ban tổ chức đánh trống

làm lễ rước trên biển. Tất cả tàu thuyền trang trí cờ hoa cùng làm lễ ra khơi. Trên đường diễu hành nếu được gặp cá Ông xuất hiện và phun nước (*Ông dội*) thì được coi là điềm lành linh ứng, đoàn tàu sẽ quay về ngay. Nếu không gặp Ông, đoàn tàu tiếp tục đi đến một vị trí đã được định trước (thường cách bờ khoảng 2 hải lý), vị chánh tế đọc sớ cầu nguyện và tổ chức "xin keo" để được cá Ông chứng giám lòng thành của ngư dân làm ăn trên biển. Xin keo được Âm - Dương có nghĩa là đã gặp Ông và Ông chấp thuận lời thỉnh cầu, sau đó đoàn tàu thuyền "rước Ông" về. Tại lăng Ông, các lễ nghi cúng bái tiếp tục diễn ra đến tận khuya. Ngư dân trong vùng và khách thập phương có lòng thành tín lần lượt thắp hương, cúng tiền và hiện vật tùy lòng hảo tâm. Số tiền và hiện vật được Ban tổ chức tiếp nhận và niêm yết công khai. Sau khi hoàn tất lễ nghi, mọi người cùng ăn uống vui vẻ và bàn kế hoạch trùng tu nâng cấp, mua sắm vật dụng và tổ chức các hoạt động cúng tế trong năm...

Lễ xong thì đến phần *hội*. Tùy theo điều kiện cụ thể, mỗi làng có thể tổ chức các hình thức hội khác nhau với những trò chơi dân gian vùng biển hoặc hát bội, hát bả trạo. Trong đó, hát bả trạo (bả: nắm, trạo: chèo đò) là một hình thức biểu diễn nghệ thuật dân gian phổ biến ở miền Trung. Lời ca và động tác diễn tả tinh thần đoàn kết giữa các thành viên trong một con thuyền, cùng nhau vượt qua sóng to gió cả, mang về một mùa bội thu cho ngư dân. Phần hội có thể kéo dài qua ngày hôm sau.

Lễ hội Cầu ngư là sự bày tỏ khát vọng được bình yên trong cuộc sống của ngư dân - những con người luôn phải đối mặt với nhiều bất trắc khi lênh đênh trên biển cả. Đồng thời, lễ hội bày tỏ sự ngưỡng mộ và lòng tri ân sâu sắc đối với cá voi (Ông), cũng như đối với những con người, lực lượng đã giúp cho ngư dân có cuộc sống yên lành, no đủ.

174 Tín ngưỡng thờ cá Ông có ý nghĩa như thế nào đối với cư dân ven biển Việt Nam?

Tín ngưỡng thờ cá Ông là một loại hình tín ngưỡng khá phổ biến của cư dân ven biển Việt Nam từ miền Trung trở vào, gắn liền với *Lễ hội thờ cá Ông* và *Hội cầu ngư*. Đây là nét sinh hoạt

đặc sắc, mang đậm tính biển nhất của các cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam.

Trong tín ngưỡng thờ cá Ông, Lễ hội thờ cá Ông gắn liền với Hội cầu ngư mang chứa nhiều niềm tin, ý nghĩa tốt đẹp của người dân biển. Đây là dịp các cộng đồng cư dân ven biển làm lễ cúng cá Ông, một sinh vật hiền lành có nghĩa với dân chài, đã không ít lần cứu vớt những người con nhỏ bé của cộng đồng vật lộn giữa biển khơi trong các trận cuồng phong, những khi gặp tai nạn, rủi ro giữa biển cả. Đó là dịp người ta cầu mong thần biển phù hộ cho một mùa đánh bắt hải sản bội thu, một năm mưa thuận gió hòa, trời yên biển lặng, cá tôm dồi dào.

Tín ngưỡng thờ cá Ông là một hoạt động tinh thần mà những ngư dân trong một cộng đồng cùng nhau thực hiện một nghi lễ trước một vị thần, đồng thời cũng tự cố kết, ràng buộc, yêu thương đùm bọc nhau để tự tin hơn, vững mạnh hơn trước sóng gió của biển trời, trước lo toan của cuộc sống. Mặt khác, lễ hội thờ cá Ông cũng là dịp để người dân ven biển được vui chơi, giải trí, bày tỏ tài năng và tình cảm của mình với nhau trong cộng đồng và vượt ra ngoài cộng đồng, nhằm củng cố cả niềm tin về tín ngưỡng lẫn niềm tin trong cuộc sống. Bởi vậy, ở các nơi từ Quảng Bình vào đến Nam Bộ, lễ hội Cầu ngư thường được tổ chức quy mô khá lớn. Các cộng đồng cư dân tổ chức trang hoàng các đền thờ cá Ông, mua sắm lễ vật, làm cỗ linh đình, trang trí tàu thuyền, tổ chức tế lễ rất trang trọng, rước băng thuyền từ đền cá Ông ra biển với cờ quạt, tán lọng, bàn thờ cùng rất nhiều sinh hoạt văn hóa khác như hát múa bả trạo, tái diễn các công việc đánh bắt cá, đua thuyền (với nhiều hình thức) để tỏ lòng kính trọng thần linh, cũng để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt văn hóa của chính cộng đồng mình.

175 Tín ngưỡng thờ Mẫu có những biểu hiện như thế nào trong đời sống văn hóa của cư dân ven biển Việt Nam?

Tín ngưỡng thờ Mẫu gắn liền với các lễ hội thờ Mẫu là một loại hình sinh hoạt văn hóa bản địa của cư dân ven biển Việt Nam, bắt nguồn từ tục thờ Mẫu của người Việt đã có truyền thống lâu đời. Về

sau, qua quá trình tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng thờ Mẫu nguyên thủy bản địa kết hợp với các yếu tố văn hóa Hán từ phương Bắc lưu truyền tới, tạo thành một nét riêng là tục thờ Thiên Hậu. Mặc dù có tên tuổi và lai lịch khá đầy đủ của Tứ Vị Thánh Nương như ở đền Cờn (Nghệ An) và các đền thờ Thiên Hậu suốt ven biển từ Bắc vào Nam, song tính chất thờ Mẫu của người Việt vẫn không hề phai nhạt. Về sau, khi tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt hòa nhập với tín ngưỡng của người Chăm thì vị thần Thiên Y A Na cũng trở thành một vị phúc thần trong tâm linh người Việt ven biển.

Các lễ hội thờ Thiên Hậu, thờ Thánh mẫu Thiên Y A Na được cả ba cộng đồng tộc người Hoa, Việt và Chăm cùng tổ chức. Từ đó, các dạng thức của tín ngưỡng thờ Mẫu tạo ra một sắc thái riêng của lễ hội truyền thống của cư dân ven biển Việt Nam. Ở các lễ hội này, những nghi lễ, phong tục văn hóa của các dân tộc Việt, Chăm, Hoa cùng tồn tại, song hành một cách hài hòa, không mâu thuẫn, không loại trừ nhau, cùng phục vụ cho cuộc sống chung của cả ba cộng đồng tộc người cư dân ven biển này.

176 "Đua thuyền" có vai trò, ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn hóa sinh hoạt của cư dân ven biển Việt Nam?

Trong nhiều sinh hoạt văn hóa của cư dân ven biển Việt Nam, những cuộc "đua thuyền" có vị trí nổi bật bậc nhất, mang đậm yếu tố sông nước. Hoạt động đua thuyền được tổ chức phổ biến khắp từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Cà Mau (Cà Mau), Hà Tiên (Kiên Giang). Đua thuyền được cư dân ven biển Việt Nam tổ chức ở nhiều dạng thức khác nhau, từ đua thuyền trong các lễ hội làng biển, đua thuyền như một sinh hoạt thể thao, giải trí, một cuộc rèn luyện của người dân biển, cho đến một ngày hội riêng của các thuyền đua và người đua thuyền. Có thể thấy rằng đua thuyền là một sinh hoạt văn hóa phong phú và phổ biến bậc nhất của văn hóa vùng duyên hải. Càng ngày những sinh hoạt này càng được khôi phục mạnh mẽ ở khắp nơi với nhiều hình thức, tên gọi, cách thức đua khác nhau ở từng khu vực. Điều này cho thấy sự phong phú của tục đua thuyền cũng như sự đa dạng của những sinh hoạt văn hóa của các địa phương trong cả nước.

Tục đua thuyền cho thấy nét sinh hoạt văn hóa của mỗi vùng trong cả nước có những sắc thái riêng phù hợp với môi trường tự nhiên, bối cảnh lịch sử, hoàn cảnh xã hội khác nhau của mỗi cộng đồng cư dân. Chính điều đó góp phần quan trọng tạo nên sự hấp dẫn của văn hóa truyền thống vùng duyên hải nước ta. Ngoài ra, đây cũng là một sinh hoạt thể thao - văn hóa có khả năng thu hút nhiều người tham gia và nhiều người xem với quy mô hoành tráng. Điều này sẽ là một lợi thế rất lớn trong sự phát triển của văn hóa và du lịch vùng ven biển Việt Nam.

177 Vài nét về loại hình ca nhạc dân gian ở vùng duyên hải Việt Nam?

Các hình thức sinh hoạt ca nhạc dân gian là loại hình sinh hoạt văn hóa phi vật thể khá đặc thù của cư dân vùng duyên hải nước ta. Tiêu biểu cho loại hình này có thể kể đến hát đúm ở Thủy Nguyên (Hải Phòng); hát chèo thuyền, hò, lý ở miền Trung; hát bài chòi, hát sắc bùa, hát giao duyên, hò giã gạo... Từ những hoạt động vất vả, trôi nổi trên sông biển, vật lộn vì miếng cơm manh áo, người dân chài đã sáng tác biết bao làn điệu dân ca của mỗi vùng miền khác nhau, trong đó bày tỏ tâm tư, nguyện vọng và nỗi niềm của họ trong những lời ca, điệu hò... Tất cả những sinh hoạt văn nghệ đó đã được trao truyền qua các thế hệ, được bảo tồn bền vững trong cộng đồng, trở thành những giá trị văn hóa quý báu ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Khi cuộc sống ngày càng ổn định, yên bình hơn, những giá trị ấy đã trở thành tài sản quý báu, góp phần đắc lực vào sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở vùng duyên hải nước ta trong hiện tại và tương lai.

178 Thực trạng nền kinh tế thị trường có thể làm biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Việt Nam như thế nào?

Thực tế cho thấy đời sống của người dân ven biển Việt Nam hiện nay đã và đang thay đổi từng ngày, từng giờ, mặc dù số

người giàu còn chưa nhiều. Kinh tế của các vùng ven biển được mở rộng, phát triển theo xu hướng nền kinh tế thị trường hiện nay bao gồm 3 bộ phận chủ yếu là (1) đánh bắt thủy sản, hải sản; (2) nuôi trồng thủy sản, hải sản; (3) làm dịch vụ ở các cảng biển và đô thị ven biển.

Với các hoạt động đánh bắt thủy sản, hải sản ngày càng hiện đại với tàu thuyền công suất lớn, ngư cụ tốt, vốn liếng được tăng cường... khiến cho năng suất đánh bắt tăng rõ rệt, mang lại nguồn thu nhập ngày càng cao. Bên cạnh nghề đánh bắt, cư dân ven biển còn mở rộng các hoạt động nuôi trồng thủy sản, hải sản với quá trình chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng đang nhanh chóng đem lại những nguồn lợi to lớn như nuôi tôm, nuôi hải sản nước mặn, trồng rong biển... Bộ phận thứ ba của hoạt động kinh tế vùng ven biển là những công việc có tính chất dịch vụ của các cảng biển và đô thị ven biển với nhu cầu ngày càng lớn. Những khu chế xuất, du lịch ra đời tạo thêm nhiều việc làm mới, đồng thời cũng tạo ra sự thay đổi cơ cấu ngành nghề của người dân ven biển. Phục vụ du lịch, vận tải đường biển, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ nguồn lợi biển... là những nghề mà trước đây ít ai nghĩ đến. Quá trình đô thị hóa của các khu dân cư ven biển diễn ra ngày càng sôi động. Tất cả những điều đó đều tác động đến đời sống văn hóa, tín ngưỡng truyền thống vùng duyên hải.

Du lịch biển mang lại sự phồn vinh cho nhiều vùng ven biển, nhưng cũng mang đến cả những mặt trái với sự tác động không nhỏ. Hoạt động du lịch có thể phá vỡ những truyền thống văn hóa chính thống, “thương mại hóa” đời sống văn hóa, tác động đến môi trường, cảnh quan, bầu không khí văn hóa của địa phương, tệ nạn xã hội... Do đó, vấn đề cấp bách trong phát triển ở các vùng ven biển là phải nhận thức được nguy cơ tiêu cực của du lịch để tránh cho những giá trị văn hóa truyền thống trở thành các món hàng thương mại, trở thành thô thiển, bị “sân khấu hóa”... làm mất đi giá trị của truyền thống, làm nản lòng du khách. Đó là vấn đề hai mặt của du lịch, nhất là khi vùng duyên hải nước ta hầu hết đều có những khu nghỉ dưỡng tốt ở khắp mọi nơi. Hiện nay, ngoài nghỉ dưỡng và tắm biển, nhu cầu văn hóa của du khách ngày càng tăng. Đây cũng là tiềm năng hiếm có để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam.

Xu thế không tránh khỏi hiện nay là vùng duyên hải từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) dần dần sẽ có hàng trăm khu nghỉ mát, các đô thị, khu kinh tế. Như vậy, hàng ngàn làng mạc của ngư dân sẽ biến thành các thị trấn, thành phố. Theo đó, sự chuyển đổi từ làng sang phố đang là một thực tế không gì thay đổi được và không thể ngăn cản được. Từ *văn hóa làng* chuyển đổi thành *văn hóa đô thị*, từ người nông dân, ngư dân trở thành thị dân, đó là điều không dễ dàng và khó có thể nhanh chóng thích ứng ngay được, đòi hỏi cần phải có những bước chuyển đổi từ từ. Bởi vậy, việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của vùng biển phải được hết sức lưu ý.

Trước thực tế chuyển đổi đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở vùng ven biển Việt Nam, từ Trà Cổ (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thuận An (Thừa Thiên - Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi), Đà Nẵng (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) đến tận Hà Tiên (Kiên Giang), hàng loạt các vấn đề về phát triển kinh tế và biến đổi văn hóa được đặt ra cấp bách và nan giải. Vì vậy, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống là một vấn đề cần được xem xét một cách khoa học, nhạy cảm và phải luôn luôn được kiểm chứng bằng thực tế cuộc sống của các cộng đồng cư dân mà nó đang tồn tại, như vậy mới có thể góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội, và văn hóa truyền thống mới có thể trở thành động lực phát triển kinh tế trong thời hiện đại.

179 Cần có những biện pháp như thế nào để bảo tồn văn hóa của cư dân ven biển trong thời kỳ hội nhập?

Để bảo tồn và phát huy được những giá trị văn hóa biển của cộng đồng cư dân duyên hải Việt Nam cần có những biện pháp đồng bộ. Trong đó, một vấn đề hết sức quan trọng được đặt ra là cần có những chủ trương, chính sách phù hợp ở tầm vĩ mô của Nhà nước, nhằm mang đến những kết quả mang tính đột phá, tạo điều kiện thuận lợi cho sự bảo tồn và phát triển của văn hóa truyền thống. Ngoài ra, việc đề cao những giá trị văn hóa truyền

thống, tôn trọng tự do tín ngưỡng, trân trọng những sắc thái riêng của mỗi cộng đồng cư dân là động lực thúc đẩy mạnh mẽ cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong cuộc sống hiện đại. Khi mà nhu cầu văn hóa của người dân tăng lên thì những di tích và sinh hoạt văn hóa sẽ từng bước được khôi phục và mở rộng.

Vấn đề đầu tiên cần phải lưu ý là việc bảo tồn những di tích văn hóa vật thể, như đền, chùa, đình, miếu, nhà thờ... ở khu vực ven biển. Những di tích đã tồn tại từ trước cần được bảo vệ, tu sửa. Những di tích đã được tu sửa cần phải được duy tu, chăm sóc thường xuyên. Những di tích được phục hồi dựa trên cơ sở cũ cần bảo đảm giữ được bản sắc vốn có.

Đối với những giá trị văn hóa phi vật thể, việc bảo tồn trước tiên cần khai thác, sưu tầm những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, nghệ thuật... đang có nguy cơ bị mai một. Các hoạt động kiểm kê, ghi chép cần được tiến hành bằng mọi phương tiện phù hợp để khi có điều kiện thì có thể phục hồi lại được một cách chính xác.

Như vậy, bằng việc "xã hội hóa" công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của vùng ven biển Việt Nam, khi người dân thực sự coi việc giữ gìn, tu tạo các di tích, duy trì và phát triển các sinh hoạt văn hóa là của chính mình, phục vụ cho nhu cầu tâm linh, đời sống nội tâm của chính họ, thì những người dân này sẽ trở thành chủ thể tích cực, có trách nhiệm, sẵn sàng đóng góp sức người, sức của để xây dựng, tổ chức đời sống văn hóa một cách hiệu quả nhất.

180 Xây dựng các trung tâm kinh tế ven biển có thể góp phần bảo tồn văn hóa của cư dân ven biển không?

Xây dựng những trung tâm kinh tế ven biển cũng có thể góp phần thúc đẩy sự khôi phục, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống bằng việc quy hoạch tổng thể. Qua quá trình điều tra để xây dựng những trung tâm kinh tế có thể kết hợp quy hoạch những thiết chế văn hóa và lưu ý đến sự tồn tại, ảnh hưởng của các thiết chế này đến với sự phát triển kinh tế trong vùng. Coi

trọng vai trò của văn hóa như động lực của phát triển trong xây dựng kinh tế có thể mang lại sự kết hợp hài hòa giữa kinh tế và văn hóa trong tình hình mới. Đây thực sự có thể trở thành những biện pháp tích cực để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong giai đoạn mới.

181 Phát triển du lịch biển, đảo có thể là biện pháp để bảo tồn văn hóa của cư dân ven biển trong thời kỳ hội nhập không?

Phát triển du lịch biển, đảo hoàn toàn có thể là một nhóm giải pháp hiệu quả để bảo tồn văn hóa của cư dân ven biển trong thời kỳ hội nhập. Chính nhu cầu và sự tìm tòi mới lạ, không chấp nhận nhàm chán, ham khám phá của khách du lịch sẽ góp phần đắc lực cho việc khôi phục những giá trị văn hóa truyền thống. Thực tế cho thấy, nhờ có du lịch mà nhiều lễ hội, phong tục, những sinh hoạt văn hóa truyền thống khác như trò chơi, ẩm thực, nghi lễ, dân ca, vũ điệu... của cư dân ven biển Việt Nam đã từng bước được khôi phục lại. Các hoạt động văn hóa này vừa nhằm phục vụ và thu hút khách du lịch, vừa thôi thúc chính người dân địa phương nhìn nhận lại bản thân họ và những giá trị văn hóa của cộng đồng. Bằng cách đó, những người dân địa phương vừa có thể tăng thu nhập, bảo đảm và nâng cao đời sống, vừa có thể giữ gìn và phát huy được truyền thống văn hóa của mình. Khi có điều kiện về kinh tế, đời sống, họ sẽ tiếp tục khôi phục và phát triển những giá trị văn hóa đã từng bị lãng quên trong quá khứ. Điều này làm cho kho tàng văn hóa truyền thống của các cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam ngày càng phong phú hơn.

PHẦN VII

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982

182 Luật Biển quốc tế đã hình thành như thế nào?

Các quy ước có tính quốc tế liên quan đến biển đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử nhân loại, ngay từ thời kỳ cổ đại. Đến thế kỷ XIII, một số nguyên tắc về luật biển đã xuất hiện và phổ biến ở Bắc Âu, Địa Trung Hải. Vào thế kỷ XVII, luật biển bắt đầu được khái quát, tổng kết một cách có hệ thống.

Hội nghị quốc tế đầu tiên về luật biển được Hội Quốc liên triệu tập vào năm 1930 tại La Hay (Hà Lan) để bàn luận, xây dựng các quy định quốc tế về quy chế lãnh hải, chống cướp biển và các nguyên tắc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của biển. Do có nhiều mâu thuẫn giữa các quốc gia tham dự nên Hội nghị La Hay 1930 không giải quyết thỏa đáng được vấn đề gì và cũng chưa đạt được kết quả cụ thể nào.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Liên hợp quốc được thành lập để giữ gìn hòa bình, ngăn chặn chiến tranh và giải quyết các vấn đề quốc tế. Năm 1958, Liên hợp quốc triệu tập Hội nghị lần thứ I về luật biển tại Genève (Thụy Sĩ). Hội nghị này đã thông qua 4 công ước quốc tế đầu tiên về luật biển.

Ngày 15/3/1960, Liên hợp quốc tiếp tục triệu tập Hội nghị lần thứ II về luật biển tại Genève (Thụy Sĩ). Nhưng do có nhiều bất đồng nên hội nghị này đã không đạt được kết quả nào đáng kể.

Tiếp sau thất bại của Hội nghị luật biển lần thứ II vào năm 1960, Liên hợp quốc đã liên tiếp tổ chức nhiều hội nghị trù bị kéo dài từ năm 1967 đến 1972. Đến năm 1982, Hội nghị về luật biển của Liên hợp quốc lần thứ III được tổ chức tại vịnh Montego (Jamaica) đã thông qua và ký kết Công ước về luật biển, gọi là *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982* hay *Công ước về Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc.*

183 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có phải là công ước luật biển đầu tiên được thông qua và ký kết hay không?

Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc là bản công ước quốc tế về luật biển hoàn thiện nhất cho đến nay của cộng đồng quốc tế, chứ hoàn toàn không phải là công ước về luật biển đầu tiên được cộng đồng quốc tế thông qua và ký kết. Ngay từ tháng 2/1958, Hội nghị lần thứ I về luật biển của Liên hợp quốc được triệu tập tại Genève (Thụy Sĩ) đã thông qua 4 công ước quốc tế đầu tiên về luật biển. Bốn công ước quốc tế đầu tiên này bao gồm:

(1) *Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải* (có hiệu lực từ ngày 10/9/1964).

(2) *Công ước về thềm lục địa* (có hiệu lực từ ngày 10/6/1964).

(3) *Công ước về hải phận quốc tế* (có hiệu lực từ ngày 30/9/1962).

(4) *Công ước về nghề cá và bảo vệ tài nguyên sinh vật ở biển cả* (có hiệu lực từ ngày 20/3/1966).

Các công ước này đã đặt nền móng cho việc pháp điển hóa luật biển, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

184 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 đã trải qua quá trình soạn thảo như thế nào?

Quá trình soạn thảo Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc trải qua 2 giai đoạn cơ bản, gồm: (1) giai đoạn chuẩn bị, (2) giai đoạn đàm phán trong hội nghị.

Giai đoạn chuẩn bị trải qua 3 bước, gồm:

- Bước 1: Ủy ban đặc biệt chịu trách nhiệm nghiên cứu việc sử dụng hòa bình đáy biển và đại dương nằm ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia, đã họp 3 lần:

(1) Từ ngày 18/3/1968 đến ngày 27/3/1968 tại New York (Mỹ);

(2) Từ ngày 17/6/1968 đến ngày 09/7/1968 tại New York (Mỹ);

(3) Từ ngày 19/8/1968 đến ngày 30/8/1968 tại Rio de Janeiro (Brazil).

- Bước 2: Ủy ban sử dụng hòa bình đáy biển và đại dương nằm ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia đã họp 6 lần:

(1) Từ ngày 06/02/1969 đến ngày 07/02/1969 tại New York (Mỹ);

(2) Từ ngày 10/03/1969 đến ngày 29/03/1969 tại New York (Mỹ);

(3) Từ ngày 11/08/1969 đến ngày 29/08/1969 tại New York (Mỹ);

(4) Từ ngày 11/11/1969 đến ngày 20/11/1969 tại New York (Mỹ);

(5) Từ ngày 02/03/1970 đến ngày 26/03/1970 tại New York (Mỹ);

(6) Từ ngày 03/08/1970 đến ngày 28/08/1970 tại Genève (Thụy Sĩ).

- Bước 3: Ủy ban sử dụng hòa bình đáy biển và đại dương nằm ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia, hoạt động với tư cách là Ủy ban trù bị của Hội nghị lần thứ III của Liên hợp quốc về luật biển, đã họp 6 lần:

(1) Từ ngày 12/03/1970 đến ngày 26/03/1970 tại Genève (Thụy Sĩ);

(2) Từ ngày 19/07/1971 đến ngày 27/08/1971 tại Genève (Thụy Sĩ);

(3) Từ ngày 28/02/1972 đến ngày 30/03/1972 tại New York (Mỹ);

(4) Từ ngày 17/07/1972 đến ngày 28/08/1972 tại Genève (Thụy Sĩ);

(5) Từ ngày 05/03/1973 đến ngày 06/04/1973 tại New York (Mỹ);

(6) Từ ngày 02/07/1973 đến ngày 24/08/1973 tại Genève (Thụy Sĩ).

Giai đoạn đàm phán trong Hội nghị lần thứ III của Liên hợp quốc về luật biển trải qua 11 khóa họp, gồm:

(1) Khóa 1: Từ ngày 03/12/1973 đến ngày 15/12/1973 tại New York (Mỹ);

(2) Khóa 2: Từ ngày 20/06/1974 đến ngày 29/08/1974 tại Caracas (Venezuela);

(3) Khóa 3: Từ ngày 17/03/1975 đến ngày 09/05/1975 tại Genève (Thụy Sĩ): Trong khóa này có văn bản duy nhất để thương lượng (bản chính thức);

(4) Khóa 4: Từ ngày 15/03/1976 đến ngày 07/05/1976 tại New York (Mỹ): Trong khóa này có văn bản duy nhất để thương lượng đã được xem xét lại;

(5) Khóa 5: Từ ngày 02/08/1976 đến ngày 17/09/1976 tại New York (Mỹ);

(6) Khóa 6: Từ ngày 23/05/1977 đến ngày 15/07/1977 tại New York (Mỹ): Trong khóa này có văn bản để thương lượng tổng hợp bản chính thức;

(7) Khóa 7: Từ ngày 28/03/1978 đến ngày 15/07/1978 tại Genève (Thụy Sĩ), và từ ngày 21/08/1978 đến ngày 15/09/1978 tại New York (Mỹ);

(8) Khóa 8: Từ ngày 19/03/1979 đến ngày 27/04/1979 tại Genève (Thụy Sĩ), có văn bản để thương lượng tổng hợp bản chính thức xét lại lần 1; và từ ngày 19/07/1979 đến ngày 24/08/1979 tại Genève (Thụy Sĩ);

(9) Khóa 9: Từ ngày 03/03/1980 đến ngày 04/04/1980 tại New York (Mỹ), có văn bản để thương lượng tổng hợp bản chính thức xét lại lần 2; và từ ngày 28/07/1980 đến ngày 29/08/1980 tại Genève (Thụy Sĩ), có dự thảo Công ước về luật biển (văn bản chính thức);

(10) Khóa 10: Từ ngày 09/09/1981 đến ngày 24/04/1982 tại New York (Mỹ); và từ ngày 03/08/1982 đến ngày 28/08/1982 tại Genève (Thụy Sĩ), có dự thảo Công ước về luật biển;

(11) Khóa 11: Từ ngày 08/03/1982 đến ngày 30/04/1982 tại New York (Mỹ), có Công ước của Liên hợp quốc về luật biển; và từ ngày 22/09/1982 đến ngày 24/09/1982 tại New York (Mỹ).

185 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 đã được ký kết như thế nào?

Trải qua quá trình soạn thảo kéo dài 15 năm từ năm 1968 đến 1982, các khóa hội nghị do Liên hợp quốc tổ chức đã thảo luận và thống nhất một bản Công ước của Liên hợp quốc về luật biển. Lễ ký kết Công ước này đã được tổ chức từ ngày 07/12/1982 đến ngày 11/12/1982 tại vịnh Montego (Jamaica), trong đó ngày 10/12/1982 được lấy làm ngày ký kết chính thức của bản Công ước này. Sau khi được ký kết, bản Công ước này chính thức được gọi là *Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc* (hoặc *Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển*).

186 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 được đánh giá như thế nào?

Công ước về luật biển của Liên hợp quốc được thông qua và ký kết tại Hội nghị lần thứ III của Liên hợp quốc về luật biển

được tổ chức tại vịnh Montego (Jamaica) từ ngày 07/12/1982 đến ngày 11/12/1982, gọi là *Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc*. Đây là công ước quốc tế về luật biển hoàn thiện và bao quát nhất từ trước tới nay, đã xác định được quy chế pháp lý của hầu hết các bộ phận thuộc biển và đại dương. Công ước này đã ấn định các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia, xác lập một trật tự pháp lý mới trên biển tương đối công bằng và tiến bộ, góp phần bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế.

187 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có bao nhiêu điều và được bố cục ra sao?

Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc được ký kết chính thức ngày 10/12/1982 tại vịnh Montego (Jamaica) gồm có ***320 điều,*** chia thành ***17 phần***:

Phần I: Mở đầu (Điều 1).

Phần II: Lãnh hải và vùng tiếp giáp (từ Điều 2 đến Điều 33).

Phần III: Eo biển dùng cho hàng hải quốc tế (từ Điều 34 đến Điều 45).

Phần IV: Các quốc gia quần đảo (từ Điều 46 đến Điều 54).

Phần V: Vùng đặc quyền kinh tế (từ Điều 55 đến Điều 75).

Phần VI: Thềm lục địa (từ Điều 76 đến Điều 85).

Phần VII: Biển cả (từ Điều 86 đến Điều 120).

Phần VIII: Chế độ các đảo (Điều 121).

Phần IX: Biển kín hay nửa kín (từ Điều 122 đến Điều 123).

Phần X: Quyền của quốc gia không có biển đi ra biển và từ biển vào, và tự do quá cảnh (từ Điều 124 đến Điều 132).

Phần XI: Vùng (từ Điều 133 đến Điều 191).

Phần XII: Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển (từ Điều 192 đến Điều 237).

Phần XIII: Việc nghiên cứu khoa học biển (từ Điều 238 đến Điều 265).

Phần XIV: Phát triển và chuyển giao kỹ thuật biển (từ Điều 266 đến Điều 278).

Phần XV: Giải quyết các tranh chấp (từ Điều 279 đến Điều 299).

Phần XVI: Các quy định chung (từ Điều 300 đến Điều 304).

Phần XVII: Các quy định cuối cùng (từ Điều 305 đến Điều 320).

Ngoài ra, Bản Công ước còn có **9 Phụ lục** và **4 Nghị quyết** đi kèm, gồm:

Phụ lục I: Các loài cá di cư xa.

Phụ lục II: Ủy ban ranh giới thềm lục địa

Phụ lục III: Các quy định cơ sở điều chỉnh việc thăm dò, khảo sát và khai thác.

Phụ lục IV: Quy chế của xí nghiệp.

Phụ lục V: Việc hòa giải.

Phụ lục VI: Quy chế của tòa án quốc tế về luật biển.

Phụ lục VII: Trọng tài.

Phụ lục VIII: Trọng tài đặc biệt.

Phụ lục IX: Sự tham gia của các tổ chức quốc tế.

Nghị quyết I: Việc thành lập Ủy ban trù bị của cơ quan quyền lực quốc tế về đáy biển và của tòa án quốc tế về luật biển.

Nghị quyết II: Về những khoản vốn đầu tư ban đầu trong các hoạt động đầu tiên có liên quan đến các khối đa kim.

Nghị quyết III: Về thể hiện tinh thần của Hiến chương Liên hợp quốc, đặc biệt là Điều 73 của Hiến chương.

Nghị quyết IV: Tuyên bố giải thích về một phương pháp nhất định được áp dụng nhằm quy định bờ ngoài của rìa lục địa.

188 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 được thể hiện nguyên bản bằng những ngôn ngữ nào?

Trong Điều 320, cũng là điều cuối cùng trong *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982* đã quy định rằng: "Nguyên bản của Công ước bằng tiếng Anh, Arập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp và Nga đều có giá trị chính thức như nhau và được lưu chiểu bên cạnh Tổng Thư ký Liên hợp quốc theo Điều 305, khoản 2". Theo tiếng Anh, bản Công ước này có tên là *United Nations Convention on Law of the Sea,* viết tắt là UNCLOS.

189 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định thế nào về lãnh hải?

Tại Điều 2 trong *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982*(1) quy định rõ: "Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong trường hợp một quốc gia quần đảo, ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải (mertterritoriale). Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này. Chủ quyền ở lãnh hải được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế trù định".

Về chiều rộng của lãnh hải, tại Điều 3 của Công ước quy định: "Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước".

Về ranh giới phía ngoài của lãnh hải được chỉ rõ tại Điều 4 của Công ước: "Ranh giới phía ngoài của lãnh hải là một đường mà mỗi điểm ở trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng lãnh hải".

Về đường cơ sở thông thường để tính chiều rộng của lãnh hải, được quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Công ước: "Trừ khi có quy định trái ngược của Công ước, đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển, như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận", "Trong trường hợp những bộ phận đảo cấu tạo bằng san hô hoặc các đảo có đá ngầm ven bờ bao quanh, thì đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngấn nước triều thấp nhất ở bờ phía ngoài cũng của các mỏm đá, như đã được thể hiện trên các hải đồ được quốc gia ven biển chính thức công nhận".

Liên quan đến lãnh hải của các quốc gia có chủ quyền, Điều

(1) Các quy định cụ thể của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 trình bày dưới đây thống nhất lấy theo bản dịch tiếng Việt của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17 của Công ước quy định thêm: "Với điều kiện phải chấp hành Công ước, tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải".

190 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định thế nào về đường cơ sở thẳng?

Tại điều 7 của Công ước chỉ rõ quy định về đường cơ sở thẳng bao gồm 6 khoản như sau:

1. Ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển, phương pháp đường cơ sở thẳng nối liền các điểm thích hợp có thể được sử dụng để kẻ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

2. Ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và những đặc điểm tự nhiên khác, các điểm thích hợp có thể được lựa chọn dọc theo ngấn nước triều thấp nhất có chuyển dịch vào phía trong bờ, các đường cơ sở đã được vạch ra vẫn có hiệu lực cho tới khi các quốc gia ven biển sửa đổi đúng theo Công ước.

3. Tuyến các đường cơ sở không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển, và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức đặt được chế độ nội thủy.

4. Các đường cơ sở thẳng không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm, trừ trường hợp ở đó có những đèn biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế.

5. Trong những trường hợp mà phương pháp kẻ đường cơ sở thẳng được áp dụng theo khoản 1, khi ấn định một số đoạn đường cơ sở có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà thực tế và tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng.

6. Phương pháp đường cơ sở thẳng do một quốc gia áp dụng không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.

191 Trong trường hợp giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có quy định về việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia đó không?

Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc có quy định liên quan đến việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau. Quy định này thuộc Điều 15 và chỉ bao gồm 1 khoản duy nhất như sau: "Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng trong trường hợp do có những danh nghĩa lịch sử hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác cần phải hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác".

192 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về vùng, vịnh?

Tại Điều 10 của Công ước quy định 6 khoản liên quan đến vùng, vịnh như sau:

"1. Điều này chỉ liên quan đến những vịnh mà bờ vịnh thuộc một quốc gia duy nhất.

2. Trong Công ước, "Vịnh" (baie) cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển. Tuy nhiên, một vũng lõm chỉ được coi là một vịnh nếu như diện tích của nó ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm.

3. Diện tích của một vùng lõm được tính giữa ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự

nhiên. Nếu do có các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào, thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó. Diện tích của các đảo nằm trong một vùng lõm được tính vào diện tích chung của vùng lõm.

4. Nếu khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên một vịnh không vượt quá 24 hải lý, thì đường phân giới có thể được vạch giữa hai ngấn nước triều thấp nhất này và vùng nước ở phía bên trong đường đó được coi là nội thủy.

5. Khi khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên của một vịnh vượt quá 24 hải lý, thì được kẻ một đoạn đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong vịnh, sao cho phía trong của nó có một diện tích nước tối đa.

6. Các quy định trên đây không áp dụng đối với các vịnh gọi là "vịnh lịch sử" và cũng không áp dụng đối với các trường hợp làm theo phương pháp đường cơ sở thẳng được trù định trong Điều 7".

193 Thuật ngữ "đi qua không gây hại" trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 được hiểu như thế nào?

"Đi qua không gây hại" (Passage inoffensive) hay "Đi qua không gây hại trong lãnh hải" là một thuật ngữ quan trọng, được quy định cụ thể, chặt chẽ trong Điều 19 của Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc. Cụ thể như sau:

"Việc đi qua là không gây hại, chừng nào nó không làm phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển. Việc đi qua không gây hại cần phải được thực hiện theo đúng với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài bị coi như phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kỳ hoạt động nào sau đây:

(a) Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chính quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã

được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;

(b) Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào;

(c) Thu thập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;

(d) Tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;

(e) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay;

(f) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự;

(g) Xếp hoặc dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;

(h) Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước.

(i) Đánh bắt hải sản;

(j) Nghiên cứu hay đo đạc;

(k) Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển;

(l) Mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ đến việc đi qua".

Công ước 1982 cũng quy định rõ tại Điều 17 rằng trong trường hợp các quốc gia chấp hành đầy đủ mọi quy định của Công ước về việc "đi qua không gây hại" thì "tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải" của một quốc gia có chủ quyền.

194 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về các quốc gia ven biển liên quan đến việc đi qua không gây hại?

Tại Điều 21 của Công ước có quy định 4 khoản về các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đi qua không gây hại, trong đó chỉ rõ:

1. Quốc gia ven biển có thể định ra, phù hợp với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế, các luật và quy định liên quan đến việc đi qua không gây hại ở trong lãnh hải của mình về các vấn đề sau đây:

(a) An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển;

(b) Bảo vệ các thiết bị và các hệ thống bảo đảm hàng hải và các thiết bị hay công trình khác;

(c) Bảo vệ các đường giây cáp và ống dẫn;

(d) Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển;

(e) Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đánh bắt;

(f) Gìn giữ môi trường của quốc gia ven biển và ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường;

(g) Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn;

(h) Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven biển.

2. Các luật và quy định này không áp dụng đối với cách thiết kế, việc đóng hoặc đối với trang bị của tàu thuyền nước ngoài, nếu chúng không có ảnh hưởng gì đến các quy tắc hay quy phạm quốc tế được chấp nhận chung.

3. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các luật và quy định này.

4. Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại ở trong lãnh hải, tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ các luật và quy định này, cũng như tất cả các quy định quốc tế được chấp nhận chung có liên quan đến việc phòng ngừa đâm va trên biển.

195 Các tuyến đường và cách phân chia giao thông trong lãnh hải được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định ra sao?

Đối với các tuyến đường và cách bố trí phân chia luồng giao thông ở trong lãnh hải, tại Điều 22 Công ước về Luật Biển năm 1982 có 4 khoản quy định cụ thể như sau:

1. Quốc gia ven biển khi cần bảo đảm an toàn hàng hải có thể đòi hỏi tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải của mình phải đi theo các tuyến đường do mình ấn định và phải tôn trọng các cách bố trí phân chia các luồng giao thông do mình quy định nhằm điều phối việc qua lại của tàu thuyền.

2. Đặc biệt, đối với các tàu xi-teéc (navires - citernes), các tàu có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và các tàu chở các chất hay các nguyên liệu phóng xạ hoặc các chất khác vốn nguy hiểm hay độc hại, có thể bị bắt buộc chỉ được đi theo các

tuyến đường này.

3. Khi ấn định các tuyến đường và quy định cách bố trí phân chia luồng giao thông theo điều này, quốc gia ven biển lưu ý đến:

(a) Các kiến nghị của tổ chức quốc tế có thẩm quyền;

(b) Tất cả các luồng lạch thường được sử dụng cho hàng hải quốc tế;

(c) Các đặc điểm riêng của một số loại tàu thuyền và luồng lạch;

(d) Mật độ giao thông.

4. Quốc gia ven biển ghi rõ các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông nói trên lên hải đồ và công bố theo đúng thủ tục.

196 Nghĩa vụ và quyền bảo vệ của các quốc gia ven biển được quy định như thế nào trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Căn cứ vào Điều 24 và Điều 25 của Công ước Luật Biển 1982, các quốc gia ven biển phải thực hiện các nghĩa vụ và quyền bảo vệ của mình đối với các tàu thuyền đi lại trong phạm vi lãnh hải của quốc gia đó.

Điều 24 của Công ước quy định rõ các nghĩa vụ của quốc gia ven biển như sau:

"1. Quốc gia ven biển không được cản trở quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải, ngoài những trường hợp mà Công ước đã trù định. Đặc biệt khi áp dụng Công ước, quốc gia ven biển không được:

(a) Áp đặt cho các tàu thuyền nước ngoài những nghĩa vụ dẫn đến việc cản trở hay hạn chế việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền này;

(b) Phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế đối với các tàu thuyền của một quốc gia nhất định hay đối với các tàu thuyền chở hàng từ một quốc gia nhất định hay đến quốc gia đó hoặc nhân danh một quốc gia nhất định.

2. Quốc gia ven biển thông báo thích đáng mọi nguy hiểm về hàng hải của mình biết trong lãnh hải của mình".

Điều 25 của Công ước quy định rõ các quyền bảo vệ của quốc gia ven biển gồm 3 khoản như sau:

"1. Quốc gia ven biển có thể thi hành các biện pháp cần thiết trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại;

2. Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thủy hay vào một công trình cảng ở bên ngoài vùng nội thủy đó, quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà tàu thuyền này buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thủy hay công trình cảng nói trên;

3. Quốc gia ven biển có thể tạm thời đình chỉ việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại các khu vực nhất định trong lãnh hải của mình, nếu biện pháp này là cần thiết để bảo đảm an ninh của mình, kể cả để thử vũ khí, nhưng không được phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục".

197 Quyền tài phán hình sự áp dụng cho các tàu thương mại nước ngoài trên biển được quy định ra sao trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Tại Điều 27 Công ước Luật Biển 1982 quy định 5 khoản về quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển áp dụng cho các tàu nước ngoài dùng vào mục đích thương mại khi đi qua lãnh hải, cụ thể như sau:

"1. Quốc gia ven biển không được thực hiện quyền tài phán hình sự của mình ở trên một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải để tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu trong khi nó đi qua lãnh hải, trừ các trường hợp sau đây:

(a) Nếu hậu quả của vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển;

(b) Nếu vụ vi phạm có tính chất phá hoại hòa bình của đất nước hay trật tự trong lãnh hải;

(c) Nếu thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các nhà đương cục địa phương;

(d) Nếu các biện pháp này là cần thiết để trấn áp việc buôn

lậu chất ma túy hay các chất kích thích.

2. Khoản 1 không đụng chạm gì đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng mọi luật pháp mà luật trong nước mình qui định nhằm tiến hành các việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm ở trên con tàu nước ngoài đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy.

3. Trong những trường hợp nêu ở các khoản 1 và 2, nếu thuyền trưởng yêu cầu, quốc gia ven biển phải thông báo trước về mọi biện pháp cho một viên chức ngoại giao hay cho một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ và phải tạo điều kiện dễ dàng cho viên chức ngoại giao hay viên chức lãnh sự đó tiếp xúc với đoàn thủy thủ của con tàu. Tuy nhiên, trong trường hợp khẩn cấp, việc thông báo này có thể tiến hành trong khi các biện pháp đang được thi hành.

4. Khi xem xét có nên bắt giữ và các thể thức của việc bắt giữ, nhà đương cục địa phương cần phải chú ý thích đáng đến các lợi ích về hàng hải.

5. Trừ trường hợp áp dụng phần XII (Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển) hay trong trường hợp có sự vi phạm các luật và quy định được định ra theo đúng phần V (Vùng đặc quyền về kinh tế), quốc gia ven biển không được thực hiện một biện pháp nào ở trên một con tàu nước ngoài khi nó đi qua lãnh hải nhằm tiến hành bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi con tàu đi vào lãnh hải mà không đi vào nội thủy".

198 Trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, quyền tài phán dân sự đối với các tàu thuyền nước ngoài được quy định như thế nào?

Tại Điều 28 Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc quy định 3 khoản liên quan đến quyền tài phán dân sự của quốc gia ven biển đối với các tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải, cụ thể như sau:

"1. Quốc gia ven biển không được bắt một tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải phải dừng lại hay thay đổi hành trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình đối với một

người ở trên con tàu đó.

2. Quốc gia ven biển không thể áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm (mesures conservatoires) về mặt dân sự đối với con tàu này, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển.

3. Khoản 2 không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự do luật trong nước của quốc gia này quy định đối với tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đang đi qua lãnh hải, sau khi đã rời nội thủy".

199 Quy tắc áp dụng cho các tàu chiến và tàu thuyền phi thương mại trên biển được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Trong Công ước Luật Biển 1982, Liên hợp quốc quy định những quy tắc áp dụng cho các tàu chiến và các tàu thuyền khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại tại các điều 29, 30, 31 và 32. Mỗi điều quy định này chỉ gồm một khoản, cụ thể như sau:

Điều 29 của Công ước định nghĩa *tàu chiến* (navire de guerre) là "mọi tàu thuyền thuộc lực lượng vũ trang của một quốc gia và mang dấu hiệu bên ngoài đặc trưng của các tàu thuyền quân sự thuộc quốc tịch nước đó; do một sĩ quan hải quân phục vụ quốc gia đó chỉ huy, người chỉ huy này có tên trong danh sách các sĩ quan hay trong một tài liệu tương đương; và đoàn thủy thủ phải tuân theo các điều lệnh kỷ luật quân sự".

Điều 30 quy ước về việc tàu chiến không tuân thủ các luật và quy định của quốc gia ven biển khi đi trong lãnh hải của quốc gia đó như sau: "Nếu một tàu chiến không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân thủ các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể đòi chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức".

Điều 31 quy định về trách nhiệm của quốc gia mà tàu mang cờ đối với hành động của một tàu chiến hay một tàu khác của Nhà nước như

sau: “Quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm quốc tế về mọi tổn thất hoặc về mọi thiệt hại gây ra cho quốc gia ven biển do một tàu chiến hay bất kỳ tàu thuyền nào khác của Nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua lãnh hải hay vi phạm các quy định của Công ước hoặc các quy tắc khác của pháp luật quốc tế”.

Điều 32 quy định về các quyền miễn trừ của các tàu chiến và các tàu khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại, cụ thể: “Ngoài những ngoại lệ đã nêu ở Tiểu mục A (Các quy tắc áp dụng cho tất cả các loại tàu thuyền) và ở các điều 30 và 31, không một quy định nào của Công ước đụng chạm đến các quyền miễn trừ mà các tàu chiến và các tàu khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại được hưởng”.

200 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định thế nào về quyền quá cảnh?

Tại *Điều 38* của Công ước có quy định 3 khoản liên quan đến quyền quá cảnh của tàu thuyền và phương tiện bay đi qua các eo biển. Theo đó:

1. Trong các eo biển nói ở Điều 37 (các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế), tất cả các tàu thuyền và phương tiện bay đều được hưởng quyền quá cảnh mà không bị cản trở, trừ trường hợp hạn chế là quyền đó không được áp dụng cho các eo biển do lãnh thổ đất liền của một quốc gia và một hòn đảo thuộc quốc gia này tạo thành, khi ở ngoài khơi hòn đảo đó có một con đường đi trên biển cả, hay có một con đường đi qua một vùng đặc quyền về kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn.

2. Thuật ngữ “quá cảnh” có nghĩa là việc thực hiện, theo đúng phần này, quyền tự do hàng hải và hàng không với mục đích duy nhất là đi qua liên tục và nhanh chóng qua eo biển giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế. Tuy nhiên, đòi hỏi quá cảnh liên tục và nhanh chóng không ngăn

cấm việc đi qua eo biển để đến lãnh thổ của một quốc gia ven eo biển, để rời khỏi hoặc lại đến lãnh thổ đó, theo các điều kiện cho phép đến lãnh thổ của quốc gia đó.

3. Bất kỳ hoạt động nào không thuộc phạm vi thực hiện quyền quá cảnh qua các eo biển đều tùy thuộc vào các quy định khác có thể áp dụng của Công ước.

201 Nghĩa vụ của tàu thuyền và phương tiện bay khi quá cảnh được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Căn cứ vào Điều 38 Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc, tàu thuyền và các phương tiện bay khi quá cảnh qua eo biển dùng cho hàng hải quốc tế phải thực hiện 3 khoản nghĩa vụ như sau:

1. Trong khi thực hiện quyền quá cảnh, các tàu thuyền và phương tiện bay:

(a) Đi qua hay bay qua eo biển không chậm trễ;

(b) Không được đe dọa hay dùng vũ lực để chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của các quốc gia ven eo biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc pháp luật quốc tế được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;

(c) Không được có hoạt động nào khác ngoài những hoạt động cần cho sự quá cảnh liên tục và nhanh chóng, theo phương thức đi bình thường, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trừ trường hợp nguy cấp;

(d) Tuân thủ các quy định thích hợp khác của phần này.

2. Trong khi quá cảnh, các tàu thuyền tuân thủ:

(a) Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung về mặt an toàn hàng hải, nhất là các quy tắc quốc tế để phòng ngừa đâm va trên biển;

(b) Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra.

3. Trong khi quá cảnh, các phương tiện bay:

(a) Tôn trọng các quy định về hàng không do Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế đề ra để áp dụng cho các phương tiện bay dân dụng; bình thường các phương tiện bay của Nhà nước

phải tuân thủ các biện pháp an toàn do các quy định này đề ra và khi hoạt động vào bất kỳ lúc nào, các phương tiện bay cũng phải chú ý đến an toàn hàng không;

(b) Thường xuyên theo dõi tần số điện đài mà cơ quan có thẩm quyền được quốc tế chỉ định làm nhiệm vụ kiểm soát giao thông hàng không đã phân bổ cho, hoặc tần số quốc tế về nguy cấp.

202 Các quốc gia ven biển liên quan đến việc quá cảnh được quy định như thế nào trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Điều 42 của Công ước Luật Biển 1982 quy định 5 điều liên quan đến các luật và quy định của quốc gia ven eo biển liên quan đến việc quá cảnh của tàu thuyền và phương tiện bay đi qua eo biển đó như sau:

1. Với điều kiện chấp hành mục này (tức mục Quá cảnh), các quốc gia ven eo biển có thể ra các luật và quy định liên quan đến việc đi qua eo biển về các vấn đề sau:

(a) An toàn hàng hải và điều phối giao thông trên biển như đã được nêu ở Điều 41 (Quy định về các tuyến đường và các cách bố trí phân chia luồng giao thông trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế).

(b) Ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường, bằng cách thi hành quy định quốc tế có thể áp dụng được về việc trút bỏ dầu, cặn dầu và các chất độc hại trong eo biển;

(c) Việc cấm đánh bắt hải sản đối với các tàu đánh bắt hải sản; kể cả quy định việc xếp đặt các phương tiện đánh bắt;

(d) Xếp, dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven eo biển.

2. Các luật và quy định này không được dẫn đến bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài, việc áp dụng các luật và quy định này không được có tác dụng ngăn cản, hạn chế hay gây trở ngại cho việc thực hiện quyền quá cảnh như đã được xác định trong mục này.

3. Các quốc gia ven eo biển công bố những luật và quy định này theo đúng thủ tục.

4. Các tàu thuyền nước ngoài khi thực hiện quyền quá cảnh qua eo biển phải tuân thủ các luật và quy định này.

5. Trong trường hợp một tàu hay một phương tiện bay được hưởng quyền miễn trừ về chủ quyền vi phạm các luật và quy định này, quốc gia mà con tàu mang cờ hay quốc gia đăng ký phương tiện bay phải chịu trách nhiệm quốc tế về mọi tổn thất hay thiệt hại có thể gây ra cho eo biển.

203 Trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, các tuyến đường và các cách bố trí phân chia luồng giao thông trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế được quy định như thế nào?

Tại *Điều 41* Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có 7 khoản quy định về các tuyến đường và các cách bố trí phân chia luồng giao thông trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế như sau:

1. Theo đúng phần này, các quốc gia ven eo biển khi có nhu cầu bảo đảm an toàn cho tàu thuyền đi qua các eo biển, có thể ấn định các tuyến đường và quy định các cách phân chia luồng giao thông.

2. Các quốc gia nói trên, khi hoàn cảnh đòi hỏi và sau khi đã công bố theo đúng thủ tục biện pháp này, có thể ấn định các tuyến đường mới hay quy định các cách mới phân chia luồng giao thông thay thế mọi tuyến đường hay mọi cách phân chia luồng giao thông đã được ấn định hay quy định trước đó.

3. Các tuyến đường và cách bố trí phân chia luồng giao thông cần phải phù hợp với quy định quốc tế đã được chấp nhận chung.

4. Trước khi ấn định hay thay thế các tuyến đường hoặc trước khi quy định hay thay thế các cách phân chia luồng giao thông, các quốc gia ven eo biển gửi các đề nghị của mình cho tổ chức quốc tế có thẩm quyền thông qua. Tổ chức này chỉ có thể chấp nhận các tuyến đường và cách phân chia luồng giao thông nào đã có thể thỏa thuận với các quốc gia ven eo biển; khi đó, các quốc gia này có thể ấn định, quy định hoặc thay thế các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông này.

5. Khi đề nghị thiết lập trong một eo biển các tuyến đường hay cách phân chia luồng giao thông có liên quan đến vùng nước của nhiều quốc gia ven eo biển, các quốc gia hữu quan hợp tác với nhau để soạn thảo các đề nghị, có sự tham khảo ý kiến của

tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

6. Các quốc gia ven eo biển ghi rõ ràng lên các hải đồ tất cả các tuyến đường hay tất cả các cách phân chia luồng giao thông mà mình đã thiết lập và công bố các hải đồ này theo đúng thủ tục.

7. Trong khi quá cảnh, tàu thuyền tôn trọng các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông đã được thiết lập theo đúng điều này.

204 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 định nghĩa như thế nào về "đảo"?

Điều 121 Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc có quy định về "chế độ các đảo", trong đó định nghĩa "Một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn còn ở trên mặt nước". Tại điều này, Công ước cũng quy định rằng những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì sẽ không có vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa, còn lại thì tất cả các đảo khác đều có lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa được hoạch định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác.

205 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về "quần đảo" và "quốc gia quần đảo"?

Trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc có quy định cụ thể, chính xác về cách hiểu đối với các khái niệm "quần đảo" và "quốc gia quần đảo" tại *Điều 46* như sau:

Quần đảo (Archipelago) là "một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau đến mức tạo thành về thực chất một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị, hay được coi như thế về mặt lịch sử".

Quốc gia quần đảo (Etat archipel) là "một quốc gia hoàn toàn

được cấu tạo bởi một hay nhiều quần đảo và có khi bởi một số hòn đảo khác nữa".

206 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về đường cơ sở quần đảo?

Tại *Điều 47* của Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc có quy định 9 khoản về *đường cơ sở quần đảo* như sau:

1. Một quốc gia quần đảo có thể vạch các đường cơ sở thẳng của quần đảo nối liền các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá lúc chìm lúc nổi của quần đảo, với điều kiện là tuyến các đường cơ sở này bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước so với đất, kể cả vành đai san hô, phải ở giữa tỷ lệ số 1/1 và 9/1.

2. Chiều dài của các đường cơ sở này không vượt quá 100 hải lý; tuy nhiên có thể tối đa là 3% của tổng số các đường cơ sở bao quanh một quần đảo nào đó có một chiều dài lớn hơn nhưng cũng không quá 125 hải lý.

3. Tuyến các đường cơ sở này không được tách xa rõ rệt đường bao quanh chung của quần đảo.

4. Các đường cơ sở không thể kéo đến hay xuất phát từ các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, trừ trường hợp tại đó có xây đặt các đèn biển hay các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt biển hoặc trừ trường hợp toàn bộ hay một phần bãi cạn ở cách hòn đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải.

5. Một quốc gia quần đảo không được áp dụng phương pháp kẻ các đường cơ sở khiến cho các lãnh hải của một quốc gia khác bị tách rời với biển cả hay với một vùng đặc quyền về kinh tế.

6. Nếu một phần của vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo nằm giữa hai mảnh lãnh thổ của một quốc gia kế cận, thì các quyền và mọi lợi ích chính đáng mà quốc gia kế cận này vẫn được hưởng theo truyền thống ở trong các vùng nước nói trên, cũng như tất cả các quyền nảy sinh từ các điều ước được ký kết giữa hai quốc gia, vẫn tồn tại và vẫn được tôn trọng.

7. Để tính toán tỷ lệ diện tích các vùng nước so với diện tích

phần đất đã nêu ở khoản 1, các vùng nước trên trong các bãi đá ngầm bao quanh các đảo và vành đai san hô, cũng như mọi phần của một nền đại dương có sườn dốc đất đứng, hoàn toàn hay gần như hoàn toàn do một chuỗi đảo đá vôi hay một chuỗi các mỏm đá lúc chìm lúc nổi bao quanh, có thể được coi như là một bộ phận của đất.

8. Các đường cơ sở được vạch ra theo đúng điều này phải được ghi trên hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí. Bản kê tọa độ địa lý của các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng có thể thay thế cho các bản đồ này.

9. Quốc gia quần đảo công bố theo đúng thủ tục các bản đồ hoặc bảng liệt kê tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiểu.

207 Chế độ pháp lý của các vùng nước quần đảo được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Điều 49 Công ước Luật Biển 1982 có 4 khoản quy định rõ chế độ pháp lý của các vùng nước, vùng đảo và vùng trời ở trên cũng như đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển đó như sau:

1. Chủ quyền của quốc gia quần đảo mở rộng ra vùng nước ở phía trong đường cơ sở quần đảo được vạch ra theo đúng Điều 47 (quy định về đường cơ sở quần đảo), được gọi là vùng nước quần đảo (eaux archipélagiques), bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng thế nào.

2. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên vùng nước quần đảo, cũng như đến đáy vùng nước đó và lòng đất tương ứng và đến các tài nguyên ở đó.

3. Chủ quyền này được thực hiện theo các điều kiện nêu trong phần này.

4. Chế độ đi qua vùng nước quần đảo do phần này quy định không đụng chạm về bất kỳ một phương diện nào khác đến chế độ pháp lý của vùng nước quần đảo, kể cả các đường hàng hải, đến việc quốc gia quần đảo thực hiện chủ quyền của mình ở vùng nước đó, ở vùng trời phía trên, đáy nước vùng đó và lòng đất tương ứng cũng như đối với các tài nguyên ở đó.

208 Quyền đánh bắt hải sản truyền thống và các dây cáp ngầm đã được lắp đặt được luật biển quốc tế quy định ra sao?

Tại *Điều 51* của Công ước Luật Biển 1982 quy định 2 khoản về các điều ước hiện hành, các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và các dây cáp ngầm đã được lắp đặt như sau:

1. Không phương hại đến Điều 49 (chế độ pháp lý của các vùng nước, vùng đảo và vùng trời ở trên cũng như đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển đó), các quốc gia quần đảo tôn trọng các điều ước hiện hành đã được ký kết với các quốc gia khác và thừa nhận các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và những hoạt động chính đáng của những quốc gia kế cận trong một số khu vực thuộc vùng nước, vùng đảo của quốc gia quần đảo. Các điều kiện và thể thức thực hiện các quyền và các hoạt động này, kể cả tính chất, phạm vi của chúng và cả khu vực thực hiện các quyền và các hoạt động nói trên, được xác định theo yêu cầu của bất cứ quốc gia nào trong các quốc gia hữu quan qua các điều ước tay đôi được ký kết giữa các quốc gia đó. Các quyền này không được chuyển nhượng hay chia sẻ cho quốc gia thứ ba hay cho các công dân của các quốc gia ấy.

2. Các quốc gia quần đảo tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có của những quốc gia khác đặt và đi qua vùng nước của quốc gia quần đảo mà không đụng đến bờ biển của mình. Các quốc gia quần đảo cho phép bảo dưỡng và thay thế các đường dây cáp này sau khi họ đã được thông báo trước về vị trí của chúng và về những công việc bảo dưỡng hay thay thế dự định tiến hành.

209 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 định nghĩa như thế nào về vùng đặc quyền về kinh tế?

Vùng đặc quyền về kinh tế là một lĩnh vực quan trọng, được quy định thành một phần riêng (Phần thứ 5) trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc. Trong *Điều 55*, Công ước định nghĩa vùng đặc quyền về kinh tế là "một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải

và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần này (phần 5 của Công ước), theo đó, các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh".

210 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có quy định về chiều rộng của vùng đặc quyền về kinh tế không?

Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc có quy định về chiều rộng của vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển. Quy định này được thể hiện trong Điều 57 của Công ước: "Vùng đặc quyền về kinh tế không mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải".

211 Các quốc gia ven biển có quyền và nghĩa vụ như thế nào đối với vùng đặc quyền về kinh tế của mình trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình, các quốc gia ven biển có các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ. Các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ này được quy định tại *Điều 56* trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc, cụ thể như sau:

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có:

(a) Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

(b) Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc:

- Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;
- Nghiên cứu khoa học về biển;
- Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;

(c) Các quyền và các nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

2. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, quốc gia ven biển phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác và hành động phù hợp với Công ước.

3. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nêu trong điều này được thực hiện theo đúng phần VI (Thềm lục địa).

212 Quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền về kinh tế của một quốc gia ven biển nào đó được quy định ra sao trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Điều 58 Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc quy định 3 khoản liên quan đến các quyền và những nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển như sau:

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện trong những quy định thích hợp của Công ước trù định, được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp ngầm nêu ở Điều 87 (Tự do trên biển cả), cũng như quyền tự do sử dụng biển vào những mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do này và phù hợp với các quy định khác của Công ước, nhất là những khuôn khổ việc khai thác các tàu thuyền, phương tiện bay và dây cáp, ống dẫn ngầm.

2. Các Điều từ 88 đến 115 (88. Sử dụng biển cả vào các mục đích hòa bình; 89. Tính bất hợp pháp của những yêu sách về chủ quyền đối với biển cả; 90. Quyền hàng hải; 91. Quốc tịch của tàu thuyền; 92. Điều kiện pháp lý của tàu thuyền; 93. Các tàu thuyền treo cờ của Tổ chức Liên hợp quốc, của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hay của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế; 94. Các nghĩa vụ của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ; 95. Quyền miễn trừ của các tàu chiến trên biển cả; 96. Quyền miễn trừ của các tàu thuyền chỉ dùng cho một cơ quan nhà nước không có tính chất thương mại; 97. Quyền tài phán hình sự về tai nạn đâm va hoặc về bất cứ sự cố hàng hải nào; 98. Nghĩa vụ giúp đỡ; 99. Cấm chuyên chở nô lệ; 100. Nghĩa vụ hợp tác để trấn áp nạn cướp biển; 101. Định nghĩa cướp biển; 102. Hành động cướp biển của một tàu chiến, một tàu của nhà nước hay một phương tiện

bay của nhà nước mà đoàn thủy thủ hay đội bay đã nổi loạn gây ra; 103. Định nghĩa một con tàu hay một phương tiện bay cướp biển; 104. Giữ hay mất quốc tịch của một con tàu hay một phương tiện bay cướp biển; 105. Bắt giữ một chiếc tàu hay một phương tiện bay cướp biển; 106. Trách nhiệm trong trường hợp bắt giữ một cách độc đoán; 107. Các tàu và phương tiện bay có đủ tư cách để thực hiện việc bắt giữ vì lý do cướp biển; 108. Buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích; 109. Phát sóng không được phép từ biển cả; 110. Quyền khám xét; 111. Quyền truy đuổi; 112. Quyền đặt các dây cáp hay ống dẫn ngầm; 113. Về việc một dây cáp hay một ống dẫn ngầm bị đứt đoạn hay hư hỏng; 114. Về việc một dây cáp hay một ống dẫn ngầm bị đứt đoạn hay hư hỏng do người chủ một dây cáp hay một ống dẫn khác gây ra; 115. Bồi thường những thiệt hại gây ra do việc tránh làm hư hỏng một dây cáp hay ống dẫn ngầm), cũng như các quy tắc thích hợp khác của pháp luật quốc tế, được áp dụng ở vùng đặc quyền kinh tế trong chừng mực mà chúng không mâu thuẫn với phần này.

3. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, các quốc gia phải tính đến các quyền và các nghĩa vụ của quốc gia ven biển và tôn trọng các luật và quy định mà quốc gia ven biển đã ban hành theo đúng các quy định của Công ước và trong chừng mực mà các luật và quy định đó không mâu thuẫn với phần này và với các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

213 Các đảo nhân tạo, thiết bị và các công trình trong vùng đặc quyền kinh tế được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào?

Điều 60 của Công ước Luật Biển 1982 quy định 8 khoản liên quan đến các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển, cụ thể như sau:

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền tiến hành xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng:

(a) Các đảo nhân tạo;

(b) Các thiết bị và công trình dùng vào các mục đích được trù

định ở Điều 56 (Các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ của các quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền về kinh tế) hoặc các mục đích kinh tế khác;

(c) Các thiết bị và công trình có thể gây trở ngại cho việc thực hiện các quyền của quốc gia ven biển trong vùng.

2. Quốc gia ven biển có quyền tài phán đặc biệt đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình đó, kể cả về mặt các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế, an ninh và nhập cư.

3. Việc xây dựng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình đó phải được thông báo theo đúng thủ tục, và việc duy trì các phương tiện thường trực để báo hiệu sự có mặt của các đảo, thiết bị và công trình nói trên cần được bảo đảm. Các thiết bị hay công trình đã bỏ hoặc không dùng đến nữa cần được tháo dỡ để đảm bảo an toàn hàng hải, có tính đến những quy phạm quốc tế đã được chấp nhận chung do tổ chức quốc tế có thẩm quyền đặt ra về mặt đó. Khi tháo dỡ phải tính đến việc đánh bắt hải sản, bảo vệ môi trường biển, các quyền và các nghĩa vụ của quốc gia khác. Cần thông báo thích đáng về vị trí, kích thước và độ sâu của những phần còn lại của một thiết bị hoặc công trình chưa được tháo dỡ hoàn toàn.

4. Quốc gia ven biển, nếu cần, có thể lập ra xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị hoặc công trình đó những khu vực an toàn với kích thước hợp lý; trong các khu vực đó, quốc gia ven biển có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm an toàn hàng hải, cũng như an toàn của các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đó.

5. Quốc gia ven biển ấn định chiều rộng của những khu vực an toàn có tính đến các quy phạm quốc tế có thể áp dụng được. Các khu vực an toàn này được xác định sao cho đáp ứng một cách hợp lý với tính chất và chức năng của các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, và không thể mở rộng ra một khoảng cách quá 500m xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, tính từ mỗi điểm của mép ngoài cùng của các đảo nhân tạo, thiết bị và các công trình đó, trừ ngoại lệ do các vi phạm của quốc tế đã được thừa nhận chung cho phép hoặc tổ chức quốc tế có thẩm quyền kiến nghị. Phạm vi của khu vực an toàn được thông báo theo đúng thủ tục.

6. Tất cả các tàu thuyền phải tôn trọng các khu vực an toàn đó và tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung liên quan đến hàng hải trong khu vực của các đảo nhân tạo, các thiết bị, các công trình và các khu vực an toàn.

7. Không được xây dựng những đảo nhân tạo, thiết bị hoặc công trình, không được thiết lập các khu vực an toàn xung quanh các đảo, thiết bị, công trình đó khi việc đó có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.

8. Các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình không được hưởng quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng và sự có mặt của chúng không có tác động gì đối với việc hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế hoặc thềm lục địa.

214 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về cơ sở giải quyết các tranh chấp trong trường hợp Công ước không quy định rõ các quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền về kinh tế?

Điều 59 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có quy định về cơ sở giải quyết các tranh chấp trong trường hợp Công ước không quy định rõ các quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền về kinh tế như sau: "Trong những trường hợp Công ước không quy định rõ các quyền hay quyền tài phán trong vùng đặc quyền về kinh tế cho quốc gia ven biển hay cho các quốc gia khác và ở đó có xung đột giữa lợi ích của quốc gia ven biển với lợi ích của một hay nhiều quốc gia khác thì sự xung đột này phải được giải quyết trên cơ sở công bằng và có chú ý đến tất cả mọi hoàn cảnh thích đáng, có tính đến tầm quan trọng của các lợi ích có liên quan đó đối với các bên tranh chấp và đối với toàn bộ cộng đồng quốc tế".

215 Các hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật biển được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Các hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật biển được Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc quy định tại *Điều 61*, gồm 5 khoản như sau:

1. Quốc gia ven biển xác định mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tối ưu các tài nguyên sinh vật của vùng

đặc quyền về kinh tế mà không phương hại đến Điều 61 (Bảo tồn các nguồn lợi sinh vật).

2. Quốc gia ven biển xác định khả năng của mình trong việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế. Nếu khả năng khai thác đó thấp hơn tổng khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận thì quốc gia ven biển cho phép các quốc gia khác, qua điều ước hoặc các thỏa thuận khác và theo đúng các thể thức, điều kiện, các luật và quy định nói ở khoản 4, khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt; khi làm như vậy, cần đặc biệt quan tâm đến các Điều 69 (Quyền của các quốc gia không có biển) và 70 (Quyền của các quốc gia bất lợi về địa lý) nhất là quan tâm đến các quốc gia đang phát triển nói trong các điều đó.

3. Khi đồng ý cho các quốc gia khác vào hoạt động trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình theo điều này, quốc gia ven biển tính đến tất cả các yếu tố thích đáng, trong đó có: tầm quan trọng của các tài nguyên sinh vật thuộc khu vực đối với nền kinh tế và đối với các lợi ích quốc gia khác của nước mình; các Điều 69 [Quyền của các quốc gia không có biển] và 70 [Quyền của các quốc gia bất lợi về địa lý], các nhu cầu của các quốc gia đang phát triển trong khu vực hay phân khu vực về vấn đề khai thác một phần của số dư, và sự cần thiết phải giảm bớt đến mức tối thiểu những rối loạn kinh tế trong các quốc gia nào có những công dân thường đánh bắt hải sản ở trong khu vực hoặc đã đóng góp nhiều vào công tác tìm kiếm và thống kê các đàn (stocks) hải sản.

4. Công dân của các quốc gia khác khi tiến hành đánh bắt trong vùng đặc quyền về kinh tế phải tuân thủ theo các biện pháp bảo tồn và các thể thức, các điều kiện khác được đề ra trong các luật và quy định của quốc gia ven biển (...).

5. Quốc gia ven biển phải thông báo theo đúng thủ tục các luật và quy định mà mình ban hành về mặt bảo tồn quản lý.

216 Thềm lục địa của các quốc gia ven biển được định nghĩa như thế nào trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc đã định nghĩa "thềm lục địa" của các quốc gia ven biển ở *Điều 77* như

sau: "Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn. Rìa lục địa là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa của quốc gia ven biển, cấu thành bởi đáy biển tương ứng với thềm, dốc và bờ, cũng như lòng đất dưới đáy của chúng. Rìa lục địa không bao gồm các đáy của đại dương ở độ sâu lớn, với các dải núi đại dương của chúng, cũng không bao gồm lòng đất dưới đáy của chúng".

217 Quyền của các quốc gia ven biển đối với thềm lục địa được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Điều 77 Công ước Luật Biển 1982 quy định 4 khoản liên quan đến các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa như sau:

1. Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.

2. Các quyền nói ở khoản 1 có tính chất đặc quyền, nghĩa là các quốc gia ven biển không thăm dò thềm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thỏa thuận rõ ràng của các quốc gia đó.

3. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

4. Các tài nguyên thiên nhiên ở phần này bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kỳ có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đáy dưới đáy biển.

218 Vấn đề hoạch định ranh giới thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được quy định ra sao trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Trong *Điều 83* Công ước Luật Biển 1982, Liên hợp quốc quy định 4 khoản liên quan đến vấn đề Hoạch định ranh giới thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau như sau:

1. Việc hoạch định ranh giới thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau được thực hiện bằng con đường thỏa thuận theo đúng luật pháp quốc tế như đã được nêu ở Điều 38 của Quy chế tòa án quốc tế, để đi tới một giải pháp công bằng.

2. Nếu không đi tới một thỏa thuận trong một thời hạn hợp lý thì các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV (Giải quyết các tranh chấp).

3. Trong khi chờ đợi ký kết thỏa thuận nói ở khoản 1, các quốc gia hữu quan trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các giải pháp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thỏa thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng.

4. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới thềm lục địa được thực hiện theo đúng điều ước đó.

219 "Biển kín hay nửa kín" được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 định nghĩa như thế nào?

Tại *Điều 122* của Công ước Luật Biển 1982, "biển kín hay nửa kín" được định nghĩa là "một vịnh, một vũng hay một vùng biển do nhiều quốc gia bao bọc xung quanh và thông với một biển khác hay với đại dương qua một cửa hẹp, hoặc là hoàn toàn hay chủ yếu do các lãnh hải và các vùng đặc quyền về kinh tế của nhiều quốc gia tạo thành".

220 Việc hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín hay nửa kín được quy định ra sao trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Ở *Điều 123*, Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc đã quy định về sự hợp tác giữa các quốc gia ở ven các biển kín hay nửa kín như sau:

"Các quốc gia ở ven bờ một biển kín hay nửa kín cần hợp tác với nhau trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ theo Công ước. Vì mục đích này, trực tiếp hoặc qua trung gian của một tổ chức khu vực thích hợp, các quốc gia này cố gắng:

(a) Phối hợp trong việc quản lý, bảo tồn, thăm dò và khai thác các tài nguyên sinh vật của biển;

(b) Phối hợp trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ có liên quan đến việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;

(c) Phối hợp các chính sách nghiên cứu khoa học của họ, và nếu có thể, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học chung trong vùng được xem xét;

(d) Nếu có thể thì mời các quốc gia khác hay các tổ chức quốc tế hữu quan hợp tác với họ trong việc áp dụng điều này".

221 Quyền đi ra biển và từ biển vào, tự do quá cảnh được quy định như thế nào trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Trên thế giới hiện có nhiều quốc gia hoàn toàn không có bờ biển. Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển quy ước gọi các quốc gia này là "quốc gia không có biển" (*Điều 124*). Để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ cho các quốc gia không có biển trong di sản chung của nhân loại cũng như các hoạt động quốc tế nói chung, Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc quy định 3 khoản ở *Điều 125* liên quan đến quyền đi ra biển và từ biển vào, và tự do quá cảnh của các quốc gia này như sau:

"1. Các quốc gia không có biển có quyền đi ra biển và từ biển vào để sử dụng các quyền được trù định trong Công ước, kể cả các quyền liên quan đến tự do trên biển cả và liên quan đến di

sản chung của loài người. Vì mục đích ấy, các quốc gia đó được hưởng tự do quá cảnh qua lãnh thổ của các quốc gia quá cảnh bằng mọi phương tiện vận chuyển.

2. Các điều kiện và thể thức sử dụng quyền tự do quá cảnh được thỏa thuận giữa các quốc gia không có biển và các quốc gia quá cảnh hữu quan qua con đường thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hay khu vực.

3. Trong việc sử dụng chủ quyền toàn vẹn trên lãnh thổ của mình, các quốc gia quá cảnh có quyền ra tất cả mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng, các quyền và các điều kiện thuận lợi được quy định trong phần này vì lợi ích của quốc gia không có biển, không hề đụng chạm đến lợi ích chính đáng của quốc gia quá cảnh".

222 Chế độ pháp lý của "Vùng và các tài nguyên của nó" được quy định ra sao trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Với quan điểm "Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người" (*Điều 136*), Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển quy định 3 khoản liên quan đến chế độ pháp lý của Vùng và các tài nguyên của nó *ở Điều 137* như sau:

1. Không một quốc gia nào có thể đòi hỏi thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc chủ quyền ở một phần nào đó của Vùng hoặc đối với tài nguyên của Vùng; không một quốc gia nào và không một tự nhiên nhân hay pháp nhân nào có thể chiếm đoạt bất cứ một phần nào đó của Vùng hoặc tài nguyên của Vùng. Không một yêu sách, một việc thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc quyền chủ quyền này cũng như một hành động chiếm đoạt nào được thừa nhận.

2. Toàn thể loài người, mà cơ quan quyền lực là người thay mặt có tất cả các quyền đối với các tài nguyên của Vùng. Những tài nguyên này không thể chuyển nhượng được. Còn các khoáng sản đã được khai thác từ Vùng thì chỉ có thể chuyển nhượng theo đúng phần này (Vùng) và phù hợp với các nguyên tắc, quy định và các thủ tục của Cơ quan quyền lực.

3. Một quốc gia hay một tự nhiên nhân hay pháp nhân chỉ

được đòi hỏi, giành lấy hoặc thực hiện các quyền đối với các khoáng sản đã được khai thác ở Vùng theo đúng phần này. Các quyền đã đòi hỏi, giành được hay được thực hiện bằng cách khác đều không được thừa nhận.

223 Quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia ven biển liên quan đến Vùng được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như thế nào?

Vì lợi ích của toàn thể loài người, nhằm đảm bảo việc phân chia công bằng, không phân biệt đối xử, Điều 142 trong Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển quy định 3 khoản liên quan đến các quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia ven biển trong mối quan hệ Vùng như sau:

1. Trong trường hợp các vỉa tài nguyên của Vùng trải rộng ra ngoài ranh giới của Vùng, thì những hoạt động tiến hành trong Vùng cũng được mở rộng như thế, nhưng phải tính đến các quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với các vỉa tài nguyên nói trên.

2. Một phương thức tham khảo ý kiến với quốc gia hữu quan, và nhất là phương thức thông báo trước, đặt ra để tránh bất kỳ sự xâm phạm nào đến các quyền và lợi ích đó. Trong những trường hợp mà các hoạt động tiến hành trong Vùng có thể dẫn đến việc khai thác các tài nguyên ở phía trong các ranh giới thuộc quyền tài phán quốc gia của một quốc gia ven biển thì cần phải có sự đồng ý trước của quốc gia này.

3. Phần này cũng như các quyền được thừa nhận hay được sử dụng theo phần này, không xâm phạm đến quyền của quốc gia ven biển được thi hành những biện pháp phù hợp với các quy định tương ứng của phần XII (Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển) có thể cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế hay loại bỏ một mối nguy hiểm nghiêm trọng và sắp xảy ra đối với vùng duyên hải của họ hoặc đối với các lợi ích có liên quan do một tình trạng ô nhiễm hay một sự đe dọa ô nhiễm nảy sinh từ tất cả các hoạt động tiến hành trong Vùng hay do tất cả các tai nạn khác gây ra bởi các hoạt động đó.

224 Công tác nghiên cứu khoa học biển được quy định về nguyên tắc như thế nào trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Việc nghiên cứu khoa học biển là một bộ phận quan trọng, chiếm toàn bộ phần XIII của Công ước về Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc. Công ước quy định rằng "Tất cả các quốc gia, bất kể vị trí địa lý thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền tiến hành các cuộc nghiên cứu khoa học biển, với điều kiện tôn trọng các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác như đã quy định trong Công ước" (*Điều 238*). Công ước cũng đề ra 4 nguyên tắc chung chi phối việc chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học biển được ghi rõ trong *Điều 240* như sau:

(1) Công tác nghiên cứu khoa học biển được tiến hành nhằm vào những mục đích hoàn toàn hòa bình;

(2) Công tác nghiên cứu khoa học biển được tiến hành bằng cách dùng các phương pháp và phương tiện khoa học thích hợp, phù hợp với Công ước;

(3) Công tác nghiên cứu khoa học biển không cản trở một cách vô lý những việc sử dụng biển hợp pháp khác phù hợp với Công ước và nó phải được quan tâm đến trong các việc sử dụng này;

(4) Công tác nghiên cứu khoa học biển được tiến hành theo đúng mọi quy định tương ứng được thông qua để thi hành Công ước, kể cả các quy định nhằm bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

225 Việc nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và ở trên thềm lục địa của các quốc gia ven biển được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào?

Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển quy định 8 khoản trong *Điều 246* liên quan đến việc nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và ở trên thềm lục địa của các quốc gia ven biển như sau:

(1) Trong việc thi hành quyền tài phán của mình, các quốc gia ven biển có quyền quy định, cho phép và tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế

và trên thềm lục địa của mình theo đúng các quy định tương ứng của Công ước.

(2) Công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa được tiến hành với sự thỏa thuận của quốc gia ven biển.

(3) Trong những trường hợp bình thường, các quốc gia ven biển thỏa thuận cho thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học biển mà các quốc gia khác hay các tổ chức quốc tế có thẩm quyền dự định tiến hành trong vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình theo đúng Công ước, nhằm vào những mục đích hoàn toàn hòa bình và để tăng thêm kiến thức khoa học về môi trường biển, vì lợi ích của toàn thể loài người. Vì mục đích này, các quốc gia ven biển thông qua các quy tắc và thủ tục bảo đảm sẽ cho phép trong những thời hạn hợp lý và sẽ không khước từ một cách phi lý.

(4) Trong việc áp dụng khoản 3, các trường hợp có thể được coi là bình thường ngay cả khi giữa quốc gia ven biển và quốc gia đề nghị thực hiện công trình nghiên cứu không có quan hệ ngoại giao.

(5) Tuy nhiên, quốc gia ven biển có thể tùy ý mình không cho phép thực hiện một dự án nghiên cứu khoa học biển do một quốc gia khác hay một tổ chức quốc tế có thẩm quyền đề nghị tiến hành ở vùng đặc quyền về kinh tế hay trên thềm lục địa của mình trong các trường hợp sau:

(a) Nếu dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thăm dò và khai thác các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật;

(b) Nếu dự án có dự kiến công việc khoan trong thềm lục địa, sử dụng chất nổ hay đưa chất độc hại vào trong môi trường biển;

(c) Nếu dự án dự kiến việc xây dựng, khai thác hay sử dụng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình đã nêu ở các Điều 60 (Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền về kinh tế) và Điều 80 (Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình ở thềm lục địa);

(d) Nếu những thông tin được thông báo về tính chất và mục tiêu của dự án theo Điều 248 (Nghĩa vụ cung cấp các thông tin cho quốc gia ven biển) không đúng, hoặc nếu quốc gia hay tổ chức quốc tế có thẩm quyền, tác giả của dự án không làm trong những nghĩa vụ đã cam kết với quốc gia ven biển hữu quan trong một

dự án nghiên cứu trước đây.

(6) Mặc dù khoản 5 đã quy định như thế, các quốc gia ven biển cũng không thể thi hành quyền tùy ý khước từ theo điểm (a) của khoản này, đối với các dự án nghiên cứu khoa học biển được tiến hành theo đúng phần này trên phần thềm lục địa ở cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải quá 200 hải lý, ngoài các khu vực đặc biệt mà bất kỳ lúc nào các quốc gia ven biển cũng có thể chính thức chỉ định làm nơi hoặc sẽ làm nơi để tiến hành công việc khai thác hay thăm dò đi vào chi tiết trong một thời hạn hợp lý. Các quốc gia ven biển thông báo trong những thời hạn hợp lý các khu vực mà mình chỉ định cũng như tất cả những thay đổi có liên quan, nhưng không có trách nhiệm cung cấp các chi tiết về các công việc trên các khu vực này.

(7) Khoản 6 được áp dụng không phương hại đến các quyền ở thềm lục địa được thừa nhận cho các quốc gia ven biển ở Điều 77 (Quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa).

(8) Các công tác nghiên cứu khoa học biển nói ở điều này không được gây trở ngại một cách phi lý cho các hoạt động do quốc gia ven biển tiến hành trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán mà Công ước đã trù định.

226 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình?

Giải quyết các tranh chấp là một bộ phận quan trọng của Công ước quốc tế về Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc. Nội dung này chiếm trọn vẹn phần XV (Giải quyết các tranh chấp), gồm 3 mục, 21 điều (từ Điều 279 đến Điều 299). Điều đầu tiên của phần này đã xác định giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình là một "nghĩa vụ" của các quốc gia thành viên có liên quan, và quy định rõ "Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương" (*Điều 279*).

227 Trong trường hợp có tranh chấp giữa các quốc gia thành viên có liên quan, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về việc chọn lựa thủ tục giải quyết?

Điều 287 trong Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển quy định 8 khoản về việc chọn lựa thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên có liên quan như sau:

1. Khi ký hay phê chuẩn Công ước hoặc tham gia Công ước, hay ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia được quyền tự do lựa chọn, dưới hình thức tuyên bố bằng văn bản, một hay nhiều biện pháp sau đây để giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước:

(a) Tòa án quốc tế về luật biển được thành lập theo đúng Phụ lục VII (Trọng tài);

(b) Tòa án quốc tế;

(c) Một tòa trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII (Trọng tài);

(d) Một tòa trọng tài đặc biệt được thành lập theo đúng Phụ lục VIII (Trọng tài đặc biệt) để giải quyết một hay nhiều loại tranh chấp đã được quy định rõ trong đó.

2. Một bản tuyên bố theo khoản 1 không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của một quốc gia thành viên phải chấp nhận, trong phạm vi và theo các thể thức được trù định ở Mục 5 (Giải quyết các tranh chấp và ý kiến tư vấn) của phần XI (Vùng), thẩm quyền của Viện giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đáy biển thuộc Tòa án quốc tế về luật biển, và tuyên bố đó cũng không bị nghĩa vụ này tác động đến.

3. Một quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp mà không được một tuyên bố còn có hiệu lực bảo vệ, thì được xem là đã chấp nhận thủ tục trọng tài đã trù định ở Phụ lục VII (Trọng tài).

4. Nếu các bên tranh chấp đã chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục đó, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

5. Các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục

VII (Trọng tài), trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

6. Một bản tuyên bố theo đúng khoản 1 vẫn còn hiệu lực trong vùng 3 tháng sau khi đã gửi một thông báo hủy bỏ cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

7. Một tuyên bố mới, một thông báo hủy bỏ hay việc một tuyên bố hết hạn không hề ảnh hưởng đến thủ tục đang tiến hành trước một tòa án có thẩm quyền theo điều này, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

8. Các tuyên bố và thông báo đã nêu ở điều này được gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc để lưu chiểu và Tổng thư ký Liên hợp quốc chuyển các bản sao cho các quốc gia thành viên.

228 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về việc giải phóng cho các tàu thuyền bị cầm giữ và đoàn thủy thủ của các tàu thuyền này?

Điều 292 trong Công ước Luật Biển 1982 của Liên hợp quốc quy định một quốc gia bắt giữ tàu thuyền của một quốc gia khác thì sẽ phải giải phóng ngay cho tàu thuyền bị cầm giữ hay trả tự do ngay cho đoàn thủy thủ của tàu thuyền đó theo quy trình cụ thể như sau:

1. Khi các nhà chức trách của một quốc gia thành viên đã bắt giữ một chiếc tàu mang cờ của một quốc gia thành viên khác và nếu thấy rằng quốc gia bắt giữ chiếc tàu đã không tuân theo các quy định của Công ước trù định việc giải phóng ngay cho tàu thuyền hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó ngay khi ký gửi một khoản tiền bảo lãnh hợp lý hay một khoản bảo đảm tài chính khác, thì vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ phải được đưa ra trước một tòa án do các bên chỉ định theo một thỏa thuận chung; nếu không thỏa thuận được trong thời hạn 10 ngày kể từ lúc bắt giữ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ, vấn đề này có thể được đưa ra trước một tòa án được quốc gia đã tiến hành bắt hay giữ tàu hay đoàn thủy thủ chấp nhận theo đúng Điều 287 (Việc chọn lựa thủ tục), hay trước Tòa án quốc tế về Luật Biển, trừ khi các bên có sự thỏa thuận khác.

2. Yêu cầu giải phóng hay trả tự do chỉ có thể do quốc gia mà tàu mang cờ hoặc nhân danh quốc gia ấy đưa ra.

3. Tòa án nhanh chóng xem xét yêu cầu này và chỉ xét xử vấn đề giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ, việc này không có ảnh hưởng gì đến tiến trình tiếp sau của mọi vụ kiện mà chiếc tàu, người chủ chiếc tàu hay đoàn thủy thủ của nó có thể là đối tượng trước quyền tài phán quốc gia thích hợp. Các nhà chức trách của quốc gia đã tiến hành bắt, giữ vẫn có đủ tư cách ra lệnh giải phóng tàu hay trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó vào bất kỳ lúc nào.

4. Ngay khi đã ký gửi khoản tiền bảo lãnh hay một khoản bảo đảm tài chính khác theo quy định của toà án, các nhà chức trách của quốc gia đã bắt giữ tàu phải tuân theo quyết định của tòa án về việc giải phóng tàu và trả tự do cho đoàn thủy thủ của nó.

229

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định như thế nào về việc sử dụng biển vào mục đích hòa bình?

Việc sử dụng biển vào mục đích hòa bình được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 quy định trong *Điều 301* ở Phần XVI (Các quy định chung) như sau: "Trong việc thực hiện các quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình theo đúng Công ước, các quốc gia thành viên tránh dựa vào việc đe dọa hay sử dụng vũ lực để xâm phạm toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của mọi quốc gia hay tránh cùng bất kỳ cách nào khác không phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc".

PHẦN VIII

CHIẾN LƯỢC BIỂN VÀ LUẬT BIỂN CỦA VIỆT NAM

230 Chiến lược biển, đảo của Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 có đặc điểm như thế nào?

Trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, các vua chúa và nhà nước phong kiến Việt Nam xưa sử dụng biển không chỉ với mục đích kinh tế (đánh bắt, nuôi trồng hải sản), mục đích giao thông (đi lại, vận tải trên biển) mà còn xem biển như một tấm lá chắn quân sự vững vàng. Biển đã góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống ngoại xâm với các chiến công lừng lẫy tại các cửa sông đổ ra biển như Bạch Đằng (938, 981, 1288), Rạch Gầm - Xoài Mút (1785), không ngừng mở rộng lãnh thổ và chiếm lĩnh vùng biển về phía Đông và phía Nam. Đặc biệt, từ giữa thế kỷ XVII, Việt Nam đã tiến ra giữa Biển Đông, làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chiếm giữ vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, thể hiện khả năng đi biển, ý chí và tầm nhìn chiến lược của ông cha ta.

231 Chiến lược biển, đảo của Việt Nam trong giai đoạn 1945-1975 có đặc điểm như thế nào?

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam giành được độc lập, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc. Mặc dù phải liên tiếp thực hiện hai cuộc kháng chiến vĩ đại là 9 năm chống Pháp (1945-1954) và 21 năm chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) để bảo vệ nền độc lập, khối thống nhất toàn dân tộc, nhà nước Việt Nam vẫn có những quan tâm thích đáng tới vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Từ năm 1945 đến 1975, tư tưởng chỉ đạo lớn nhất trong chiến lược biển, đảo của nước ta trong giai đoạn này chính là lời tổng kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào năm 1961: *"Ngày trước, ta chỉ*

có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển... bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó". Lời dạy của Bác đã khẳng định chủ quyền trọn vẹn của Tổ quốc ta bao gồm cả vùng đất, vùng trời, vùng biển; khẳng định vị trí chiến lược của Việt Nam cả về kinh tế lẫn an ninh - quốc phòng và nhiệm vụ giữ biển là nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân tộc, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

232 Chiến lược biển, đảo của Việt Nam giai đoạn 1976-1986 thể hiện như thế nào?

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975), cả nước Việt Nam bước vào một giai đoạn mới. Trong những năm 1976-1986, đất nước ta đã từng bước định hình một chính sách quốc gia về biển, đảo. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) đã đề cập một nền kinh tế mới - kinh tế miền biển, trong đó chủ trương tiến hành phân vùng quy hoạch sản xuất để phát triển tất cả các vùng: đồng bằng, trung du, miền núi và miền biển.

Ngày 12/05/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra *Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam*. Tuyên bố này xác định Việt Nam có lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 24 hải lý, vùng đặc quyền về kinh tế rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam và thềm lục địa tương ứng. Đây là một trong những Tuyên bố quốc gia sớm nhất theo tinh thần Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 ở khu vực Đông Nam Á (ngay khi Công ước Luật Biển của Liên hợp quốc còn đang trong giai đoạn đàm phán).

Tiếp sau tuyên bố lịch sử đó, ngày 12/11/1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại ra *Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam*, mở đầu một trang mới trong lịch sử công cuộc tiến ra biển của dân tộc Việt Nam. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng, đặt nền móng cho việc xây dựng các văn bản pháp luật về biển, đảo và quản lý biển, đảo của nước ta sau này.

233 Chiến lược biển, đảo của Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến nay có điểm gì đáng lưu ý?

Từ năm 1986 đến nay là giai đoạn mà Nhà nước Việt Nam tích cực tiến hành hoạch định và thực thi chính sách quốc gia về biển, đảo. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) đã thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền, quyền lợi quốc gia trên biển, đảo của nước ta đến năm 2000, trong đó xác định cần phải từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của kinh tế biển, phát triển kinh tế ở hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế. Sau đó, Nghị quyết của các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), lần thứ IX (2001), lần thứ X (2006), lần thứ XI (2011) của Đảng tiếp tục nhấn mạnh vị trí và tầm quan trọng của kinh tế biển, đảo. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 4 (khóa X) của Đảng đã thông qua Nghị quyết về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*. Nhà nước cũng thường xuyên tổ chức những cuộc hội thảo, tọa đàm thường niên về Biển Đông để tham vấn, thảo luận và tổng kết, nhằm đưa ra nhận thức tổng quan và các nhóm giải pháp sau mỗi giai đoạn phát triển của đất nước cũng như nền kinh tế biển.

Tháng 03/2009, Hội thảo quốc gia về Biển Đông được tổ chức ở Hà Nội, cho thấy cả nước đang tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa X) của Đảng về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*. Tiếp đó, Hội thảo quốc gia về Biển Đông lần thứ 2 với chủ đề *"Tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông: Lịch sử, địa chính trị và luật pháp quốc tế"* được tổ chức vào tháng 4/2011 tại Hà Nội. Hội thảo xem xét, phân tích các chứng cứ lịch sử, những văn bản pháp lý chứng minh và khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, từ đó nêu ra những mục tiêu cần làm đến năm 2020. Một cuộc Hội thảo quốc tế về Biển Đông với chủ đề *"Biển Đông - hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực"* do Học viện Ngoại giao phối hợp với Hội Luật gia Việt Nam tổ chức tại Hà Nội trong hai ngày 4-5/11/2011. Hội thảo tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của Biển Đông trong khu

vực và trên toàn thế giới, cũng như lợi ích của các bên trong và ngoài Biển Đông, từ đó nhìn nhận, đánh giá diễn biến, tình hình hiện tại ở Biển Đông nhằm đưa ra những nhóm giải pháp để giải quyết tranh chấp và quản lý xung đột ở Biển Đông.

Những cuộc hội thảo đã diễn ra dù ở quy mô quốc gia hay mang tầm cỡ quốc tế, đều khuyến khích, kêu gọi việc giải quyết tranh chấp cũng như thực hiện quyền tài phán biển bằng con đường hòa bình, hợp tác, phát triển. Kết quả các cuộc hội thảo khẳng định việc hợp tác tại khu vực Biển Đông cũng chính là con đường dẫn tới hòa bình, ổn định và thịnh vượng.

234 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã xác định vấn đề chiến lược biển như thế nào?

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa X) về chiến lược biển đã kịp thời chỉ đạo và định hướng để phát huy vững chắc và hiệu quả tiềm năng biển Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Về chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại, Nghị quyết đã xác định *4 nội dung cơ bản* như sau:

(1) Phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng trời Tổ quốc.

(2) Kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo của Tổ quốc gắn với thế trận an ninh nhân dân.

(3) Xây dựng lực lượng vũ trang, nòng cốt là hải quân, không quân, cảnh sát biển, biên phòng, dân quân tự vệ biển mạnh, làm chỗ dựa vững chắc cho ngư dân và các thành phần kinh tế sản xuất và khai thác tài nguyên biển.

(4) Sớm xây dựng chính sách đặc biệt để thu hút và khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra đảo định cư lâu dài và làm ăn dài ngày trên biển, phát triển kinh tế kết hợp làm nhiệm vụ bảo vệ vùng biển của Tổ quốc.

235. Quan điểm chỉ đạo của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 bao gồm những luận điểm nào?

Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa X) đã có quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, thể hiện rõ *3 luận điểm* sau:

(1) Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

(2) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường; kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

(3) Khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

236. Mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế biển đến năm 2020 do Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đề ra như thế nào?

Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa X) đã đề ra *Mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế biển đến năm 2020* bao gồm Mục tiêu tổng quát và Mục tiêu cụ thể:

(1) *Mục tiêu tổng quát*: Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

làm cho đất nước giàu mạnh.

(2) *Mục tiêu cụ thể*: Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2 lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Cùng với xây dựng một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, sẽ xây dựng một số khu kinh tế mạnh ở ven biển; xây dựng cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả; mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển.

237 Chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam được xây dựng hướng đến mục tiêu như thế nào?

Chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam được xây dựng hướng đến bao gồm cả Mục tiêu tổng quát và Mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam: Xây dựng Chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam nhằm góp phần quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, cũng như tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế, đưa nước ta từng bước vững chắc trở thành quốc gia mạnh về biển.

Mục tiêu cụ thể của chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam:

(1) Giảm thiểu các mâu thuẫn trong phát triển kinh tế đối với việc sử dụng biển và vùng bờ, bảo đảm phát triển bền vững.

(2) Bảo tồn và bảo vệ tính đa dạng sinh học và các tài nguyên thiên nhiên của các vùng biển, đặc biệt là đối với các vùng biển nông mà trọng tâm là khoanh vùng các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phục hồi và duy trì nguồn tài nguyên, các giá trị lịch sử văn hóa tại các hải đảo và dải ven biển.

(3) Ngăn ngừa các loại hình chất thải và ô nhiễm; đưa ra các giải pháp nhằm thích ứng hơn với các thảm họa thiên nhiên và

sự cố môi trường.

(4) Giảm đói, nghèo và cải thiện đời sống, nâng cao nhận thức của cộng đồng ven biển về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

(5) Bảo đảm áp dụng các phương thức quản lý biển tiên tiến đang được áp dụng tại nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là phương thức quản lý biển theo Chiến lược phát triển bền vững các Biển Đông Á và các sáng kiến khác trong quản lý bền vững biển của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tương tự Việt Nam.

(6) Cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn, cũng như các thông tin dữ liệu liên quan đến các ngành, địa phương, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược và kế hoạch phát triển của mình theo định hướng phát triển bền vững vùng biển Việt Nam.

(7) Góp phần tăng cường hợp tác, hội nhập với quốc tế và khu vực trong quản lý biển và thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

238 Chiến lược phát triển bền vững biển Việt Nam có phạm vi giới hạn như thế nào?

Dự án xây dựng Chiến lược phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam được thực hiện trên phạm vi cả dải đất liền ven biển và các hải đảo. Phạm vi của dự án mang tính liên ngành, đa lĩnh vực với sự tham gia thực hiện của nhiều bộ, ngành và 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa- Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), bao gồm:

(1) Dải đất ven biển của tất cả các quận, huyện, thị xã ven biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu trên;

(2) Các vùng biển của Việt Nam là vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam theo quy định của pháp luật về biển.

239 Chiến lược giao thông vận tải biển Việt Nam được xây dựng như thế nào?

Chiến lược giao thông vận tải biển Việt Nam, hay còn gọi là *Chiến lược hàng hải Việt Nam*, đã được xây dựng từ lâu, trải qua nhiều bước vận động, phát triển. Trước năm 1982, giao thông vận tải biển Việt Nam còn ở trình độ phát triển thấp, đội tàu nhỏ, các cảng trang bị không hiện đại, thuyền viên và nhân viên còn nhiều hạn chế về khoa học kỹ thuật. Từ năm 1986, ngành giao thông vận tải biển là ngành đầu tiên thực hiện chính sách mở cửa, đổi mới trong tư duy và tổ chức thực hiện. Sau năm 1994, ngành hàng hải Việt Nam đã phát triển đồng đều trên các lĩnh vực của hoạt động hàng hải, bao gồm: phát triển cơ sở vật chất (đội tàu, cảng biển, dịch vụ), hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển ngành, hoàn thiện khung pháp luật về hàng hải và xây dựng chiến lược phát triển ngành. Về mặt lập pháp, Bộ luật Hàng hải năm 1990 là bộ luật hoàn chỉnh đầu tiên trong lĩnh vực biển đã được sửa đổi thành Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005, góp phần thúc đẩy sự phát triển giao thông vận tải biển Việt Nam. Nội dung của Bộ luật Hàng hải năm 2005 đã thể hiện được các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các Công ước biển khác.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải biển, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có hai mục tiêu chính là (1) đảm bảo an toàn hàng hải và sinh mạng con người trên biển, (2) bảo vệ môi trường biển. Chiến lược phát triển ngành hàng hải Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 là cơ sở để Việt Nam thực hiện tốt các mục tiêu này với tư cách quốc gia ven biển, quốc gia cảng và quốc gia mà tàu mang cờ. Chiến lược tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như sau:

1. *Xây dựng cơ sở vật chất ngành hàng hải*: Chủ yếu là quy hoạch cảng biển, phát triển đội tàu, dịch vụ hàng hải và phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng các yêu cầu phát triển và quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các công ước biển khác.

2. *Hoàn thiện cơ chế, chính sách hàng hải:* Trong những năm

qua, công tác nghiên cứu đã được chú trọng và nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành hàng hải Việt Nam. Ngành hàng hải là ngành tham gia hoạt động theo cơ chế thị trường sớm nhất. Đến nay, nhiều biện pháp, cơ chế, chính sách có tính chất hành chính mệnh lệnh không còn phù hợp. Do đó, chính sách khuyến khích phát triển hàng hải cần được thay đổi cho phù hợp với thực tế Việt Nam và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. *Hoàn thiện khung pháp luật hàng hải*: Trước yêu cầu của thực tiễn và để hoạt động hàng hải Việt Nam thuận lợi hội nhập hoàn toàn vào ngành hàng hải thế giới, khung pháp luật hàng hải Việt Nam cần phải tiếp tục hoàn thiện theo các xu hướng cụ thể gồm: (1) Hoàn thiện pháp luật chuyên ngành hàng hải Việt Nam; Đồng thời, hoàn thiện các luật khác của Việt Nam có liên quan, đặc biệt là Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng bắt giữ tàu...; (2) Tăng cường tham gia các điều ước quốc tế, đặc biệt là các Công ước quốc tế của các tổ chức quốc tế như IMO, UNCITRAL, CMI, ILO...; (3) Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên mọi lĩnh vực liên quan đến hoạt động hàng hải, nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hàng hải hoạt động.

240 Chiến lược ngành thủy sản của Việt Nam được xây dựng như thế nào?

Cùng với việc phấn đấu tăng năng suất nghề cá, Việt Nam cũng đã bắt đầu chú trọng vào bảo tồn và phát triển bền vững ngành thủy sản. Thủ tướng Chính phủ đã thông qua *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tới năm 2010 và định hướng đến năm 2020*. Theo đó, trong thời kỳ 2006-2010, bình quân mỗi năm sản lượng thủy sản dự kiến tăng 3,8%, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 10,63%, lao động nghề cá tăng 3%, nhằm đạt tổng sản lượng đến năm 2010 là 3,5-4 triệu tấn (trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 2 triệu tấn, khai thác hải sản đạt 1,5-1,8 triệu tấn, khai thác nội địa đạt 0,2 triệu tấn), giá trị kim ngạch đạt 4 tỷ USD (năm 2005 xuất khẩu đã đạt 2,65 tỷ USD), số lượng

lao động nghề cá đạt 4,7 triệu người (năm 2005 có khoảng 3,6 triệu người). Để thực hiện quy hoạch này, việc phát triển ngành thủy sản được tập trung theo các hướng:

(1) Giảm dần sản lượng khai thác cá gần bờ, từ năm 2000 trở đi duy trì ở mức 700.000 tấn/năm; tăng cường các biện pháp giảm số lượng tàu thuyền khai thác và điều chỉnh theo hướng giảm dần các nghề khai thác nhiều đối tượng thủy sản ở vùng nước ven bờ như nghề đăng, đáy, te, xịch, xiệp...

(2) Hạn chế việc đóng tàu có công suất dưới 45 CV, nhờ vậy công suất trung bình của các tàu tăng từ 17,5 CV/tàu vào năm 1990 lên 49 CV/tàu vào năm 2002, đưa số tàu có công suất >90 CV của cả nước lên hơn 7.000 chiếc. Năm 1990, tỷ lệ các nghề có quy mô nhỏ hoạt động vùng ven bờ ở độ sâu 15m nước trở vào chiếm trên 40%, đến năm 2000 chỉ còn chiếm 25%.

Theo quy hoạch tổng thể, với mức sản lượng 1,5-1,8 triệu tấn/năm, tăng sản lượng khai thác hải sản xa bờ được coi là một biện pháp quan trọng. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà nước đã đưa ra một loạt các biện pháp và chính sách ưu đãi. Trong đó, Chính phủ đã đặc biệt ban hành các quyết định tạo điều kiện vay vốn tín dụng với lãi suất thấp ưu đãi 0,81%, theo chế độ tín chấp, ưu đãi về thuế. Trong giai đoạn 1998-2000, các tàu đánh cá xa bờ có công suất từ 90 CV trở lên được phát triển mạnh mẽ. Từ năm 2005, trong ngành thủy sản chỉ đầu tư đóng các loại tàu nghề đánh cá nổi từ 150 CV trở lên, loại tàu nghề đánh cá đáy từ 400 CV trở lên. Toàn ngành chú trọng xây dựng các đội tàu dịch vụ tương xứng cho nghề đánh cá biển khơi. Nhờ các biện pháp này, sản lượng hải sản khai thác được ở các vùng nước xa bờ so với tổng sản lượng hải sản khai thác đã nhanh chóng tăng từ 4,7% (năm 1998) lên 33,8% (năm 2001).

Ngoài ra, từ năm 2006, *Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020* cũng đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành bằng Quyết định số 242/2006/QĐ-Ttg. Mục tiêu cụ thể là đến năm 2010 sẽ phấn đấu tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản bình quân trên 9%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 4-4,5 tỷ USD. Định hướng đến năm 2020 phát triển ngành thủy sản thành ngành mũi nhọn trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa trình độ công nghệ chế biến thủy sản lên tương đương với các nước phát triển.

241 Việt Nam đã thực hiện chiến lược ngành thủy sản bằng cách nào?

Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững, ngành thủy sản Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp, từ tổng thể đến cụ thể, trong đó:

(1) *Tăng cường du nhập* các loại nghề tiến bộ, khai thác các đối tượng thủy sản có chọn lựa, trong đó có nhiều nghề đã trở thành nghề khai thác chính mang lại hiệu quả kinh tế cao như: câu cá ngừ đại dương, câu cá chân rạn, nghề lưới kéo biển sâu...

(2) *Áp dụng công nghệ* sản xuất nhân tạo nhiều loại giống. Sự thành công trong việc cho đẻ nhân tạo nhiều loại giống thủy sản, hải sản, đặc biệt các loài quý hiếm như cá song, cá bớp, một số loài tôm biển, cá tra, cá ba sa... đã thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản, hải sản, tăng sản phẩm, việc làm, đồng thời góp phần giảm áp lực khai thác nguồn lợi hải sản.

(3) *Tăng cường kiểm soát* việc sử dụng các loại thức ăn, thuốc phòng ngừa dịch bệnh và hóa chất xử lý môi trường. Biện pháp này đã góp phần tăng năng suất và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất; giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật, trước hết đối với các vùng nuôi hải sản tập trung, đồng thời góp phần tạo ra các sản phẩm có độ an toàn cao.

(4) *Khuyến khích cộng đồng* tham gia quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản. Các tỉnh Khánh Hòa, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ninh đã từng bước đi đầu thực hiện việc giao quyền sử dụng vùng nước ven biển, trong đầm phá cho ngư dân... Về mặt pháp lý, Luật Thủy sản 2003 đã "luật hóa" thực tế này. Từ năm 2004, Việt Nam tiến hành đại trà việc giao quyền sử dụng vùng nước ven biển cho người dân.

(5) *Xây dựng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên.* Ngày 02/03/2000, Thủ tướng Chính phủ chính thức giao cho Bộ Thủy sản xây dựng Quy chế về việc thành lập, quản lý và quy hoạch cho các khu bảo tồn biển. Cuối năm 2000, đề án quy hoạch "Hệ thống các khu bảo tồn biển Việt Nam" do Bộ Thủy sản phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng đã được Chính phủ thông qua. Theo đó, ngày 08/06/2001, Khu bảo tồn biển đầu tiên ở Hòn Mun (Nha

Trang, Khánh Hòa) đã chính thức được thành lập và đi vào hoạt động. Tiếp đó, ngày 19/12/2003, khu bảo tồn biển thứ hai ở Cù lao Chàm (Quảng Nam) tiếp tục được đưa vào hoạt động.

242 Chiến lược gìn giữ và bảo vệ môi trường biển của Việt Nam thể hiện như thế nào?

Giữ gìn và bảo vệ môi trường biển nằm trong khuôn khổ chung của chiến lược bảo vệ môi trường toàn quốc. Nghị quyết số 246/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 20/09/1985 về công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đã đề ra mục tiêu tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, khôi phục phát triển tài nguyên sinh vật, sử dụng hợp lý và tổng hợp các tài nguyên khoáng sản đất, nước, rừng, biển, khí hậu, du lịch...

Từ năm 1986, vấn đề giữ gìn và bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm. Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (1991) xác định bảo vệ môi trường là một bộ phận trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2000. Với sự giúp đỡ của Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Việt Nam đã sớm hoàn thành *Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững (Khuôn khổ hành động)* và trình bày tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc tổ chức tại Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992. Kế hoạch quốc gia đã chỉ ra những vấn đề cấp bách của môi trường Việt Nam, trong đó có vấn đề tài nguyên biển và đặc biệt chỉ rõ tài nguyên sinh vật vùng ven biển đang bị suy giảm nhanh, môi trường biển bắt đầu bị ô nhiễm. Bản kế hoạch này thực sự được coi như Chiến lược quốc gia về môi trường cho giai đoạn 1991-2000 với 7 chương trình hành động, gồm: (1) Quản lý phát triển đô thị và dân số; (2) Quản lý tổng hợp các lưu vực; (3) Kiểm soát ô nhiễm và chất thải; (4) Quản lý tổng hợp vùng ven biển; (5) Bảo vệ đa dạng sinh học; (6) Bảo vệ các vùng đất ngập nước; (7) Quản lý các vườn quốc gia và các khu bảo vệ.

Cũng tại Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc tổ chức tại Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992, Chính phủ Việt Nam tuyên bố: "Việt Nam nhận thức rõ thực tế

rằng biển và đại dương có một ý nghĩa đặc biệt đối với sự sống trên hành tinh chúng ta, và nước chúng tôi ủng hộ cuộc đấu tranh chống việc biến biển hay đại dương thành các bãi phế thải và rác vì điều này sẽ nhanh chóng hủy hoại các hệ sinh thái biển và tài nguyên thiên nhiên, hậu quả tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Cần phải có các biện pháp thống nhất để quản lý biển và đại dương thông qua việc tăng cường sự hợp tác quốc tế và khu vực, và thông qua các cố gắng có phối hợp nhằm giảm bớt tình trạng ô nhiễm biển và duy trì tính đa dạng sinh học của biển".

Có thể thấy rõ quan điểm thống nhất của Việt Nam là cần phải sớm áp dụng các biện pháp quản lý biển tổng hợp, coi trọng giữa môi trường và phát triển bền vững, sẵn sàng đẩy mạnh hợp tác quốc tế và khu vực. Trong đó, bảo vệ môi trường Biển Đông là nghĩa vụ của tất cả các quốc gia ven biển này.

243 Chiến lược bảo vệ an ninh - quốc phòng trên biển của Việt Nam được xây dựng trải qua các bước như thế nào?

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, vị thế Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế. Trong khi đó, bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi, nhân loại từng bước quan tâm hơn tới biển, đảo. Những nhân tố đó có tác động rất tích cực trong việc thay đổi tư duy chiến lược của Việt Nam. Nhằm phục vụ mục tiêu mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) đề ra là thực hiện hai nhiệm vụ xây dựng đất nước và bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, Chiến lược bảo vệ an ninh - quốc phòng nói chung và Chiến lược bảo vệ an ninh - quốc phòng trên biển của Việt Nam đã được xây dựng và từng bước triển khai.

Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1977) và việc tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là bước đi cụ thể cho thấy quyết tâm ra biển của Việt Nam, nhằm khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, bảo đảm các quyền lợi biển của đất nước, phù hợp với các quy định của luật pháp và tập quán quốc tế về biển. Sự kiện này thể hiện sự nhanh nhạy của các cơ quan tham mưu chiến lược trong nắm bắt trước xu

thế, trào lưu chung của quốc tế và khu vực có liên quan, đánh dấu một sự chuyển biến chiến lược trong nhận thức của Việt Nam về vai trò của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong giai đoạn trước Đổi mới (1986), các văn bản pháp quy của Nhà nước Việt Nam được xây dựng đã tập trung vào việc mở rộng các vùng biển càng xa bờ càng tốt và thắt chặt quyền kiểm soát đối với tàu thuyền nước ngoài. Quan điểm này được thể hiện trong *Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam* ngày 12/11/1982 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cũng như trong 2 nghị định của Chính phủ về quản lý biển là Nghị định số 30/CP ngày 29/01/1980 về *Quy chế cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển Việt Nam* và Nghị định số 31/CP ngày 29/01/1980 về *Hoạt động của tàu cá nước ngoài trong các vùng biển Việt Nam*. Tiếp đó, ngày 12/02/1986, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 13/HĐBT về *Tăng cường bảo vệ chủ quyền và an ninh các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam*. Tuy nhiên, do hoàn cảnh đất nước lúc đó, đặc biệt là tình hình kinh tế còn nhiều yếu kém, việc triển khai thực hiện Quyết định số 13/HĐBT chưa được triệt để.

Sau khi hai cuộc chiến tranh biên giới (1978-1979) kết thúc, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ Đổi mới, chiến lược an ninh - quốc phòng tập trung vào nhiệm vụ bảo đảm an ninh cho phát triển kinh tế, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng này xuyên suốt từ các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), VII (1991), VIII (1996), IX (2001), X (2006), XI (2011) của Đảng, các nghị quyết của Bộ Chính trị cho đến Nghị quyết Trung ương 08 khóa IX về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* (2003) và Nghị quyết Trung ương 04 khóa X về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.

244 Chiến lược an ninh - quốc phòng trên biển của Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản gì?

Đặt trong Chiến lược an ninh - quốc phòng tổng thể của đất nước, *Chiến lược an ninh - quốc phòng trên biển* của Việt Nam

bao quát nhiều vấn đề, bao gồm nhiều nội dung, trong đó:

(1) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố an ninh - quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia là yêu cầu xuyên suốt trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trước kia, hiện nay cũng như sau này. Phát triển kinh tế là mục tiêu, động lực phát triển xã hội cũng như tạo cơ sở vật chất và tinh thần cần thiết để bảo vệ Tổ quốc. Ngược lại, củng cố an ninh - quốc phòng là tiền đề không thể thiếu cho phát triển kinh tế.

(2) Quán triệt thực hiện đường lối an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân trên biển. Trong tương lai gần, Việt Nam vẫn chỉ là quốc gia đang phát triển, với nền kinh tế tuy phát triển nhanh và năng động nhưng tiềm lực hạn chế, trong khi vẫn phải đối mặt với những thách thức rất to lớn trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng, những âm mưu thủ đoạn của các đối tượng tác chiến hùng mạnh hơn rất nhiều. Chính vì vậy, chiến lược an ninh - quốc phòng trên biển phải quán triệt và vận dụng linh hoạt đường lối an ninh - quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân trên biển.

(3) Mục đích, biện pháp, phương thức hoạt động, tổ chức lực lượng và mối quan hệ giữa các lực lượng kiểm tra kiểm soát trên biển, nhằm tiết kiệm nguồn lực, hình thành sức mạnh thống nhất để giành thắng lợi với chi phí thấp nhất có thể. Cần xác định rõ ràng *đồng minh, đối tác* và *đối tượng chiến lược* trong 20-30 hay 50 năm tới; xác định các mục tiêu chiến lược trên biển phải đạt được sau những giai đoạn thời gian nhất định; xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành, mối quan hệ... trong bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, đảo nói chung và an ninh - quốc phòng nói riêng.

245 Chiến lược đối ngoại về vấn đề biển, đảo của Việt Nam được xây dựng như thế nào?

Là một quốc gia ven biển, nằm ven bờ Biển Đông, nước ta đã có nhiều cố gắng trong xây dựng chính sách đối ngoại và hợp tác của mình phù hợp với tinh thần của Công ước của Liên

hợp quốc về Luật Biển 1982. Chính sách này là nhất quán và được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển, đảo.

Lập trường và chính sách của Việt Nam đã được thể hiện rõ trong thực tế từ trước đến nay. Thực hiện phương châm: "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước", sau năm 1986, Việt Nam đã nhanh chóng mở cửa, thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trong khu vực, phá vỡ thế bị bao vây cô lập từ bên ngoài. Bằng việc tham gia vào các tổ chức như ASEAN, APEC, ASEM..., Việt Nam đã góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và phát triển cho khu vực, trong đó có các hợp tác biển. Từ năm 1989, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương xây dựng một chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế với phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước". Điều 14 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 khẳng định: "Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, mở rộng giao lưu... trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau".

Trong thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, các chính sách trong đối ngoại của Việt Nam thể hiện rõ chiến lược đối ngoại về vấn đề biển, đảo, trong đó:

(1) Thống nhất giải quyết các tranh chấp biển thông qua đàm phán, thương lượng hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ cũng như tôn trọng lợi ích của nhau. Trong khi tìm kiếm một giải pháp cơ bản lâu dài cho vấn đề Biển Đông, các bên cần kiềm chế không làm gì phức tạp thêm tình hình, tiến hành hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm, phù hợp với các quy định của Công ước 1982.

(2) Mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương nhằm thúc đẩy hợp tác phát triển trong khuôn khổ thực hiện Công ước 1982.

Có thể thấy, chính sách đối ngoại của Việt Nam trên biển trong thời gian tới vẫn cần chú trọng đến việc kiềm chế các xung đột ở Biển Đông. Mọi giải pháp cho vấn đề Biển Đông đều phải được xây dựng trên cơ sở tin cậy lẫn nhau giữa các bên, điều này phụ thuộc vào quá trình thực thi DOC (Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông).

246 Chiến lược tuyên truyền biển, đảo của Việt Nam được tiến hành như thế nào?

Trong bối cảnh nước ngoài ngày càng có những hành động gây hấn, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam ở ngay trong thềm lục địa và vùng đặc quyền về kinh tế thì công tác tuyên truyền biển, đảo đã được đẩy mạnh hơn. Trên các kênh truyền thông, những vấn đề biển, đảo được đề cập ngày càng nhiều, rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là về tranh chấp trên Biển Đông. Phản ứng mạnh mẽ của Việt Nam theo đường ngoại giao, kết hợp với những hoạt động đúng đắn, phù hợp, kịp thời, cần thiết, không né tránh trước các vấn đề "nhạy cảm" của các nhà khoa học, luật sư và giới báo chí trong nước đã nâng cao nhận thức, khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân, đồng thời, qua đó các cơ quan báo chí, hãng thông tấn lớn trên thế giới đưa tin nhiều về vấn đề này khiến dư luận quốc tế hiểu hơn về cơ sở pháp lý, bằng chứng lịch sử, lập trường của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông. Trong thời gian qua, chiến lược tuyên truyền biển, đảo được Việt Nam tiến hành nhất quán đã thu hút được sự quan tâm, đồng thuận, ủng hộ của nhiều chính khách, học giả trên thế giới và dư luận quốc tế.

Phát huy kết quả đã đạt được, trong thời gian tới, công tác tuyên truyền về biển, đảo cần có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng, dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ cơ quan chức năng Trung ương. Đặc biệt, các cơ quan truyền thông cần cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch, chính xác để mọi người dân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và nhân dân thế giới hiểu rõ cơ sở pháp lý, cơ sở lịch sử và sự chiếm hữu thực tế của Việt Nam trên các vùng biển, đảo; biết quan điểm, lập trường của Đảng, Nhà nước ta về giải quyết vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông; từ đó, xây dựng niềm tin, ý chí quyết tâm của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tranh thủ sự đồng tình của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển của đất nước.

Ngoài ra, trong tình hình hiện nay, việc tuyên truyền trên

các phương tiện thông tin đại chúng cần thường xuyên hơn, tiến hành ở nhiều cấp độ khác nhau để thể hiện rõ quan điểm, lập trường của Đảng, Nhà nước, có những kiến nghị và giải pháp để định hướng dư luận, tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Cùng với đó, cần kết hợp công tác tuyên truyền về biển, đảo với công tác giáo dục pháp luật, làm cho ngư dân hiểu rõ các quy định trong pháp luật nước ta và pháp luật quốc tế về biển, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS), để từ đó, không chỉ chấp hành nghiêm các quy định của luật pháp mà còn kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật của tàu, thuyền nước ngoài trên vùng biển Việt Nam.

247 Việt Nam có quan điểm như thế nào về giải quyết tranh chấp biển, đảo?

Là thành viên của *Hiến chương Liên hợp quốc*, *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982* (UNCLOS), cũng như *Tuyên bố của các bên về cách ứng xử ở Biển Đông* (DOC), Việt Nam luôn tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, kiên trì con đường giải quyết các vấn đề phát sinh bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau; trong đó, biện pháp chủ yếu là thông qua đàm phán, thương lượng, nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản, lâu dài, đáp ứng lợi ích chính đáng của tất cả các bên liên quan, vì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế. Theo tinh thần đó, những vấn đề còn đang bất đồng, tranh chấp song phương thì giải quyết theo hướng song phương; còn những vấn đề tranh chấp liên quan đến nhiều bên thì giải quyết đa phương và phải hết sức công khai, minh bạch giữa các nước liên quan.

Điều 73 trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định "quốc gia ven biển có thể thi hành mọi biện pháp cần thiết kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng Công ước". Bởi vậy, tại các vùng biển không phải là khu vực tranh chấp, hoàn toàn thuộc quyền

chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, Nhà nước Việt Nam đã áp dụng các biện pháp cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật biển quốc tế để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trước tham vọng kiểm soát phần lớn Biển Đông của nước ngoài, Chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp thích đáng ở các cấp độ khác nhau, từ song phương, khu vực, cho đến toàn cầu. Theo đó, Việt Nam chủ trương kiên trì theo đuổi các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; đồng thời hết sức coi trọng, tích cực sử dụng hiệu quả cơ chế toàn cầu và khu vực, thông qua các diễn đàn của Liên hợp quốc và ASEAN để các tổ chức này có tiếng nói, thể hiện rõ quan điểm đối với hành vi vi phạm chủ quyền của quốc gia thành viên đối với các thỏa thuận quốc tế đã được thông qua.

248 Công tác xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển, đảo của Việt Nam được tiến hành như thế nào?

Trong bối cảnh bất ổn trên các vùng của Biển Đông có xu hướng gia tăng, việc tập trung nỗ lực xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển, nhất là Hải quân nhân dân Việt Nam, Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ đội Biên phòng, Dân quân tự vệ biển và lực lượng Kiểm ngư vững mạnh, đủ sức hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao là một yêu cầu bức thiết.

Hải quân nhân dân Việt Nam là lực lượng chuyên trách hoạt động trên biển, giữ vai trò nòng cốt và gánh vác trách nhiệm nặng nề trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Trước hết, Hải quân Việt Nam được ưu tiên đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, đặc biệt là các lực lượng thường xuyên tuần tra trên biển và chốt giữ các đảo ở ngoài khơi xa. Trong tương lai gần, Hải quân Việt Nam sẽ có đủ các lực lượng gồm tàu mặt nước, tàu ngầm, không quân hải quân, hải quân đánh bộ và pháo - tên lửa bờ biển..., đủ khả năng bảo vệ chủ quyền, tài nguyên, và các hoạt động của người dân trên biển, sẵn sàng ngăn

ngừa và đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược từ hướng biển.

Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng chuyên trách quản lý, duy trì thực thi pháp luật trên các vùng biển của Tổ quốc. Lực lượng này mới được xây dựng trong thời gian gần đây, tiếp tục củng cố, hoàn thiện về tổ chức biên chế, tăng cường trang bị hiện đại, bảo đảm đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ trước mắt và đáp ứng cho sự phát triển trong tương lai.

Lực lượng *Bộ đội Biên phòng* được đầu tư bảo đảm đủ trang bị kỹ thuật, phương tiện khí tài, phương tiện cơ động..., để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự, cứu hộ-cứu nạn, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội trên vùng biển được phân công.

Cùng với các lực lượng vũ trang chủ lực, lực lượng *dân quân tự vệ biển* được xây dựng theo phương châm “rộng khắp”, theo quan điểm ở đâu có tàu, thuyền hoạt động trên biển, có dân định cư ở ven biển và trên đảo, thì ở đó có dân quân tự vệ; lấy các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã làm nòng cốt; tổ chức biên chế phù hợp với đặc điểm, nhiệm vụ của từng địa phương, bảo đảm tạo thành 3 tuyến: ven bờ, lộng, khơi; coi trọng xây dựng lực lượng hoạt động trên biển, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống.

Bên cạnh đó, *kiểm ngư* là lực lượng được xây dựng mới đây nhất, với các đội tàu được trang bị hiện đại từ cấp Trung ương đến các vùng, các chi cục thuộc 28 tỉnh, thành phố ven biển. Đây là lực lượng kiểm soát dân sự của Việt Nam, có đầy đủ thẩm quyền để phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm của tàu cá nước ngoài; hỗ trợ ngư dân, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ chủ quyền quốc gia ở các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

249

Luật Biển Việt Nam có từ khi nào?

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII tại phiên họp cuối ngày 21/6/2012 của kỳ họp thứ 3 tại Thủ đô Hà Nội đã bỏ phiếu thông qua Luật Biển của Việt Nam, thường gọi là *Luật Biển Việt Nam 2012*.

250 Luật Biển Việt Nam 2012 được bố cục như thế nào?

Luật Biển Việt Nam 2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012 bao gồm 7 chương, 55 điều khoản, được bố cục như sau:

Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7).

Chương II: Vùng biển Việt Nam (từ Điều 8 đến Điều 21).

Chương III: Hoạt động trong vùng biển Việt Nam (từ Điều 22 đến Điều 41).

Chương IV: Phát triển kinh tế biển (từ Điều 42 đến Điều 46).

Chương V: Tuần tra, kiểm soát trên biển (từ Điều 47 đến Điều 49).

Chương VI: Xử lý vi phạm (từ Điều 50 đến Điều 53).

Chương VII: Điều khoản thi hành (từ Điều 54 đến Điều 55).

251 Luật Biển Việt Nam 2012 có hiệu lực thi hành từ bao giờ?

Điều 54 trong Luật Biển Việt Nam 2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012 quy định: "Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013".

252 Luật Biển Việt Nam 2012 quy định những nội dung gì?

Điều 1 thuộc Chương I của Luật Biển Việt Nam 2012 nêu rõ: "Luật này quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo".

253 Luật Biển Việt Nam 2012 giải thích khái niệm "vùng biển Việt Nam" như thế nào?

Điều 3 thuộc Chương I của Luật Biển Việt Nam 2012 giải thích khái niệm "vùng biển Việt Nam" được áp dụng trong khuôn khổ Luật Biển Việt Nam 2012 như sau:

"*Vùng biển Việt Nam* bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982".

254 Luật Biển Việt Nam 2012 giải thích khái niệm "vùng biển quốc tế" như thế nào?

Điều 3 thuộc Chương I của Luật Biển Việt Nam 2012 giải thích khái niệm "vùng biển quốc tế" được áp dụng trong khuôn khổ Luật Biển Việt Nam 2010 như sau:

"*Vùng biển quốc tế* là tất cả các vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và các quốc gia khác, nhưng không bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển".

255 Nguyên tắc quản lý và bảo vệ biển được đề ra trong Luật Biển Việt Nam 2012 như thế nào?

Trong *Điều 4* của Luật Biển Việt Nam 2012 đã nêu rõ 3 nguyên tắc quản lý và bảo vệ biển như sau:

1. Quản lý và bảo vệ biển được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các cơ quan, tổ chức và mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

3. Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế.

256 Chính sách quản lý và bảo vệ biển được đề ra trong Luật Biển Việt Nam 2012 như thế nào?

Trong *Điều 5* của Luật Biển Việt Nam 2012 đã nêu rõ 6 nội dung trong chính sách quản lý và bảo vệ biển như sau:

1. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và thực hiện các biện pháp cần thiết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, phát triển kinh tế biển.

2. Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác, bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo một cách bền vững phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ vào việc sử dụng, khai thác, phát triển kinh tế biển, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, phát triển bền vững các vùng biển phù hợp với điều kiện của từng vùng biển và bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; tăng cường thông tin, phổ biến về tiềm năng, chính sách, pháp luật về biển.

4. Khuyến khích và bảo vệ hoạt động thủy sản của ngư dân trên các vùng biển, bảo hộ hoạt động của tổ chức, công dân Việt Nam ngoài các vùng biển Việt Nam phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, pháp luật quốc tế, pháp luật của quốc gia ven biển có liên quan.

5. Đầu tư bảo đảm hoạt động của các lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên biển, nâng cấp cơ sở hậu cần phục vụ cho các hoạt động trên biển, đảo và quần đảo, phát triển nguồn nhân lực biển.

6. Thực hiện các chính sách ưu tiên đối với nhân dân sinh sống trên các đảo và quần đảo; chế độ ưu đãi đối với các lực lượng tham gia quản lý và bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo.

257 Luật Biển Việt Nam 2012 quy định những nội dung nào có thể hợp tác quốc tế về biển?

Trong *Điều 6* của Luật Biển Việt Nam 2012, bên cạnh việc khẳng định Nhà nước Việt Nam chủ trương đẩy mạnh hợp tác quốc tế về biển với tất cả các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở pháp luật quốc tế và nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, đôi bên cùng có lợi, cũng đã đề ra 7 nội dung cụ thể trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về biển của Việt Nam như sau:

(1) Điều tra, nghiên cứu biển, đại dương; ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ;

(2) Ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và cảnh báo thiên tai;

(3) Bảo vệ đa dạng sinh học biển, hệ sinh thái biển;

(4) Phòng chống ô nhiễm môi trường biển, xử lý chất thải từ hoạt động kinh tế biển, ứng phó sự cố tràn dầu;

(5) Tìm kiếm, cứu nạn trên biển;

(6) Phòng, chống tội phạm trên biển;

(7) Khai thác bền vững tài nguyên biển, phát triển du lịch biển.

258 Trong Luật Biển Việt Nam 2012, biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam được xác định như thế nào?

Tại *Điều 11* của Luật Biển Việt Nam 2012 đã xác định biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam là ranh giới ngoài của lãnh

hải, tức là ranh giới ngoài của vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở của Việt Nam ra phía biển.

259 Vùng đặc quyền về kinh tế của Việt Nam được xác định như thế nào trong Luật Biển Việt Nam 2012?

Tại *Điều 15* của Luật Biển Việt Nam 2012 đã xác định vùng đặc quyền về kinh tế của Việt Nam trên biển như sau:

"Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở".

260 Trong vùng đặc quyền về kinh tế, Luật Biển Việt Nam 2012 quy định Nhà nước Việt Nam sẽ thực hiện chế độ pháp lý như thế nào?

Tại *Điều 16* của Luật Biển Việt Nam 2012 có quy định 4 nội dung về chế độ pháp lý mà Nhà nước Việt Nam sẽ thực hiện trong vùng đặc quyền về kinh tế của Việt Nam như sau:

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, Nhà nước Việt Nam thực hiện:

- Quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lý và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế;

- Quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

- Các quyền và nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật quốc tế.

2. Nhà nước Việt Nam tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam. Việc lắp đặt dây

cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan.

4. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại *Điều 17* (Về Thềm lục địa) và *Điều 18* (Chế độ pháp lý của thềm lục địa) của Luật Biển Việt Nam 2012.

261 Trong vùng thềm lục địa của Việt Nam, Luật Biển Việt Nam 2012 quy định Nhà nước Việt Nam sẽ thực hiện chế độ pháp lý như thế nào?

Tại *Điều 18* của Luật Biển Việt Nam 2012 có quy định 5 nội dung về chế độ pháp lý mà Nhà nước Việt Nam sẽ thực hiện trong vùng thềm lục địa của Việt Nam (tức là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa) như sau:

1. Nhà nước Việt Nam thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên.

2. Quyền chủ quyền quy định tại khoản 1 Điều này có tính chất đặc quyền, không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thềm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thềm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam.

3. Nhà nước có quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kỳ mục đích nào ở thềm lục địa.

4. Nhà nước tôn trọng quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác của các quốc gia khác ở thềm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật này và

các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam. Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thềm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan.

262 Luật Biển Việt Nam 2012 khẳng định như thế nào về các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam?

Tại *Điều 19* của Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam đã khẳng định "Đảo, quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam là bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam". Tiếp đó, tại *Điều 21*, Luật Biển Việt Nam 2012 tiếp tục khẳng định "Nhà nước thực hiện chủ quyền trên đảo, quần đảo của Việt Nam".

263 Các hoạt động trong vùng biển Việt Nam được quy định như thế nào trong Luật Biển Việt Nam 2012?

Trong *Điều 22* mở đầu Chương III, Luật Biển Việt Nam 2012 đã quy định chung về các hoạt động trong vùng biển Việt Nam như sau:

"(1) Tổ chức, cá nhân hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia của Việt Nam, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có

liên quan.

(2) Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tàu thuyền, tổ chức, cá nhân hoạt động trong vùng biển Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan".

264 Những hành vi nào của tàu thuyền nước ngoài thực hiện quyền "đi qua không gây hại" trong lãnh hải Việt Nam bị Luật Biển Việt Nam 2012 nghiêm cấm?

Theo luật biển quốc tế, các tàu thuyền nước ngoài được quyền "đi qua không gây hại" trong vùng lãnh hải của Việt Nam. Để cụ thể quyền này, *Điều 21* của Luật Biển Việt Nam 2012 quy định 13 loại hành vi bị coi là phương hại đến hòa bình, quốc phòng, an ninh của Việt Nam và trật tự an toàn xã hội mà tàu thuyền nước ngoài tuyệt đối không được thực hiện, gồm:

1. Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam;

2. Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia khác; thực hiện các hành vi trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc;

3. Luyện tập hay diễn tập với bất kỳ kiểu, loại vũ khí nào, dưới bất kỳ hình thức nào;

4. Thu thập thông tin gây thiệt hại cho quốc phòng, an ninh của Việt Nam;

5. Tuyên truyền nhằm gây hại đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam;

6. Phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện bay lên tàu thuyền;

7. Phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện quân sự lên tàu thuyền;

8. Bốc, dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu thuyền trái với quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan, thuế, y tế hoặc xuất nhập cảnh;

9. Cố ý gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường biển;

10. Đánh bắt hải sản trái phép;

11. Nghiên cứu, điều tra, thăm dò trái phép;

12. Làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin liên lạc hoặc của thiết bị hay công trình khác của Việt Nam;

13. Tiến hành hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua.

265 Những hoạt động nào bị Luật Biển Việt Nam 2012 nghiêm cấm trong vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa Việt Nam?

Tại *Điều 37*, Luật Biển Việt Nam 2012 quy định: trong khi thực hiện quyền tự do hàng hải, tự do hàng không trong vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, các tổ chức và cá nhân tuyệt đối không được tiến hành 9 loại hoạt động sau đây:

(1) Đe dọa chủ quyền, quốc phòng, an ninh của Việt Nam;

(2) Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, đánh bắt hải sản trái phép;

(3) Khai thác trái phép dòng chảy, năng lượng gió và tài nguyên phi sinh vật khác;

(4) Xây dựng, lắp đặt, sử dụng trái phép các thiết bị, công trình nhân tạo;

(5) Khoan, đào trái phép;

(6) Tiến hành nghiên cứu khoa học trái phép;

(7) Gây ô nhiễm môi trường biển;

(8) Cướp biển, cướp có vũ trang;

(9) Các hoạt động bất hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

266 Luật Biển Việt Nam 2012 quy định như thế nào về tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ trên biển?

Điều 33 của Luật Biển Việt Nam 2012 quy định 7 khoản liên quan đến tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ trong vùng biển Việt Nam như sau:

(1) Trường hợp người, tàu thuyền hoặc phương tiện bay gặp

ạn hoặc nguy hiểm trên biển cần sự cứu giúp thì phải phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và khi điều kiện cho phép phải thông báo ngay cho cảng vụ hàng hải hay Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam hay nhà chức trách địa phương nơi gần nhất biết để được giúp đỡ, hướng dẫn cần thiết.

(2) Khi nhận biết tình trạng người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm hay nhận được tín hiệu cấp cứu của người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm cần được cứu giúp, mọi cá nhân, tàu thuyền khác phải bằng mọi cách tiến hành cứu giúp người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm đến tàu thuyền, những người đang ở trên tàu thuyền của mình và kịp thời thông báo cho cá nhân, tổ chức liên quan biết.

(3) Nhà nước bảo đảm sự giúp đỡ cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế có liên quan và trên tinh thần nhân đạo để người và tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm trên biển có thể nhanh chóng được tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả.

(4) Trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, Nhà nước có đặc quyền trong việc thực hiện các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ người và tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm cần sự cứu giúp, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

(5) Lực lượng có thẩm quyền có quyền huy động cá nhân, tàu thuyền đang hoạt động trong vùng biển Việt Nam tham gia tìm kiếm, cứu nạn nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm cho cá nhân, tàu thuyền đó. Việc huy động và yêu cầu quy định tại khoản này chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp và chỉ trong thời gian cần thiết để thực hiện công tác tìm kiếm, cứu nạn.

(6) Việc cứu hộ hàng hải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cứu hộ hàng hải theo thỏa thuận giữa chủ tàu thuyền hoặc thuyền trưởng tàu thuyền tham gia cứu hộ với chủ tàu thuyền hoặc thuyền trưởng của tàu thuyền gặp nạn, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan.

(7) Tàu thuyền nước ngoài vào vùng biển Việt Nam thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa

theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan.

267 Luật Biển Việt Nam 2012 quy định như thế nào về việc giữ gìn, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển?

Điều 35 của Luật Biển Việt Nam 2012 quy định 5 khoản liên quan đến việc giữ gìn, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển trong vùng biển Việt Nam như sau:

(1) Khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam, tàu thuyền, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan đến việc gìn giữ, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

(2) Khi vận chuyển, bốc, dỡ các loại hàng hóa, thiết bị có khả năng gây hại đối với tài nguyên, đời sống của con người và ô nhiễm môi trường biển, tàu thuyền, tổ chức, cá nhân phải sử dụng thiết bị và các biện pháp chuyên dụng theo quy định để ngăn ngừa và hạn chế tối đa thiệt hại có thể xảy ra cho người, tài nguyên và môi trường biển.

(3)Tàu thuyền, tổ chức, cá nhân không được thải, nhận chìm hay chôn lấp các loại chất thải công nghiệp, chất thải hạt nhân hoặc các loại chất thải độc hại khác trong vùng biển Việt Nam.

(4) Tàu thuyền, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan làm ảnh hưởng đến tài nguyên và môi trường biển trong vùng biển, cảng biển, bến hay nơi trú đậu của Việt Nam thì bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; nếu gây thiệt hại thì phải làm sạch, khôi phục lại môi trường và bồi thường theo quy định của pháp luật.

(5) Tổ chức, cá nhân hoạt động trên các vùng biển Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản đóng góp về bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan.

268 Vấn đề phát triển kinh tế biển được đề cập trong Luật Biển Việt Nam 2012 như thế nào?

Phát triển kinh tế biển ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia và sự phát triển bền vững của đất nước. Trong Luật Biển Việt Nam 2012, các nội dung liên quan đến phát triển kinh tế biển được quy định bao gồm 5 điều (từ Điều 42 đến Điều 46) của toàn bộ Chương IV, trong đó đề cập đến các nguyên tắc phát triển kinh tế biển; các ngành kinh tế biển cần tập trung phát triển; quy hoạch phát triển kinh tế biển; xây dựng và phát triển kinh tế biển; Khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế trên các đảo và hoạt động trên biển.

269 Trong Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam đã đề ra những nguyên tắc gì để phát triển kinh tế biển?

Tại *Điều 42* của Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam đã đề ra *4 nguyên tắc* để phát triển kinh tế biển bền vững, hiệu quả, bao gồm:

(1) Phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

(2) Gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển.

(3) Phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

(4) Gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo.

270 Luật Biển Việt Nam 2012 xác định những ngành kinh tế biển nào cần ưu tiên tập trung phát triển?

Trong *Điều 43* của Luật Biển Việt Nam 2012 đã xác định *6 ngành kinh tế biển* mà Nhà nước cần ưu tiên tập trung phát triển là:

(1) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển;

(2) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác;

(3) Du lịch biển và kinh tế đảo;

(4) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản;

(5) Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển;

(6) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển.

271 Luật Biển Việt Nam 2012 quy định những nhiệm vụ mà lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển phải thực hiện như thế nào?

Điều 48 của Luật Biển Việt Nam 2012 quy định *5 nhiệm vụ* mà những lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển phải thực hiện, gồm:

(1) Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo của Việt Nam;

(2) Bảo đảm việc tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(3) Bảo vệ tài sản nhà nước, tài nguyên và môi trường biển;

(4) Bảo vệ, giúp đỡ, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ đối với người, tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển, đảo của Việt Nam;

(5) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên các vùng biển, đảo của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

PHẦN IX

HOẠT ĐỘNG XÁC LẬP, THỰC THI, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TRƯỚC THẾ KỶ XVI

272 Tâm thức về biển của người Việt Nam được phản ánh qua những huyền thoại, truyền thuyết như thế nào?

Tâm thức về biển của người Việt Nam được thể hiện qua nhiều huyền thoại và truyền thuyết dân gian của các tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tâm thức này mang dấu ấn đậm nét trong huyền thoại khởi nguyên của dân tộc Việt Nam là "Con Rồng, cháu Tiên". Truyền thuyết kể rằng: mẹ Âu Cơ là Tiên trên núi đã kết duyên cùng cha Lạc Long Quân có nguồn gốc là Rồng ở biển, sinh ra trăm trứng, sau nở thành trăm người con trai. Về sau, 50 người con theo mẹ lên núi, người con trưởng được tôn lên làm Vua (tức vua Hùng) lập ra nước Văn Lang (một trong 3 quốc gia cổ đại trong lịch sử Việt Nam), 50 người con theo cha về lập nghiệp ở vùng biển.

Huyền thoại của người Mường cũng phản ánh tâm thức biển rõ nét. Theo huyền thoại này, nàng Hưu Ngu kết duyên với chàng Cá sinh ra trăm con, về sau 50 con theo mẹ lên núi sinh ra dòng vua áo chàm (người Mường), 50 người con theo cha xuống biển sinh ra dòng vua áo vàng (người Kinh).

Truyền thuyết của dân tộc Ê Đê ở Tây Nguyên càng phản ánh rõ nét hơn sự hiện hữu của người Việt trên các vùng biển, đảo từ rất xa xưa. Truyền thuyết kể rằng: sau thời kỳ đất rung với trời, đất tách làm nhiều mảnh, trong đó có mảnh bị chìm, người Ê Đê có nhiều người bà con bơ vơ trên các mảnh đất giữa trùng dương (plao k'si). Những người Ê Đê ở Trường Sơn bèn kết bè bằng tre nứa, thả xuống theo dòng nước trôi đi về phía biển để tìm người thân. Sau đó, có những người theo các dòng chảy để trở về, cũng có những người thích ở hải đảo.

Truyền thuyết lập quốc của các cư dân Phù Nam cổ (Nam Bộ) cho biết rằng một người có tên là Hỗn Điền (Kaundinya) đi

thuyền đến bờ biển Phù Nam, thể hiện uy lực của mình rồi kết hôn với Liễu Diệp (Nagi Soma) là con gái của Naga, nữ vương người bản địa. Sau đó, Hỗn Điền (Kaundinya) và Liễu Diệp (Soma) trở thành thủy tổ của dòng các vua thống trị vương quốc Phù Nam, cũng là tổ tiên của những cư dân bản địa trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam hiện nay.

Bốn truyền thuyết tiêu biểu kể trên trong kho tàng tri thức dân gian Việt Nam rõ ràng cho thấy tâm thức về biển của người Việt Nam đã có từ rất sớm. Sự tồn tại của các huyền thoại này, dù còn nhiều hư ảo, nhưng đã bước đầu thể hiện sự gắn kết, khẳng định chủ quyền của người Việt trên các vùng biển, đảo ngay từ buổi đầu mở nước.

273 Những bằng chứng nào cho thấy mối quan hệ gần gũi giữa cư dân Việt cổ với biển?

Cư dân Việt cổ từ xa xưa đã có mối quan hệ gần gũi với biển. Những phát hiện gần đây của các ngành nhân chủng học, ngôn ngữ học và khảo cổ học đã chứng thực khá rõ ràng cho luận điểm này. Một tư liệu nhân chủng học quan trọng cho thấy cộng đồng sắc tộc Dayak ở các vùng Bornéo, Igorote, Ifugao (Philippines) có huyết thống gần gũi với cộng đồng tộc người thiểu số (từng được gọi là người Thượng) ở Trường Sơn (Việt Nam). Ngành ngôn ngữ học cũng phát hiện được một điều lý thú về sự tương đồng ngôn ngữ giữa đồng bào một số dân tộc ở Tây Nguyên (Việt Nam) với các dân tộc khác trên những quốc đảo ở Thái Bình Dương. Trong thời kỳ 1954-1975, một số người Philippines đến làm việc tại Phan Rang (Ninh Thuận) có thể nghe hiểu và trực tiếp đối thoại một cách khá dễ dàng với những người Chăm, người Thượng ở đây. Ngoài ra, những cuộc khai quật và các công trình nghiên cứu khảo cổ học đã cho thấy loại hình hiện vật kiểu "Trống đồng Đông Sơn" của các cộng đồng người Việt cổ với nhiều họa tiết minh họa các tri thức về biển đã được tìm thấy ngày càng nhiều, không chỉ trong lục địa Đông Nam Á (Lào, Campuchia, Thái Lan), phía Nam Trung Quốc, mà còn tìm thấy ở vùng Đông Nam Á hải đảo (Malaysia, Indonesia...) kéo dài đến tận đảo Paques

ngoài khơi Thái Bình Dương... Tất cả những điều này cho thấy mối quan hệ gần gũi, sự giao lưu thân thiết giữa cư dân Việt cổ trên lãnh thổ Việt Nam với những cư dân của biển.

274 Diễn biến môi trường sinh thái biển đóng vai trò như thế nào đối với sự tồn vong của vương quốc Phù Nam trong thế kỷ VII?

Vương quốc Phù Nam tồn tại trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam trong khoảng từ đầu Công Nguyên đến thế kỷ VII. Sự suy yếu và sụp đổ của vương quốc Phù Nam gắn liền với những biến đổi môi trường sinh thái biển trong thời kỳ này. Theo đó, do sự biến đổi môi trường sinh thái biển, cụ thể là đợt biển tiến diễn ra từ giữa thế kỷ IV đến thế kỷ XII trên quy mô nhỏ ở khu vực châu thổ sông Cửu Long đã làm chìm ngập nhiều vùng đất thấp ven biển và khiến cho một phần lãnh thổ quan trọng của vương quốc Phù Nam chìm trong ngập úng. Đây được coi là nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy yếu và sụp đổ của một vương quốc cổ huy hoàng, hùng mạnh trên vùng đất phương Nam của đất nước Việt Nam trong những thế kỷ đầu Công nguyên.

275 Sự thay đổi con đường giao thương trên biển đã tác động như thế nào đối với sự suy yếu và sụp đổ của vương quốc Phù Nam?

Sự phát triển và tiêu vong của vương quốc cổ Phù Nam ở vùng đất Nam Bộ Việt Nam trong những thế kỷ đầu Công nguyên luôn gắn liền với hoạt động giao thương trên biển. Đặc biệt, sự thay đổi con đường giao thương trên biển trong bối cảnh mậu dịch khu vực Đông Nam Á từ thế kỷ V trở đi đã có những tác động to lớn, dẫn đến sự suy yếu và sụp đổ của vương quốc Phù Nam lúc đó.

Từ thế kỷ V, do yêu cầu phát triển của thương mại châu Á và những tiến bộ về kỹ thuật hàng hải, công việc trung chuyển thuyền buôn và hàng hóa qua eo biển Kra chuyển dịch xuống phía Nam bán đảo Mã Lai để thuyền buôn có thể đi lại liên tục trên biển. Eo biển Kra dần mất vai trò yết hầu trên con đường giao thương quốc

tế. Từ đó, Phù Nam cũng mất một lợi thế thương mại căn bản kéo theo nguồn thu nhập quan trọng, làm cho quan hệ buôn bán với bên ngoài của vương quốc Phù Nam bị tác động lớn, làm ảnh hưởng đến sự tồn vong của đế chế thương mại Phù Nam. Bởi vậy, bên cạnh những nguyên nhân liên quan đến chiến tranh, môi trường sinh thái và cơ chế quản lý, đây cũng được coi là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự suy vong và sụp đổ của vương quốc Phù Nam trong khoảng từ thế kỷ V đến thế kỷ VII.

276 Vùng biển, đảo nước ta có vai trò, vị trí trong sự kiện lịch sử kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc Việt Nam như thế nào?

Trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam, nhiều dấu mốc lịch sử hết sức quan trọng gắn liền với vị trí, vai trò các vùng biển đảo của Tổ quốc. Trong đó, sự kiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 có ý nghĩa đặc biệt, then chốt, mở đầu cho cả một kỷ nguyên mới của dân tộc.

Vào năm 938, khi người đứng đầu chính quyền tự chủ ở nước ta là Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết chết, Ngô Quyền - một bộ tướng và cũng là con rể của Dương Đình Nghệ - đã tập hợp lực lượng, tiến quân từ Ái Châu (Thanh Hóa) ra Giao Châu (khu vực đồng bằng Bắc Bộ) để trừng trị Kiều Công Tiễn. Trước khí thế rầm rộ của đội quân Ngô Quyền và sự bất bình của nhân dân, Kiều Công Tiễn bèn cử người sang nước Nam Hán (Trung Quốc) cầu cứu. Chớp thời cơ, quân Nam Hán dưới sự chỉ huy của Hoằng Tháo đã theo đường ven biển tiến về phía cửa sông Bạch Đằng để tiến vào xâm lược nước ta. Với những hiểu biết sâu sắc về thủy triều và tầm quan trọng chiến lược của các cửa biển vùng vịnh Bắc Bộ, Ngô Quyền đã sử dụng chiến thuật cắm cọc gỗ đầu bịt sắt nhọn xuống sông Bạch Đằng, khiêu khích để dụ đội chiến thuyền Nam Hán đến khu vực bãi cọc, sau đó lợi dụng khi thủy triều xuống, tập trung lực lượng tấn công, đẩy đoàn thuyền chiến của địch xô vào bãi cọc. Cuộc quyết chiến chiến lược chống giặc ngoại xâm đã diễn ra trong khoảng thời gian một con nước triều, khiến cho hầu như toàn bộ đạo binh thuyền của quân Nam Hán đều thủng vỡ tan tành, tướng địch là Hoằng Tháo chết trong đám loạn quân. Cuộc tiến quân xâm

lược nước ta của nước Nam Hán thất bại hoàn toàn. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 với vai trò quan trọng của vùng cảng biển Bắc Bộ đã ghi vào lịch sử dân tộc như một chiến công hiển hách, kết thúc thời kỳ nghìn năm Bắc thuộc, mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập tự chủ lâu dài trong lịch sử Việt Nam.

277 Trong lịch sử Việt Nam, hoạt động ngoại giao trên Biển Đông đã được chính thức khai mở dưới triều đại nào?

Trong lịch sử Việt Nam, hoạt động ngoại giao trên Biển Đông được coi là chính thức khai mở vào năm 972 dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng (968-980). Tư liệu lịch sử cho biết triều Đinh của quốc gia Đại Cồ Việt đã cử một đoàn sứ giả của triều đình do Nam Việt vương Đinh Liễn dẫn đầu, đi thuyền vượt biển sang Quảng Châu (Trung Quốc), thiết lập quan hệ ngoại giao hòa hiếu với nhà Tống (Trung Quốc). Từ động thái khai mở này, hoạt động ngoại giao trên Biển Đông và qua đường Biển Đông của người Việt Nam tiếp tục được tiếp nối dưới triều Tiền Lê (980-1009) với sự kiện năm 990, vua Lê Hoàn cử 300 thủy quân và 9 chiếc thuyền lớn sang tận cảng biển Thái Bình Quân (Liêm Châu, Quảng Đông, Trung Quốc) đón sứ giả của nhà Tống là Tống Cảo sang nước ta. Sau đó, nhà vua còn cho tổ chức thao diễn thủy quân gần kinh đô Hoa Lư, tại cảng biển Vân Sàng (vùng núi Non Nước - Dục Thúy cạnh thành phố Ninh Bình hiện nay, lúc ấy vẫn còn gần biển) để biểu dương lực lượng. Những hoạt động kể trên được tiến hành trong bối cảnh đất nước ta vừa giành lại quyền tự chủ sau nghìn năm Bắc thuộc đã thực sự có ý nghĩa khai mở cho các hoạt động ngoại giao trên Biển Đông của người Việt sau này.

278 Dưới thời Lý - Trần, các hoạt động tuần tra, phòng giữ vùng biển đã diễn ra như thế nào?

Dưới thời Lý (1009-1225) và Trần (1226-1400), các nhà nước Đại Việt đều hết sức chú trọng việc tuần tra, canh phòng miền

biển. Tại các cửa biển, triều đình đều có đặt quan chức và chia quân canh giữ. Bên cạnh đó, hàng năm, nhà nước còn tiến hành các hoạt động tuần tra để bảo vệ vùng biển. Tiêu biểu trong số đó là sự kiện tháng 11 năm Đại Định thứ 22 (1161), vua Lý Anh Tông cử Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm Phó tướng, đem 20.000 quân đi tuần tra các nơi ven biển Tây Nam để giữ yên miền biên giới. Đến tháng 2 năm Thiệu Long thứ 9 (1266), triều đình Trần cử thủy quân lộ Đông Hải (hay Hải Đông) đi tuần tiễu biên giới ven biển đến núi Ô Lôi (khu vực Đông Nam cảng Khâm Châu, Quảng Đông, Trung Quốc)...

279 Cảng biển Vân Đồn đóng vai trò như thế nào trong con đường giao thương trên Biển Đông thời Lý-Trần?

Dưới thời Lý (1009-1225) và Trần (1226-1400), trang Vân Đồn (về sau đổi thành trấn Vân Đồn) với cảng biển Vân Đồn nổi lên như là một trung tâm giao thương trọng yếu của quốc gia Đại Việt.

Vân Đồn là vùng quần đảo ở phía Đông Bắc đất nước, nằm trên trục hàng hải từ Trung Quốc xuống các nước vùng Đông Nam Á và ngược lại, có vị trí tự nhiên rất thuận lợi cho thuyền bè qua lại và trú đỗ. Ngay từ thời Lý, việc qua lại buôn bán ở cảng Vân Đồn đã rất nhộn nhịp. Lúc đó, nơi đây được gọi là trang Vân Đồn (trang = một đơn vị hành chính cơ sở). Đến năm 1349, nhà Trần đã nâng cấp vị trí trang Vân Đồn thành một trấn (đơn vị hành chính cao nhất ở cấp địa phương, trực thuộc triều đình trung ương), đặt các chức Trấn quan (võ tướng chỉ huy), Lộ quan (quan văn cai trị) và Sát Hải sứ (quan kiểm soát mặt biển)... Đồng thời, ở đây có một đội quân của triều đình đóng giữ, gọi là Bình Hải quân. Điều này càng khẳng định thêm vai trò quan trọng của cảng biển Vân Đồn trong con đường giao thương trên Biển Đông lúc đó.

Cảng Vân Đồn có một số điểm buôn bán bên ngoài như đảo Vân Hải (có các bến Cái Làng, bến Cống Cái, bến Con Quy), đảo Ngọc Vừng, đảo Cống Đông... Thuyền buôn các nước đến Vân Đồn buôn bán thường là của Trung Hoa, Gia Va (Majapahit, Indonesia), Xiêm (Thái Lan), Lộ Hạc (hay La Hộc, tức Lopburi)... Hàng nhập

khẩu chủ yếu là vải bông Ấn Độ, vải trắng Gia Va, vải mầu Gia Va, đoạn lông vàng của "nước Tây Dương", chim vẹt đỏ, ngựa lạ, ngọc, giấy, bút, vải, gấm vóc Trung Hoa... Hàng xuất khẩu chủ yếu là tơ lụa, gốm - sứ, đồng, trầm hương, ngà voi, ngọc trai, sừng tê giác, muối và một số đồ thủ công khác.

280 Biển, đảo được nhắc tới lần đầu tiên trong tài liệu thành văn nào của nước ta?

Cuốn sách địa lý cổ nhất của Việt Nam mà chúng ta còn giữ được hiện nay là *Dư địa chí* hay *An Nam vũ cống* của Nguyễn Trãi, được biên soạn xong vào năm 1435 dưới thời vua Lê Thái Tông. Cũng chính trong cuốn sách này, lần đầu tiên vùng biển, đảo của Tổ quốc ta đã được nhắc đến trong lịch sử tư liệu thành văn (thư tịch) Việt Nam.

Trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã viết về biển, đảo như sau: "Biển cùng Lục Đầu, Yên Tử về Hải Dương. Biển là Biển Đông. Lục Đầu là tên sông do sáu con sông hợp nguồn lại. Yên Tử là tên núi (nay thuộc Quảng Ninh), các vua Trần thường hay xuất gia tu hành ở đấy" (Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, in trong: *Nguyễn Trãi Toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.208). Trong tác phẩm này, Nguyễn Trãi còn viết về Yên Bang (nay là Quảng Ninh), về lộ (phủ) Hải Đông, châu Vân Đồn (trong vịnh Bái Tử Long), cửa biển Thần Phù (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), biển Thanh Hóa, Nghệ An, cửa sông Gianh (nay thuộc Quảng Bình), đèo Hải Vân (nay thuộc Thừa Thiên Huế) cùng biển Nam Hải (tức Biển Đông).

281 Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến XVI đã tiến hành việc đo vẽ bản đồ cả nước như thế nào?

Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến XVI rất quan tâm tới công việc đo vẽ bản đồ cả nước. Ngay sau khi vương triều Lý được thành lập, vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông đã

cử Thái úy Lý Thường Kiệt vẽ hình thế sông núi của ba châu Ma Linh, Địa Lý và Bố Chính mà Chế Củ (vua Chămpa) đã dâng cho vua Lý Thánh Tông từ năm 1069. Sau đó, liên tiếp trong hai năm 1171 và 1172, vua Lý Anh Tông đã đích thân đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật các địa phương trên cả nước.

Đến thời Lê Sơ, vào năm 1467, vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho những quan trấn thủ các Thừa tuyên phải đích thân điều tra hình thế sông núi thuộc địa phương mình quản lý để vẽ thành bản đồ nộp về triều đình. Nhà vua đã hai lần giao cho Bộ Hộ quy định những chi tiết về việc các quan địa phương tiến dâng bản đồ về kinh đô để triều đình lập thành địa đồ toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt. Kết quả là đến năm 1469, bộ *Hồng Đức bản đồ* đã được hoàn thành, bao gồm bản đồ cả nước và các địa phương, trong đó có vẽ khá chi tiết về các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

282 Vấn đề biển và canh phòng vùng biển được phản ánh đầu tiên trong bộ luật nào của nước ta?

Nước ta có truyền thống lập pháp sớm với những bộ luật thành văn được ban hành ngay từ thế kỷ XI. Tuy nhiên, trải qua thời gian và chiến tranh liên miên, nhiều thành tựu lập pháp của Việt Nam không còn được lưu giữ cho đến nay. Bởi vậy, bộ luật thành văn đầy đủ và sớm nhất của nước ta còn được lưu giữ là *Quốc triều hình luật,* tức bộ Luật hình triều Lê, được xây dựng và ban hành trong nửa cuối thế kỷ XV. Bộ luật này được áp dụng ở nước ta suốt từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX (tài liệu này đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm tổ chức dịch sang chữ Quốc ngữ, do Nxb. Tư pháp in và phát hành nhiều lần). Đây cũng có thể coi là bộ luật đầu tiên của nước ta đề cập vấn đề biển và canh phòng vùng biển.

Trong chương "Tạp luật" của bộ *Quốc triều hình luật* có tới 5 điều luật (từ Điều 60 đến Điều 64) liên quan đến vấn đề biển, đảo và canh phòng vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền của nước ta.

283 Vấn đề đi lại trên biển được quy định trong bộ luật thời Lê như thế nào?

Điều 60 chương *"Tạp luật"* của bộ *Quốc triều hình luật*, tức bộ Luật hình triều Lê, quy định về việc đi lại trên biển như sau:

"Các quan ty vô cớ đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn (trong vịnh Bái Tử Long), các trấn cửa quan ải thì xử giam trong ngục hoặc bắt đi đày. Người nào tố cáo được thưởng tước một tư".

284 Vấn đề kiểm soát người nước ngoài đi vào lãnh thổ nước ta qua đường biển được quy định trong bộ luật thời Lê như thế nào?

Điều 61 chương *"Tạp luật"* của bộ *Quốc triều hình luật*, tức bộ luật thời Lê, quy định về việc kiểm soát người nước ngoài đi vào lãnh thổ nước ta qua đường biển như sau:

"Những quân lính các trấn ven biên giới cùng các trang vùng duyên hải mà giấu giếm chở người nước ngoài vào Kinh thành, thì xử biếm (tụt) năm tư (tước hiệu); không có quan chức thì xử tội đồ làm chủng điền binh (lính phải đi làm ruộng nhà nước); và phạt tiền 100 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba. Quan trông coi và chủ trang vô tình không biết, thì xử biếm một tư".

285 Vấn đề buôn lậu hàng hóa trên biển được quy định trong bộ luật thời Lê như thế nào?

Điều 62 chương "Tạp luật" của bộ *Quốc triều hình luật*, tức bộ luật thời Lê, quy định về vấn đề buôn lậu hàng hóa trên biển như sau:

"Những trang trại ven bờ bể mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dỡ hộ hàng hóa lên bờ, thì xử biếm ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để sung công, lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy bị mất chức giám trang".

286 Vấn đề kiểm soát hoạt động giao thương liên quan đến biển được quy định trong bộ luật thời Lê như thế nào?

Điều 63 chương *"Tạp luật"* của bộ *Quốc triều hình luật*, tức bộ luật thời Lê, quy định về việc kiểm soát hoạt động giao thương liên quan đến biển như sau:

"Người ở trang Vân Đồn chở hàng hóa Trung Quốc lên Kinh Thành mà không có giấy của An phủ ty (cấp tỉnh ngày nay) cấp cho, khi đến bến Triều Đông (tức Đông Bộ Đầu, cảng sông chính của Kinh thành Thăng Long) lại không đến cho Đề bạc ty (Sở Giao thông thủy) kiểm soát, đã đem đi bán lén lút, khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho; đến chỗ thông mậu trường (nơi buôn bán trao đổi hàng hóa với nước ngoài, đã được Nhà nước quy định) lại không đến cho An Phủ ty (cấp chính quyền tỉnh) kiểm soát mà đã về thẳng trang thì đều phải biếm một tư và phạt tiền 100 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba (số tiền phạt). Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu (lậu), thì xử biếm ba tư và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo cũng một phần ba. An Phủ ty, Đề Bạc ty vô tình không biết đều phải biếm một tư, có ý dung túng thì biếm một tư và bãi chức".

287 Vấn đề phòng ngừa tham nhũng trong thương mại biển được quy định trong bộ luật thời Lê như thế nào?

Điều 64 chương *"Tạp luật"* của bộ *Quốc triều hình luật*, tức bộ luật thời Lê, quy định về phòng ngừa tham nhũng trong hoạt động thương mại biển như sau:

"Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán mà Sát Hải sứ (chức quan phụ trách việc biển và hải quan) đi riêng ra ngoài cửa biển kiểm soát trước, thì xử biếm một tư. Thuyền buôn (ngoại quốc) ấy muốn đậu lại lâu, thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty (cấp tỉnh Quảng Ninh nay) làm bằng, mới được ở lại, nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại thì xử biếm hai tư và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba. Nếu chứa những người ngoại

quốc chưa đủ tuổi theo luật đã định (dưới 16 tuổi) thì xử biếm một tư và phạt tiền 50 quan; thưởng cho người tố cáo cũng một phần ba".

288 Tại sao đến thế kỷ XVI, hoạt động của các thương thuyền Đại Việt ở khu vực Biển Đông lại có những biến chuyển so với thời kỳ trước đó?

So với thời kỳ trước đó, đến thế kỷ XVI, hoạt động của các thương thuyền Đại Việt ở khu vực Biển Đông đã có nhiều biến chuyển lớn. Căn nguyên của sự biến chuyển này bắt nguồn từ bối cảnh quốc tế lúc bấy giờ.

Thế kỷ XV-XVI là thời kỳ bùng nổ của những cuộc phát kiến lớn về địa lý trên thế giới. Năm 1498, các đoàn thám hiểm của người Bồ Đào Nha đã tìm đến Ấn Độ rồi tiếp tục nối con đường buôn bán từ Lisbon (Bồ Đào Nha) sang Goa (Ấn Độ, 1510), Malacca (1511), Macao (1557). Tiếp theo người Bồ Đào Nha là người Tây Ban Nha, rồi Hà Lan, Anh. Những phát kiến địa lý này có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc mở ra những con đường mới dài rộng hơn đưa các nước phương Tây đến phương Đông, thúc đẩy hơn nữa sự giao thương buôn bán giữa hai khu vực. Nền ngoại thương của người Việt Nam cũng nằm trong sự phát triển chung của nền ngoại thương quốc tế lúc đó.

Không những vậy, trong thời kỳ này, chính sách "cấm biển" (*hải cấm*) của nhà Minh (Trung Quốc) được thực hiện cho đến năm 1571 đã ngăn chặn, hạn chế những hoạt động buôn bán nằm ngoài phạm vi triều cống, hạn chế việc nhập khẩu và xuất cảng hàng hóa từ Trung Hoa. Điều này đã bắt buộc và thúc đẩy các thương nhân trong khu vực tìm kiếm và thay thế hàng hóa của Trung Quốc bằng hàng hóa của Đại Việt (hay trung gian qua Đại Việt).

Trong bối cảnh như vậy, ngoại thương của người Việt trên Biển Đông có nhiều khởi phát hơn so với các thời kỳ trước. Mặc dù trong các tư liệu lịch sử của nước ta thời kỳ Lê - Trịnh (1592-1788) hầu như không đề cập, nhưng thực tế từ các tàu đắm ở vùng biển Pandanam (Philippines), Cù lao Chàm (Quảng Nam, Việt Nam) vẫn tìm thấy hàng vạn đồ gốm Chu Đậu, Bát Tràng của thế kỷ XV-XVI. Không chỉ gốm sứ, cũng bằng con đường này, ngoại thương của người Việt còn xuất khẩu đủ các loại lụa láng bóng, chất lượng cao và tơ lụa thô loại tốt. Trong đó, phần lớn hàng hóa được đưa tới Malacca để từ đó được đưa đi buôn bán ở nhiều nơi trên thế giới.

PHẦN X

QUÁ TRÌNH XÁC LẬP, CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VIỆT NAM Ở CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN TRƯỚC NĂM 1884

289. Trong thời kỳ phong kiến, chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được đề cập trong những tư liệu văn bản nào?

Trong thời kỳ phong kiến, chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được đề cập từ khá sớm và phổ biến trong nhiều tư liệu văn bản (tài liệu thành văn). Trong đó, đặc biệt phải kể đến *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1686) của Đỗ Bá tự là Công Đạo, *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn; *Địa dư chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821) của Phan Huy Chú; *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* (1833) của Lê Quang Định; *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844), *Đại Nam thực lục chính biên* (1848), *Đại Nam nhất thống chí* (1882 soạn xong, 1910 soạn lại lần 2 và khắc in) của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (1851) của Nội các triều Nguyễn; *Việt sử cương giám khảo lược* (1877) của Nguyễn Thông; cùng một số châu bản triều Nguyễn.

Trong các thư tịch này, *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn là cuốn sách vừa có niên đại sớm, vừa ghi chép tương đối chi tiết chủ quyền nước ta trên các quần đảo này. Cuốn sách được biên soạn dưới thời Lê Trung Hưng, khi Lê Quý Đôn đang giữ chức Hiệp đồng kinh lý quân sự ở hai đạo Thuận Hóa, Quảng Nam, nắm việc cai quản các quần đảo này của Nhà nước phong kiến Việt Nam lúc đó.

290. Vài nét về một số bản đồ cổ tiêu biểu thể hiện hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc lãnh thổ của Việt Nam?

Các nhà nghiên cứu đã sưu tầm và công bố nhiều bản đồ cổ đáng tin cậy của Việt Nam cũng như của các nhà truyền giáo,

hàng hải phương Tây thể hiện hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Theo bộ Quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ năm 1467, vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh điều tra hình thế sông núi thuộc các địa phương trong nước Đại Việt để vẽ thành bản đồ, trong đó có hai lần nhà vua giao cho bộ Hộ quy định những chi tiết cần thiết để các quan địa phương tiến dâng về triều đình, lập thành địa đồ toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt. Bộ *Hồng Đức bản đồ* được hoàn thành vào cuối năm 1469, được bổ sung nhiều lần về sau, gồm bản đồ cả nước và các địa phương, trong đó có các vùng ven biển, đảo, đã ghi lại khá toàn diện hình ảnh của quốc gia Đại Việt ở cuối thế kỷ XV. Tiếp đó, khoảng năm 1686 năm Chính Hòa thứ 7, Đỗ Bá tự là Công Đạo (người xã Bích Triều, huyện Thanh Chương, Nghệ An) biên soạn bộ *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* có đoạn mô tả về quần đảo Hoàng Sa (Bãi Cát Vàng) được cho là dựa trên cơ sở trích từ tập *Hồng Đức bản đồ*. Trong hai bộ bản đồ này đều có vẽ một bãi cát dài nằm ở ngoài biển kéo từ cửa Đại Chiêm (Quảng Nam) qua cửa Sa Kỳ (Quảng Ngãi) đến Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), có ghi rõ là "Bãi Cát Vàng".

Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX), việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa do một cơ quan quản lý hành chính cấp nhà nước là bộ Công phụ trách thực hiện. Sử liệu chính thức của triều Nguyễn cho biết vào tháng 3 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long lệnh cho thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa vượt biển đi ra khu vực quần đảo Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình. Đến thời vua Minh Mệnh (1820-1840), việc phái thủy quân ra khu vực giữa Biển Đông (quần đảo Hoàng Sa) đo thủy trình và vẽ bản đồ được xúc tiến đều đặn hàng năm. Ví như năm 1834, vua Minh Mệnh cử Đội trưởng Giám thành Trương Phúc Sĩ cùng 20 thủy binh ra quần đảo Hoàng Sa vẽ bản đồ. Tiếp đó, năm 1837, thủy quân triều Nguyễn đi khảo sát quần đảo Hoàng Sa đã vẽ thành bản đồ 12 hòn đảo. Năm 1838, thủy quân triều Minh Mệnh đã vẽ được một bản đồ chung tổng thể về quần đảo Hoàng Sa. Đặc biệt, năm 1834, triều đình Nguyễn dưới thời vua Minh Mệnh đã hoàn thiện và công bố chính thức bản đồ quốc gia gọi là *Đại Nam nhất thống toàn đồ*. Bản đồ này đã thể hiện chi tiết bờ biển và hải đảo của Việt Nam, trong đó ghi rõ chủ quyền của Việt Nam bao gồm cả vùng quần đảo giữa Biển Đông.

Từ thế kỷ XVI, các nhà hàng hải phương Tây đã có nhiều ghi chép và bản đồ xác định vùng quần đảo giữa Biển Đông, được gọi là "Pracel", "Paracel", hoặc "Paracels", thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trong *Bản đồ thế giới* của Mercator xuất bản tại Amsterdam (Hà Lan) năm 1606 đã gọi quần đảo giữa Biển Đông là "Baixos de Chapar" (Bãi đá ngầm Champa) hay "Pulo Capaa" (Đảo của Champa). Trong Bản đồ do Bartholomeu Lasso vẽ trong các năm 1590 và 1592-1594, được in lại trong sách *Les Portugains sur les côte du Vietnam et du Cămpa* của P. Y. Manguin tại Paris (Pháp) năm 1972, hay tấm bản đổ nổi tiếng do Van Langren vẽ năm 1598 được in lại trong cuốn *Iconographie Historique de l'Indochine* của P. Boudet và A. Masson tại Paris (Pháp) năm 1931 thể hiện đoạn bờ biển tương đương với khu vực từ phía cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam) đến cửa biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi) được gọi là "Costa da Pracel" (Bờ biển Hoàng Sa). Điều này có thể hiểu là đã từ rất lâu, các nhà hàng hải phương Tây đã coi các quần đảo giữa Biển Đông có quan hệ hữu cơ với vùng bờ biển Đàng Trong thuộc lãnh thổ Việt Nam lúc đó.

Trong số các bản đồ của giáo sĩ và thương nhân phương Tây liên quan đến vùng quần đảo giữa Biển Đông, nổi tiếng bậc nhất có thể kể đến *An Nam Đại quốc họa đồ* của Giám mục Jean Louis Taberd, xuất bản năm 1838, được cho là một tài liệu phản ánh những hiểu biết sâu sắc và chính xác của người phương Tây từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX về mối quan hệ giữa quần đảo Hoàng Sa và nước Đại Việt mà tác giả gọi là An Nam Đại Quốc. Tấm bản đồ này khẳng định "Cát Vàng" (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển Việt Nam.

Ngoài ra, một chi tiết đáng chú ý là nhiều bản đồ của Trung Quốc và các nước phương Tây cũng thể hiện cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc chỉ giới hạn đến cực Nam của đảo Hải Nam (Trung Quốc) hiện nay.

291 Những ghi chép trong thế kỷ XVI-XVIII đã phản ánh hoạt động của các chúa Nguyễn thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Các tư liệu thư tịch cổ trong giai đoạn quốc gia Đại Việt bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài (thế kỷ XVI-XVIII) đã phản

ánh một cách rõ nét hoạt động thực thi chủ quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tài liệu sớm nhất trong các thế kỷ này mà Việt Nam hiện còn lưu giữ được là *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (còn gọi là *Toản tập An Nam lộ*) của Đỗ Bá tự là Công Đạo biên soạn, (cũng có tài liệu cho rằng sách này còn được biên soạn sớm hơn khoảng 1630-1635). Sách *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* cho biết: "Mỗi năm, vào tháng cuối của mùa đông, chúa Nguyễn đều cho một hạm đội gồm 18 thuyền đi ra đảo để thu thập những hóa vật, đem về được một số lớn vàng, bạc, tiền tệ, súng đạn" (Phần ghi chú bằng chữ Nôm trong sách *Toản tập An Nam lộ* trong *Thiên hạ bản đồ* lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2628).

Tiếp đó, năm 1695, vị hòa thượng nổi tiếng người Trung Quốc trụ trì ở chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) là Thích Đại Sán đi thuyền vượt Biển Đông để đến Đàng Trong, sau đó lại trở về Trung Quốc. Sau khi trở về Trung Quốc, ông đã viết cuốn sách *Hải ngoại kỷ sự*, trong đó mô tả về "bãi cát" cách Đại Việt 700 dặm và cho biết: "Các Quốc vương (tức các chúa Nguyễn) thời trước hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào" (Xem Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế dịch và xuất bản năm 1963, tr.125).

Cùng với hai nguồn tư liệu quan trọng này còn phải kể tới *Phủ biên tạp lục* (1776) của nhà bác học Lê Quý Đôn. Trong cuốn sách này, Lê Quý Đôn đã thông qua một hệ thống các tư liệu gốc để giới thiệu tương đối đầy đủ và cụ thể về vị trí, đặc điểm tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa (bao gồm cả quần đảo Trường Sa) với 130 đảo, cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải. Về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong *Phủ biên tạp lục* có những đoạn sau: "...Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển bốn canh thì đến; phía ngoài nữa, lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hoá vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần Bắc Hải" (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục, 1776*. Xem: Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa,* Hà Nội, 1979, tr.13).

292 Tài liệu thành văn nào của nước ta đã lần đầu tiên đề cập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Trong các tài liệu thành văn mà hiện nay Việt Nam còn lưu giữ được, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được chính thức nhắc tới lần đầu tiên trong sách *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (cũng gọi tắt là *Toản tập An Nam lộ*), tập bản đồ Việt Nam do Đỗ Bá tự là Công Đạo. Danh từ "Toản tập" cho thấy rằng tài liệu này được thu nhập từ nhiều tài liệu đã có sớm hơn nữa. Đây là một trong những tư liệu quan trọng đầu tiên còn lưu lại được, nói về hoạt động của đội Hoàng Sa thời chúa Nguyễn trên khu vực giữa Biển Đông, lúc đó thường được quy gộp cả vào quần đảo Hoàng Sa, được gọi tên thuần Việt là "Bãi Cát Vàng". Trong tài liệu này, Đỗ Bá đã tả những quần đảo này rất đầy đủ, chi tiết, đặc biệt là số lượng các hòn đảo trùng hợp với số liệu trên các bản đồ hàng hải hiện đại ngày nay.

Danh từ "Bãi Cát Vàng" được ghi lại bằng ngôn ngữ thuần Việt chứng tỏ rằng những đảo này đã được những người Việt Nam ít học (không thông hiểu và sử dụng chữ Hán) nhưng hiểu biết nhiều về biển khám phá và khai thác từ trước khi chính quyền Chúa Nguyễn tổ chức khai thác các đảo này.

293 Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được nhắc đến và mô tả lần đầu tiên trong tài liệu thành văn của nước ta như thế nào?

Trong sách *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (cũng đọc là *Toản tập An Nam lộ)* biên soạn vào khoảng năm 1686, Đỗ Bá tự là Công Đạo đã vẽ chi tiết bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi, ở phía ngoài biển có vẽ "Bãi Cát Vàng" và ghi chú rõ:

"Tại làng Kim Hộ, ở hai bên bờ sông có hai ngọn núi, mỗi ngọn có mỏ vàng do nhà nước cai quản. Ngoài khơi, một quần đảo với những cồn cát dài, gọi là "Bãi Cát Vàng", dài khoảng 400 lý, và rộng 20 lý nhô lên từ dưới đáy biển, đối diện với bờ biển từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh. Vào mùa gió nồm Tây

Nam, những thương thuyền từ nhiều quốc gia đi gần bờ biển thường bị đắm dạt vào những đảo này; đến mùa gió Đông Bắc, những thuyền đi ngoài khơi cũng bị đắm như thế. Tất cả những người bị đắm trôi dạt vào đảo, đều bị chết đói. Nhiều hàng hóa tích lũy trên đảo.

Mỗi năm, vào tháng cuối của mùa đông, chúa Nguyễn đều cho một hạm đội gồm 18 thuyền đi ra đảo để thu thập những hóa vật, đem về được một số lớn vàng, bạc, tiền tệ, súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm, ra tới đảo mất một ngày rưỡi, nếu đi từ Sa Kỳ thì chỉ mất nửa ngày" (Phần ghi chú bằng chữ Nôm của sách *Toản tập An Nam lộ* trong *Thiên hạ bản đồ* lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2628).

294 Tên gọi Paracel Islands (quần đảo Hoàng Sa) và Spratly Islands (quần đảo Trường Sa) có từ khi nào?

Trước đây, trong một thời gian dài, người Việt và người phương Tây lầm tưởng ở giữa Biển Đông chỉ có một quần đảo dài nên đều gọi bằng một tên chung, rất nhất quán. Người Việt gọi là "Bãi Cát Vàng", "Cồn Vàng", "Hoàng Sa", hoặc có khi gọi là "Đại Trường Sa" hay "Vạn Lý Trường Sa". Người Bồ Đào Nha và Hà Lan gọi quần đảo ở giữa Biển Đông này là "Pracel" vào đầu thế kỷ XVI (khi đó người phương Tây còn chưa biết đến các đảo ở phía Nam mà sau này gọi là "Trường Sa"). Trên bản đồ vùng biển này của người phương Tây thường ghi tên của vùng đảo này là "I de Pracell", như bản đồ Bartholomen Velho (1560), bản đồ Fernao Vaz Dourado (1590), bản đồ Van Langren (1595)... Vào thế kỷ XVII, XVIII, trên các bản đồ hàng hải của người Pháp và Anh, vùng đảo này được gọi là "Paracel".

Mãi đến những năm 1787-1788, khi đoàn khảo sát Kergariou Locmaria xác định rõ ràng và chính xác vị trí của quần đảo Paracel như hiện nay, người phương Tây mới bắt đầu phân biệt thành quần đảo Paracel ở phía Bắc với một quần đảo ở phía Nam. Đến năm 1843, quần đảo phía Nam này được chính thức gọi tên là *Spratly Islands* (tức quần đảo Trường Sa). Tên "Spratly" được đặt theo họ của một người Anh là Richard Spratly, thuyền trưởng

chiếc tầu săn cá voi Cyrus và cũng là người đã phát hiện quần đảo này vào năm 1843. Cũng từ đây, tên gọi Paracel Islands và Spratly Islands được người phương Tây sử dụng để chỉ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

295 Lê Quý Đôn đã đề cập việc chúa Nguyễn xác lập chủ quyền Đại Việt tại quần đảo Hoàng Sa như thế nào?

Lê Quý Đôn đã đề cập việc chúa Nguyễn xác lập chủ quyền Đại Việt tại quần đảo Hoàng Sa trong sách *Phủ biên tạp lục* (1776). Trong sách có 2 đoạn văn đề cập việc xác lập chủ quyền này. Nội dung cơ bản của hai đoạn văn đó như sau:

(1) Trong cả hai đoạn văn, Lê Quý Đôn đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Đại Việt trên quần đảo Hoàng Sa:

"Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài ước hơn 20 dặm, bằng phẳng rộng lớn" (Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục, 1776.* Xem: Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa,* Hà Nội, 1979, tr. 14-15).

Không những thế, *Phủ biên tạp lục* còn chép rất rõ: *"Hoàng Sa ở gần đất Liêm Châu của Trung Quốc"*. Điều này cho thấy quần đảo Hoàng Sa không phải là lãnh thổ của Trung Quốc và không thuộc chủ quyền của nước này.

(2) Lê Quý Đôn đã khẳng định hành động xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn tại quần đảo Hoàng Sa khi ghi rất chi tiết, rõ ràng những hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải:

"Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng hai nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy"; *"Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất hoặc người thôn Tứ Chính ở*

Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản" (Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục, 1776.* Xem: Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa,* Hà Nội, 1979, tr. 14-15).

296 Tại sao các đội Hoàng Sa, Bắc Hải được thành lập thời các chúa Nguyễn?

Dưới thời kỳ trị vì của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (thế kỷ XVI-XVIII), các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đã được thành lập. Có hai lý do quan trọng đưa đến sự ra đời của các đội thuyền này:

(1) Trong quá trình dựng nghiệp ở phía Nam, để tồn tại và phát triển, các chúa Nguyễn đã sớm chú ý đến vùng biển trên cả hai phương diện: quân sự (ngăn chặn các cuộc tiến công của các thế lực đối lập từ hướng biển) và kinh tế (khai thác các nguồn lợi từ biển). Được thừa hưởng những cơ sở hạ tầng, kinh nghiệm của người Chăm và vương quốc Champa trước đây, các chúa Nguyễn nhận thấy rằng cần phải chăm lo xây dựng các đội thuyền, mở cửa buôn bán với nước ngoài để phát huy sức mạnh trong nước và chuẩn bị những bước đi quan trọng, cần thiết cho việc chiếm lĩnh các quần đảo giữa Biển Đông.

(2) Trận thủy chiến của quân đội Đàng Trong với người Hà Lan (lực lượng nước ngoài đang hợp tác với thủy quân của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài) ở gần cửa Thuận An thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thúc đẩy xứ Đàng Trong phải có kế hoạch thường xuyên thu lượm không những hải sản quý mà còn cả các sản vật do đắm tàu, nhất là súng ống, để tăng cường sức mạnh trong cuộc chiến tranh với các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Từ cơ sở nhận thức trên, các chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong lúc đó đã cho thành lập các đội Hoàng Sa, Bắc Hải với mục đích ban đầu là thu lượm những hàng hóa, sản vật trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sự tồn tại và hoạt động của

hai đội thuyền này không chỉ đem lại những giá trị về mặt kinh tế cho vương triều mà còn có ý nghĩa khẳng định chủ quyền của chính quyền Đàng Trong nói riêng, quốc gia Đại Việt nói chung trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

297. Trước khi các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đi làm nhiệm vụ, nhà nước phong kiến và nhân dân ta thường tổ chức nghi lễ gì?

Nhiệm vụ của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải rất nguy hiểm, như dân gian vẫn truyền tụng là "Hoàng Sa đi dễ khó về", nên trước khi tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường, tại xã An Vĩnh trên huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và làng An Hải trong đất liền (cửa biển Sa Kỳ, Quảng Ngãi) đều có tục tế đình và làm lễ khao quân tế sống vào ngày 20 tháng 2 Âm lịch hàng năm tại các đình làng. Trong buổi tế sống lính Hoàng Sa, người ta làm những hình nộm bằng khung tre và dán giấy ngũ sắc để giả hình người (hình nhân) rồi đem tế tại đình. Sau khi tế lễ xong, những hình nộm này sẽ bị đốt đi, hoặc đóng thuyền bằng thân cây chuối rồi đặt hình nộm lên và thả trôi ra biển gọi là "Khao Lề thế lính Hoàng Sa" với quan niệm và hy vọng các hình nộm kia sẽ gánh chịu mọi hiểm nguy, tai nạn trên biển thay cho những người lính đội Hoàng Sa và cầu mong cho người thân của họ bình an trở về.

Ngày nay, tại các nhà thờ tộc họ có người đi lính Hoàng Sa ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và làng An Hải (vùng cửa biển Sa Kỳ, Quảng Ngãi) đều có tổ chức tục tế lễ như vậy như một truyền thống của dòng họ và cộng đồng. Từ năm 2013, Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia.

298. Bài văn tế trong lễ "Khao lề thế lính Hoàng Sa" được tổ chức ở đảo Lý Sơn có nội dung như thế nào?

Trong lễ "Khao lề thế lính Hoàng Sa" được tổ chức vào ngày 20 tháng 2 Âm lịch hàng năm ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và làng

An Hải ở vùng cửa biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi), vị chủ tế sẽ đọc một bài văn tế được truyền lại từ xưa gọi là *Văn khao thế lính Hoàng Sa,* gồm một nửa chữ Hán, một nửa chữ Nôm, trong đó có đoạn:

"Ngày hôm nay (hoặc đêm nay, buổi sáng nay) có theo ý người... ở tỉnh... nước Đại Nam, xin cúng thế một cỗ thuyền mô hình, trôi theo đường thủy Hoàng Sa, mấy cỗ bàn, vàng bạc, đáp lễ thần quan, xin dâng lên khảo thủy đạo một tiệc, thành kính bày lễ la liệt...".

299 Để tránh các bãi san hô, bãi đá ngầm, những đội thuyền Hoàng Sa khi đi làm nhiệm vụ thường sử dụng loại thuyền nào?

Đội Hoàng Sa khi đi làm nhiệm vụ trên Biển Đông thường sử dụng các loại thuyền buồm nhẹ và nhanh. Các tài liệu cổ của nước ta còn lưu giữ được tới ngày nay cho biết đội Hoàng Sa chèo 5 chiếc thuyền câu nhỏ gọi là "tiểu điếu thuyền" (Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn) hay "tiểu thuyền" (Theo sách *Địa dư chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* và sách *Hoàng Việt địa dư chí* đều của Phan Huy Chú).

Theo những tài liệu còn lưu lại ở đảo Cù lao Ré (quê hương của các đội Hoàng Sa) được vẽ theo tri thức của những gia đình ngư dân lâu đời tại đây thì loại thuyền mà đội Hoàng Sa sử dụng có mê hay đáy dưới bằng tre đan, sau đó quét phân trâu, rồi phủ dầu rái lên. Phía trên thành thuyền làm bằng gỗ chò hay gỗ sao, có 3 cột buồm bằng gỗ kiền kiền. Những bộ phận không quan trọng như các then thì làm bằng gỗ mù u có sẵn ở địa phương. Thông thường, thuyền ở khu vực Cù lao Ré - Sa Kỳ có 3 cánh buồm đan bằng lá, các dụng cụ khác (như lu chứa nước...) đều bằng tre. Nhờ cách thiết kế và sử dụng nguyên liệu như trên, thuyền có đặc tính nhỏ và nhẹ. Những chiếc thuyền này đều được chính các dân chài tự đóng lấy. Nếu chở ít người, lại chọn thời điểm thuận gió thì thuyền sẽ đi nhanh gấp 10 lần những chiếc thuyền thông thường khác.

Thực tế lịch sử đã cho thấy rằng các thuyền đánh cá Việt Nam với những đặc tính như trên đã có thể dễ dàng né tránh các đá san hô, bãi ngầm, cũng như dễ dàng cập được vào bờ các đảo san hô ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

300 Vị chúa Nguyễn nào đã cho thành lập đội Hoàng Sa?

Vị chúa Nguyễn có tầm nhìn xa đã cho thành lập đội Hoàng Sa đầu tiên chính là chúa *Nguyễn Phúc Nguyên*. Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là vị chúa Nguyễn thứ hai của chính quyền Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam. Sau khi lên nối ngôi, ông rất chăm lo tới việc chính sự, tích cực thu dùng nhân tài nên thường được dân gian gọi là chúa Sãi, chúa Bụt hay Phật Chúa. Trong thời gian nắm quyền, nhận thức được tầm quan trọng của vùng biển, đảo, ông đã cho thành lập đội Hoàng Sa với nhiệm vụ hàng năm đi thu vớt các hàng hóa, sản vật trên các quần đảo ở giữa Biển Đông này.

301 Quê hương của những thành viên đội Hoàng Sa ở đâu?

Những thành viên trong các đội Hoàng Sa thời các chúa Nguyễn chủ yếu được tuyển lựa từ ngư dân xã An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi). Dân cư của xã này một phần sinh sống tại vùng cửa biển Sa Kỳ, một phần di cư ra Cù lao Ré (tức đảo Lý Sơn). Do đó, Cù lao Ré và vùng cửa biển Sa Kỳ chính là quê hương của đội Hoàng Sa.

Cù lao Ré (còn gọi là đảo Lý Sơn, thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) nằm ở tọa độ 109°05'50" kinh Đông, 15°22'00"-15°23'00" vĩ Bắc, nằm về phía Đông Bắc vịnh Dung Quất, cách thành phố Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) khoảng 44 km, cách cửa biển Sa Kỳ khoảng 27km. Xa về phía Bắc là Cù lao Chàm, xa về phía Nam là đảo Phú Quý. Cù lao Ré có hình đa giác không đều cạnh, diện tích khi triều ròng nhất là 9,5km^2, khi triều cao nhất là 7,75km^2. Núi bao bọc một vòng xung quanh đảo, để trống ở giữa. Quanh vùng Cù lao Ré có nhiều hải sản quý. Đối diện với Cù lao Ré, ở đất liền là vùng cửa biển Sa Kỳ. Vùng cửa biển này không có sông chảy ra nên không có hiện tượng cát bồi, độ sâu

tốt để làm cảng (thuyền) thời bấy giờ. Vì thế, hai bên cửa biển thuận lợi cho dân cư sinh sống và phát triển nghề biển. Ngoài ra, vì nằm cách rừng núi Quảng Ngãi, Quảng Nam không xa nên vùng cửa biển Sa Kỳ và Cù lao Ré cũng dễ dàng được cung cấp các vật liệu làm thuyền buồm như tre, lá, gỗ, kể cả gỗ kiền kiền chuyên để làm cột buồm.

Với những điều kiện thuận lợi kể trên, dân cư ở vùng cửa biển Sa Kỳ - Cù lao Ré rất giỏi đi biển và sinh sống chủ yếu bằng việc khai thác tài nguyên biển. Họ thường đi tìm những hải sản quý như hải sâm, ốc tai tượng ở ngay vùng kế cận Cù lao Ré. Do vậy, những nơi đầy ắp hải sản như quần đảo Hoàng Sa sẽ có sức thu hút, hấp dẫn những ngư dân tìm đến. Đây cũng chính là một trong những lý do giải thích vì sao Cù lao Ré - cửa biển Sa Kỳ là cái nôi ra đời của đội Hoàng Sa ngay từ thế kỷ XVII.

302 Đội Hoàng Sa thời các chúa Nguyễn được tổ chức như thế nào?

Theo binh chế của chính quyền Đàng Trong, ngoài *chính binh* (còn gọi là tinh binh, nội binh), các quan trấn thủ, lưu thủ ở địa phương thường lấy dân địa phương làm lính để tuần phòng, canh giữ các nơi, gọi là *ngoại binh* (cũng gọi là thổ binh, tạm binh, thuộc binh). Số lính này rất đông, không được trả lương tháng như chính binh mà chỉ được miễn sưu thuế. Phiên chế của quân đội Đàng Trong thời các chúa Nguyễn gồm dinh, cơ, đội, thuyền. Trong đó, thuyền là đơn vị thấp nhất. Các *đội* được điều khiển, chỉ huy bởi cai đội và đội trưởng.

Cách thức tổ chức đội Hoàng Sa cũng tương tự như trên. Đứng đầu đội Hoàng Sa là một viên cai đội. Những thành viên trong đội là các đinh tráng lấy từ xã An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi). Đội Hoàng Sa gồm 70 suất đinh, được chia thành 6-7 thuyền.

Việc tuyển lựa các thành viên cho đội Hoàng Sa chủ yếu dựa trên khả năng đi biển và được tổ chức theo nguyên tắc luân phiên định suất cho các dòng họ ở xã An Vĩnh. Các quân nhân tham

gia đội Hoàng Sa có nghĩa vụ của một dân binh bình thường, không giống như binh lính chính quy. Về quyền lợi, ngoài việc được miễn sưu thuế, họ còn được hưởng phần dư của các sản vật thu được (tức là phần còn lại ngoài số quy định phải nộp cho nhà nước).

Như vậy, về tổ chức, đội Hoàng Sa là một tổ chức dân binh, vừa mang tính dân sự vừa mang tính quân sự.

303 Đội Hoàng Sa thực hiện những nhiệm vụ, chức năng gì?

Đội Hoàng Sa gồm 70 suất đinh, lấy từ số đinh tráng của xã An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi). Trừ các chỉ huy như đội trưởng, thuyền trưởng, những người dân binh trong đội thường được chọn lấy từ các đinh tráng khoẻ mạnh, lại chưa vướng bận công việc gia đình riêng.

Luân phiên hàng năm, cứ đến tháng 3 Âm lịch, các đội thuyền nhận giấy tờ của chính quyền cấp cho cử đi, mang theo lương thực đủ ăn trong khoảng 6 tháng, dùng 5 chiếc thuyền câu nhỏ đi ra khơi xa trên Biển Đông để đến vùng quần đảo Hoàng Sa. Tại đây, nhiệm vụ của đội Hoàng Sa là thu nhặt hóa vật (hàng hóa, sản vật) của các tàu thuyền nước ngoài bị bão thường trú đậu ở đảo này, cũng nhiều khi bị bão đánh dạt vào đây, như gươm, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ đạc..., đồng thời khai thác vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân... vốn có rất nhiều ở đây. Đến tháng 8 Âm lịch, các thuyền quân lại vượt biển trở về, đi vào cửa Eo, vào thành Phú Xuân (Thừa Thiên - Huế) để báo cáo và nộp các vật thu lượm được. Sau khi kiểm tra, cân đong và xác định các hạng vật phẩm thu nhặt được và nộp đầy đủ theo quy định, các thuyền này sẽ được phép đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm... rồi lĩnh bằng sắc của chính quyền cấp cho để trở về quê hương, hoàn thành nghĩa vụ hàng năm với Nhà nước.

Việc thu lượm hóa vật của đội Hoàng Sa hàng năm cũng có biến động nhất định. Có năm thu được nhiều sản vật, có năm chỉ thu nhặt được ít sản vật, cũng có khi cả đội phải về không,

chẳng thu nhặt được chút sản vật nào. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục* (1776), vào năm Nhâm Ngọ, đội thuyền Hoàng Sa thu lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân thu được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu lấy được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ, mỗi năm chỉ thu được mấy tấm đồi mồi, hải ba; cũng có năm lấy được hai khẩu súng đồng...

304 Đội Hoàng Sa hoạt động trên địa bàn nào?

Địa bàn hoạt động của đội Hoàng Sa trải trên một không gian rất rộng. Khởi đầu là những đảo gần bờ biển nhất. Song, trong khoảng thời gian 6 tháng hoạt động liên tục hàng năm suốt từ năm này qua năm khác, đội Hoàng Sa mở rộng phạm vi hoạt động khắp các đảo trên Biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung Việt Nam, nhất là Quảng Trị, Thừa Thiên, từ phía Tây Nam đảo Hải Nam (Trung Quốc) xuống tới vùng biển quần đảo Trường Sa hiện nay. Sở dĩ đội Hoàng Sa có địa bàn hoạt động rộng lớn như vậy là bởi vì ngoài hoạt động của riêng mình, đội Hoàng Sa còn có nhiệm vụ kiêm quản đội Bắc Hải ở phía Nam. Mục đích của chính sách kiêm quản này là nhằm thâu tóm việc quản lý các hoạt động kinh tế trên Biển Đông về một mối, để việc nắm tình hình Biển Đông được dễ dàng hơn.

305 Hoạt động của đội Bắc Hải được phản ánh qua các thư tịch nào?

Hoạt động của đội Bắc Hải được ghi chép khá kỹ lưỡng trong các thư tịch cổ Việt Nam. Trong số đó, có giá trị nhất phải kể đến các sách *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn, *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn (soạn xong vào năm 1844), *Đại Nam nhất thống chí* (quyển VIII: tỉnh Quảng Ngãi) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn (hoàn thành vào năm 1882).

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết chính quyền chúa Nguyễn "đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, (...) cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên" (Xem Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập 1 (*Phủ biên tạp lục*), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.120).

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép việc thành lập đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản (Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, (Tiền biên, quyển X, mùa thu tháng 7 năm Giáp Tuất (1754)), tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.164).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (quyển VIII: tỉnh Quảng Ngãi) chép rằng việc thành lập đội Bắc Hải diễn ra vào "Hồi đầu bản triều" (nghĩa là thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong) (Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.492).

Những ghi chép này rõ ràng đã góp phần minh chứng thêm về sự tồn tại của đội Bắc Hải và đội Hoàng Sa với tư cách là những đội thuyền nắm giữ việc thực hiện chủ quyền nước ta trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thời phong kiến.

306 Vị chúa Nguyễn nào đã cho thành lập đội Bắc Hải?

Nguyễn Phúc Chu chính là vị chúa Nguyễn đã cho thành lập đội Bắc Hải. Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) là con cả của chúa Nguyễn Phúc Trăn và cũng là vị chúa Nguyễn thứ 6 của chính quyền Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam. Nguyễn Phúc Chu được đánh giá là một vị chúa hiền và có tài. Khi mới lên ngôi, ông rất quan tâm sửa sang chính sự, tích cực chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nhận lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, giảm nhẹ thuế má giao dịch, bỏ bớt việc hình ngục... Cũng như các vị chúa Nguyễn đời trước, chúa Nguyễn Phúc Chu rất quan tâm, chú trọng tới biển, đảo quê hương. Ông đã cho thành lập đội Bắc Hải làm nhiệm vụ thu nhặt hóa vật (hàng hóa, sản vật) ở

khu vực quần đảo Trường Sa và vùng biển, đảo phía Nam, Tây Nam của đất nước.

307 Quê hương, nhiệm vụ, chức năng của đội Bắc Hải thời chúa Nguyễn?

Để kiểm soát, quản lý vùng biển phía Nam, các chúa Nguyễn đã cho đặt đội Bắc Hải, không quy định là bao nhiêu suất. Thành phần trong đội là những người dân xuất thân tại thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc xã Cảnh Dương (Quảng Bình). Các thành viên trong đội do nhà nước tuyển dụng, hưởng bổng lộc của nhà nước, sử dụng giấy phép và công lệnh do nhà nước cấp. Họ có nhiệm vụ hàng năm đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên (xứ Bắc Hải này tương đương với vùng biển quần đảo Trường Sa hiện nay, còn cù lao Côn Lôn ở vùng biển thuộc phủ Bình Thuận, các đảo ở Hà Tiên tức là các đảo ở vùng biển thuộc trấn Hà Tiên), tìm kiếm, thu lượm những vật của tàu đắm và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm... Sau mỗi chuyến đi đó, kết quả thu được của đội thuyền chủ yếu là các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được. Kiêm quản đội thuyền này cũng là viên cai đội của đội Hoàng Sa.

308 Các hải đảo trên Biển Đông và vịnh Thái Lan thuộc Cà Mau và Kiên Giang hiện nay đã được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam từ khi nào?

Vùng đất Hà Tiên xưa, bao gồm toàn bộ hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang hiện nay (thậm chí còn rộng lớn hơn nữa) đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong (Đại Việt) chậm nhất là từ năm 1708. Đây là một sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Các nguồn tư liệu và công trình nghiên cứu đều khẳng định rằng chậm nhất là đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận khu vực Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan.

309 Các chúa Nguyễn đã làm gì để quản lý, trấn giữ các hải đảo trên Biển Đông và vịnh Thái Lan thuộc Cà Mau và Kiên Giang hiện nay?

Sau khi đã sáp nhập một cách hòa bình, hợp pháp toàn bộ vùng đất cực Nam đất nước, bao gồm toàn bộ hai tỉnh Cà Mau và Kiên Giang hiện nay, trong đó có cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan, vào lãnh thổ Đại Việt (lúc đó dưới quyền quản lý của chúa Nguyễn và được gọi là Đàng Trong) chậm nhất từ năm 1807, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng thiết lập các cơ chế để quản lý và bảo vệ vùng biển, đảo này. Theo đó, bên cạnh đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa Biển Đông, chính quyền Đàng Trong thành lập đội Bắc Hải (dưới sự kiêm quản của đội Hoàng Sa) để quản lý, trấn giữ các đảo ở khu vực phía Nam của Biển Đông và vịnh Thái Lan, cụ thể là "các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên" (Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn).

310 Năm 1766, chính quyền chúa Nguyễn đã điều động quân đội phòng giữ vùng biển đảo cực Nam đất nước như thế nào?

Tháng 8 năm Bính Tuất (1766), quan Tổng binh trấn thủ vùng đất Hà Tiên thuộc chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong là Mạc Thiên Tứ dò biết được việc vua Xiêm (Thái Lan) sửa soạn chiến thuyền, định ngày đưa quân sang đánh chiếm vùng đất cực Nam của Đàng Trong. Tổng binh Mạc Thiên Tứ vội báo tin về dinh Điều khiển Gia Định (ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) nắm quyền cai quản vùng đất phía Nam của Đàng Trong và xin quân ứng viện. Ngay lập tức, tháng 10 năm Bính Tuất (1766), Thống suất Nguyễn Cửu Khôi và Tham mưu Nguyễn Thừa Mân giữ nhiệm vụ cai quản vùng đất phía Nam của Đàng Trong đã cử Cai đội Nguyễn Cửu Siêu, Nguyễn Cửu Tự đem 3 chiếc thuyền đi biển, 20 chiếc thuyền sai và 1.000 tinh binh đến đóng giữ ở Hà Tiên để phòng ngừa quân Xiêm xâm lấn, bảo vệ vùng lãnh thổ và lãnh hải cực Nam đất nước.

311 Sự kiện đánh dẹp cướp biển, bảo vệ vùng biển phía Nam Biển Đông và vịnh Thái Lan năm 1767 của chính quyền chúa Nguyễn diễn ra như thế nào?

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1767), quân Miến Điện (Myanmar) đánh phá Xiêm La (Thái Lan). Hoàng tộc Xiêm La tan chạy khắp nơi. Quan trấn thủ Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ báo tin về triều đình chúa Nguyễn, đồng thời cử Cai đội đội Thắng Thủy là Trần Đại Lực đem binh thuyền đi trấn giữ đất Chân Bôn (ở khu vực giáp giới với Xiêm La), và đưa quân lính đi tuần xét các hải đảo Cổ Công, Cổ Cốt và Dần Khảm trên biển, phòng ngừa quân Miến Điện thừa thế thắng trận đánh lấn đến đất Hà Tiên.

Lợi dụng tình hình phức tạp lúc đó, một người gốc Triều Châu (Trung Quốc) là Hoắc Nhiên tập hợp lực lượng làm cướp biển, chiếm giữ đảo Cổ Công làm sào huyệt, quấy phá vùng duyên hải, đánh cướp thuyền buôn. Hoắc Nhiên thấy lực lượng của mình ngày càng lớn mạnh, bèn tỏ ý muốn đánh chiếm Hà Tiên. Quân lính Hà Tiên đi tuần tra trên biển, do thám nắm được tình hình, lập tức báo về cho Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ bí mật cử đội quân tinh nhuệ đến bao vây đảo Cổ Công, quyết tâm tiêu diệt toàn bộ đội quân của Hoắc Nhiên, thu lại đảo Cổ Công. Hoắc Nhiên bị giết chết. Nhóm quân trên đảo Cổ Công tan rã. Chính quyền Đàng Trong tiếp tục quản lý và trấn giữ đảo Cổ Công. Vùng biển Hà Tiên nói riêng, toàn bộ vùng biển phía Nam Biển Đông và vịnh Thái Lan cùng với các đảo ven bờ trở lại yên ổn.

312 Vương triều Tây Sơn đã có những biện pháp gì nhằm thực thi và bảo vệ chủ quyền ở vùng biển, đảo nước ta?

Kế thừa những cơ sở hạ tầng và kinh nghiệm của người Chăm, vương quốc Chămpa và đặc biệt là của chính quyền các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, vương triều Tây Sơn, kể từ niên hiệu Thái Đức (Nguyễn Nhạc) đến Quang Trung (Nguyễn Huệ) và Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) đều chăm lo xây dựng, phát triển lực lượng thủy quân, đồng thời luôn quan tâm bảo vệ chủ

quyền trên biển. Giống như các chúa Nguyễn, vương triều Tây Sơn tiếp tục tổ chức các đội Hoàng Sa và Bắc Hải với chức năng chủ yếu là bảo vệ và khai thác các vùng quần đảo xa khơi giữa Biển Đông. Không những thế, vua Quang Trung còn thực hiện chính sách chiêu dụ, quy thuận những người nước ngoài xiêu dạt, sinh sống trên biển và sử dụng họ tham gia vào công việc kiểm soát, giữ gìn Biển Đông... Với việc thực hiện những chính sách kể trên, có thể khẳng định, trong những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, lực lượng hải quân Tây Sơn trong thực tế đã kiểm soát được các tuyến giao thông trên biển và thực sự là chủ nhân của các vùng đảo, quần đảo giữa Biển Đông.

313 Hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải dưới triều Tây Sơn được phản ánh trong những tài liệu nào?

Hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải dưới triều Tây Sơn được ghi chép khá rõ ràng trong các tư liệu trong nước và nước ngoài.

Về các tư liệu trong nước, nổi bật nhất phải kể đến *Tờ đơn gửi lên triều đình (Thái Đức) năm 1776 của Cai hợp phường Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) thuộc xã An Vĩnh là Hà Liễu* được lưu giữ tại đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); *Chỉ thị ngày 14 tháng 2 năm thứ 9 hiệu Thái Đức (1786) của Thái phó Tổng lý Quản binh dân chư vụ Thượng tướng công* liên quan đến hoạt động của đội Hoàng Sa; *Lời Ngự phê về việc xã An Vĩnh dâng nộp các loại đồi mồi, hải ba, quế hương và xin miễn sưu dịch vào các năm từ niên hiệu Thái Đức năm đầu đến năm thứ 15 (1778-1792) và từ niên hiệu Cảnh Thịnh năm đầu đến năm thứ 9 (1793-1801)...*

Về các tư liệu nước ngoài, nổi bật nhất phải kể đến những ghi chép trong sách *A voyage to Cochinchina, in the years 1792-1793* (Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong, vào những năm 1792-1793) của John Barrow - một phái viên thuộc phái bộ Macartney đi từ Anh sang Trung Quốc có ghé qua khu vực Đà Nẵng vào khoảng tháng 6 năm 1793.

Những tài liệu kể trên đều cho thấy, dưới triều Tây Sơn, việc tổ chức các đội thuyền đi ra các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thu lượm, khai thác hàng hóa, sản vật đã được thực hiện một

cách đầy đủ, nghiêm chỉnh, chứ không chỉ dừng lại ở các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

314 Hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải dưới triều Tây Sơn được phản ánh trong những ghi chép của người Việt Nam như thế nào?

Hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải dưới triều Tây Sơn được phản ánh trong nhiều văn bản hành chính quan trọng của người Việt Nam lúc đó.

Trong tờ đơn gửi lên triều đình Thái Đức vào năm 1776, Cai hợp phường Cù lao Ré (đảo Lý Sơn) thuộc xã An Vĩnh là Hà Liễu trình bày rõ: "Bây giờ chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ gồm dân ngoại tịch được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nạp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng thiếc, hải ba, đồi mồi được bao nhiêu xin dâng nạp. Nếu như có tờ truyền báo xảy chinh chiến, chúng tôi xin vững lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi xin tờ sai ra tìm báu vật cùng thuế quan đem phụng nạp".

Tiếp đó, trong *Chỉ thị* ngày 14 tháng 2 năm thứ 9 niên hiệu Thái Đức (1786) của Thái phó Tổng lý Quản binh dân chư vụ Thượng tướng công có ghi rõ: "Sai Hội Đức hầu Cai đội Hoàng Sa luôn xem xét đốc suất trong đội cắm biển hiệu thủy quân, cưỡi 4 chiếc thuyền câu vượt biển thẳng đến Hoàng Sa cùng các xứ cù lao ngoài biển, tìm nhặt đồ vàng, bạc, đồng và các thứ đại bác, tiểu bác, đồi mồi, vỏ hải ba, đá quý... đều chở về kinh tập trung nộp theo lệ. Nếu ngạo mạn càn bậy không đến, lại gian dối lấy bớt các vật quý hoặc sinh sự với dân làm muối, làm cá đều sẽ bị trị tội".

Ngoài ra, hiện chúng ta còn lưu giữ được bản *Ngự phê* của các đời vua Tây Sơn đối với lời tâu của xã An Vĩnh về việc dâng nộp các loại đồi mồi, hải ba và xin miễn sưu dịch. Văn bản ghi rõ thời gian của các hoạt động này là "Niên hiệu Thái Đức năm đầu đến năm thứ 15 (1778-1792)" và "Niên hiệu Cảnh Thịnh năm đầu đến năm thứ 9 (1793-1801)". Trong văn bản này cũng chỉ rõ vua Tây Sơn đã xuống chỉ ban thưởng vàng cho dân xã An Vĩnh và phê "Chuẩn cho" để những đội này tiếp tục hoạt động.

315 Người phương Tây đã ghi chép như thế nào về hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải dưới triều Tây Sơn?

Trong sách *A voyage to Cochinchina, in the years 1792-1793* (*Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong*, vào những năm 1792-1793) của John Barrow - một phái viên thuộc phái bộ Macartney đi từ Anh sang Trung Quốc có ghé qua khu vực Đà Nẵng vào tháng 6 năm 1793 (lúc đó đang là niên hiệu Cảnh Thịnh dưới triều vua Nguyễn Quang Toản) đã mô tả về hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải ở vùng Biển Đông như sau: "Tàu thuyền xứ Đàng Trong có nhiều kiểu dáng khác nhau, được dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm quần đảo gọi là Paracels (Hoàng Sa)".

316 Vương triều Nguyễn đã tổ chức và tiến hành những hoạt động nào để thực hiện chủ quyền và bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc?

Vương triều Nguyễn trong thời kỳ độc lập tự chủ (1802-1884) đã tổ chức và tiến hành nhiều hoạt động để thực hiện chủ quyền và bảo vệ vùng biển, đảo của quốc gia. Trong đó, 3 nhóm hoạt động sau đây được coi là cơ bản hơn cả, gồm:

(1) *Tiến hành đo vẽ các cửa biển, đường biển.*

Tháng Giêng năm Quý Dậu (1813), triều đình Huế cho tổ chức thăm dò, đo vẽ cửa biển, đường biển để phục vụ cho vận tải và hoạt động quân sự. Đến tháng 3 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long ra lệnh cho quan lại ở các dinh trấn tiến hành điều tra, xem xét, đo đạc đường biển cách nhau xa gần bao nhiêu để vẽ bản đồ nộp về triều đình. Nhiệm vụ này được giao cho các quan Trấn thủ, Thủ ngự phụ trách, hàng năm nộp lên triều đình và cắm tiêu tại những cửa biển để hướng dẫn tàu thuyền qua lại.

(2) *Xây dựng hệ thống phòng thủ vững chắc ở các cửa biển trọng yếu.*

Ở các cửa biển trọng yếu, triều Nguyễn đều đặt các đồn, bảo và pháo đài, cấp nhiều súng đạn, khí giới, thuyền bè và chia quân đóng

giữ. Năm 1834, triều đình đặt chức Trấn thủ (cơ quan quân sự và thương chính của nhà nước) tại cửa Thuận An (Thừa Thiên - Huế). Năm 1836, đồn bảo được xây dựng ở đảo Côn Lôn (Bà Rịa - Vũng Tàu) và đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Năm 1838, vệ Phòng Hải được thành lập. Năm 1839, pháo đài Phúc Thắng (Biên Hòa, Đồng Nai) và đồn ở cửa biển Đại Tiếp gần Bạch Long Vĩ được xây dựng...

(3) *Chú trọng việc tổ chức tuần phòng biển và xây dựng một lực lượng thủy binh mạnh để gìn giữ vùng biển quốc gia.*

Vua Minh Mệnh từng ban hành nhiều đạo dụ về việc tăng cường hệ thống canh phòng ở các cửa biển và miền duyên hải, ví như đạo dụ vào năm 1825. Đến năm 1839, vua Minh Mệnh ban hành quy định về lệ tuần biển cho các tỉnh. Năm 1840, triều đình Nguyễn tiếp tục ban hành quy định chi tiết về thời gian tuần tiễu trên biển.

Lực lượng thủy binh triều Nguyễn rất được chú trọng. Theo tính toán dựa trên các ghi chép trong chính sử triều Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục,* dưới thời vua Gia Long (1802-1819), biên chế lực lượng thủy quân nước ta có lúc lên đến 26.800 người, 200 chiến hạm được trang bị từ 16 đến 20 khẩu đại bác; 500 chiến thuyền, mỗi chiếc có từ 40 đến 44 mái chèo, được trang bị nhiều súng bắn đá; 100 chiến thuyền lớn, mỗi chiếc có từ 50 đến 70 mái chèo... Đến thời vua Minh Mệnh (1820-1840), triều đình quy định không chỉ ở Kinh đô mà tất cả các địa phương ven biển đều phải thành lập lực lượng thủy quân và thủy binh phải thường xuyên được luyện tập, tổ chức thao diễn theo định kỳ.

317 Các vua đầu triều Nguyễn đã nhận định như thế nào về vị trí, vai trò của vùng biển, đảo thuộc chủ quyền quốc gia?

Sau khi vương triều Nguyễn được thiết lập (1802), cùng với việc thống nhất tổ chức quản lý đất nước từ ải Nam Quan (Lạng Sơn) đến mũi Cà Mau (Cà Mau), các vua đầu triều Nguyễn đều có cái nhìn hướng biển, biết rõ tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển của vương triều và đất nước.

Nguyễn Ánh - Gia Long trong những năm bôn ba tìm cách khôi phục quyền thống trị của dòng họ Nguyễn đã không ít lần vượt biển

và cũng có nhiều ngày tháng lênh đênh trên biển. Nhiều lần ông thoát khỏi sự truy đuổi của quân đội Tây Sơn cũng do biết dựa vào biển, đảo. Sau khi lên ngôi, những ấn tượng của ông về các vùng biển, đảo đã từng gắn bó vẫn còn sâu đậm: "Côn Lôn, Phú Quốc, Thị Nại, Cù Mông, trẫm cùng với các tướng sĩ các ngươi đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy. Đó thực là đạo giữ nước yên dân" (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập 1, tr.811).

Tiếp sau Gia Long, vua Minh Mệnh trị vì (1820-1840) hiểu khá rõ về tầm quan trọng của biển, đảo trong công cuộc phát triển đất nước. Ông nhấn mạnh rằng nước ta có nhiều phần là biển, thủy quân rất quan trọng nên cần phải luyện tập để khi cần có thể phát huy được sức mạnh: "Nước nhà ở về phương Nam, đất nhiều phần biển, thủy quân rất là quan trọng. Chính nên huấn luyện khiến cho thông thuộc biết rõ đường biển thì lúc có việc mới mong đắc lực" (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập 4, tr.708). Năm 1840, khi cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức Tuần phủ Quảng Nam, Quảng Ngãi, vua Minh Mệnh thường xuyên nhắc nhở phải chú ý đến việc phòng giữ cửa biển để "bọn giặc dù muốn dòm nom cũng không thể thừa được sơ hở của ta. Đó là kế hoạch lớn, ràng rịt cửa tổ ngay từ lúc chưa mưa, để giữ vững bờ cõi của mình" (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tập 3, tr.275).

Vua Minh Mệnh cũng thường đích thân đi kiểm tra, xem xét các cửa biển, đặc biệt là cửa Thuận An (Thừa Thiên - Huế), cửa Đà Nẵng Đà Nẵng)... và có những đánh giá rất cao về vị thế chiến lược của các cửa biển này. Năm 1830, sau khi đến thăm pháo đài Trấn Hải ở cửa Thuận An, vua Minh Mệnh đánh giá: "thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi của Kinh sư vậy" (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994. tập 3, tr.240).

Ngoài hai vị vua trên, Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) cũng đánh giá rất cao vai trò của vùng biển, đảo nước nhà.

Như vậy, có thể thấy rõ các vị vua đầu triều Nguyễn đã có cái nhìn hướng biển tích cực và đánh giá cao vị thế của biển, đảo trong sự phát triển đất nước trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, quân sự cho đến chính trị, văn hóa.

318 Để giữ gìn vùng biển, đảo của đất nước, Nguyễn Ánh - Gia Long đã chú trọng xây dựng lực lượng thủy binh như thế nào?

Để giữ gìn vùng biển, đảo của đất nước, cũng như xây dựng và củng cố sức mạnh của vương triều, Nguyễn Ánh (sau khi lên ngôi tức là vua Gia Long) hết sức chú trọng tới việc xây dựng một lực lượng thủy binh hùng mạnh. Ngay từ năm 1789, trong quá trình gây dựng lực lượng để chống lại vương triều Tây Sơn, theo lời khuyên của Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), Nguyễn Ánh đã ra sức tăng cường lực lượng thủy binh. Khi nhà Nguyễn được thành lập (1802), vua Gia Long tiếp tục chú ý tăng cường lực lượng thủy binh trong quân đội quốc gia. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu dựa trên các ghi chép trong bộ chính sử của triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục*, dưới thời Gia Long (1802-1819), biên chế lực lượng thủy quân nước ta có lúc lên đến 26.800 người, 200 chiến hạm được trang bị từ 16 đến 20 khẩu đại bác; 500 chiến thuyền, mỗi chiếc có từ 40 đến 44 mái chèo, được trang bị nhiều súng bắn đá; 100 chiến thuyền lớn, mỗi chiếc có từ 50 đến 70 mái chèo...

319 Dưới triều Minh Mệnh, việc tổ chức tuần phòng biển của nhà nước Đại Nam được quy định như thế nào?

Minh Mệnh (1820-1840) là vị vua có ý thức rất rõ về tầm quan trọng của vùng biển, đảo đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ vương triều và đất nước. Dưới thời trị vì của mình, nhà vua đã có nhiều biện pháp nhằm thực thi và bảo vệ chủ quyền đối với các vùng biển, đảo của đất nước, trong đó có việc quy định về công tác tuần phòng biển.

Năm 1825, vua Minh Mệnh ra đạo dụ thứ nhất về tăng cường hệ thống canh phòng ở các cửa biển và miền duyên hải, đặc biệt là phải kiểm soát các tàu của Pháp vào cửa biển của vùng Quảng Nam. Năm 1839, triều đình Huế quy định lệ tuần biển cho các tỉnh, nêu rõ: Nếu phần biển nào có giặc biển xuất hiện, viên

quản đồn sở nơi đó và quân tỉnh phái đến không biết hoặc không đánh đuổi thì những người chịu trách nhiệm sẽ bị trừng phạt (viên quản phải giáng hai cấp, suất đội giáng một cấp). Đến năm 1840, vào lúc cuối đời, vua Minh Mệnh còn ban hành quy định chi tiết về thời gian tuần tiễu trên biển.

320 Hoạt động thao diễn thủy binh thời trị vì của vua Minh Mệnh diễn ra như thế nào?

Dưới thời Minh Mệnh (1820-1840), lực lượng thủy binh của nước ta rất được chú trọng. Vua Minh Mệnh ban hành nhiều chỉ dụ quy định các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của thủy quân triều Nguyễn. Không chỉ ở Kinh đô Huế mà tất cả các địa phương ven biển đều thành lập quân thủy, và thủy binh phải thường xuyên được luyện tập, tổ chức thao diễn theo quy định. Việc thao diễn của thủy binh thời Minh Mệnh được tiến hành nhiều lần và có quy định rõ cho từng loại thuyền. Cụ thể, triều đình quy định các cơ Tả Thủy, Tiền Thủy, Hậu Thủy, Hữu Thủy, Tả Dực, Hữu Dực, Tiền Dực... đều phải thao diễn các loại thuyền đi biển. Quân Diệu Thủy phải thao diễn thuyền chiến ở các cửa biển Tư Hiền và Đại Chiêm. Các thuyền bọc đồng ở Sơn Trà (Đà Nẵng) thao diễn mỗi tháng hai lần...

321 Hoạt động của đội Hoàng Sa dưới triều Nguyễn diễn ra như thế nào?

Ngay sau khi lập ra triều Nguyễn vào năm 1802, vua Gia Long đã cho tái lập đội Hoàng Sa vào năm 1803. Bộ chính sử của triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục* còn ghi rõ sự kiện triều đình Huế cử Cai cơ Võ Văn Phú ra trấn thủ cửa biển Sa Kỳ vào tháng 8 năm Quý Hợi (1803). Tại đây, Võ Văn Phú dã tuyển lính ngoại tịch lập đội Hoàng Sa để trấn giữ vùng biển quần đảo Hoàng Sa. Dưới triều Nguyễn, ngoài nhiệm vụ thu lượm các hải

sản quý từ vùng biển phía Bắc quần đảo Hoàng Sa (vùng biển phía Nam, tức khu vực quần đảo Trường Sa hiện nay, do đội Bắc Hải phụ trách) và những sản vật từ các tàu đắm, đội Hoàng Sa thời kỳ này còn đảm trách việc đi xem xét, đo đạc thủy trình ở vùng quần đảo Hoàng Sa. Nhiệm vụ này bắt đầu được thực hiện từ năm Gia Long thứ 4 (1815), với mục đích nhằm đảm bảo an toàn cho các tàu thuyền đi trên biển, trong đó có vùng biển quần đảo Hoàng Sa.

Đội Hoàng Sa hoạt động thường xuyên, liên tục dưới thời trị vì của các vua Gia Long (1802-1919), Minh Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), nhưng đến thời Tự Đức (1848-1883) thì không thấy chính sử triều Nguyễn ghi chép các hoạt động của đội này. Hiện vẫn chưa tìm thấy văn bản nào khác ghi lại việc quyết định bãi bỏ đội Hoàng Sa ngoài sách *Việt sử cương giám khảo lược* soạn năm 1877 của Nguyễn Thông. Theo tài liệu này, đến cuối đời Tự Đức, đội Hoàng Sa mới bị bãi bỏ vì Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược, hải quân Pháp uy hiếp mặt biển của Việt Nam, khiến các hoạt động hải quân của triều đình nhà Nguyễn bị đình trệ.

322 Khi đi làm nhiệm vụ tại vùng biển quần đảo Hoàng Sa, lực lượng thủy quân nhà Nguyễn thường sử dụng loại thuyền nào?

Lực lượng thủy quân triều Nguyễn được trang bị nhiều loại tàu thuyền chuyên dụng, nhưng khi đi làm nhiệm vụ tại vùng biển quần đảo Hoàng Sa, lực lượng thủy quân nhà Nguyễn chủ yếu sử dụng loại thuyền câu thuê của dân các vùng Quảng Ngãi, Bình Định. Thuyền câu là loại thuyền nhẹ, nhanh và nhỏ hơn thuyền Điếu Hải được triều đình Huế trang bị cho thủy quân ở các tỉnh. Với đặc tính này, thuyền dễ dàng cập bến đổ bộ vào đất liền, dễ tránh né các bãi ngầm. Ngoài ra, những chiếc thuyền nhỏ này còn có lợi thế là thuyền chở ít người nên có thể dễ dàng mang đủ lượng lương thực cần dùng trong 6 tháng lênh đênh trên biển, đồng thời, việc bắt chim, đánh cá để tự cung ứng cấp dưỡng cũng không còn là vấn đề lớn. Do đó, lực lượng thủy quân có thêm thời gian làm việc, đi thu lượm hải vật quý, tìm nhặt hàng

hóa, súng đạn từ các tàu đắm trên vùng biển này.

Trung bình mỗi lần đi ra vùng biển quần đảo Hoàng Sa làm nhiệm vụ, thủy quân triều Nguyễn thường có 4 thuyền. Tuy nhiên, tư liệu lịch sử cho biết cũng có những năm lực lượng đi làm nhiệm vụ ở quần đảo Hoàng Sa gồm 5 chiếc thuyền. Khi đó, trong 5 thuyền này sẽ có một chiếc thuyền ô là loại thuyền sơn đen từ mũi đến lái, dài khoảng 4 trượng, rộng 8 thước 4 tấc (hoặc 3 thước 2 tấc), có 30 cọc chèo.

323 Triều đình Nguyễn đã nhận thức như thế nào về việc đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ ở quần đảo Hoàng Sa?

Đo đạc thủy trình hay hải trình tức là đo đạc đường đi ngoài biển. Các kết quả đo đạc này sẽ được thể hiện trên bản đồ. Triều đình Nguyễn rất coi trọng việc này, giao cho Bộ Công trực tiếp chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhằm đảm bảo an toàn cho các tàu thuyền đi trên phần biển, đảo của nước ta, trong đó có vùng biển quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

Việc đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ các vùng biển, đảo đã được tiến hành từ thời Gia Long (1802-1819). Sang đến thời Minh Mệnh (1820-1840), hoạt động này càng được thúc đẩy mạnh mẽ. Đến các đời vua Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1884), công việc đo đạc và vẽ bản đồ vẫn được tiến hành đều đặn một cách toàn diện, tỉ mỉ. Theo sách chính sử triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục* và tài liệu *Châu bản* còn lưu giữ được, vào những năm thời tiết bất thường, không thể cử binh thuyền ra khu vực quần đảo Hoàng Sa được thì cơ quan phụ trách báo cáo rõ với nhà vua và chỉ khi được nhà vua cho phép thì mới được tạm hoãn việc cử binh thuyền ra trực tiếp đo đạc thủy trình, khảo sát và kiểm soát vùng biển hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Điều này cho thấy các vua nhà Nguyễn không những quan tâm đến việc khai thác đảo mà còn nhận thức được vị trí chiến lược của hai quần đảo, xem đây như là một khu vực lãnh thổ biên phòng quan trọng của nước ta và đã tổ chức cả một chương trình dài hạn để củng cố vùng biên cương đó.

324 Dưới triều Nguyễn, nhiệm vụ đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ về quần đảo Hoàng Sa do lực lượng nào đảm nhiệm?

Việc đo đạc thủy trình và sau đó vẽ bản đồ ở vùng biển quần đảo Hoàng Sa lúc đầu là nhiệm vụ độc lập của đội Hoàng Sa. Đến tháng 3 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long ra lệnh cho thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa đi ra vùng biển quần đảo Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình. Dưới thời Minh Mệnh (1820-1840), việc phái thủy quân ra vùng biển Hoàng Sa đo thủy trình được xúc tiến đều đặn hàng năm. Thời gian đi khảo sát, đo đạc ở Hoàng Sa dưới thời Nguyễn kéo dài trong 6 tháng mỗi năm, thường bắt đầu vào mùa xuân. Thủy quân xuất phát từ Kinh thành Huế đi đến Quảng Ngãi, nghỉ ngơi và chuẩn bị một thời gian, sau đó khởi hành đi thẳng ra vùng biển khơi Hoàng Sa. Trong một số năm, với những lý do khác nhau, hoạt động này diễn ra sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian đã ấn định.

Những người được chọn làm nhiệm vụ đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ phải có năng lực đặc thù nhất định, thông thạo đường biển, biết cách lấy núi làm chuẩn để xác định chính xác vị trí... Phương tiện đi lại là những chiếc thuyền của các ngư dân vùng biển. Đây là loại thuyền câu của dân binh đội Hoàng Sa, nhỏ hơn thuyền của thủy quân, để có thể dễ tránh né những bãi ngầm và dễ dàng đổ bộ lên đảo. Người lái thuyền và hướng dẫn hải trình cũng chính là ngư dân của hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định.

325 Kỹ thuật đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ được triều đình Nguyễn tiến hành ở quần đảo Hoàng Sa như thế nào?

Kỹ thuật đo đạc và vẽ bản đồ các vùng biển, đảo nước ta nói chung, vùng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam vào thời kỳ nhà Nguyễn đã có nhiều tiến bộ, song vẫn còn lạc hậu so với kỹ thuật tân tiến của phương Tây lúc bấy giờ. Điểm hạn chế lớn nhất của các kỹ thuật này chính là trên bản đồ chưa xác định được tọa độ theo kinh độ và vĩ độ. Theo bản tấu của Bộ Công ngày 21 tháng

6 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), sau khi thủy quân tiến hành đo đạc 3 nơi với 12 hòn đảo, lực lượng chuyên trách đã vẽ được 4 bức đồ bản, trong đó 3 bức vẽ riêng và một bức vẽ chung. Tuy nhiên, các bức vẽ này chưa rõ ràng và Bộ Công đã phải yêu cầu vẽ lại. Chính vì những điểm còn hạn chế như vậy nên mặc dù các hải đồ đã thể hiện nhiều chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể, song việc đi biển vẫn không thể dựa vào hải đồ mà lúc nào cũng cần đến những người từng trải đã từng lái thuyền đến các vùng biển đã đi qua.

326 Sau khi được đo vẽ, các bản đồ về vùng biển quần đảo Hoàng Sa được triều đình Nguyễn lưu trữ và sử dụng như thế nào?

Theo quy định của triều Nguyễn, các hải đồ về vùng biển quần đảo Hoàng Sa sau khi hoàn thành thường được lưu trữ ở vệ Giám Thành, hoặc ở thủy quân và Bộ Công. Theo bản tấu của Bộ Công ngày 21 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), thủy quân triều Nguyễn đã vẽ được một bản đồ chung về Hoàng Sa. Tuy nhiên, trải qua cuộc binh biến năm Ất Dậu (1885) tại Kinh thành Huế và 30 năm chiến tranh (1946-1975), những tập bản đồ vẽ về Hoàng Sa dưới thời Minh Mệnh nói riêng, triều Nguyễn nói chung đã không còn.

327 Các hoạt động xây miếu, trồng cây trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được triều Nguyễn thực hiện như thế nào?

Các vua nhà Nguyễn đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm mục đích xác lập chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cùng với việc phái thủy quân đo đạc hải trình, vẽ bản đồ, triều đình Huế còn cử người tiến hành nhiều công việc khác như xây miếu, trồng cây trên các quần đảo này. Hoạt động này được thực hiện nhiều lần dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840).

Theo những ghi chép trong chính sử của triều Nguyễn là bộ sách *Đại Nam thực lục*, trước khi các lực lượng thủy quân nhà

Nguyễn ra làm nhiệm vụ, tại quần đảo Hoàng Sa đã có cây cối, một tòa miếu và giếng nước. Có lẽ những dấu hiệu này đã được các dân binh đội Hoàng Sa xác lập trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử lâu dài của mình. Đến năm 1835, vua Minh Mệnh cho dựng một ngôi miếu mới cách ngôi miếu cổ 7 trượng (khoảng 28m). Xung quanh miếu (trừ phía trước mặt) đều có gieo trồng các loại cây. Theo sách *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, các binh lính triều Nguyễn khi đến đảo thường đem những hạt cây gieo trồng quanh miếu để cho mọc thành cây. Điều đó cho thấy việc trồng cây ở Hoàng Sa được thực hiện bằng cách gieo hạt, quả để cây tự đâm chồi mọc lên, chứ không trồng theo kiểu dùng cây con từ đất liền đưa ra. Hơn nữa, thời gian hoạt động hàng năm của thủy quân triều Nguyễn là vào cuối mùa khô và kéo dài sang mùa mưa nhiều tháng liền nên rất thuận lợi cho việc gieo hạt trồng cây. Mục đích của việc trồng cây này nhằm làm dấu để tàu thuyền dễ nhận ra đảo mà định hướng cập bờ hoặc tránh khỏi bị đâm vào đá ngầm ven bờ. Đồng thời, đây cũng chính là một dấu hiệu cho sự xác lập chủ quyền trên các hòn đảo này.

328 Các hoạt động cắm cột mốc, dựng bia trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được triều Nguyễn thực hiện như thế nào?

Cùng với việc xây dựng chùa miếu và trồng cây, triều đình Nguyễn còn ra lệnh cho các đội đi khảo sát, khai thác vùng biển hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa tiến hành các hoạt động cắm cột mốc, dựng bia tại các đảo mà đoàn thuyền đã đến. Công việc này chính thức được bắt đầu tiến hành từ năm Minh Mệnh thứ 15 (1834). Tuy nhiên, việc dựng bia tại quần đảo Hoàng Sa không phải đến thời Minh Mệnh (1820-1840) mới có. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép rằng năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), nhà vua cử quân lính ra đảo Hoàng Sa dựng bia đá làm dấu thì đã thấy ở nơi phía Tây Nam đảo có ngôi miếu cổ, không biết được xây dựng vào thời kỳ nào, và có bia khắc bốn chữ "Vạn Lý Ba Bình". Như vậy, từ trước thời Minh Mệnh đã có việc khắc bia, xây dựng chùa miếu ở Hoàng Sa.

Theo chỉ dụ của vua Minh Mệnh năm 1834, mỗi thuyền khi đi ra Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ (cột mốc) dài 4-5 thước, rộng 5 tấc để dựng làm dấu mốc. Trên mỗi tấm bài gỗ được đội thuyền đem ra khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều có khắc ghi niên hiệu, năm, họ tên, chức vụ người chỉ huy đội binh thuyền. Trên một tấm bài gỗ được tìm thấy ở quần đảo Hoàng Sa hiện còn lưu lại đến ngày nay có ghi: "Minh Mệnh thập thất niên, Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương đồ chí thử, hữu chí đẳng tư" (Có nghĩa là: *Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), tức là năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội là Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh ra Hoàng Sa xem xét đo đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ*). Cùng với những hoạt động và dấu hiệu khác, các tấm bia mốc này đã góp phần quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền của nhà Nguyễn trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

329 Cuộc chiến đấu bảo vệ vùng biển Hà Tiên của vương triều Nguyễn trước cuộc xâm chiếm của quân Xiêm (Thái Lan) năm 1842 đã diễn ra như thế nào?

Chính sử của triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục* còn ghi chép chi tiết cuộc chiến đấu bảo vệ vùng biển Hà Tiên trước cuộc tiến quân xâm chiếm của Xiêm (Thái Lan) vào năm 1842. Theo đó, cuối năm Tân Sửu (1841), triều đình Xiêm (Thái Lan) mở cuộc tiến quân vào lãnh thổ nước ta từ hướng biển. Tháng giêng năm Nhâm Dần (1842), đoàn chiến thuyền Xiêm do chủ tướng Phi Nhã Chất Tri chỉ huy, tiến đến vùng đảo Phú Quốc, mở cuộc tấn công thăm dò. Tướng Nguyễn Công Trứ chỉ huy quân bảo vệ đảo Phú Quốc, nhưng thất bại. Quân Xiêm tiến đến Sách Sô, một vị trí quan trọng ở giữa Tiền Giang và Hậu Giang. Tướng Nguyễn Tri Phương nhận định rằng Tiền Giang là con sông quan trọng nối liền vùng trung tâm của An Giang, Vĩnh Long và Định Tường, bèn đem theo binh thuyền đến bố trí sẵn ở đây.

Tháng 2 năm Nhâm Dần (1842), quân Xiêm được tăng cường thêm lực lượng thuyền chiến, tiến đến gần Cần Vọt (Kampot). Triều Nguyễn bố trí quân trấn giữ ở cửa Hà Tiên (tức cửa Kim Dữ).

Quân Xiêm bèn kéo tới Bạch Mã (Kép) với ý định chiếm Lư Khê (Rạch Vược, ở bờ biển phía nam Hà Tiên) và Tô Môn (cửa Đông Hồ, ở bên cạnh núi Tô Châu) để bao vây Hà Tiên. Mấy vạn quân Xiêm tràn khắp vùng kênh Vĩnh Tế. Quân Nguyễn chống đỡ không kịp. Cánh chính của quân Xiêm tiến công theo hướng từ bờ biển vịnh Xiêm La theo đường Hà Tiên. Trước diễn biến ngày càng nguy ngập, vua Thiệu Trị đưa lực lượng từ Huế cùng với lính thú từ Quảng Nam, Quảng Ngãi kéo vào tăng cường cho Nam Kỳ lục tỉnh. Đợt tiến công đầu tiên của quân Xiêm bị chặn lại trên khắp các mặt trận Vĩnh Tế, Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, quân Xiêm vẫn chưa chịu rút lui, tăng cường củng cố thành lũy, cố thủ ở vùng núi Cô Tô (tức Tô Sơn thuộc dãy Thất Sơn).

Tháng 5 năm Nhâm Dần (1842), quân đội triều đình Nguyễn kéo vào đánh chiếm lại khu vực Cô Tô. Quân Nguyễn chia thành 5 đạo, mỗi đạo có 1.000 quân, đem theo súng lớn đặt tại Tri Tôn (tức Xà Tón) bắn phá lũy thành quân Xiêm. Nguyễn Tri Phương đem đại binh đến núi Cô Tô đánh tan quân Xiêm. Hàng ngàn người gốc Hoa và người Xiêm (Thái Lan) ra đầu hàng. Quân Nguyễn tiếp tục truy kích, đẩy quân Xiêm về bên kia biên giới. Cuộc chiến đấu bảo vệ vùng biển Hà Tiên nói riêng, giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ phía Nam đất nước của vương triều Nguyễn giành thắng lợi hoàn toàn. Tiếp đó, để bảo vệ bền vững vùng đất cực nam đất nước, vua Thiệu Trị đã cử tướng Nguyễn Công Trứ ở lại, tổ chức việc khai hoang lập ấp ở vùng biên, khuyến khích dân chúng khai khẩn ruộng vườn để sinh sống lâu dài, ổn định.

330 Để tăng cường khả năng triển khai quân đội trên vịnh Thái Lan, triều đình nhà Nguyễn đã làm như thế nào?

Những diễn biến phức tạp ở biên giới phía Nam đất nước trong những năm giữa thế kỷ XIX đã buộc vương triều Nguyễn phải có những đối sách chiến lược và lâu dài để tăng cường khả năng phòng thủ vùng đất phía Nam của Tổ quốc. Một trong những yêu cầu cấp bách được đặt ra lúc đó là cần phải có giải pháp để có thể nhanh chóng triển khai quân đội trên vịnh Thái Lan, vừa để bảo vệ các đảo và vùng biển phía Nam của đất nước,

vừa để ngăn chặn sớm các hoạt động quân sự của đối phương ở khu vực này.

Năm 1843, vua Thiệu Trị quyết định đào thêm một con kênh nối liền từ Tân Châu (Tiền Giang) đến Thủ Châu Giang (Hậu Giang) nhằm mục đích đưa chiến thuyền đi nhanh từ Tân Châu qua kênh Vĩnh Tế ra thẳng vịnh Thái Lan. Triều đình đã huy động dân phu ở hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang tập trung đào kênh thành hai đợt, đến tháng 4 năm Giáp Thìn (1844) mới hoàn thành, được gọi là kênh Long An Hà.

PHẦN XI

HOẠT ĐỘNG THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1884 ĐẾN 1954

331 Từ giữa thế kỷ XIX, việc quản lý và bảo vệ chủ quyền đối với các vùng biển, đảo của vương triều Nguyễn có sự thay đổi như thế nào?

Giữa thế kỷ XIX, tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động phức tạp, ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc quản lý và bảo vệ chủ quyền của vương triều Nguyễn đối với các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau gần 3 thế kỷ "chiếm hữu thực sự" trong hòa bình và thực thi liên tục chủ quyền đối với hai quần đảo này, nước Việt Nam đứng trước họa xâm lăng, đô hộ của các cường quốc phương Tây lúc đó.

Ngày 1/9/1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau đó, quân Pháp kéo vào đánh chiếm Nam Kỳ. Dựa vào sức mạnh quân sự, Pháp mở rộng đánh chiếm từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ. Đến ngày 25/8/1883, thực dân Pháp ép buộc triều đình Huế ký một bản hiệp ước đầu hàng (còn gọi là Hiệp ước Quý Mùi, Hiệp ước Harmand). Hiệp ước gồm 27 điều khoản với nội dung bao trùm là triều đình Huế chấp nhận Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp; thừa nhận nền bảo hộ của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Điều 1 của Hiệp ước quy định triều đình Huế phải chuyển giao hoàn toàn *quyền đối ngoại* cho chính quyền thực dân Pháp. Với bản Hiệp ước này, Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi toàn quốc, triều đình Huế chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm giữ.

Tiếp đó, ngày 6/6/1884, Pháp tiếp tục ép triều đình Huế ký một bản hiệp ước mới, gọi là Hiệp ước Patenôtre (cũng gọi là Hiệp ước Giáp Thân). Bản hiệp ước gồm 19 điều, đã chính thức đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của thực dân Pháp

ở Việt Nam. Theo đó, *Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại cũng như trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam*. Trong khuôn khổ sự cam kết chung đó, từ năm 1884 với tư cách là quốc gia bảo hộ, Pháp đã nhân danh nhà nước phong kiến của Việt Nam cai quản và khai thác các vùng biển, đảo của Việt Nam.

332 Chính quyền Pháp tại Đông Dương đã thay mặt nhà nước phong kiến Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Sau khi ký kết Hiệp ước Patenôtre (cũng gọi là Hiệp ước Giáp Thân 1884) vào ngày 6/6/1884 với những nội dung cho phép *Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại cũng như trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam*, chính quyền Pháp tại Đông Dương đã thực thi nhiều hoạt động nhằm khẳng định chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Trước hết, chính quyền Pháp *tăng cường các hoạt động tuần tra* tại hai quần đảo nhằm ngăn chặn nạn buôn lậu và các hành vi phạm pháp khác.

Thứ hai, chính quyền Pháp lần lượt cử các đoàn công tác đi tiến hành *khảo sát nghiên cứu, khai thác* hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thứ ba, chính quyền Pháp tổ chức thực hiện *nghi thức cắm cờ và dựng bia chủ quyền* trên các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhằm thông báo cho tất cả các cường quốc trên thế giới biết là nước Pháp đã chiếm hữu hai quần đảo này.

Thứ tư, chính quyền Pháp tổ chức *xây dựng hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện, trạm thuế quan* trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Các hoạt động tiêu biểu kể trên đã chứng tỏ trong thời gian bảo hộ Việt Nam theo Hiệp ước Patenôtre (1884), chính quyền Pháp ở Đông Dương đã liên tục thực thi và bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và là một sự tiếp nối chủ quyền hợp pháp theo luật pháp quốc tế.

333 Quá trình khảo sát, nghiên cứu tại hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của chính quyền Pháp tại Đông Dương đã đem lại kết quả như thế nào?

Một trong những hoạt động thể hiện chủ quyền của Chính quyền Pháp tại với Đông Dương hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là tổ chức các đoàn công tác để tiến hành khảo sát, nghiên cứu hai quần đảo này.

Việc nghiên cứu được chính thức bắt đầu tiến hành từ năm 1925, khi Viện Hải dương học Nha Trang cử một phái đoàn khảo sát do Giám đốc của Viện này là Tiến sĩ M.A. Krempf dẫn đầu ra trực tiếp khảo sát quần đảo Hoàng Sa trên chiếc tàu De Lanessan. Đoàn khảo sát tập trung nghiên cứu về địa chất, sinh vật, những ám tiêu của các bãi ngầm ở quần đảo Hoàng Sa. Kết quả nghiên cứu tại chỗ cho thấy quần đảo này chứa đựng rất nhiều khoáng sản, nhất là phốt phát. Phái đoàn cũng phát hiện nhiều bằng chứng cho thấy quần đảo Hoàng Sa nằm trên một cao nguyên chìm dưới biển, dính liền với lục địa Việt Nam và họ đi đến kết luận rằng: quần đảo Hoàng Sa là điểm kết thúc của thềm lục địa chạy từ dãy Trường Sơn, quãng đèo Hải Vân nằm giữa Huế và Đà Nẵng, ra biển qua một loạt thềm ngầm dưới biển. Tiếp đó, đến tháng 7/1927, tàu De Lanessan lại đưa phái đoàn nghiên cứu khoa học nói trên đến khảo sát quần đảo Trường Sa. Sau hai cuộc khảo sát này, Tiến sĩ M.A. Krempt, đại diện cho Viện Hải dương học Nha Trang, đã đệ trình một tập tài liệu khoa học về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lên nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương. Tập tài liệu này đã được xuất bản ở Sài Gòn ngay trong năm 1927.

Ngoài ra, đầu năm 1937, chính quyền Pháp còn cử Chánh kỹ sư trưởng Công chính ở Hải Phòng là Gauthier tổ chức đưa một đoàn khảo sát ra quần đảo Hoàng Sa để nghiên cứu địa điểm xây dựng đèn biển, bến cảng, bãi đỗ thủy phi cơ và điều kiện định cư ở quần đảo này... Tất cả những hoạt động này đã đặt cơ sở lâu dài cho việc thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của chính quyền Pháp ở Đông Dương theo Hiệp ước Patenôtre (1884) ký kết giữa triều đình Nguyễn và Chính phủ Pháp.

334 Nghi thức cắm cờ và các hoạt động dựng bia chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được chính quyền Pháp tại Đông Dương thực hiện như thế nào?

Trong thời gian nắm quyền bảo hộ Việt Nam, Chính quyền Pháp tại Đông Dương đã tiến hành nghi thức cắm cờ và dựng bia chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đây là những hành động có ý nghĩa biểu trưng quốc tế, nhằm thông báo cho tất cả các cường quốc trên thế giới biết sự chiếm hữu của Chính phủ Pháp đối với hai quần đảo này.

Ngày 13/4/1930, Toàn quyền Đông Dương cử Thông báo hạm La Malicieuse đi ra quần đảo Trường Sa. Các thành viên trong đoàn ra thăm đảo đã cắm cờ Pháp trên một mỏm đá cao. Vào các năm 1931 và 1932, Toàn quyền Đông Dương lại cử nhiều lượt tàu ra quần đảo Hoàng Sa, như tàu Inconstant (3/1931), tàu De Lanessan (6/1931), pháo hạm Alerte (5/1932)... Các đoàn tàu ra quần đảo Hoàng Sa nói trên đều thực hiện nghi thức cắm cờ trên các đảo.

Năm 1938, chính quyền Pháp ở Đông Dương cho dựng một tấm bia chủ quyền ở đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc quần đảo Hoàng Sa. Trên bia khắc những chữ bằng tiếng Pháp có nội dung: “Cộng hòa Pháp - Đế chế Vương quốc An Nam, Quần đảo Hoàng Sa, 1816, đảo Hoàng Sa (Pattle) - 1938”.

Cũng trong năm 1938, trên đảo Ba Bình (Itu Aba) thuộc quần đảo Trường Sa, chính quyền Pháp đã đặt một bia chủ quyền và xây dựng ở đây một ngọn hải đăng, một trạm khí tượng và một trạm vô tuyến điện.

335 Pháp đã khẳng định chính thức về chủ quyền của An Nam thuộc Pháp đối với các đảo thuộc quần đảo Trường Sa trên công báo của nước Pháp như thế nào?

Nhằm khẳng định một cách chính thức chủ quyền đối với các đảo thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông, ngày 26/7/1933, Bộ Ngoại giao Pháp ra thông cáo, đăng trên *Công báo* của nước Cộng hòa Pháp, về việc Hải quân Pháp đã chiếm hữu một số đảo

thuộc quần đảo Trường Sa. Trong thông báo này, Chính phủ Pháp nêu rõ, cụ thể những đảo đã thuộc chủ quyền của An Nam thuộc Pháp, tất cả gồm 6 nhóm:

(1) Đảo Spratly (Trường Sa) nằm ở tọa độ $8^{0}39'$ vĩ Bắc, $111^{0}55$ kinh Đông và các tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 13/4/1933.

(2) Tiểu đảo Caye d' Amboine nằm ở tọa độ $7^{0}52'$ vĩ Bắc, $112^{0}55'$ kinh Đông, cũng như các tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 11/4/1933.

(3) Tiểu đảo Itu Aba (Ba Bình) nằm ở tọa độ $10^{0}22'$ vĩ Bắc, $114^{0}21'$ kinh Đông, cũng như các tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 10/4/1933.

(4) Nhóm hải đảo nằm ở tọa độ $10^{0}29'$ vĩ Bắc, $114^{0}2'$ kinh Đông, cũng như các tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 10/4/1933.

(5) Tiểu đảo Loại Ta nằm ở tọa độ $10^{0}42'$ vĩ Bắc, $114^{0}25'$ kinh Đông và các tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 11/4/1933.

(6) Đảo Thị Tứ nằm ở tọa độ $11^{0}7'$ vĩ Bắc, $114^{0}16'$ kinh Đông, cũng như những tiểu đảo phụ thuộc, chiếm hữu ngày 12/4/1933.

336 Chính quyền Pháp tại Đông Dương đã có các ưu đãi như thế nào đối với những người được cử ra làm việc và bảo vệ tại quần đảo Hoàng Sa?

Để khẳng định, thực thi và bảo vệ chủ quyền cũng như tiến hành khai thác tài nguyên tại quần đảo Hoàng Sa trên Biển Đông, vào tháng 6/1938, chính quyền Pháp tại Đông Dương đã cử một đơn vị lính bảo an ra đồn trú cùng với một số nhân viên chuyên môn đi làm việc ở quần đảo Hoàng Sa. Cũng giống như những đội thuyền đi làm nhiệm vụ tại quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thời phong kiến, những người ra làm việc tại quần đảo Hoàng Sa lúc đó đã được chính quyền Pháp giành cho nhiều ưu đãi. Trong đó, lương và phụ cấp được tăng thêm 50%, hoàn toàn không phải nộp tiền ăn mà được cung cấp theo yêu cầu và khả năng của đảo; được trang bị tương đối đầy đủ tiện nghi sinh hoạt; có người phục vụ; được hưởng thêm một khoản trợ cấp 20 đồng/tháng để tự mua những thứ cần thiết từ đất liền. Chính quyền Pháp cũng quy định trong trường hợp những người này

không có nhu cầu mua sắm, hoặc mua sắm không hết khoản trợ cấp này thì sẽ phải hoàn trả lại cho ngân quỹ của nhà nước.

337 Điều kiện sinh hoạt trên quần đảo Hoàng Sa được chính quyền Pháp ở Đông Dương tổ chức như thế nào?

Không chỉ giành cho những người ra làm việc ở quần đảo Hoàng Sa những ưu đãi lớn về vật chất, chính quyền Pháp ở Đông Dương còn chú trọng công tác bảo đảm cuộc sống, nhất là nơi ăn ở của họ trên các đảo này. Ở đảo Hoàng Sa trong quần đảo Hoàng Sa thường xuyên có hơn 60 người sinh sống và làm việc, gồm 1 chúa đảo (người Pháp hoặc người lai Pháp), 1 tiểu đội lính khố xanh (30 người), 1 cai đội lính khố xanh, 30 dân phu (culi) được tuyển mộ từ đất liền ra (phần lớn là người ở các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị đến Bình Định, Phú Yên), 4 công chức, 1 công nhân quay máy.

Về *lương thực, thực phẩm*, tất cả mọi người đều được cung cấp lương thực, thực phẩm do đất liền đưa ra theo mỗi chuyến tàu (trừ cá tươi, thịt tươi vì trên đảo đã có các đội chăn nuôi gia súc, gia cầm và đội đánh bắt cá).

Về *chỗ ở*, những người làm công tác chuyên môn trên đảo được chăm lo về chỗ ở rất chu đáo. Theo những ghi chép hiện còn lưu giữ được cho biết tòa nhà của Trạm Khí tượng và Trạm Vô tuyến điện đều là nhà mái bằng, mỗi bên 4 buồng (gồm buồng làm việc, buồng ăn, buồng ngủ và buồng tắm), có hành lang 3 mặt. Phía dưới hành lang là hầm ngầm chứa nước mưa. Thể tích hầm ngầm (chung cả hai bên) là $130m^3$. Tòa nhà của nhân viên y tế (y tá) có 2 buồng, được xây dựng giống như nhà cấp 4. Nhà của nhân viên phiên dịch được làm bằng gỗ, lợp lá, gồm 2 gian.

Đối với lính đồn trú và dân phu, điều kiện sinh hoạt không được tốt như vậy. Trong trại của lính chỉ có phòng riêng giành cho cai đội, còn binh lính thì sinh hoạt chung. Các trại của dân phu (được gọi là Trại Culi) chỉ được làm bằng gỗ, tre, nứa, lá, rất dễ bị hư hỏng khi có mưa bão.

Ngoài ra, để đề phòng trường hợp thiếu nước có thể xảy ra, trên đảo còn xây dựng một giếng để lọc nước mặn thành nước ngọt.

338 Quyết định thành lập các đơn vị hành chính của chính quyền Pháp ở Đông Dương tại quần đảo Hoàng Sa được phản ánh qua những văn kiện nào?

Theo đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ, ngày 15/6/1932, Toàn quyền Đông Dương lúc đó là Jules Brévié đã ký Nghị định số 156-SC, đặt quần đảo Hoàng Sa thành một đơn vị hành chính độc lập thuộc tỉnh Thừa Thiên. Đến ngày 05/5/1939, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié lại ra Nghị định số 3282, sửa đổi lại Nghị định số 156-SC ngày 15/6/1932 nói trên. Với Nghị định mới này, chính quyền Pháp tại Đông Dương đã cho thiết lập hai đơn vị hành chính tại quần đảo Hoàng Sa gọi là *Đại lý An Vĩnh* và *Đại lý Lưỡi Liềm* đều thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên. Nghị định này cũng quy định rõ: Những phái viên hành chính đứng đầu hai sở Đại lý nói trên với tư cách là uỷ viên của Công sứ Pháp tại tỉnh Thừa Thiên ở tại đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm. Mỗi phái viên được hưởng phụ cấp là 400 đồng, do ngân sách địa phương Trung Kỳ chi trả.

339 Vấn đề sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào các tỉnh ở đất liền thời thuộc Pháp được thực hiện như thế nào?

Trong thời kỳ Pháp thuộc, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiến hành sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào các tỉnh ở đất liền.

Đối với quần đảo Hoàng Sa: Dưới triều Nguyễn, quần đảo Hoàng Sa về mặt hành chính vốn lệ thuộc vào tỉnh Quảng Ngãi. Khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ lên đất nước ta, sự lệ thuộc về mặt hành chính đó đã thay đổi. Ngày 15/6/1932, theo đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ, Toàn quyền Đông Dương đã ký Nghị định số 156-SC, đặt quần đảo Hoàng Sa thành một đơn vị hành chính độc lập và sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên. Nghị định này càng được củng cố vững chắc hơn khi ngày 30/3/1938 (tức ngày 29 tháng 02 năm Bảo Đại thứ 13), Hoàng đế Bảo Đại của triều đình Huế đã ban hành Dụ số 10 quyết định sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vốn thuộc tỉnh Quảng Ngãi vào tỉnh Thừa Thiên.

Đối với quần đảo Trường Sa: Tiếp theo sự kiện ngày 26/7/1933 Bộ Ngoại giao Pháp ra thông cáo về việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa, ngày 21/12/1933, Thống đốc Nam Kỳ là M.J. Krautheimer ký Nghị định số 4762-CP sáp nhập quần đảo Trường Sa và các tiểu đảo lân cận vào địa phận tỉnh Bà Rịa.

340 Trong thời kỳ thuộc Pháp, chính quyền "Nam triều" đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Theo Hiệp ước Harmand (25/8/1883) và Hiệp ước Patenôtre (6/6/1884) ký kết giữa triều đình Huế của Đại Nam và chính phủ Pháp, Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi toàn quốc, triều đình Huế chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm giữ, nước *Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại cũng như trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt* Nam. Trong thời kỳ thuộc Pháp, chính quyền "Nam triều" (tức triều đình Nguyễn) chỉ còn tồn tại như một hình thức của chính quyền bù nhìn, không còn đầy đủ quyền lực Nhà nước và luôn chịu sự chi phối bởi các quyết định của chính quyền Pháp ở Đông Dương. Mặc dù vậy, mỗi khi có điều kiện, các thành viên trong chính quyền Nam triều không bao giờ bỏ lỡ cơ hội để thể hiện tiếng nói của mình, đặc biệt là trong vấn đề khẳng định chủ quyền đất nước tại hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa trên Biển Đông.

Trong một văn thư gửi cho chính quyền Pháp ở Đông Dương đề ngày 03/3/1925, Thượng thư bộ Binh của triều đình Nguyễn là Thân Trọng Huề đã khẳng định rằng: Các đảo nhỏ thuộc quần đảo Hoàng Sa bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam (tức Đại Nam) và trong lịch sử hoàn toàn không có sự tranh cãi về vấn đề này.

Tiếp đó, sau khi Toàn quyền Đông Dương ký ban hành Nghị định số 156-SC ngày 15/6/1932 đặt quần đảo Hoàng Sa thành một đơn vị hành chính độc lập và sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên, đến ngày 29 tháng 02 năm Bảo Đại thứ 13 (tức ngày 30/3/1938), Hoàng đế Bảo Đại của triều đình Nguyễn đã ký ban hành Dụ số 10 nêu rõ: các cù lao Hoàng Sa thuộc về chủ quyền nước Nam đã

từ lâu và dưới các triều vua trước thì những cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Quảng Ngãi, nay thay đổi, sáp nhập các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên để quản lý thuận tiện hơn. Chỉ dụ của vua Bảo Đại một lần nữa khẳng định rằng quần đảo Hoàng Sa thuộc về chủ quyền của Việt Nam.

341 Trước thế kỷ XX, thái độ của Trung Quốc đối với vấn đề chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Cho đến đầu thế kỷ XX, trong suốt nhiều thế kỷ, chính quyền Trung Quốc đã mặc nhiên thừa nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Điều đó được thể hiện rõ nét trong sự kiện năm 1753 được ghi trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Theo đó, khi đội thuyền của nước An Nam đi tuần tra, khai thác ở quần đảo Hoàng Sa bị nạn và được phía Trung Quốc giúp đỡ, quan huyện Văn Xương thuộc Quỳnh Châu (Hải Nam, Trung Quốc) đã làm công văn trao trả những người bị nạn này cho chúa Nguyễn ở Phú Xuân (Huế). Không những vậy, hàng loạt tài liệu, bản đồ chính thức và bán chính thức của Trung Quốc trong những thế kỷ này đều thể hiện lãnh thổ Trung Quốc đến đảo Hải Nam, hoặc ghi rõ rằng điểm cực Nam của Trung Quốc là Châu Nhai thuộc đảo Hải Nam, ví như bản đồ *Đại Thanh đế quốc toàn đồ* xuất bản năm 1905 thể hiện rõ ràng điểm cực Nam của Trung Quốc là đảo Hải Nam, sách *Trung Quốc địa lý học giáo khoa thư* xuất bản năm 1906 còn ghi rõ điểm mút phía Nam Trung Quốc là Châu Nhai, Quỳnh Châu (tức Hải Nam) ở vĩ tuyến $18^0 13'$ Bắc.

Các tài liệu phương Tây cũng cung cấp nhiều thông tin có giá trị về vấn đề này. Trong sách *A propos des Iles Paracels* (Về các đảo Hoàng Sa) của P.A. Lapicque xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1929 có ghi lại sự kiện vào những năm 1895-1896, tàu Le Bellona của Đức và tàu Imezi Maru của Nhật Bản chở hàng cho Anh bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa. Công việc cứu hộ không đạt được kết quả mong muốn và các tàu đắm phải bỏ lại. Những người Trung Quốc đã dùng thuyền tam bản và các loại thuyền nhỏ khác đến cướp phá hai tàu này và chuyển một số hàng hóa lên đảo Hải Nam. Các công ty bảo hiểm đã đề nghị Công sứ Anh ở Bắc Kinh

(Trung Quốc) can thiệp, yêu cầu các quan chức địa phương Trung Quốc phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, các quan chức Trung Quốc đã phản đối, một mực cho rằng quần đảo Hoàng Sa không thuộc Trung Quốc, không hề được sáp nhập về hành chính vào bất kỳ huyện nào của Hải Nam và khước từ mọi trách nhiệm có liên quan.

342 Sự kiện nào đánh dấu sự thay đổi đột ngột thái độ của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa?

Đánh dấu sự chuyển hướng đột ngột thái độ của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa là sự kiện năm 1909 khi Tổng đốc Quảng Đông là Trương Nhân Tuấn cử Thủy sư Đề đốc Lý Chuẩn đưa hai pháo thuyền ra tiến hành một cuộc thăm dò chớp nhoáng lên đảo Phú Lâm (Woody Island) và một vài đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa trong một ngày đêm, rồi sau đó tự động rút về. Trong cuộc thăm dò quần đảo, phái đoàn này có bắn súng, kéo cờ để biểu thị chủ quyền của Trung Quốc. Sau cuộc khảo sát trái phép có tính chất tượng trưng này, một kế hoạch khảo sát và khai thác quần đảo Hoàng Sa đã hình thành và được gửi lên triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc). Song chính quyền Trung Quốc ở Bắc Kinh lúc đó cũng chưa có thêm động thái nào khác. Có thể thấy rằng sự kiện năm 1909 này chỉ là những hành động của chính quyền địa phương ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Theo thông lệ luật pháp quốc tế, hành động chiếm hữu chủ quyền của cấp tỉnh không khi nào được các nước thừa nhận và chưa từng có giá trị pháp lý quốc tế.

343 Tại sao Trung Quốc lại đột ngột thay đổi thái độ đối với vấn đề chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam?

Trong cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản (1894-1895), Nhật chiếm đảo Đài Loan. Tiếp đó, Nhật Bản giành được thắng lợi quan trọng trong cuộc chiến tranh giữa Nga và Nhật năm 1905. Những thắng lợi mà Nhật Bản giành được đã làm cho ảnh hưởng và thế lực của Nhật Bản lan rộng trong khu vực. Theo

xu hướng đó, Nhật Bản thể hiện xu hướng mở rộng phạm vi bành trướng xuống Đông Nam Á. Ngày 02/7/1907, Nhật Bản đã chiếm đảo Pratas nằm ở tọa độ 19⁰42' vĩ Bắc, 116⁰42' kinh Đông, cách Hương Cảng (Hồng Kông, Trung Quốc) khoảng 108 hải lý và đặt tên mới cho hòn đảo này là đảo Nishizawa (Si Chức hay Tây Trạch). Lo ngại thế lực của Nhật Bản, Trung Quốc đã tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Nhật Bản, bắt đầu chú ý tới quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, lợi dụng tình hình phức tạp tại Việt Nam thời kỳ này, chính quyền Quảng Đông (Trung Quốc) đã tiến hành cuộc khảo sát trái phép lên đảo Phú Lâm (Woody Island) thuộc quần đảo Hoàng Sa vào năm 1909.

344 Những động thái cho thấy ý đồ của Nhật Bản đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc?

Để mở rộng ảnh hưởng xuống các nước ở khu vực Đông Nam Á, từ đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã có ý đồ nhòm ngó quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam. Ngày 02/7/1907, một thương gia người Nhật Bản là Nishizawa Yoshiksugu đã dẫn theo 120 người từ Cơ Long (Đài Loan) đổ bộ lên đảo Pratas nằm ở tọa độ 19⁰42' vĩ Bắc, 116⁰42' kinh Đông. Những người này đã làm nhà, dựng cột dài treo cờ Nhật Bản, dựng cây nêu, ghi chép thông tin liên quan và đặt tên đảo là Nishizawa (Si Chức hay Tây Trạch)... Tiếp đó, từ những năm 1920, chính quyền Đài Loan, bấy giờ là một thuộc địa của Nhật Bản, đã cử các quan chức đến đây và đánh đuổi các thuyền đánh cá đi nơi khác, đồng thời, Nhật Bản lấy lý do kiều dân Nhật đã từng đến lập nghiệp để đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo này.

Vào giữa những năm 1930, Nhật Bản đẩy mạnh việc chiếm đóng các đảo ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Chính quyền Nhật Bản từng cử lính bảo an người Đài Loan do sĩ quan Nhật chỉ huy, ra đồn trú chủ yếu ở 3 đảo Pattle (Hoàng Sa), Robert (Hữu Nhật) và Woody Island (Phú Lâm) thuộc quần đảo Hoàng Sa. Tiếp đó, năm 1937, Chính phủ Hoàng gia Nhật Bản ban hành một sắc lệnh công khai sáp nhập các đảo này vào khu vực hành chính Đài Loan do Nhật Bản kiểm soát. Đến năm 1939, để

chuẩn bị cho cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Nhật Bản cho quân chiếm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thiết lập căn cứ quân sự trên hai quần đảo này để chuẩn bị tiến đánh xuống khu vực Đông Nam Á. Ngày 31/3/1939, Bộ Ngoại giao Nhật Bản ra tuyên bố đã kiểm soát quần đảo Trường Sa, đồng thời gửi một công hàm tới Đại sứ Pháp ở Nhật Bản.

345 Phản ứng của chính quyền Pháp tại Đông Dương đối với các hành động của Nhật Bản xâm phạm chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Trước hành động xâm phạm chủ quyền của Nhật Bản đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tỏ rõ thái độ phản đối và tiến hành một loạt hành động nhằm khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo này. Trước hết, chính quyền Pháp tăng cường tuần tra, khảo sát khoa học, dựng bia chủ quyền, dựng đèn biển, lập trạm khí tượng và đài vô tuyến điện, đưa quân ra đồn trú, thành lập đơn vị hành chính trên quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên và sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Tiếp đó, Chính phủ Pháp thường xuyên gửi thông báo cho Chính phủ Nhật Bản phản đối các hành động xâm chiếm đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong đó, ngày 04/4/1939, Chính phủ Pháp gửi cho Bộ Ngoại giao Nhật Bản một bức công hàm phản đối mạnh mẽ việc Chính phủ Nhật Bản tuyên bố đặt quần đảo Trường Sa dưới quyền kiểm soát của Nhật Bản...

346 Những bằng chứng nào cho thấy sự xâm phạm và khai thác trái phép của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam trước năm 1945?

Từ đầu thế kỷ XX cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, Trung Quốc đã có những hành động xâm phạm và khai thác trái phép đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Những hoạt động này đều do chính quyền địa phương của Trung Quốc thực hiện. Năm 1909, Tổng đốc Quảng Đông là Trương Nhân Tuấn đã cử

Thủy sư Đề đốc Lý Chuẩn đưa hai pháo thuyền ra tiến hành một cuộc thăm dò chớp nhoáng lên đảo Phú Lâm (Woody Island) và một vài đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa trong một ngày đêm, có bắn súng, kéo cờ Trung Quốc. Sau đó, ngày 30/3/1921, Tổng đốc Quảng Đông lại lên tiếng công bố việc chính quyền quân nhân ở phía Nam (thời Trung Hoa Dân Quốc, chính quyền quân sự của Trung Quốc cát cứ từng khu vực) đã quyết định sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào huyện Nhai thuộc đảo Hải Nam (Trung Quốc). Đến năm 1931, chính quyền Quảng Đông lại có ý định cho đấu thầu khai thác phân chim trên quần đảo Hoàng Sa. Mặc dù chính quyền Pháp đã tỏ rõ thái độ phản đối, nhưng tháng 3/1932, chính quyền địa phương Quảng Đông (Trung Quốc) vẫn cho đấu thầu công khai tại Quảng Châu (Trung Quốc) các quyền khai thác phân chim ở quần đảo Hoàng Sa.

347 Phản ứng của chính quyền Pháp tại Đông Dương đối với các hành động của Trung Quốc xâm phạm chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa?

Trước những hành động của Trung Quốc xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, chính quyền Pháp tại Đông Dương đã phản đối gay gắt trong suốt những năm 1930. Trước hết, chính quyền Pháp tăng cường tuần tra, khảo sát khoa học, dựng bia chủ quyền, dựng đèn biển, lập trạm khí tượng và đài vô tuyến điện, đưa quân ra đồn trú, thành lập đơn vị hành chính trên quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên và sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Trước sự kiện chính quyền Quảng Đông (Trung Quốc) cho đấu thầu khai thác phân chim trên quần đảo Hoàng Sa, ngày 04/12/1931, Chính phủ Pháp đã gửi Công hàm cho toà Đại biện Trung Quốc ở Paris (Pháp) khẳng định chủ quyền của Pháp đối với quần đảo này. Tiếp đó, ngày 29/4/1932, Chính phủ Pháp lại gửi cho Trung Quốc công hàm khẳng định các quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa. Thậm chí, Pháp còn yêu cầu đưa vấn đề này ra trọng tài quốc tế nếu Trung Quốc không thừa nhận các quyền của Pháp đối với quần đảo này. Trước phản ứng mạnh mẽ của Pháp, phía Trung Quốc vin vào cớ Việt Nam vốn là chư hầu của Trung Quốc để làm

căn cứ cho yêu sách chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Tiếp đó, ngày 29/9/1932, Đại diện của chính phủ Trung Quốc lại bác bỏ quan điểm của Pháp và khước từ việc đưa vấn đề này ra trước toà án quốc tế. Tiếp tục khẳng định quan điểm về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ngày 18/02/1937, Bộ Ngoại giao Pháp gửi công hàm cho Sứ quán Trung Quốc đề nghị một giải pháp hữu nghị hoặc một giải pháp qua trọng tài, tuy nhiên đề nghị này đã bị phía Trung Quốc từ chối.

348 Để thể hiện chủ quyền trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiến hành những hoạt động gì?

Theo thông lệ quốc tế, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiến hành nhiều hoạt động để thể hiện chủ quyền trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Bên cạnh việc thông báo cho các cường quốc khác chủ quyền trên quần đảo Trường Sa theo thông lệ quốc tế, ngày 13/4/1933, một hạm đội nhỏ thuộc các lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông, dưới sự chỉ huy của trung tá hải quân De Lattre, rời Sài Gòn tiến đến quần đảo Trường Sa. Theo nghi thức cổ truyền của phương Tây, để thể hiện sự chiếm hữu đối với quần đảo này, Pháp đã cho soạn thảo một văn bản, các thuyền trưởng ký thành 11 bản. Mỗi đảo nhận một bản, được đóng kín trong một cái chai rồi gắn trong một trụ xi măng xây trên mỗi đảo tại một địa điểm ấn định và cố định trên mặt đất. Tiếp đó, lá cờ tam tài của nước Pháp được kéo lên và một hồi kèn được thổi lên ở trên từng hòn đảo. Bằng hình thức này, chính quyền thuộc địa Pháp đã thực sự chứng tỏ chủ quyền của mình trên quần đảo Trường Sa theo đúng thông lệ của các quốc gia phương Tây.

349 Phản ứng của dư luận quốc tế đối với hành động bảo vệ và khẳng định chủ quyền của chính quyền Pháp tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Trước hành động xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc và Nhật Bản đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt

Nam, phản ứng chung của dư luận quốc tế là đồng tình với thái độ phản đối của chính quyền Pháp. Đối với sự kiện xâm phạm chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc năm 1909, căn cứ theo thông lệ luật pháp quốc tế, rõ ràng những hành động này chỉ là thể hiện một sự quan tâm nhất định nhưng chưa đủ cấu thành một sự chiếm hữu lâu dài, thật sự, hòa bình và liên tục của Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa. Hơn nữa, các hành động này lại được thực hiện bởi một chính quyền ở cấp địa phương cho nên Trung Quốc không hội đủ các điều kiện để tạo ra một tình thế mà căn cứ vào đó Trung Quốc có thể có được các quyền cho phép họ thay thế các quyền đã có từ trước của Việt Nam. Tiếp đó, khi Chính phủ Pháp gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Nhật Bản vào ngày 04/4/1939 phản đối việc Chính phủ Nhật Bản tuyên bố đặt quần đảo Trường Sa dưới quyền kiểm soát của Nhật Bản, đồng thời khẳng định các quyền của Pháp ở đây, Chính phủ Anh đã lên tiếng ủng hộ quan điểm này của Pháp. Trong cuộc tranh luận ở Hạ nghị viện Anh ngày 05/4/1939, Thứ trưởng Ngoại giao Anh M.R. Butler khẳng định rằng: "Đảo Trường Sa ở phía Tây, một quần đảo rộng lớn mà Pháp đang thực hiện chủ quyền hoàn toàn theo một sắc lệnh năm 1933... Việc phản đối trước hết thuộc thẩm quyền của Pháp" (theo Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 năm 1988, tr.16). Ngoài ra, nhiều luật gia quốc tế nổi tiếng cũng đã lên tiếng đồng tình và thừa nhận việc Chính quyền Pháp tại Đông Dương trong giai đoạn 1884-1945 đã nhân danh nhà nước Việt Nam thực hiện các hoạt động nghiên cứu, khai thác, củng cố và bảo vệ chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

350 Việc phân chia vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia được đặt ra như thế nào?

Hai nước Việt Nam và Campuchia có một vùng biển chung ở vịnh Thái Lan. Ngày 31/01/1939, Toàn quyền Đông Dương là J. Brévié ban hành một bản thông tư dưới dạng một bức thư gửi Thống đốc Nam Kỳ, trong đó vạch ra một đường thường gọi là *đường Brévié* để phân chia ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát giữa Campuchia và Nam Kỳ (Việt Nam) lúc đó đều là thuộc địa

của Pháp. Theo đó, các đảo nằm ở phía Bắc đường này thuộc quyền quản lý của Campuchia, các đảo nằm ở phía Nam đường này sẽ thuộc quyền quản lý của chính quyền Nam Kỳ (Việt Nam). Có thể coi đây là sự kiện mở đầu, chính thức đặt ra vấn đề phân chia quản lý vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia trong vịnh Thái Lan.

351 Đường Brévié cần phải được hiểu như thế nào?

Đường Brévié mang tên viên Toàn quyền Đông Dương là J. Brévié, được chính quyền Pháp ở Đông Dương đặt ra từ ngày 31/01/1939 liên quan đến việc phân chia quản lý vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia trong vịnh Thái Lan. Trong cuộc họp trù bị để giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia tại Phnom Penh (Campuchia) bắt đầu từ ngày 04/6/1976, đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Phan Hiền dẫn đầu đã trình bày rõ lập trường của phía Việt Nam về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền và trên biển. Theo đó, rõ ràng đường Brévié không phải là đường phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia mà chỉ là đường phân chia các đảo để thuận tiện cho công tác quản lý. Chính Toàn quyền Brévié khi vạch ra đường đó đã nói rõ rằng đường này chỉ nhằm giải quyết việc chia đảo giữa Nam Kỳ (Việt Nam) và Campuchia về mặt *hành chính và cảnh sát*. Như vậy, giữa Việt Nam và Campuchia chưa có đường biên giới trên biển, và hai nước cần tôn trọng việc chia đảo theo đường Brévié, cùng nhau trao đổi, thương lượng để hoạch định một đường biên giới trên biển công bằng và hợp lý, bảo đảm lợi ích của cả hai bên.

352 Từ năm 1945 đến 1954, ở Việt Nam, việc thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo do những lực lượng nào đảm nhiệm?

Sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tuy nhiên,

chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa thành lập đã đối diện với rất nhiều khó khăn, lại cùng một lúc phải đối phó với nhiều thù trong giặc ngoài, phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược. Bởi vậy, trong suốt những năm 1945-1954, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hầu như không có điều kiện thực thi và bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Trong khi đó, tại miền Nam Việt Nam, Chính phủ Pháp đã đưa quân đội vào với mục đích lập lại chế độ thực dân trên đất nước ta một lần nữa. Chính phủ Pháp vẫn tự cho rằng Nam Kỳ là xứ thuộc địa, Trung Kỳ và Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, nên đứng ra nhận lấy trách nhiệm thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tháng 7/1949, Chính phủ Pháp gây dựng được một chính quyền thân Pháp, gọi là chính quyền Quốc gia Việt Nam do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu. Ngày 08/3/1948, Hiệp định Việt - Pháp được ký kết giữa Tổng thống Cộng hòa Pháp và Hoàng đế Bảo Đại của Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Thực hiện Hiệp định này, đến ngày 14/10/1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao quyền kiểm soát quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Tổng trấn Trung Phần thuộc Chính phủ Quốc gia Việt Nam lúc ấy (tương đương với Trung Kỳ cũ, hay miền Trung Việt Nam hiện nay) là Phan Văn Giáo đã trực tiếp ra quần đảo Hoàng Sa chủ trì việc bàn giao chủ quyền giữa Pháp và Quốc gia Việt Nam.

Như vậy, trong giai đoạn 1945-1954, ở Việt Nam, lực lượng chịu trách nhiệm thực thi và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển, đảo, trong đó có quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa, lúc đầu thuộc về chính quyền Pháp ở Đông Dương, sau đó được chuyển giao cho chính quyền Quốc gia Việt Nam thi hành.

353 Trong giai đoạn 1945-1954, chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam đã bị những quốc gia, vùng lãnh thổ nào tranh chấp?

Trong thời gian từ năm 1945 đến 1954, việc tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường sa vốn thuộc về

Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra. Lúc này, lực lượng thực thi việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là chính quyền Pháp tại Việt Nam, sau đó được chuyển giao cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam (tức Chính phủ Bảo Đại). Khi đó, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam bị Trung Quốc và Philippines tranh chấp. Trong đó, *Trung Quốc* tiếp tục cho thấy tham vọng muốn chiếm hữu các đảo tại hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa sau khi nhiều lần có những tuyên bố và hành động xâm phạm trái phép chủ quyền trên các đảo này. Việc thực thi tham vọng của Trung Quốc trong thời kỳ này lúc đầu hoàn toàn thuộc về chính quyền Trung Hoa Dân quốc của Tưởng Giới Thạch, sau đó được thực hiện bởi Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (từ năm 1949) và Chính quyền Trung Hoa Dân quốc trên đảo Đài Loan. Về phía *Philippines*, đầu năm 1947, gần như ngay sau khi giành được độc lập, Bộ trưởng Ngoại giao Philippines đã đưa yêu sách “Quần đảo mới ở phía Nam” mà Nhật Bản chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) phải được trao cho Philippines. Với tuyên bố này, Philippines đã thể hiện tham vọng của mình trong việc tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

354 Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Trung Quốc đã có động thái gì cho thấy sự quay trở lại của chính phủ nước này trong việc xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Trung Quốc vẫn không từ bỏ tham vọng đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam. Lợi dụng sự phân công giải giáp vũ khí của quân đội Nhật Bản theo quy định của Hiệp ước Postdam, Chính phủ Trung Hoa Dân quốc đã đưa quân đổ bộ ra các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông của Việt Nam. Ngày 26/10/1946, một hạm đội đặc biệt của Trung Hoa Dân quốc gồm 4 chiến hạm, mỗi chiếc chở một số đại diện của các cơ quan và 59 binh sĩ đã được lệnh đổ bộ lên các đảo thuộc hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Đến ngày 29/11/1946, hai

tàu Vĩnh Hưng và Trung Kiên đã tới quần đảo Hoàng Sa, đồng thời, hai tàu Thái Bình và Trung Nghiệp cũng tới được quần đảo Trường Sa. Tiếp đó, tháng 1/1947, lợi dụng tình hình chưa ổn định trong khu vực, nhân khi các đảo không có sự hiện diện của các nhà chức trách Pháp, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã cho một số tàu chiến đổ bộ chiếm đóng đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa. Thậm chí, vào ngày 1/12/1947, Bộ Nội vụ thuộc Chính phủ Trung Hoa Dân quốc còn công khai công bố tên gọi Trung Quốc cho hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và đặt chúng thuộc lãnh thổ Trung Quốc.

355 Pháp đã có phản ứng như thế nào đối với sự kiện Chính phủ Trung Hoa Dân quốc đưa quân ra hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa cuối năm 1946, đầu năm 1947?

Ngay khi nhận được tin Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cử 4 chiến hạm đưa quân đổ bộ lên các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Chính phủ Cộng hòa Pháp đã chính thức phản đối sự chiếm đóng bất hợp pháp của Trung Quốc. Tháng 5/1946, Pháp đổ bộ khoảng một trung đội bộ binh từ tàu Savorgnan de Brazza lên một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và ở lại đó khoảng vài tháng. Đến tháng 8/1946, Cao ủy Cộng hòa Pháp tại Đông Dương đã có thông báo cho Tùy viên hải quân Pháp biết rằng nước Pháp kiểm soát các đảo ở Hoàng Sa và bất kỳ tàu thuyền nào dự định ghé vào đấy đều phải xin phép Cao ủy Cộng hòa Pháp ở Đông Dương. Ngày 17/10/1947, Thông báo hạm Tonkinois của Pháp được phái đến quần đảo Hoàng Sa để yêu cầu quân Trung Quốc rút khỏi đảo Phú Lâm. Tuy nhiên, Trung Quốc đã không đồng ý rút quân. Trước phản ứng của Trung Quốc, Pháp đã gửi một phân đội lính, trong đó có cả binh lính của Chính phủ Quốc gia Việt Nam, đến đóng một đồn ở đảo Pattle (Hoàng Sa). Phản ứng kiên quyết của Pháp đã buộc Trung Quốc phải đồng ý tiến hành đàm phán thương lượng để giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, tại các cuộc đàm phán này, Trung Quốc đã tỏ rõ thái độ thiếu hợp tác khi từ chối đề xuất của phía Pháp, không chấp nhận việc nhờ trọng tài quốc tế giải quyết tranh chấp.

356 Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lần đầu tiên đề cập trực tiếp đến vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong tài liệu thành văn nào?

Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Chính phủ Trung Hoa Dân quốc rút ra đảo Đài Loan. Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã sớm đề cập vấn đề tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.

Ngày 01/9/1951, tại Bắc Kinh (Trung Quốc), Nhà xuất bản Ngoại văn (Foreign Language Press) đã in ấn và phát hành bán nguyệt san Anh ngữ *People's China* (Nhân dân Trung Quốc), trong đó có đăng một bài viết nhan đề là "Notes on the Nanwei and Sisha islands" (Chú giải về đảo Nam Uy và quần đảo Tây Sa). Mặc dù không được ký tên, nhưng đây có thể coi là tài liệu đầu tiên của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đề cập trực tiếp vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong tài liệu này, bên cạnh những lời lẽ tuyên truyền, Trung Quốc đã đưa ra một số luận điểm quan trọng thể hiện quan điểm về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

357 Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ban đầu đã đưa ra những luận cứ gì để yêu sách chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Trong bài báo nhan đề "Notes on the Nanwei and Sisha islands" (Chú giải về đảo Nam Uy và quần đảo Tây Sa) đăng trên bán nguyệt san *People's China* (Nhân dân Trung Quốc) do Nhà xuất bản Ngoại văn (Foreign Language Press) xuất bản bằng tiếng Anh tại Bắc Kinh (Trung Quốc) ngày 01/9/1951, Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã đề cập trực tiếp vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với 4 luận cứ cơ bản như sau:

(1) Những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan tới hai quần đảo này có từ đời nhà Tống.

(2) Trước Chiến tranh thế giới thứ hai (trong lịch sử cận đại

Trung Quốc gọi là thời kỳ kháng Nhật và trong bài báo gọi là cuộc chiến tranh chống Nhật Bản xâm lăng), người ta đã tìm thấy những đồng tiền đời Hoàng đế Vĩnh Lạc nhà Minh trong một rặng san hô ở đây.

(3) Năm 1883, Chính phủ Đức đã phái nhân viên tới trắc lượng quần đảo Trường Sa, nhưng họ đã phải rút lui trước sự phản đối của Trung Quốc.

(4) Năm 1907, chính phủ Trung Hoa đã phái sĩ quan cao cấp tới quần đảo Hoàng Sa trắc lượng và cho phép các tổ chức tư khẩn hoang quần đảo.

358 Luận cứ "Những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có từ đời nhà Tống" do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đưa ra năm 1951 chính xác đến đâu?

Luận cứ "Những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có từ đời nhà Tống" do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đưa ra năm 1951 là cơ sở lịch sử đầu tiên được nước này đưa ra nhằm yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam. Tuy nhiên, trong nội dung luận cứ này không chỉ rõ "những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan đến quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa" đó là những tài liệu gì? Do ai sáng tác hay thu thập? Ấn hành năm nào?... Sự mơ hồ đó khiến những người muốn nghiên cứu một cách khách quan cũng không biết tìm tài liệu ở đâu để hiểu rõ hơn hay để kiểm chứng. Không những thế, trong lịch sử Trung Quốc có 2 triều đại cùng mang tên là Tống, từng trị vì Trung Hoa từ năm 420 đến 478, và từ năm 960 đến 1280. Luận cứ của Trung Quốc cũng không xác định rõ triều Tống nào trong hai vương triều trị vì hai khoảng thời gian kể trên. Tuy nhiên, các nghiên cứu lịch sử cho thấy vấn đề chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của cả hai vương triều Tống này là điều không thể có được. Bởi lẽ, trong suốt hơn nghìn năm đô hộ Việt Nam (179 Tr.CN-938), phạm vi cai trị của các chính quyền Trung Hoa đô hộ chưa bao giờ vượt quá giới hạn tỉnh Nghệ An (Việt Nam) ngày nay. Tiếp đó, từ sau năm 938, nước ta bước sang kỷ nguyên độc lập tự chủ lâu dài với các vương triều độc lập là Ngô (939-968), Đinh (968-980), Tiền Lê

(980-1009), Lý (1009-1225) và Trần (1226-1400). Trong thời kỳ này, vương triều Tống thứ hai (960-1280) của Trung Quốc từng hai lần đưa quân sang xâm lược Việt Nam vào năm 981 thời Tiền Lê và năm 1075-1077 thời Lý, nhưng đều bị chặn đứng ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ và sau đó là thất bại nặng nề, để lại trong lịch sử Trung Quốc những dấu ấn không dễ mờ phai. Bởi vậy, hoàn toàn không thể có vấn đề vương triều Tống thứ hai của Trung Quốc (960-1280) chiếm hữu các quần đảo nằm sâu trong lãnh thổ của một quốc gia láng giềng tồn tại độc lập trong suốt chiều dài lịch sử của vương triều đó. Như vậy, cả hai vương triều Tống trong lịch sử Trung Quốc đều hoàn toàn không thể chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vốn nằm sâu về phía Nam trên lãnh thổ Việt Nam được.

Những cơ sở lịch sử và lý luận khoa học kể trên rõ ràng có thể khẳng định rằng luận điểm "Những tài liệu lịch sử Trung Hoa liên quan tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có từ đời nhà Tống" cũng như việc khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là không có cơ sở và thiếu căn cứ chính xác.

359 Tính minh xác của luận cứ "Năm 1907 chính phủ Trung Hoa đã phái sĩ quan cao cấp tới quần đảo Hoàng Sa trắc lượng và cho phép các tổ chức tư khẩn hoang quần đảo" được Trung Quốc đưa ra năm 1951?

Luận điểm dựa trên căn cứ "Năm 1907 Chính phủ Trung Hoa đã phái sĩ quan cao cấp tới quần đảo Hoàng Sa trắc lượng và cho phép các tổ chức tư khẩn hoang quần đảo" để yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam trên Biển Đông được Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đưa ra năm 1951 cũng có nhiều điểm không rõ ràng. Trong luận điểm không nói rõ sĩ quan cao cấp đó là ai và hoạt động này được tiến hành ra sao. Tuy nhiên, trong một tài liệu khác cũng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sau này đã cho biết vị sĩ quan cao cấp đó là Thủy sư Đề đốc Lý Chuẩn. Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho rằng đây là một luận cứ quan trọng vì có thể chứng tỏ về phương diện pháp lý là Trung Quốc đã có hành động cụ thể

để chứng minh chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, đây lại là một luận điểm không có giá trị pháp lý. Các tài liệu lịch sử của Việt Nam, Trung Quốc và các nước phương Tây cho thấy rõ ràng và chắc chắn rằng từ nhiều thế kỷ trước đó, các vương triều phong kiến Việt Nam đã cử thủy quân cùng đội dân binh Hoàng Sa ra quần đảo Hoàng Sa tiến hành đo đạc thủy trình, địa thế, vẽ bản đồ, trồng cây, dựng cột mốc... liên tục trong nhiều thế kỷ. Vì thế, việc làm trên của chính quyền Trung Quốc trong trường hợp có tư liệu chính xác, đáng tin cậy thì cũng chỉ là những hành động phi pháp, xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo này. Thêm nữa, theo thông lệ luật pháp quốc tế từng được nhiều luật gia uy tín và các nhà nghiên cứu chỉ rõ ràng việc làm của Lý Chuẩn vào năm 1909 chỉ thuần túy là hoạt động của một chính quyền địa phương cát cứ của Trung Quốc mà thôi, và hoàn toàn không có giá trị pháp lý quốc tế.

360 Trong giai đoạn 1945-1954, Trung Quốc đã có những tuyên bố nào cho thấy sự xâm phạm trái phép của quốc gia này đối với chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Bên cạnh những hành động xâm phạm trái phép chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Quốc còn đưa ra các tuyên bố khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo này. Trong giai đoạn 1945-1954, các Chính phủ Trung Quốc đã có 3 tuyên bố công khai, chính thức yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

(1) Ngày 1/12/1947, Bộ Nội vụ thuộc Chính phủ Trung Hoa Dân quốc đã công khai công bố tên gọi Trung Quốc cho hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông và đặt chúng thuộc lãnh thổ Trung Quốc.

(2) Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Sau đó, vào ngày 24/8/1951, lần đầu tiên, Tân Hoa xã- cơ quan ngôn luận chính thức của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa - đã lên tiếng tranh cãi về quyền của Pháp cùng với những tham vọng của Philippines và kiên quyết khẳng định quyền của Trung Quốc tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

(3) Ngày 15/8/1951, khi thông báo về bản dự thảo Hiệp ước

với Nhật Bản ở San Francisco (Mỹ), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là Chu Ân Lai đã ra bản tuyên bố công khai khẳng định cái gọi là "tính lâu đời các quyền của Trung Quốc đối với quần đảo" với ý nghĩa yêu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

361 Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), vấn đề Nhật Bản xâm phạm chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được giải quyết như thế nào?

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Nhật Bản đã chiếm đóng một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam làm căn cứ quân sự. Cụ thể, vào năm 1938, quân đội Nhật Bản đã đánh chiếm đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa. Tiếp đó, năm 1939, quân đội Nhật Bản chiếm đóng đảo Ba Bình thuộc quần đảo Trường Sa. Khi Nhật Bản tiến hành đảo chính Pháp ở Đông Dương ngày 09/3/1945, quân đội Nhật Bản đã bắt giữ các đơn vị lính Pháp đóng ở các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa làm tù binh. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (1945) với thắng lợi thuộc về phe Đồng Minh, Nhật Bản đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Trước đó, theo *Tuyên ngôn Cairo* giữa nguyên thủ quốc gia các nước Đồng Minh (gồm Liên Xô, Anh, Mỹ) ngày 27/11/1943, Nhật Bản buộc phải từ bỏ quyền chiếm đoạt các vùng lãnh thổ mà quân đội Nhật đã chiếm đóng trong chiến tranh, trong đó có Việt Nam, bao gồm cả các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa. Đến năm 1946, quân đội Nhật Bản đã hoàn toàn rút khỏi các quần đảo nói trên.

Để hợp thức hóa việc rút quân đội của Nhật Bản khỏi các vùng đã chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 9/1951, Hội nghị San Francisco (Mỹ) với 51 quốc gia tham dự đã ký với Nhật Bản Hiệp ước Hòa bình. Hiệp định này đã không chính thức xác định rõ quốc gia nào có chủ quyền trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Trong văn kiện của Hội nghị được ký kết ngày 08/9/1951 chỉ ghi về hai quần đảo này là "Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa". Như vậy, với việc rút quân và tuyên bố

"từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa", Nhật Bản đã hoàn toàn không còn vai trò gì trong cuộc tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên khu vực Biển Đông.

362 Những bằng chứng nào cho thấy hành động của chính quyền Trung Hoa Dân quốc đổ bộ lên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cuối năm 1946, đầu năm 1947 là bất hợp pháp?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), vào cuối năm 1946 và đầu năm 1947, Trung Hoa Dân quốc đã đưa quân đổ bộ lên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hành động này được chính quyền Trung Hoa Dân quốc coi là "tiếp thu", nhưng thực chất là một hành vi bất hợp pháp, bởi lẽ:

(1) Theo quyết định của Hội nghị Potsdam, Quân đội Trung Hoa Dân quốc chỉ có quyền giải giáp quân đội Nhật Bản đóng ở trên quần đảo Hoàng Sa chứ hoàn toàn không có quyền giải giáp quân đội Nhật Bản ở trên quần đảo Trường Sa vốn thuộc thẩm quyền của liên quân Anh - Ấn Độ.

(2) Theo quy định của Hội nghị Postdam, các hoạt động giải giáp quân đội Nhật Bản ở Biển Đông phải hoàn thành trước tháng 8/1946. Từ tháng 8/1946 trở đi, hoạt động giải giáp quân đội Nhật Bản ở đây sẽ không còn căn bản pháp lý nữa. Như vậy, nếu muốn giải giáp quân đội Nhật Bản trên quần đảo Hoàng Sa thì quân đội Trung Hoa Dân quốc phải thực hiện trước tháng 8/1946. Trong khi đó, Quân đội Trung Hoa Dân quốc lại tổ chức đổ bộ quân lính lên cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa vào tháng 11/1946, 12/1946 và tháng 01/1947. Rõ ràng đây là một hành vi xâm lược, xâm phạm trắng trợn chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

(3) Bản *Tuyên ngôn Cairo* (1943) và *Tuyên ngôn Potsdam* (1945) đều hoàn toàn không đề cập vấn đề trao cho Trung Quốc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà Nhật Bản đã cưỡng chiếm trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945). Như vậy, các văn kiện này đã gián tiếp chứng tỏ rằng các nhà lãnh đạo tham dự hai hội nghị quốc tế trên đã quan niệm hai quần đảo này không phải là phần lãnh thổ của Trung Quốc.

363. Quan điểm của các nước trên thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) đối với vấn đề chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), mặc dù vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang được tranh cãi giữa nhiều quốc gia trong khu vực, nhưng quan điểm chung của hầu hết các nước trên thế giới là tôn trọng chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này. Tháng 9/1951, tại Hội nghị San Francisco (Mỹ), Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Quốc gia Việt Nam (tức chính quyền Bảo Đại) là Trần Văn Hữu đã công khai tuyên bố khu vực quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa đều thuộc lãnh thổ Việt Nam. Tuyên bố này của Đại diện Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã không gặp phải sự kháng nghị hay bảo lưu nào từ 51 nước tham dự hội nghị. Cũng tại hội nghị này, phái đoàn đại biểu của Liên Xô có đưa ra đề nghị trao hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc quản lý. Tuy nhiên, đề nghị này đã bị bác bỏ với 46 phiếu chống, 3 phiếu thuận và 2 phiếu trắng.

364. Việc thực thi và bảo vệ chủ quyền của Quốc gia Việt Nam (chính quyền Bảo Đại) trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa diễn ra như thế nào?

Trước khi được phía Pháp chính thức chuyển giao quyền quản lý lãnh thổ nói chung, quyền quản lý tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nói riêng, vào tháng 4/1949, tại một cuộc họp báo ở Sài Gòn, Đổng lý Văn phòng của cựu hoàng Bảo Đại là hoàng thân Bửu Lộc đã công khai khẳng định lại các quyền của Việt Nam trên khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông. Tiếp đó, sau khi Chính phủ Quốc gia Việt Nam được thành lập vào tháng 7/1949 và được Cộng hòa Pháp chuyển giao dần quyền quản lý lãnh thổ, Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã liên tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này. Trong các văn kiện của Chính phủ Quốc gia Việt Nam và sau đó là Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đều gọi chung hai quần đảo

Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam là Hoàng Sa, nhưng có phụ chú bằng tiếng nước ngoài là Paracel (Hoàng Sa) và Spatly (Trường Sa). Cách gọi này xuất phát từ cách gọi tên quần đảo Hoàng Sa bao gồm cả quần đảo Trường Sa như trong sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Tại Hội nghị San Francisco (Mỹ) tổ chức vào tháng 9/1951, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Quốc gia Việt Nam là Trần Văn Hữu đã công khai tuyên bố rằng khu vực hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa đều thuộc lãnh thổ Việt Nam. Tuyên bố này của Trần Văn Hữu không gặp phải sự kháng nghị hay bảo lưu nào từ 51 nước tham dự hội nghị.

PHẦN XII

HOẠT ĐỘNG THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1954 ĐẾN 1975

365 Từ năm 1954 đến 1975, việc thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam trên Biển Đông được phân công như thế nào?

Sau khi Hiệp định Genève (1954) được ký kết, chiến tranh ở Đông Dương đã chấm dứt. Tuy nhiên, do sự can thiệp của Mỹ, đất nước ta vẫn chưa được thống nhất. Ngày 26/10/1956, chính quyền Việt Nam Cộng hòa do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống được thành lập ở miền Nam Việt Nam đã khiến cho trên lãnh thổ nước ta thời kỳ này tồn tại hai thể chế chính trị ở hai miền Bắc và Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Việt Nam Cộng hòa). Theo điều 14 của bản Hiệp định Genève, trong khi chờ đợi một cuộc tổng tuyển cử để xây dựng một nhà nước thống nhất ở Việt Nam, lực lượng nào tập kết ở khu vực nào sẽ đảm nhiệm việc hành chính trong khu tập kết đó. Vĩ tuyến 17 (khu vực sông Bến Hải, tỉnh Quảng Trị trên đất liền Việt Nam) được lấy làm đường giới tuyến tạm thời. Theo đó, các vùng biển, đảo trên Biển Đông nằm từ vĩ tuyến 17 trở về phía Bắc thuộc chủ quyền Việt Nam sẽ đặt dưới sự quản lý hành chính của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; các vùng biển, đảo trên Biển Đông nằm từ vĩ tuyến 17 trở về phía Nam thuộc chủ quyền Việt Nam sẽ đặt dưới sự quản lý hành chính của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Từ năm 1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, cũng tham gia quản lý, thực thi chủ quyền đối với phần lãnh thổ và vùng biển của Việt Nam ở phía Nam vĩ tuyến 17, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Mặc dù đây chỉ là quy định tạm thời trong khuôn khổ Hiệp định Genève (1954), nhưng do sự can thiệp phá hoại của Mỹ và việc thành lập chính quyền Việt Nam Cộng hòa (ngày 26/10/1956), sự phân chia này tồn tại trên thực tế cho đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tháng 4/1975 đưa đất nước Việt Nam đến thống nhất.

366 Việc tranh chấp các đảo trên vịnh Thái Lan giữa Việt Nam và Campuchia được đặt ra như thế nào?

Trong những năm 1956-1960, Campuchia đưa quân đội tới chiếm đóng một loạt các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trong vịnh Thái Lan như Hòn Nước (Eau), Hòn Tai (Pic), Hòn Tre (Pirates Nord), Hòn Kiến Vàng (Fourmis), đảo Keo Ngựa (có tài liệu ghi là Kèo Ngựa, Kéo Ngựa, Ile de Pic). Những hành động này của Campuchia gặp phải phản ứng mạnh mẽ từ phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa qua các văn kiện ngoại giao. Ngày 09/3/1960 và ngày 14/4/1960, chính quyền Việt Nam Cộng hòa liên tiếp ra tuyên bố đòi chủ quyền đối với 7 hòn đảo trên vịnh Thái Lan, lúc đó đang nằm dưới sự quản lý của Campuchia.

367 Nội dung yêu sách chủ quyền đối với các đảo trên vịnh Thái Lan của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặt ra năm 1960 là gì?

Phản ứng trước việc quân đội Campuchia liên tiếp đánh chiếm một loạt các đảo trong vịnh Thái Lan trước đó, ngày 09/3/1960, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã gửi Chính phủ Campuchia một bản Công hàm ngoại giao, được gọi là "Công hàm chính thức của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao Campuchia, ngày 9/3/1960", khẳng định: "...về mặt lịch sử cũng như về địa lý, các đảo nói trên bao giờ cũng thuộc Việt Nam. Ngay từ năm 1820, Hoàng đế Minh Mạng đã có chỉ dụ tăng cường khai thác đảo Phú Quốc và các đảo phụ thuộc cũng như các đảo khác nằm ở vịnh Thái Lan mà Việt Nam đã chiếm hữu từ đầu thế kỷ XVIII. Dân số trên đảo là những đội di dân Việt Nam mới được cử đến đó. Do đó khi mới đến Nam Kỳ, vào năm 1869, Pháp đã thấy những làng Việt Nam trên các đảo ở vịnh Thái Lan. Các đảo đó tiếp tục được thừa nhận là sở hữu của Việt Nam thuộc lãnh thổ Nam Kỳ trong các báo cáo thanh tra thời đó. Trong thực tế, dưới chế độ cai trị của Pháp, các đảo Phú Dự tạo ra một làng thuộc Phú Quốc, và đảo này lại

thuộc tỉnh Rạch Giá. Còn quần đảo Pic và Pirates du Nord thì tạo thành làng Lộc Kỳ thuộc tỉnh Hà Tiên. Các bản chuyên khảo về tỉnh Rạch Giá và tỉnh Hà Tiên do các quan cai trị Pháp biên soạn bao giờ cũng kể các đảo nói trên là một bộ phận của các tỉnh mà họ phụ trách. Quyền sở hữu của Việt Nam về các đảo đó cũng được thừa nhận trong Thông tư ngày 1/1/1939 của cựu Toàn quyền Đông Dương.

368 Cuộc đàm phán phân định biên giới giữa Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Campuchia từ năm 1963 đến đầu năm 1965 tiếp diễn như thế nào?

Sau khi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm bị lật đổ tại miền Nam Việt Nam (11/1963), Campuchia và Việt Nam Cộng hòa tiến hành đàm phán nhằm bình thường hóa quan hệ (12/1963). Trong các cuộc đàm phán, Campuchia yêu cầu Việt Nam Cộng hòa rút lại bản "Công hàm chính thức của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa gửi Bộ Ngoại giao Campuchia, ngày 9/3/1960", nhưng phía Campuchia tuyên bố vẫn bảo lưu chủ quyền của Campuchia trên lãnh thổ Nam Kỳ và đảo Phú Quốc. Bởi vậy, các cuộc đàm phán giữa Campuchia và Việt Nam Cộng hòa không đạt được kết quả gì đáng kể. Đến năm 1965, sau những nỗ lực đàm phán không thành với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Campuchia tiếp tục quay lại đàm phán vấn đề biên giới với Việt Nam Cộng hòa. Ngày 10/01/1965, thông qua Sứ quán Pháp tại Phnom Penh, Campuchia gửi Công hàm cho Việt Nam Cộng hòa để đưa ra các yêu sách chủ quyền lãnh thổ của Campuchia. Bản Công hàm này tiếp tục bị Việt Nam Cộng hòa bác bỏ.

369 Chính phủ Campuchia đòi hỏi chủ quyền biển, đảo trên vịnh Thái Lan như thế nào trong bản Công hàm ngày 10/01/1965?

Ngày 10/01/1965, Chính phủ Campuchia gửi Công hàm cho Việt Nam Cộng hòa. Bản Công hàm này đã bác bỏ những đòi

hỏi của Việt Nam Cộng hòa thể hiện trong *Công hàm ngày 09/3/1960*, tuyên bố giữ nguyên những yêu sách về chủ quyền của Campuchia đối với Nam Kỳ và nêu ra 5 vùng lãnh thổ mà họ cho là đã bị chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương sáp nhập vào Nam Kỳ một cách không hợp pháp trong thời kỳ Pháp thuộc. Campuchia cũng đòi hỏi Việt Nam Cộng hòa phải rút các yêu sách của Việt Nam đối với các đảo nằm ở phía Bắc đường Brévié trong vịnh Thái Lan lúc đó đang bị Campuchia chiếm giữ.

370 Các đảo ở vịnh Thái Lan được đề cập trong những văn kiện ngoại giao giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Campuchia như thế nào?

Sau các nỗ lực đàm phán không có tiến triển giữa Campuchia và Việt Nam Cộng hòa, ngày 20/6/1964, Quốc vương Campuchia là Norodom Sihanouk gửi Công hàm cho Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là Nguyễn Hữu Thọ mong muốn gặp gỡ để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới. Trong Công hàm, Quốc vương Campuchia chính thức khẳng định: "Chúng tôi từ bỏ mọi yêu sách lãnh thổ để đổi lấy một sự công nhận dứt khoát về đường biên giới hiện tại và chủ quyền của chúng tôi đối với các đảo ven bờ mà chính quyền Sài Gòn đòi không dựa trên cơ sở pháp lý nào". Đến ngày 18/8/1964, Quốc vương Norodom Sihanouk tiếp tục gửi thư cho Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ khẳng định "về phần mình, Campuchia chỉ đòi hỏi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như được vẽ trên các bản đồ thông dụng đến năm 1954 và sự công nhận chủ quyền của Campuchia đối với các đảo ven bờ mà chế độ Sài Gòn đã đòi mà không có một chút lý lẽ gì để biện hộ được". Đáp lại đề nghị của Quốc vương Campuchia, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Hà Nội và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tỏ ý sẵn sàng thừa nhận những đường biên giới "hiện tại" giữa Việt Nam và Campuchia, giải quyết các vấn đề biên giới thông qua đàm phán ngoại giao theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, mặc dù Campuchia tuyên bố mong muốn được thừa nhận "đường biên giới hiện tại", nhưng

diễn biến trên thực tế cho thấy sự không nhất quán trong lập trường của Campuchia.

371 Cuộc đàm phán phân định biên giới giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Campuchia vào tháng 10/1964 đã đạt được kết quả như thế nào?

Sau các trao đổi bằng Công hàm và thư giữa Quốc vương Campuchia là Norodom Sihanouk và Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là Nguyễn Hữu Thọ, một cuộc đàm phán để phân định biên giới giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia được tổ chức tại Bắc Kinh (Trung Quốc) vào tháng 10/1964. Trong quá trình hội đàm, hai bên đã thống nhất quan điểm "Lấy đường biên giới trên bản đồ của Sở Địa dư Đông Dương tỷ lệ 1/100.000 và giải quyết các đảo theo đường Brévié".

372 Trong cuộc đàm phán tháng 12/1964, Campuchia đã có động thái gì để yêu sách chủ quyền đối với các đảo trên vịnh Thái Lan?

Tháng 12/1964, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Vương quốc Campuchia tiến hành một cuộc đàm phán ba bên tại Bắc Kinh (Trung Quốc) về vấn đề biên giới. Trong cuộc đàm phán này, Campuchia đưa ra yêu sách đòi chủ quyền đối với đảo Hải Tặc Nam và đảo Thổ Chu của Việt Nam (nằm ở phía Nam của đường Brévié), đồng thời đưa ra bản đồ với 9 chỗ tẩy xóa và vẽ lại đường biên giới trên bộ lấn sang lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, phía Campuchia còn đưa ra thêm hai nội dung ngoài vấn đề biên giới, gồm (1) Vấn đề đặc quyền của người Khmer ở miền Nam Việt Nam và (2) Vấn đề thừa kế Hiệp định Genève năm 1954. Trong đàm phán, các bên chỉ mới đưa ra quan điểm của mình, chưa bàn gì về nội dung chi tiết. Do đó, cuộc đàm phán 3 bên diễn ra trong tháng 12/1964 chưa đi đến kết quả cụ thể.

373. Các cuộc đàm phán về chủ quyền biển, đảo trên vịnh Thái Lan giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia trong các năm 1965-1966 diễn biến như thế nào?

Cùng với việc gửi Công hàm cho Việt Nam Cộng hòa ngày 10/01/1965, Chính phủ Vương quốc Campuchia tiếp tục đàm phán với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia, trong đó bao gồm cả chủ quyền biển, đảo trên vịnh Thái Lan. Tháng 8/1966, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia tiếp tục đàm phán về biên giới tại Phnom Penh (Campuchia). Phía Campuchia kiên trì đề nghị giải quyết vấn đề biên giới cùng lúc với một số vấn đề khác như đòi chủ quyền trên đảo Phú Quốc, gắn vấn đề biên giới với đặc quyền của người Khmer ở miền Nam Việt Nam, quyền đi lại của Campuchia trên sông Mê Kông và sử dụng cảng Sài Gòn. Riêng vấn đề biên giới, phía Campuchia tiếp tục đưa thêm yêu sách về các vùng lãnh thổ bị mất do hoạch định hành chính, đòi sửa đổi lại đường biên giới trên đất liền. Ngoài ra, đại diện Campuchia cho rằng bản đồ không phải là căn cứ chính duy nhất để hoạch định đường biên giới mà phải điều chỉnh theo 3 nguyên tắc: (1) Theo văn bản hoạch định; (2) Theo quản lý hành chính; (3) Theo nhu cầu nhân dân khu vực biên giới. Trong khi đó, quan điểm nhất quán của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là sẵn sàng ký một hiệp định về biên giới, nhưng đường biên giới phải được xác định theo một loại bản đồ duy nhất, không điều chỉnh. Do những yêu sách của Campuchia, cuộc đàm phán phải hoãn lại và đến ngày 17/9/1966, Campuchia đơn phương yêu cầu chấm dứt đàm phán.

374. Từ năm 1954 đến 1975, trên lãnh thổ Việt Nam, việc thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa do lực lượng nào đảm nhiệm?

Theo quy định của Điều 14 Hiệp định Genève (1954), vĩ tuyến 17 được lấy làm đường giới tuyến tạm thời để phân chia khu vực

quản lý hành chính lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam trong thời gian tập kết các lực lượng và vùng quản lý, chuẩn bị cho một cuộc tổng tuyển cử tự do tiến tới thống nhất đất nước. Theo đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ quản lý các vùng biển đảo trên Biển Đông nằm từ vĩ tuyến 17 trở về phía Bắc thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chính quyền quản lý khu vực phía Nam vĩ tuyến 17, từ ngày 26/10/1956 là Việt Nam Cộng hòa, sẽ quản lý các vùng biển đảo trên Biển Đông nằm từ vĩ tuyến 17 trở về phía Nam thuộc chủ quyền của Việt Nam. Bởi vậy, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17 sẽ đặt dưới sự quản lý hành chính của phía chính quyền quản lý khu vực phía Nam vĩ tuyến 17, từ ngày 26/10/1956 là Việt Nam Cộng hòa. Từ năm 1969, sau khi được thành lập, cũng có trách nhiệm đối với việc quản lý, thực thi và bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

Như vậy, trong thời kỳ từ năm 1954 đến 1975, trên thực tế, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phần lớn được đặt dưới sự quản lý hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Chính quyền này phải chịu trách nhiệm thực thi và bảo vệ chủ quyền Việt Nam tại hai quần đảo này.

375 Việc Việt Nam tiếp thu quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vào năm 1956 theo quy định của Hiệp định Genève (1954) đã được tiến hành như thế nào?

Năm 1956, trong khuôn khổ quy định của Hiệp định Genève về Việt Nam (1954), chính quyền độc lập của Việt Nam sẽ tiếp thu hai quần đảo này từ chính quyền Pháp ở Đông Dương. Theo quy định, trong thời gian chờ Tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước, chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý vùng lãnh thổ, lãnh hải Việt Nam từ vĩ tuyến 17 mở rộng về phía Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thực hiện Hiệp định Genève, vào tháng 4/1956, Quân đội Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành tiếp thu quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ quân đội Pháp. Đến ngày

22/8/1956, lễ treo Quốc kỳ và dựng trụ đá ghi chủ quyền Việt Nam được thực hiện trên hai quần đảo này. Tuy nhiên, ở quần đảo Hoàng Sa, trong khi quân đội Việt Nam Cộng hòa vừa mới tiến hành tiếp quản được các nhóm đảo ở phía Tây, còn chưa kịp triển khai lực lượng tiếp quản các nhóm đảo ở phía Đông thì Trung Quốc đã bí mật đưa quân ra chiếm các nhóm đảo ở phía Đông này.

376 Vai trò quản lý hành chính đối với quần đảo Hoàng Sa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa được khẳng định lần đầu tiên trong sắc lệnh nào?

Cùng với việc đưa quân đội và cử một số cán bộ hành chính giữ chức vụ phái viên hành chính ở quần đảo Hoàng Sa, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn ban hành sắc lệnh khẳng định vai trò quản lý hành chính đối với quần đảo này. Ngày 13/7/1961, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa là Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 174/NV. Nội dung của Sắc lệnh gồm 3 điều, trong đó quyết định (1) Chuyển quần đảo Hoàng Sa từ trực thuộc tỉnh Thừa Thiên về trực thuộc tỉnh Quảng Nam; (2) Thành lập một đơn vị hành chính cấp xã bao gồm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa gọi là xã Định Hải, đặt dưới quyền một phái viên hành chính, trực thuộc quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

377 Vấn đề quản lý hành chính quần đảo Trường Sa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa được thể hiện như thế nào?

Dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm (1955-1963), Việt Nam Cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh 143 về việc thay đổi tên các đơn vị hành chính, trong đó có liên quan đến quần đảo Trường Sa. Theo sắc lệnh này, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được gọi là tỉnh Phước Tuy và đảo Spratly (tức đảo Trường Sa) thuộc tỉnh Phước Tuy được gọi là Hoàng Sa để có cùng tên với quần đảo phía Bắc (tức quần đảo Hoàng Sa). Tiếp đó, ngày 06/9/1973, Tổng trưởng Nội vụ của Việt Nam Cộng hòa là Lê Công Chất

đã ban hành Nghị định sửa đổi việc quản lý hành chính quần đảo Trường Sa. Nội dung của Nghị định là sáp nhập các đảo Trường Sa (Spratly), An Bang (Amboyna Cay), Ba Bình (Itu - Aba), Song Tử Đông (Northeast Cay), Song Tử Tây (Southwest Cay), Loại Ta (Loaita), Thị Tứ (ThiTu), Nam Yết (Namyit), Sinh Tồn (Sin Cowe) và các đảo phụ cận vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy (tức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sau này). Nghị định này đã được đăng trên *Công báo Việt Nam Cộng hòa* để thông báo rộng rãi trong nước và nước ngoài về vai trò quản lý hành chính của Việt Nam Cộng hòa đối với quần đảo Trường Sa trên Biển Đông.

378 Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tổ chức quản lý và khai thác những tài nguyên trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với tư cách là một vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền Việt Nam. Các hoạt động này được thực hiện liên tục từ trước năm 1962 đến khoảng năm 1973. Theo các số liệu tính toán, đến năm 1962, Công ty phân bón Việt Nam (thuộc Việt Nam Cộng hòa) do Bùi Kiếm Thành làm quản đốc, có trụ sở đặt tại Sài Gòn, đã tổ chức khai thác và sản xuất được khoảng 12.000 tấn phân phốt phát tại đảo Hoàng Sa thuộc quần đảo Hoàng Sa. Từ năm 1972, Công ty kỹ nghệ phân bón Đại Nam do Đào Nhật Tiến thành lập cũng tham gia khai thác phốt phát ở quần đảo Hoàng Sa. Từ ngày 11/8/1973 đến 23/8/1973, một cuộc khảo sát trữ lượng phốt phát tại quần đảo Hoàng Sa đã được chính quyền Việt Nam Cộng hòa tiến hành với sự trợ giúp của chuyên gia Nhật Bản, nhằm đẩy mạnh hoạt động khai thác tài nguyên tại đây. Đoàn khảo sát đã tiến hành khảo sát 6 đảo là Hữu Nhật (Robert), Quang Hòa Đông, Quang Hòa Tây (Duncan), Quang Ảnh (Money), Duy Mộng (Drummond) và Hoàng Sa (Pattle), xác định được tổng trữ lượng phốt phát ước tính tại các đảo này là là 2.780.000 tấn, bao gồm 80.000 tấn phốt phát trong lớp cát, 2.700.000 tấn phốt phát trong lớp đá và san hô.

379. Hoạt động dựng bia chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được chính quyền Việt Nam Cộng hòa tiến hành như thế nào?

Cũng giống như các thời kỳ trước, để khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành các hoạt động dựng bia chủ quyền. Ngày 22/8/1956, tàu HQ04 thuộc lực lượng Hải quân Việt Nam Cộng hòa do thuyền trưởng Trần Văn Phấn chỉ huy, chở một đơn vị đến tổ chức cắm cờ và dựng bia đá chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

Từ ngày 19/5/1963 đến 24/5/1963, một số đơn vị của lực lượng hải quân Việt Nam Cộng hòa tiếp tục tiến hành xây bia chủ quyền trên các đảo Trường Sa (Spratly), An Bang (Amboyna Cay), Loại Ta (Loaita), Thị Tứ (Thitu), Song Tử Đông (Northeast Cay), Song Tử Tây (Southwest Cay) ở quần đảo Trường Sa.

Tiếp đó, Việt Nam Cộng hòa còn cho dựng miếu, xây bia trên đảo Hữu Nhật (Robert) thuộc quần đảo Hoàng Sa. Trên tấm bia này có ghi hàng chữ Việt "Đệ nhất Trung đoàn đổ bộ LĐ/TQLC" và vẽ một ngôi sao trắng lồng trong một vòng tròn đen, phía dưới ngôi sao có ghi "LĐ.42".

380. Tuyên bố ngày 11/1/1974 của Trung Quốc về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có gì mới so với các tuyên bố trước đó?

Bản tuyên bố ngày 11/01/1974 của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhằm tỏ thái độ phản đối việc Việt Nam Cộng hòa ra quyết định ngày 06/9/1973 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. So với các bản tuyên bố trước đó, bản tuyên bố này đã có thêm một số yếu tố mới như sau:

(1) Trung Quốc thể hiện giọng điệu gay gắt hơn, báo hiệu trước những biện pháp mạnh tiếp theo của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

(2) Trung Quốc cho rằng Việt Nam Cộng hòa gia tăng lấn chiếm Hoàng Sa và Trường Sa trong mưu đồ nắm giữ vĩnh viễn hai quần đảo này, nhằm đánh lạc hướng dư luận quốc tế, quy tội xâm lấn cho Việt Nam Cộng hòa.

(3) Trung Quốc công khai bộc lộ rõ nguyên nhân thúc đẩy việc tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chính là nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng này. Bản tuyên bố đã sử dụng cụm từ "những tài nguyên thiên nhiên trong các vùng biển quanh các đảo Hoàng Sa và Trường Sa".

381

Trung Quốc đã có phản ứng như thế nào đối với quyết định sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy của chính quyền Việt Nam Cộng hòa năm 1973?

Ngày 06/9/1973, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra quyết định sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. Bốn tháng sau đó, Trung Quốc đã tỏ thái độ phản đối bằng tuyên bố ngày 11/01/1974, khẳng định nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có chủ quyền không bàn cãi trên những quần đảo này. Tuyên bố này có đưa ra một vài yếu tố mới so với các tuyên bố trước đó, nhưng vẫn không nêu ra được những bằng chứng xác thực để chứng minh hai quần đảo này ở giữa Biển Đông thuộc về Trung Quốc.

382

Trong giai đoạn 1954-1975, Trung Quốc đã có những hành động quân sự xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa như thế nào?

Từ năm 1954 đến 1975, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có nhiều hành động chiếm đóng trái phép các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Trung Quốc không ngần ngại gây ra xung đột quân sự với các lực lượng quân đội của Việt Nam Cộng hòa đóng giữ trên các đảo này. Vào đêm 20 rạng sáng ngày 21/02/1959, 5 "tàu đánh cá" và 80 người quốc tịch Trung Quốc giả dạng ngư dân đã đột nhập trái phép

nhằm chiếm đóng các đảo trên quần đảo Hoàng Sa. Lực lượng này đã bị quân đội Việt Nam Cộng hoà đồn trú trên các đảo Hữu Nhật (Robert), Duy Mộng (Drummond) trong quần đảo Hoàng Sa bắt giữ. Tiếp đó, sáng ngày 15/01/1974, tuần dương hạm HQ16 của Hải quân Việt Nam Cộng hòa đi tuần đến quần đảo Hoàng Sa phát hiện nhiều ngư thuyền vũ trang của Trung Quốc hiện diện ở nhóm đảo Lưỡi Liềm (hay Trăng Khuyết). Ngoại trừ đảo Pattle (Hoàng Sa), hầu hết các đảo còn lại đều có cắm cờ Trung Quốc. Riêng đảo Quang Hòa (Ducan) đã có quân đội Trung Quốc chiếm đóng.

Đến ngày 19/01/1974, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tiếp tục đưa lực lượng quân sự đánh chiếm các đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa, lúc đó đang do quân đội Việt Nam Cộng hòa chiếm giữ. Trong trận hải chiến này, phía Trung Quốc có 2 chiến hạm bị chìm, 2 chiếc khác bị bắn cháy; phía Việt Nam Cộng hòa có 1 chiến hạm bị chìm (chiến hạm Nhật Tảo), một số tàu bị thương tổn, nhiều binh sĩ bị bắt và mất tích.

383 Trước hành động xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã có những tuyên bố khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Trước các hành động ngang nhiên xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông của Trung Quốc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã liên tiếp đưa ra những tuyên bố khẳng định chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vào ngày 01/6/1956, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa là Vũ Văn Mẫu đã ra tuyên bố tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

Đến ngày 13/7/1971, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa tuyên bố ở Manila (Philippines) rằng quần đảo Trường Sa từ lâu đời vẫn thuộc lãnh thổ Việt Nam. Ngay sau đó, vào ngày 15/7/1971, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ra một Thông cáo tái xác nhận chủ quyền chính đáng của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau đó, trước những hành

động xâm phạm trái phép của Trung Quốc, ngày 16/01/1974, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa là Vương Văn Bắc đã tổ chức họp báo tố cáo Trung Quốc huy động tàu chiến xâm phạm lãnh hải quanh các đảo Hữu Nhật (Robert), Quang Ảnh (Money), Quang Hòa (Ducan), Duy Mộng (Drummond) và đã đổ quân lên các đảo này.

Đến ngày 05/02/1974, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa tuyên bố bác bỏ Tuyên bố ngày 04/02/1974 của Bắc Kinh (Trung Quốc) vu cáo quân đội Việt Nam Cộng hòa "ngang nhiên cho tàu chiến xâm chiếm đảo Nam Uy (tức đảo Trường Sa)...".

Tiếp đó, ngày 14/2/1974, Việt Nam Cộng hòa ra Tuyên cáo xác định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

384 Việt Nam Cộng hòa đã có những hành động quân sự như thế nào để đáp trả sự xâm phạm của Trung Quốc đối với chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam?

Trước tình trạng Trung Quốc đưa quân chiếm đóng các đảo phía Đông thuộc quần đảo Hoàng Sa, Việt Nam Cộng hòa đã đưa quân đội ra đóng giữ tại nhóm các đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa từ năm 1956. Sau đó, khi phát hiện 5 "tàu đánh cá" và 80 người quốc tịch Trung Quốc giả dạng ngư dân đột nhập trái phép nhằm chiếm đóng các đảo Hữu Nhật (Robert), Duy Mộng (Drummond) trong quần đảo Hoàng Sa vào đêm 20 rạng sáng ngày 21/02/1959, lực lượng đồn trú của Việt Nam Cộng hòa trên các đảo này đã tiến hành bắt giữ những người đột nhập. Từ đó, lực lượng Hải quân Việt Nam Cộng hòa tăng cường tuần tra thường trực suốt vùng duyên hải từ đảo Phú Quốc, đảo Côn Sơn qua hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Sáng 15/01/1974, khi phát hiện nhiều ngư thuyền vũ trang của Trung Quốc hiện diện ở nhóm đảo Lưỡi Liềm thuộc quần đảo Hoàng Sa, nhiều cờ Trung Quốc được cắm trên một số đảo và có quân đội Trung Quốc chiếm đóng trên đảo Quang Hòa (Ducan), Bộ Tư lệnh Hải quân Việt Nam Cộng hòa đã báo cáo tình hình về Sài Gòn và nhận được chỉ thị trực tiếp từ Tổng thống Việt

Nam Cộng hòa chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ. Đồng thời, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa cũng chỉ thị cho Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa triệu tập Hội đồng Nội các họp bàn về việc Trung Quốc xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa. Đến chiều ngày 16/01/1974, Tư lệnh Hải quân Việt Nam Cộng hòa tham dự phiên họp khẩn cấp của Hội đồng Nội các. Trong phiên họp này, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa đã chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu và Bộ Tư lệnh Hải quân Việt Nam Cộng hòa nghiên cứu kế hoạch hành quân tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đã bị Trung Quốc chiếm đóng.

385 Trung Quốc đã đưa ra những luận điệu như thế nào để biện minh cho hành động xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam năm 1974?

Sau khi xảy ra cuộc hải chiến tại vùng quần đảo Hoàng Sa giữa quân đội Việt Nam Cộng hòa và quân đội Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 19-20/01/1974, Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã đưa ra một bản tuyên bố vào ngày 20/01/1974 để vu cáo hải quân và không quân Việt Nam Cộng hòa. Nội dung của Tuyên bố nhấn mạnh: các lực lượng quân đội của Việt Nam Cộng hòa đã tấn công các ngư thuyền của Trung Quốc trước, chiếm hai đảo trong quần đảo Hoàng Sa ngày 15/01/1974, tấn công các đảo khác vào ngày 19/01/1974, bắn vào các chiến hạm Trung Quốc đang đi tuần, và bởi vì “bị đẩy tới quá mức chịu đựng”, các đơn vị hải quân, ngư dân và dân binh Trung Quốc mới chiến đấu “để tự vệ”.

Cũng trong tuyên bố này, sau khi vu cáo Việt Nam Cộng hòa “đã từ lâu xâm chiếm hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa của Trung Hoa” và nhắc lại sự kiện Việt Nam Cộng hòa sáp nhập hơn 10 đảo thuộc quần đảo Trường Sa vào quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy như đã nói tới trong bản tuyên bố ngày 11/01/1974, Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn vu cáo thêm: đồng thời với việc xâm nhập vũ trang vào lãnh thổ Trung Hoa, Việt Nam Cộng hòa còn dùng đến chiến thuật “kẻ có tội đâm đơn kiện trước”, bịa đặt chuyện Trung Quốc “đột nhiên thách thức” chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên quần đảo Hoàng Sa “nhằm cố gắng

làm rối loạn dư luận quần chúng".

Có thể thấy rằng tất cả những lý lẽ kể trên đều không đúng với cơ sở thực tế và chỉ nhằm mục đích bao biện cho hành động xâm phạm trái phép của Trung Quốc đối với vùng lãnh hải thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.

386 Bản tuyên cáo của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa trước hành động gây hấn của quân đội Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong khu vực quần đảo Hoàng Sa tháng 01/1974 có nội dung như thế nào?

Trước hành động gây hấn của quân đội Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong khu vực quần đảo Hoàng Sa trong tháng 01/1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa đã ra bản tuyên cáo vào ngày 19/01/1974. Bản tuyên cáo thể hiện 3 nội dung cơ bản:

(1) Việt Nam Cộng hòa đã vạch trần hành động xâm phạm trái phép của Trung Quốc đối với chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa. Theo đó, khi phát hiện lực lượng hải quân Trung Quốc xâm nhập trái phép, lực lượng hải quân Việt Nam Cộng hòa đóng giữ trong khu vực này đã yêu cầu họ phải rời khỏi vùng đảo ngay lập tức. Thế nhưng, thay vì thực hiện yêu cầu của lực lượng đồn trú của Việt Nam, các tàu Trung Quốc lại có những hành động khiêu khích như đâm thẳng vào các tàu của Việt Nam Cộng hòa, bắn vào chiến hạm Trần Khánh Dư. Trước tình hình đó, lực lượng hải quân Việt Nam Cộng hòa đã buộc phải chiến đấu để tự vệ.

(2) Việt Nam Cộng hòa khẳng định việc Trung Quốc xâm phạm lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa không những chỉ đe dọa chủ quyền và an ninh của Việt Nam Cộng hòa, mà còn là một hiểm họa đối với nền hòa bình, ổn định của Đông Nam Á và toàn thế giới. Việt Nam Cộng hòa kêu gọi các dân tộc yêu chuộng công lý và hòa bình trên thế giới hãy cương quyết lên án các hành vi chiến tranh thô bạo của Trung Quốc nhằm vào một quốc gia độc lập và có chủ quyền để buộc Trung Quốc phải tức khắc chấm dứt các hành vi nguy hiểm đó.

(3) Việt Nam Cộng hòa khẳng định quyết tâm sẽ chiến đấu tới cùng để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

387 Quân đội Việt Nam Cộng hòa có kế hoạch hành quân tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đã bị Trung Quốc chiếm đóng vào đầu năm 1974 như thế nào?

Trước hành động của Trung Quốc xâm chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, chiều ngày 16/01/1974, Tư lệnh Hải quân Việt Nam Cộng hòa tham dự phiên họp khẩn cấp của Hội đồng Nội các Việt Nam Cộng hòa bàn về vấn đề này. Trong phiên họp, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa đã chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu và Bộ Tư lệnh Hải quân thuộc Quân đội Việt Nam Cộng hòa lập tức nghiên cứu kế hoạch hành quân tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đã bị Trung Quốc chiếm đóng.

Bộ Tổng Tham mưu và Bộ Tư lệnh Hải quân thuộc Quân đội Việt Nam Cộng hòa đã nhanh chóng xây dựng Bản kế hoạch hành quân gồm 2 giai đoạn:

(1) Giai đoạn 1: Tái chiếm các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm đã bị quân Trung Quốc chiếm và cắm cờ. Các đảo này theo thứ tự từ trái sang phải gồm Quang Ảnh (Money), Hữu Nhật (Robert), Quang Hòa (Duncan) và Duy Mộng (Drummond).

(2) Giai đoạn 2: Lực lượng hải quân tiếp tục tăng cường tuần tiễu và rải quân để bảo vệ các đảo còn lại, trên mỗi đảo sẽ có một nửa tiểu đội đóng giữ tại chỗ.

Sau khi kế hoạch được thông qua, ngày 17/01/1974, Bộ Tư lệnh Hải quân Việt Nam Cộng hòa đã ban hành Lệnh hành quân số 042 cho Bộ Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải thi hành. Phối hợp hành quân, Tư lệnh Sư đoàn 1 Không quân cùng Bộ Tham mưu luôn làm việc bên cạnh Bộ Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải, đồng thời Bộ Tư lệnh Quân đoàn 1 - Quân khu 1 của quân đội Việt Nam Cộng hòa cũng cử 1 sĩ quan cấp trung tá tham dự để cùng chỉ đạo thực hiện kế hoạch tái chiếm các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đã bị quân đội Trung Quốc chiếm đóng trước đó.

388 Cuộc chiến đấu của quân đội Việt Nam Cộng hòa vào tháng 1/1974 nhằm chiếm lại các đảo bị Trung Quốc chiếm đóng trên quần đảo Hoàng Sa có kết quả như thế nào?

Mặc dù có kế hoạch rõ ràng, huy động một lực lượng lớn và được trang bị mạnh, nhưng cuối cùng, cuộc chiến đấu nhằm tái chiếm các đảo tại quần đảo Hoàng Sa bị Trung Quốc chiếm đóng của quân đội Việt Nam Cộng hòa vẫn thất bại. Toàn bộ các đảo phía Tây quần đảo Hoàng Sa do Việt Nam Cộng hòa quản lý đã bị Trung Quốc chiếm đóng. Ngay sau khi chiếm đóng, Trung Quốc đã cho đập phá các bia chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa, đào phá mộ của những người Việt Nam đã chôn ở đó, xóa các di tích lịch sử của người Việt Nam trên quần đảo này. Trong cuộc chiến đấu, quân đội Việt Nam Cộng hòa bị tổn thất nhiều người và vũ khí trang bị.

Đến ngày 20/01/1974, Việt Nam Cộng hòa đã yêu cầu Hội Chữ thập đỏ Quốc tế can thiệp để yêu cầu Trung Quốc trao trả các tù binh Việt Nam Cộng hòa bị Trung Quốc bắt giữ. Phía Trung Quốc đã đồng ý trao trả 48 quân nhân, chia làm 2 đợt vào ngày 31/01/1974 và ngày 17/02/1974.

389 Từ năm 1954 đến 1975, có những thực thể chính trị thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ nào tham gia tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam?

Với điều kiện tự nhiên và vị thế địa - chiến lược có giá trị đặc biệt, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông đã thu hút nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia vào cuộc tranh chấp để giành chủ quyền.

Trong thời kỳ 1954-1975, có 5 thực thể chính trị tại các quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông, bao gồm chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chính quyền Đài Loan (Trung Hoa Dân quốc), Philippines và Malaysia.

390. Từ năm 1954 đến 1975, Philippines đã từng bước tham gia tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam như thế nào?

Trong thời kỳ 1954-1975, Philippines đã liên tục có những hoạt động để từng bước tham gia tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Philippines đưa ra nhiều lý lẽ để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Đồng thời, Philippines đã tiến hành hoạt động quân sự chiếm đóng một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa như đảo Vĩnh Viễn (1970), Song Tử Đông (1970), Thị Tứ (1971), Loại Ta (1971), Loại Ta Đông (1971), Bình Nguyên (1971).

391. Từ năm 1954 đến 1975, Malaysia đã từng bước tham gia tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam như thế nào?

Malaysia là quốc gia tham gia muộn nhất trong cuộc tranh chấp chủ quyền đối các quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Trong thời kỳ 1954-1975, Malaysia đã từng bước có những hoạt động để tham gia tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Ngày 03/02/1971, Đại sứ Malaysia tại Sài Gòn gửi một Công hàm cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa thể hiện quan điểm một cách dè dặt rằng Malaysia có chủ quyền đối với vùng phía Nam quần đảo Trường Sa mà họ gọi là nước Cộng hòa Morac Songhrati Meads nằm trong Liên bang Malaysia. Tiếp đó, ngày 20/4/1971, Việt Nam Cộng hòa đã gửi công hàm cho Malaysia chính thức bác bỏ quan điểm đó, khẳng định quần đảo Trường Sa hoàn toàn thuộc chủ quyền của Việt Nam, Malaysia đã im lặng, không tỏ rõ thái độ.

392. Trong giai đoạn 1954-1975, chính quyền Trung Hoa Dân quốc tại Đài Loan đã có những hành động như thế nào để yêu sách chủ quyền tại quần đảo Trường Sa của Việt Nam?

Từ năm 1956 đến 1974, chính quyền Trung Hoa Dân quốc tại Đài Loan đã 3 lần đưa ra tuyên bố để yêu sách chủ quyền tại quần

đảo Trường Sa của Việt Nam. Vào năm 1956, chính quyền Đài Loan đã lần đầu tiên nêu yêu sách về vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Trong tuyên bố này, Trung Hoa Dân quốc khẳng định rằng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa đã thuộc về Trung Quốc từ thế kỷ XV. 15 năm sau, người đứng đầu cơ quan ngoại giao của Trung Hoa Dân quốc là Chu Thư đã tuyên bố rằng quần đảo Nam Sa (tức Trường Sa) từ thời xa xưa vẫn thuộc về Trung Quốc và quân đội Đài Loan đã chiếm đóng quần đảo này trong suốt hơn 20 năm trước đó. Tiếp đó, vào ngày 07/02/1974, chính quyền Đài Loan đưa ra tuyên bố khẳng định quần đảo Trường Sa là phần lãnh thổ cố hữu của Trung Hoa Dân quốc và đưa ra một số lý lẽ liên quan đến yêu sách chủ quyền của mình.

393 Trong giai đoạn 1954-1975, chính quyền Trung Hoa Dân quốc tại Đài Loan đã đưa ra những lý lẽ gì để yêu sách chủ quyền tại quần đảo Trường Sa của Việt Nam?

Năm 1956, khi lần đầu tiên nêu ra yêu sách về vấn đề chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, chính quyền Trung Hoa Dân quốc chỉ đề cập chung chung rằng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa đã thuộc về Trung Quốc từ thế kỷ XV mà không hề đưa ra một bằng chứng nào. Năm 1971, khi người đứng đầu cơ quan ngoại giao ở Đài Loan là Chu Thư tuyên bố rằng quần đảo Nam Sa (tức Trường Sa) từ thời xa xưa vẫn thuộc về Trung Quốc và quân đội Đài Loan đã chiếm đóng quần đảo này hơn 20 năm qua thì bản tuyên bố này cũng không hề đưa ra một chi tiết hay một thí dụ nào để chứng minh chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo này "từ thời xa xưa" và cũng không cho biết "thời xa xưa" ấy là từ bao giờ. Đến ngày 07/02/1974, chính quyền Đài Loan tiếp tục đưa ra tuyên bố khẳng định quần đảo Trường Sa là phần lãnh thổ cố hữu của Trung Hoa Dân quốc và cho rằng không ai có thể nghi ngờ chủ quyền của Trung Hoa Dân quốc đối với quần đảo này. Trong lần tuyên bố này, Trung Hoa Dân quốc đã đưa ra một số lý lẽ liên quan đến việc Nhật Bản trao trả cho Trung Hoa Dân quốc quần đảo Trường Sa sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) và Trung Hoa Dân quốc đã chính thức đổi tên gọi của các đảo này.

394 Bản tuyên bố vào ngày 07/02/1974 của chính quyền Trung Hoa Dân quốc tại Đài Loan đối với vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa ở Biển Đông có nội dung như thế nào?

Sau các tuyên bố vào năm 1956 và 1971, đến ngày 07/02/1974, chính quyền Trung Hoa Dân quốc tại đảo Đài Loan tiếp tục đưa ra tuyên bố đối với vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa ở Biển Đông. Bản tuyên bố khẳng định quần đảo Trường Sa là phần lãnh thổ cố hữu của Trung Hoa Dân quốc và cho rằng không ai có thể nghi ngờ chủ quyền của Trung Hoa Dân quốc đối với quần đảo này. Trong bản tuyên bố này, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã đưa ra hai cơ sở để cố cho rằng những đảo thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông trực thuộc lãnh thổ Trung Hoa Dân quốc:

(1) Quần đảo Trường Sa đã bị Nhật Bản chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) và được trao trả cho Trung Hoa Dân quốc sau khi chiến tranh kết thúc. Vào tháng 12/1946, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã cử một lực lượng hải quân tới thu hồi quần đảo này từ phía Nhật Bản. Từ đó, quân đội Trung Hoa Dân quốc đã thường trực đóng giữ ở đây.

(2) Ngày 01/12/1947, chính quyền Trung Hoa Dân quốc công bố một danh sách đã được phê chuẩn những tên gọi Trung Quốc của các hòn đảo này mà không có ý kiến bác bỏ của Việt Nam và các nước khác.

395 Những cơ sở mà chính quyền Trung Hoa Dân quốc đưa ra trong Bản tuyên bố vào ngày 07/02/1974 về vấn đề chủ quyền tại quần đảo Trường Sa có tính hợp lý và minh xác như thế nào?

Trong bản tuyên bố vào ngày 07/02/1974, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã đưa ra một số cơ sở để xây dựng lý lẽ nhằm biện minh cho yêu sách chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam trên Biển Đông. Tuy nhiên, những cơ sở này đã được vạch ra là "nhầm lẫn" về sự thực lịch sử được

thừa nhận rộng rãi trong cộng đồng quốc tế.

Trong tuyên bố khẳng định rằng quần đảo Trường Sa đã bị Nhật Bản chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) và được hoàn trả cho Trung Hoa Dân quốc sau khi chiến tranh kết thúc. Nhưng sự thực lịch sử là sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), Nhật Bản là nước bại trận, phải ký kết Hiệp ước hòa bình với Đồng Minh vào năm 1951 (tức Hiệp ước San Francisco), đồng ý từ bỏ các quyền, danh nghĩa và yêu sách đối với một số vùng lãnh thổ đã chiếm đóng trong chiến tranh, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên Biển Đông. Trong bản Hiệp ước này không hề nêu ra quốc gia nào sẽ được nhận lại các quần đảo này.

Nói cách khác, không hề có việc quần đảo Trường Sa được Nhật Bản trao trả cho Trung Hoa Dân quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngoài ra, Trung Hoa Dân quốc còn khẳng định rằng vào tháng 12/1946, chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã cử một lực lượng hải quân tới thu hồi quần đảo Trường Sa từ Chính phủ Nhật Bản. Tuy nhiên, thực chất của hành động quân sự này là chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã lợi dụng tình hình thực dân Pháp ở Đông Dương và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang bận lo đối phó với một cuộc chiến tranh toàn diện đang đến gần mà không thể kiểm soát chặt chẽ lãnh hải thuộc chủ quyền của mình trên Biển Đông để đem quân chiếm đóng quần đảo này, chứ hoàn toàn không hề có việc tiến hành thu hồi nào cả.

396 Những tuyên bố của chính quyền Trung Hoa Dân quốc đối với vấn đề chủ quyền tại quần đảo Trường Sa trong thời kỳ 1954-1975 có tính hợp lý và minh xác như thế nào?

Những tuyên bố mà chính quyền Trung Hoa Dân quốc đưa ra trong thời kỳ từ năm 1954 đến 1975 đối với vấn đề chủ quyền tại quần đảo Trường Sa trên Biển Đông đều không được đảm bảo bằng những chứng cứ xác đáng. Trong đó, hai bản tuyên bố vào các năm 1956 và 1971 đều chỉ là những lời tuyên bố chung chung với nội dung tương tự nhau là khẳng định chủ quyền của chính quyền Trung Hoa Dân quốc đối với quần đảo

này. Đến bản tuyên bố vào ngày 07/02/1974, cơ quan ngoại giao thuộc chính quyền Trung Hoa Dân quốc đã đưa ra chứng cứ và lập luận nhằm làm tăng thêm giá trị pháp lý cho các yêu sách về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam trên Biển Đông, nhưng lại có sự cố ý "nhầm lẫn" về sự thực lịch sử được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi. Trong đó, việc quần đảo Trường Sa được Nhật Bản trao trả cho Trung Hoa Dân quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) là hoàn toàn không có. Đồng thời, việc Trung Hoa Dân quốc cử lực lượng hải quân tới chiếm giữ quần đảo Trường Sa vào tháng 12/1946 là vi phạm luật pháp quốc tế. Như vậy, có thể thấy rằng những thiếu sót về chứng cứ cùng với sự nhầm lẫn cố ý về sự thực lịch sử đã làm cho những tuyên bố của Trung Hoa Dân quốc không có giá trị về thực tế lịch sử cũng như về pháp lý.

397 Các văn bản ban hành trong thời kỳ đầu của Việt Nam Cộng hòa đã gọi tên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào?

Các văn bản được ban hành trong thời kỳ đầu của Việt Nam Cộng hòa, từ Sắc lệnh số 143/NV ngày 22/10/1956 cho đến sắc lệnh số 174/NV ngày 13/7/1961, đều gọi cả hai quần đảo giữa Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam dưới một tên gọi chung là Hoàng Sa và phân biệt bằng các tên gọi nước ngoài là Paracel và Spartly như một phụ chú (chú giải phụ kèm theo).

398 Tại sao trong các văn bản ban hành trong thời kỳ đầu của Việt Nam Cộng hòa lại gọi cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dưới một tên gọi chung là Hoàng Sa và phân biệt bằng các tên gọi nước ngoài là Paracel và Spartly như là chú giải phụ?

Trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (quyển VI: tỉnh Quảng Ngãi) của Quốc sử quán triều Nguyễn được biên soạn trong thời kỳ nước ta đã hoàn tất cuộc thăm dò, thám sát cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông, có khuynh hướng dùng tên gọi Hoàng Sa để chỉ chung cho hai quần đảo giữa Biển Đông

thuộc chủ quyền của Việt Nam là có ý nghĩa nhắc nhở đến thẩm quyền của đội Hoàng Sa (kiêm quản cả đội Bắc Hải) và đặt cả hai quần đảo này trong một hệ thống với tên gọi mới là "Hoàng Sa châu" với phụ chú tên cũ là "Vạn lý Trường Sa châu".

Đến năm 1933, chính quyền Pháp ở Đông Dương chính thức cho hải quân đổ bộ lên quần đảo Spratly và các đảo phụ thuộc. Tiếp đó, Nghị định số 4762-CP ngày 21/12/1933 của Thống đốc Nam Kỳ chính thức gọi quần đảo Trường Sa là Spratly. Tuy nhiên, trong thời kỳ Pháp thuộc, cho đến trước khi diễn ra hai sự kiện vào năm 1933 kể trên, một số bản đồ của Sở Địa dư Đông Dương cũ vẫn gọi quần đảo này là Hoàng Sa. Đây là một sự tương đồng trong nhận thức về vùng quần đảo giữa Biển Đông được đặt trong một hệ thống với tên gọi chung chính thức là Hoàng Sa đã có từ trước. Có thể thấy rằng cho đến mãi về sau này, đối với người dân Việt Nam thì luôn có sự phân biệt rõ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, còn các nhà quản lý có thẩm quyền thì dường như vẫn muốn có sự tiếp nối khuynh hướng định danh của các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* và dựa vào truyền thống của Sở Địa dư Đông Dương cũ để gọi tên vùng quần đảo giữa Biển Đông thuộc chủ quyền của Việt Nam là Hoàng Sa. Điều này lý giải vì sao các văn kiện địa lý ban hành trong thời kỳ đầu của Việt Nam Cộng hòa, từ Sắc lệnh số 143/NV ngày 22/10/1956 cho đến sắc lệnh số 174/NV ngày 13/7/1961, đều gọi cả hai quần đảo giữa Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam dưới một tên gọi chung là Hoàng Sa và phân biệt bằng các tên gọi nước ngoài là Paracel và Spartly như một phụ chú.

399 Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, vấn đề giải phóng vùng biển đảo của Tổ quốc được đặt ra như thế nào?

Sau chiến thắng Buôn Ma Thuột (03/1975), thời cơ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã đến. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam hạ quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam ngay trong mùa khô 1975. Trong đó, giải phóng quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường

Sa thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông được xác định là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Lúc đó, về danh nghĩa, Việt Nam Cộng hòa thực hiện quyền quản lý và chiếm đóng đối với các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên, trên thực tế, do sự chiếm đóng trái phép của quân đội Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ năm 1956 đến tháng 1/1974, vào thời điểm đầu năm 1975, quân đội Việt Nam Cộng hòa chỉ còn chốt giữ trên phần lớn các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Do vậy, việc tiến công giải phóng quần đảo Trường Sa là một bộ phận hữu cơ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

400 Chủ trương và tư tưởng chỉ đạo giải phóng quần đảo Trường Sa của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh được thể hiện như thế nào?

Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã đề ra chủ trương và tư tưởng chỉ đạo giải phóng quần đảo Trường Sa trên cơ sở nhận thức về tầm quan trọng của nhiệm vụ giải phóng quần đảo Trường Sa nói riêng và vùng biển, đảo Việt Nam nói chung. Chủ trương và tư tưởng chỉ đạo này thể hiện trên 2 nội dung chủ yếu:

(1) Quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, giữ vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Tuy nhiên, trên thực tế, trên vùng quần đảo này đang có quân đội của Việt Nam Cộng hòa, Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan), Philippines... chiếm giữ, ngoài ra, còn có thể có lực lượng hải quân của các nước khác hoạt động trên vùng biển này.

(2) Các đơn vị có nhiệm vụ giải phóng quần đảo Trường Sa phải tích cực chuẩn bị để nhanh chóng hành động, bảo đảm chắc thắng khi có thời cơ. Trong đó, thời cơ tiến công giải phóng đảo rất quan trọng, cần phải nắm bắt đúng để tránh tình hình diễn biến phức tạp, khó khăn. Theo đó, khi địch rút khỏi đảo nào thì bộ đội ta phải chiếm lĩnh ngay đảo đó, hoặc kịp thời đánh ngay và phải bảo đảm chắc thắng; khi tình hình Sài Gòn có biến chuyển thì phải tranh thủ giải phóng các đảo.

401 Mục tiêu nào được lựa chọn đầu tiên trong kế hoạch giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa?

Trên quần đảo Trường Sa, quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng giữ 5 đảo là Song Tử Tây, Nam Yết, Sơn Ca, Sinh Tồn và Trường Sa (tức Trường Sa Lớn). Trong đó, đảo Song Tử Tây được lựa chọn làm mục tiêu tiến công giải phóng đầu tiên để tạo bàn đạp và rút kinh nghiệm giải phóng tiếp các đảo Nam Yết, Sơn Ca, Sinh Tồn, Trường Sa và các điểm còn lại, không cho địch kịp tăng viện đối phó.

402 Tại sao đảo Song Tử Tây lại được lựa chọn làm mục tiêu đầu tiên trong kế hoạch giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa?

Đảo Song Tử Tây nằm cách Đà Nẵng gần 470 hải lý, có diện tích rất nhỏ trên Biển Đông. Cho đến trước khi trận đánh diễn ra, các thông tin liên quan đến các đảo thuộc quần đảo Trường Sa và quân địch đóng giữ ở đây đều rất thiếu, mà bộ đội đặc công thuộc lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam chưa từng có kinh nghiệm đánh đảo. Trong quá trình vận chuyển vũ khí bằng đường biển vào miền Nam theo đường mòn Hồ Chí Minh trên Biển Đông, cán bộ và chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam đã cho thuyền ghé vào đảo Song Tử Tây một vài lần, nên có được những hiểu biết nhất định về đảo này. Bởi vậy, đảo Song Tử Tây đã được lựa chọn làm mục tiêu đầu tiên trong kế hoạch giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

403 Công tác chuẩn bị cho kế hoạch giải phóng các đảo trên quần đảo Trường Sa được tiến hành như thế nào?

Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân và Bộ Tư lệnh Quân khu V thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam căn cứ vào chủ trương và

tư tưởng chỉ đạo giải phóng quần đảo Trường Sa của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh, đã nhanh chóng chuẩn bị lực lượng, vũ khí, trang bị và phương tiện cơ động, tăng cường bám sát tình hình, tranh thủ thời cơ có lợi nhất để giải phóng đảo, kiên quyết không để lực lượng nào khác đến đánh chiếm các đảo thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông. Kế hoạch giải phóng các đảo trên quần đảo Trường Sa nhanh chóng được hoàn thiện. Theo đó, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân sẽ sử dụng 3 tàu mang số hiệu T673, T674 và T675 của Đoàn vận tải chiến lược quân sự 125 chở bộ đội đặc công Đoàn 126 Hải quân và lực lượng đặc công Quân khu V tiến ra giải phóng đảo. Ngoài ra, các tàu của tiểu đoàn 471 thuộc lực lượng đặc công Quân khu 5 và tiểu đoàn 407 thuộc lực lượng đặc công tỉnh Khánh Hòa cũng được bổ sung vào lực lượng tham gia giải phóng quần đảo Trường Sa. Phó Tư lệnh Quân chủng Hải quân là Hoàng Hữu Thái trực tiếp chỉ đạo lực lượng này. Tham mưu phó Đoàn 125 là Trần Phong được giao nhiệm vụ trực tiếp chỉ huy chiến dịch tiến công giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

404 Bộ phận lực lượng nào được giao nhiệm vụ giải phóng đảo Song Tử Tây trong quần đảo Trường Sa tháng 4/1975?

Ngày 09/4/1975, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân và Sở Chỉ huy tiền phương của Quân chủng Hải quân nhận được chỉ lệnh của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam giao nhiệm vụ tổ chức lực lượng tiến đánh giải phóng đảo Song Tử Tây (mật danh mục tiêu là H1). Tiếp đó, Đoàn vận tải chiến lược 125 (tức Đoàn 125) thuộc Quân chủng Hải quân được lệnh chuẩn bị lực lượng cho kế hoạch giải phóng đảo Song Tử Tây.

Ngay trong ngày 10/4/1975, một phân đội tàu gồm 3 tàu mang số hiệu T673, T674 và T675 thuộc Đoàn 125 cấp tốc hành quân từ Hải Phòng vào Đà Nẵng. Đến 21 giờ cùng ngày, đội tàu cập bến cảng Đà Nẵng, khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để xuất kích. Trung đoàn trưởng Trung đoàn đặc công 126 là Trung tá Mai Năng được cử làm Chỉ huy trưởng. Vào lúc 4 giờ ngày 11/4/1975, toàn bộ lực

lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ giải phóng đảo Song Tử Tây được lệnh rời quân cảng Đà Nẵng, tiến ra quần đảo Trường Sa.

405 Lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đã làm thế nào để có thể vượt biển bí mật tiếp cận đảo Song Tử Tây?

Từ 4 giờ ngày 11/4/1975, lực lượng quân giải phóng thuộc Hải quân nhân dân Việt Nam rời khỏi quân cảng Đà Nẵng, tiến ra giải phóng đảo Song Tử Tây. Toàn bộ lực lượng bố trí trên 3 tàu T673, T674, T675 đã được ngụy trang giả dạng tàu đánh cá của nước ngoài. Các thủy thủ trên tàu đều mặc quần áo kiểu dân đánh cá nước ngoài, trên boong tàu có lưới phơi để ngụy trang, lực lượng chủ yếu được bố trí nằm dưới khoang ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Trong khi hành quân, giữa các tàu luôn giữ khoảng cách 500-1.000m. Khi ra đến vùng biển quốc tế, đội tàu của Hải quân nhân dân Việt Nam gặp 3 tàu thuộc Hạm đội 7 của hải quân Mỹ. Tàu tuần tra thuộc Hạm đội 7 Mỹ kết hợp với máy bay phản lực và máy bay trực thăng tiếp cận đội tàu lạ để trinh sát. Để nghi binh, đội hình 3 tàu của quân giải phóng Việt Nam liền đổi hướng đi về phía Hồng Kông (Trung Quốc). Sau khi đeo bám các tàu này suốt ngày 11/4/1975 và ngày 12/4/1975 nhưng không phát hiện được dấu hiệu khả nghi nào, đến tối 12/4/1975, các tàu của Hạm đội 7 Mỹ rời đi. Suốt đêm 12/4/1975 và ngày 13/4/1975, đội hình quân giải phóng đổi hướng, tiến về phía đảo Song Tử Tây. Đến 17 giờ ngày 13/4/1975, cả 3 tàu của Hải quân nhân dân Việt Nam đã bí mật, an toàn tiếp cận được đảo Song Tử Tây trong quần đảo Trường Sa ở giữa Biển Đông.

406 Kế hoạch chiến đấu giải phóng đảo Song Tử Tây ngày 14/4/1975 được lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam thống nhất trên Biển Đông như thế nào?

Sau khi bí mật và an toàn tiếp cận thành công đảo Song Tử Tây, tàu T673 chạy vòng quanh đảo để trinh sát, xác định có một đơn vị quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng giữ trên đảo, đồng thời

cũng xác định đảo Song Tử Đông gần đó do quân đội Philippines đóng giữ. Sau đó, cả đội tàu di chuyển ra xa đảo để làm công tác chuẩn bị và thống nhất kế hoạch chiến đấu. Kế hoạch chiến đấu của quân giải phóng được kiểm tra và thống nhất lại ngay trên Biển Đông. Theo đó, tàu T673 được phân công chở phân đội 1 đảm trách nhiệm vụ tiến công giải phóng đảo. Tàu T674 chở phân đội 2, và tàu T675 chở phân đội 3 làm nhiệm vụ phối hợp chiến đấu, sẵn sàng chi viện cho các lực lượng đánh chiếm đảo.

407 Cuộc tiến công giải phóng đảo Song Tử Tây ngày 14/4/1975 diễn ra như thế nào?

Thực hiện kế hoạch chiến đấu đã được thống nhất giữa 3 tàu ở ngoài khơi đảo Song Tử Tây, bằng kinh nghiệm đi biển, cán bộ tàu T673 điều khiển tàu lợi dụng đêm tối bí mật cơ động ém sát đảo Song Tử Tây, tìm vị trí có lợi nhất để đổ bộ. Vào khoảng 0 giờ ngày 14/4/1975, cán bộ và chiến sĩ phân đội 1 trên tàu T673 được tổ chức thành 3 nhóm, mỗi nhóm đi trên 3 xuồng cao su, trong đó 1 xuồng chở các khẩu đội Cối, súng ĐKZ, 2 xuồng còn lại chở quân đổ bộ, bí mật rời tàu, bơi vào áp sát đảo. Đến 1 giờ ngày 14/4/1975, tàu T673 cũng tiến vào sát đảo, chuẩn bị nổ súng phối hợp tiến công. Sau hơn hai giờ, lực lượng đổ bộ mới tiến được vào đảo, tiếp cận các mục tiêu và chiếm lĩnh các vị trí xuất phát tiến công.

Đúng 4 giờ 30 phút ngày 14/4/1975, sau khi nổ phát súng lệnh báo hiệu, toàn đơn vị đồng loạt xung phong tấn công các mục tiêu trên đảo. Được các loại hỏa lực chi viện mãnh liệt, các mũi tiến công của Hải quân nhân dân Việt Nam đã nhanh chóng đánh chiếm được những mục tiêu vòng ngoài. Bị đánh đòn bất ngờ, lực lượng quân đội Việt Nam Cộng hòa đồn trú hoảng loạn, co cụm vào các công sự, sử dụng súng 12,7mm, Cối 82, ĐKZ chống trả quyết liệt. Cán bộ và chiến sĩ phân đội 1 nhanh chóng thay đổi chiến thuật, chuyển sang đánh chia cắt đội hình đối phương, tiêu diệt từng cụm cố thủ. Sau 30 phút chiến đấu, quân giải phóng đã cơ bản chiếm lĩnh được các mục tiêu chủ yếu trên đảo, sau đó tiến hành truy lùng, dồn đối phương vào một góc đảo rồi phát loa kêu gọi hạ vũ khí đầu hàng. Đến 5 giờ 15 phút ngày

14/4/1975, toàn bộ số quân Việt Nam Cộng hòa chốt giữ trên đảo đã bị bắt, hoặc đầu hàng. Ngay sau khi giải phóng được đảo Song Tử Tây, quân giải phóng nhanh chóng tổ chức lực lượng và xây dựng thế trận phòng ngự, sẵn sàng làm nhiệm vụ bảo vệ đảo.

408 Lực lượng quân giải phóng đã tiến hành nghi lễ kéo cờ trên đảo Song Tử Tây ngày 14/4/1975 như thế nào?

Rạng sáng 14/4/1975, sau khi giải phóng toàn bộ đảo Song Tử Tây thuộc quần đảo Trường Sa, lực lượng quân giải phóng đã trịnh trọng tiến hành nghi lễ kéo cờ khẳng định chủ quyền trên đảo. Chiến sĩ Lê Xuân Phát được vinh dự kéo lá cờ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lên đỉnh cột cờ trước tấm bia chủ quyền đặt trên đảo. Đảo Song Tử Tây trở thành hòn đảo đầu tiên của quần đảo Trường Sa được hoàn toàn giải phóng.

409 Việt Nam Cộng hòa đã phản ứng như thế nào khi đảo Song Tử Tây được Quân giải phóng miền Nam giải phóng?

Đảo Song Tử Tây được Quân giải phóng miền Nam giải phóng ngày 14/4/1975 đã làm cho hệ thống phòng thủ của quân đội Việt Nam Cộng hòa trên quần đảo Trường Sa bị uy hiếp nghiêm trọng. Ngay lập tức, Bộ Chỉ huy quân đội Việt Nam Cộng hòa đã ra lệnh điều hai tàu Hải quân mang số hiệu HQ16 và HQ402 từ căn cứ Vũng Tàu tốc hành ra quần đảo Trường Sa với ý đồ tổ chức phản kích chiếm lại đảo Song Tử Tây. Trước sự bố phòng chặt chẽ, vững chắc và tinh thần sẵn sàng chiến đấu cao của Quân giải phóng miền Nam trên đảo Song Tử Tây, cùng như những thất bại nặng nề, dồn dập của quân đội Việt Nam Cộng hòa trên khắp chiến trường miền Nam đã khiến cho quân đội Việt Nam Cộng hòa buộc phải từ bỏ ý định tái chiếm đảo Song Tử Tây, chuyển sang tăng cường cho lực lượng phòng thủ trên đảo Nam Yết - trung tâm chỉ huy lực lượng chốt giữ quần đảo Trường Sa của quân đội Việt Nam Cộng hòa.

410 Sau khi giải phóng đảo Song Tử Tây, chủ trương giải phóng các đảo, quần đảo còn lại thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông được đề ra như thế nào?

Sau khi giải phóng đảo Song Tử Tây ngày 14/4/1975, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân chủ trương để một bộ phận lực lượng phòng giữ đảo, bộ phận còn lại nhanh chóng quay về Đà Nẵng, chuẩn bị giải phóng tiếp các đảo còn lại. Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu V là Chu Huy Mân thay mặt Thường trực Quân ủy Trung ương nhất trí mở đợt tiến công giải phóng tiếp các đảo còn lại. Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân chủ trương tập trung lực lượng tiến hành tác chiến đồng loạt, giải phóng các đảo Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa thuộc quần đảo Trường Sa trong cùng một đêm.

411 Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân đã xây dựng và thay đổi kế hoạch tác chiến giải phóng các đảo Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa như thế nào?

Sau khi giải phóng đảo Song Tử Tây ngày 14/4/1975, được đại diện Thường trực Quân ủy Trung ương nhất trí mở đợt tiến công giải phóng tiếp các đảo còn lại trong quần đảo Trường Sa, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân đã quyết định xây dựng kế hoạch tác chiến giải phóng đồng thời các đảo Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa. Theo kế hoạch, hai tàu hải quân T673 và T641 đưa lực lượng của Đội 1 thuộc Đoàn đặc công 126 và một bộ phận của Tiểu đoàn đặc công 471 thuộc Quân khu V ra quần đảo Trường Sa. Tại đây, các bộ phận sẽ thực hiện kế hoạch tác chiến đồng loạt, tiến đánh, giải phóng các đảo Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa ở quần đảo Trường Sa trong cùng một đêm. Sau đó, do khoảng cách giữa các đảo khá xa, lực lượng quân giải phóng lại mỏng, kế hoạch giải phóng 4 đảo này đã được điều chỉnh, chia thành 2 đợt, trong đó đợt 1 sẽ đồng loạt giải phóng hai đảo Sơn Ca và Nam Yết trong ngày 25/4/1975, đợt 2 sẽ giải phóng hai đảo còn lại là Sinh Tồn và Trường Sa.

412 Tại sao ngày 25/4/1975 chỉ có đảo Sơn Ca được giải phóng?

Sau khi được giao nhiệm vụ giải phóng đảo Nam Yết và Sơn Ca, vào lúc 04 giờ ngày 21/4/1975, hai tàu T673 và T641 mang theo lực lượng quân giải phóng, rời quân cảng Đà Nẵng tiến về phía quần đảo Trường Sa. Đến chiều ngày 24/4/1975, hai tàu tới vị trí tập kết an toàn. Theo kế hoạch, đêm 24/4/1975, tàu T673 chở lực lượng tiến công giải phóng đảo Nam Yết và tàu T641 chở lực lượng tiến công đảo Sơn Ca cùng xuất phát. Tuy nhiên, khi tàu T673 tiến vào gần khu vực đảo Nam Yết thì gặp tàu khu trục của quân đội Việt Nam Cộng hòa đang cơ động tuần tra, khiến cho yếu tố bí mật đổ bộ lên đảo Nam Yết không còn. Để đảm bảo yêu cầu đánh chắc thắng, tàu T673 cùng toàn bộ lực lượng quân giải phóng đã nhanh chóng quay về đảo Song Tử Tây chờ thời cơ mới. Trong khi đó, tàu T641 chở lực lượng tiến công đảo Sơn Ca đã giải phóng thành công đảo Sơn Ca trong rạng sáng 25/4/1975, thực hiện đúng kế hoạch đề ra.

413 Lực lượng Quân Giải phóng miền Nam đã tiếp cận đảo Sơn Ca trong quần đảo Trường Sa như thế nào?

Từ 4 giờ sáng ngày 21/4/1975, tàu T641 nhổ neo, rời quân cảng Đà Nẵng tiến về phía quần đảo Trường Sa. Đến chiều ngày 24/4/1975, tàu T641 tới vị trí tập kết. Đêm 24/4/1975, tàu T641 chở lực lượng được giao nhiệm vụ tiến công đảo Sơn Ca đã theo đường vòng qua đảo Ba Bình để tiếp cận đảo Sơn Ca. Khi đi vòng qua đảo Ba Bình đang bị Quân đội Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) chiếm giữ, quân lính trên đảo bắn pháo sáng để quan sát, tàu T641 vẫn tiếp tục tiến. Đến 0 giờ 30 phút ngày 25/4/1975, tàu T641 tiến vào vùng biển cách đảo Sơn Ca khoảng 2 hải lý, dừng lại chuẩn bị cho lực lượng đổ bộ. Quân giải phóng miền Nam nhanh chóng thực hành đổ bộ lần thứ nhất, nhưng nước chảy xiết nên không thành công. Tàu T641 buộc phải lùi ra ngoài

khơi, chờ đến 01 giờ 30 phút ngày 25/4/1975, tàu mới tiếp tục tiến vào vị trí xuất phát tiến công. Lực lượng tiến công giải phóng đảo được chia thành 3 mũi, thực hành đổ bộ lên đảo lần thứ hai.

414 Trận đánh giải phóng đảo Sơn Ca tháng 4/1975 đã diễn ra như thế nào?

Vào lúc 01 giờ 30 phút ngày 25/4/1975, lực lượng giải phóng chia thành 3 mũi, từ tàu T641 thực hành đổ bộ lên đảo Sơn Ca. Sau khi rời tàu, cơ động lên bám được vào mép đảo Sơn Ca, bộ phận trinh sát làm nhiệm vụ điều tra, nắm tình hình địch. Đến 02 giờ 30 phút, trận đánh tại đảo Sơn Ca bắt đầu. Sau phát súng lệnh khai hỏa, toàn bộ hỏa lực của bộ đội giải phóng trên các mũi đồng loạt bắn vào những mục tiêu trên đảo. Bị đánh đòn bất ngờ và mãnh liệt, quân đội Việt Nam Cộng hòa chốt giữ trên đảo hoảng loạn, chống trả yếu ớt, rồi co cụm vào các công sự, lô cốt. Rút kinh nghiệm từ trận tiến công giải phóng đảo Song Tử Tây (ngày 14/4/1975), quân giải phóng bắt một số tù binh tiến hành khai thác tại chỗ để nắm thông tin bố phòng lực lượng, vũ khí trang bị trên đảo, rồi sử dụng loa phóng thanh kêu gọi bộ phận quân địch còn đang lẩn trốn nhanh chóng mang vũ khí ra hàng để bảo toàn tính mạng. Toàn bộ số sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng hòa còn lại trên đảo đã lần lượt mang vũ khí ra hàng. Đến 03 giờ ngày 25/4/1975, trận đánh kết thúc. Quân giải phóng miền Nam đã hoàn toàn làm chủ đảo Sơn Ca, giải phóng hòn đảo thứ hai trên quần đảo Trường Sa.

415 Thời cơ giải phóng các đảo Nam Yết, Sinh Tồn và Trường Sa ở quần đảo Trường Sa đã đến bất ngờ như thế nào?

Khi Chiến dịch Hồ Chí Minh trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước bắt đầu, vào lúc 20 giờ 45 phút ngày 26/4/1975, đài trinh sát kỹ thuật của quân giải phóng miền Nam thu được tín hiệu

của một bức điện vô tuyến tối mật được phát đi từ Sở chỉ huy của quân đội Việt Nam Cộng hòa, ra lệnh cho toàn bộ lực lượng còn đang trấn giữ trên quần đảo Trường Sa chuẩn bị rút khỏi các đảo còn lại. Đây chính là một thời cơ hết sức thuận lợi để quân giải phóng miền Nam tiến hành giải phóng một cách nhanh chóng các đảo còn lại thuộc quần đảo Trường Sa.

416 Quân giải phóng miền Nam đã giải phóng đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông như thế nào?

Ngay khi nắm được thông tin quân đội Việt Nam Cộng hòa chuẩn bị rút khỏi các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân ra lệnh cho hai tàu T673 và T641 chở lực lượng quân giải phóng miền Nam tiến ra quần đảo Trường Sa để giải phóng đảo Nam Yết. Đến lúc 10 giờ 30 phút ngày 27/4/1975, bộ đội giải phóng đã bắt đầu tiến hành đổ bộ lên đảo Nam Yết. Lúc này, toàn bộ lực lượng phòng giữ đảo của quân đội Việt Nam Cộng hòa đã rút khỏi đảo nên lực lượng quân giải phóng nhanh chóng chiếm lĩnh và hoàn toàn làm chủ đảo Nam Yết một cách an toàn, thuận lợi. Sau khi giải phóng đảo Nam Yết, một bộ phận quân giải phóng ở lại kiểm tra toàn bộ trận địa và triển khai công tác bố phòng lực lượng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ đảo nếu quân địch quay trở lại hoặc đảo bị tấn công.

417 Quân giải phóng miền Nam đã giải phóng đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông như thế nào?

Ngày 27/4/1975, sau khi thuận lợi giải phóng đảo Nam Yết và để lại một bộ phận quân giải phóng để bảo vệ đảo, hai tàu T673 và T641 đưa lực lượng quân giải phóng miền Nam tiếp tục hành quân đi giải phóng đảo Sinh Tồn. Từ sáng sớm ngày 28/4/1975, toàn bộ số quân Việt Nam Cộng hòa chốt giữ trên đảo Sinh Tồn đã xuống tàu rút vào đất liền. Quân giải phóng nhanh chóng đổ bộ lên đảo và thuận lợi chiếm lĩnh toàn bộ hòn đảo.

Đảo Sinh Tồn được giải phóng hoàn toàn vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 28/4/1975. Sau đó, một bộ phận lực lượng quân giải phóng được bố trí ở lại đảo, tiến hành kiểm tra toàn bộ hòn đảo, củng cố lại công sự trận địa, thiết lập hệ thống bố phòng để sẵn sàng bảo vệ chủ quyền trên đảo Sinh Tồn.

418 Quân giải phóng miền Nam đã giải phóng đảo Trường Sa thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông như thế nào?

Sau khi thuận lợi giải phóng đảo Sinh Tồn và để lại một bộ phận quân giải phóng để bảo vệ đảo, đến 16 giờ ngày 28/4/1975, tàu T673 tiếp tục chở một bộ phận lực lượng Quân giải phóng tiến thẳng về phía đảo Trường Sa. Đây là đảo xa nhất, nằm về phía Nam của quần đảo Trường Sa, có diện tích lớn nhất so với các đảo vừa giải phóng. Đến 09 giờ ngày 29/4/1975, phân đội chiến đấu cuối cùng của Đoàn đặc công 126 tham gia Chiến dịch giải phóng biển, đảo trong mùa xuân 1975 đã hoàn thành việc đổ bộ, làm chủ đảo Trường Sa, đồng thời hoàn thành nhiệm vụ giải phóng các đảo Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa thuộc quần đảo Trường Sa.

419 Sự kiện giải phóng quần đảo Trường Sa tháng 4/1975 có ý nghĩa như thế nào?

Ngày 29/4/1975, quân giải phóng miền Nam đã giải phóng hoàn toàn các đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa thuộc quần đảo Trường Sa ở giữa Biển Đông. Sự kiện giải phóng quần đảo Trường Sa tháng 4/1975 có ý nghĩa to lớn, không chỉ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc, mà còn là bước phát triển quan trọng trong quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông. Trước hết, quần đảo Trường Sa được giải phóng nhanh chóng đã góp một phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất

nước. Việc giải phóng nhanh gọn quần đảo Trường Sa tháng 4/1975 là một bước tiếp nối truyền thống chiến đấu kiên cường, ý chí sắt đá của dân tộc Việt Nam trong quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc suốt lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Đặc biệt, việc giải phóng quần đảo Trường Sa tháng 4/1975 cũng chính là sự chuyển tiếp quyền quản lý và khai thác vùng biển đảo thuộc chủ quyền của nhân dân Việt Nam đã được lịch sử ghi nhận từ Việt Nam Cộng hòa sang cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau đó là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ đây, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức đại diện cho dân tộc Việt Nam trên con đường đấu tranh giành lại, thực thi và bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc.

PHẦN XIII

HÀNH ĐỘNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC XÂM CHIẾM HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC THI, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1975 ĐẾN 2010

420 Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), chủ trương bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo Tổ quốc được đề ra như thế nào?

Sau sự kiện 30/4/1975, miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất. Chủ quyền biển, đảo Việt Nam trên Biển Đông do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tiếp đó là Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đại diện, tổ chức thực thi và bảo vệ. Tuy nhiên, tại địa phận các đảo thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông đã diễn ra nhiều hoạt động lấn chiếm, tranh chấp, xâm phạm chủ quyền, gây mất an ninh trật tự... do nhiều thế lực nước ngoài gây ra, khiến cho tình hình Biển Đông ngày càng phức tạp. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường đó, theo sự chỉ đạo của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tháng 9/1975, Quân uỷ Trung ương và Bộ Quốc phòng đã xác định chủ trương, nhiệm vụ cho Quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp nhất là Quân chủng Hải quân trong nhiệm vụ quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo như sau:

(1) Kiên quyết bảo vệ vững chắc, toàn vẹn chủ quyền vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

(2) Nghiên cứu kế hoạch lâu dài, cơ bản, toàn diện của Quân chủng Hải quân trong thời gian 5-10 năm về phòng thủ, xây dựng lực lượng.

(3) Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân tổ chức xây dựng hệ thống công sự, hệ thống an sinh và các kế hoạch chiến đấu bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

(4) Tổ chức tuần tiễu trên biển.

(5) Tổ chức bảo đảm vũ khí, trang bị cho các đảo.

421 Sự kiện quân đội Khmer Đỏ ở Campuchia tấn công đảo Phú Quốc của Việt Nam diễn ra khi nào?

Ngày 17/4/1975, ở Campuchia, lực lượng quân đội chiếm giữ Thủ đô Phnom Penh, lật đổ chính quyền Lon Nol, thành lập Nhà nước Campuchia Dân chủ (thường gọi là Khmer Đỏ). Với chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chính quyền Campuchia Dân chủ đã tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại Nhà nước và nhân dân Việt Nam trên khắp dải biên giới chung (tức biên giới Tây Nam của Việt Nam). Ngày 01/5/1975, đúng một ngày sau khi quân giải phóng miền Nam Việt Nam vừa giải phóng Sài Gòn, hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền và thống nhất lãnh thổ, quân đội Khmer Đỏ đã nổ súng xâm phạm nhiều nơi thuộc lãnh thổ của Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 04/5/1975, quân đội Campuchia đổ bộ lên đảo Phú Quốc của Việt Nam, hòng chiếm đóng đảo này, nhưng bị lực lượng quân sự Việt Nam đánh lui.

422 Cuộc chiến đấu bảo vệ đảo Thổ Chu trước sự tấn công của Khmer Đỏ năm 1975 đã diễn ra như thế nào?

Ngày 10/5/1975, quân lính Khmer Đỏ (Campuchia) đổ bộ trái phép lên đảo Thổ Chu của Việt Nam, triệt phá làng mạc, bắn giết nhiều người dân thường và bắt đi 515 người khác. Mặc dù phía Việt Nam đã kịch liệt phản đối, binh lính Campuchia vẫn không chịu rút lui. Đến ngày 25/5/1975, lực lượng vũ trang địa phương của Việt Nam đã thực hiện quyền tự vệ chính đáng, tiến hành đánh đuổi lực lượng lấn chiếm ra khỏi đảo Thổ Chu và truy kích đến tận đảo Hòn Trọc (Campuchia gọi là đảo Pulo Vai). Sau khi truy kích đội quân Khmer Đỏ ra khỏi lãnh thổ và lãnh hải quốc gia, quân đội Việt Nam đã rút khỏi đảo Hòn Trọc.

423 Từ năm 1975 đến năm 1986, có những thực thể chính trị nào tham gia tranh chấp về vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam?

Trong những năm 1975-1986, có 5 thực thể chính trị đại diện cho 5 quốc gia và vùng lãnh thổ tiến hành tranh chấp về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với Việt Nam, gồm (1) Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, (2) Trung Hoa Dân quốc trên vùng lãnh thổ Đài Loan, (3) Philippines, (4) Malaysia và (5) Brunei.

424 Trong giai đoạn 1975-1986, Philippines đã tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa như thế nào?

Từ năm 1975 đến năm 1986, Philippines đã có nhiều hành động xâm chiếm trên quần đảo Trường Sa ở Biển Đông.

Trong hai năm 1977-1978, Philippines tiến hành xâm chiếm thêm hai đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Đến tháng 2/1979, Tổng thống Philippines ký sắc lệnh sáp nhập hầu hết quần đảo Trường Sa (trừ đảo Trường Sa) vào lãnh thổ Philippines với tên gọi hành chính là Kalayaan thuộc tỉnh Palawan. Tiếp đó, ngày 28/7/1980, Philippines đưa quân đội chiếm đóng đảo Công Đo thuộc quần đảo Trường Sa, nâng số đảo mà nước này chiếm đóng lên tới 8 đảo, gồm Song Tử Đông, Loại Ta, Loại Ta Đông, Bến Lạc, Bình Nguyên, Vĩnh Viễn, Thị Tứ và Công Đo.

425 Trong giai đoạn 1975-1986, Malaysia đã có hành động gì tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa?

Từ năm 1975 đến 1986, Malaysia đã có nhiều hành động thể hiện tham vọng tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa trên Biển Đông.

Ngày 21/12/1979, Malaysia công bố bản đồ Malaysia, xác định ranh giới lãnh hải của Malaysia lấn vào vùng biển và thềm

lục địa của Việt Nam tại khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa, trong đó có các đảo An Bang, Thuyền Chài và đảo Công Đo (đảo Công Đo sau đó đã bị Philippines chiếm giữ trái phép). Sau đó, Malaysia đưa quân đội đóng giữ đảo Hoa Lau (1982), Kiệu Ngựa (1986), Kỳ Vân (1986).

426 Trong giai đoạn 1975-1986, Brunei đã có hành động gì tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa?

Đến năm 1984, Brunei mới tuyên bố chủ quyền đối với vùng biển mở rộng bao gồm vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng đánh cá, bao gồm cả đảo ngầm Louisa ở phía Nam quần đảo Trường Sa, nhưng không công khai tuyên bố chủ quyền đối với đảo này. Tuy nhiên, những tuyên bố mở rộng đó đã chồng lấn vùng đặc quyền kinh tế mà Việt Nam tuyên bố chủ quyền.

427 Trung Quốc đã có những tuyên bố và hành động nào xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ năm 1975 đến năm 1986?

Trong giai đoạn 1975-1986, Trung Quốc đã liên tục có nhiều tuyên bố và hành động xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 10/9/1975, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã gửi Công hàm cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (mà Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa). Đến ngày 29/02/1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc tiếp tục khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa. Ngày 30/7/1979, Trung Quốc công bố tài liệu minh chứng rằng Việt Nam đã "thừa nhận" chủ quyền Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên Biển Đông. Ngày 30/01/1980, Bộ Ngoại giao Trung Quốc lại công bố văn kiện về Tây Sa và Nam Sa (tức quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa). Tiếp đó, tháng 6/1982, cơ quan thông tấn của Trung Quốc là Tân Hoa xã công bố thông tin về một

hải cảng lớn sẽ được xây dựng tại quần đảo Hoàng Sa. Ngày 25/4/1984, Ủy ban Địa danh Trung Quốc công bố tên gọi mới cho các đảo, bãi đá trên Biển Đông, trong đó có tên các đảo trong quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau đó, Hội nghị Chính Hiệp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa còn tiến hành biểu quyết thành lập Khu hành chính Hải Nam bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Tiếp đó, năm 1986, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc là Hồ Diệu Bang cùng các cán bộ cao cấp là Lưu Hoa Thanh, Trương Trọng Tiến đã đi thị sát quần đảo Hoàng Sa.

428 Phản ứng của Việt Nam trước các hành động chiếm hữu của Trung Quốc, Philippines và Malaysia trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn 1975-1986?

Trước các hành động của Trung Quốc, Philippines và Malaysia xâm phạm chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tỏ rõ thái độ cương quyết bảo vệ vùng lãnh hải của Tổ quốc. Những phản ứng của Việt Nam tập trung trên 5 nội dung cơ bản:

(1) Khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

(2) Tiếp tục cuộc đấu tranh trên phương diện pháp lý, ngoại giao: Chính phủ Việt Nam đã liên tục phản đối bất cứ hành vi của bất kỳ nước nào xâm phạm chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thường xuyên thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa đã bị Trung Quốc xâm chiếm trái phép và đối với một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa bị quân đội một số nước chiếm giữ, bày tỏ thiện chí giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình.

(3) Không ngừng củng cố, tăng cường lực lượng và hệ thống phòng thủ để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

(4) Tiến hành nâng cấp đơn vị hành chính của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho tương xứng với vị trí, vai trò trong hệ thống hành chính quốc gia.

(5) Đẩy mạnh các hoạt động thực thi chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

429 Cuộc đấu tranh trên phương diện pháp lý, ngoại giao của Việt Nam nhằm bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn 1975-1986 đã diễn ra như thế nào?

Nhằm bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Chính phủ Việt Nam đã không ngừng đấu tranh trên phương diện pháp lý, ngoại giao với các bên có liên quan. Cuộc đấu tranh này tập trung vào 3 nhóm hoạt động chính:

(1) Đấu tranh để giữ nguyên trạng Trạm khí tượng của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa.

(2) Liên tiếp gửi công hàm và tuyên bố phản đối tới các quốc gia có hành động xâm phạm trái phép chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

(3) Công bố một số tài liệu để chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

430 Cuộc đấu tranh để giữ nguyên trạng Trạm khí tượng của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa nhằm bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn 1975-1986 đã diễn ra như thế nào?

Trên phương diện pháp lý, ngoại giao, trong giai đoạn từ năm 1975 đến 1986, Chính phủ Việt Nam đã mạnh mẽ đấu tranh để giữ nguyên trạng Trạm khí tượng của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, góp phần bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông. Ngày 09/9/1975, tại Hội nghị Khí tượng thủy văn thế giới họp ở Colombo (Sri Lanka), Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã công khai yêu cầu tổ chức này tiếp tục đăng ký Đài khí tượng Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa. Đến tháng 6/1980, tại Hội nghị Khí tượng khu vực châu Á lần thứ II họp tại Genève (Thụy Sĩ), Đoàn đại biểu Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đưa ra những chứng cứ lịch sử cụ thể liên quan đến Trạm khí tượng của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và tuyên bố Trạm khí tượng của Trung Quốc đặt tại đây là không hợp pháp.

431 Trong giai đoạn 1975-1986, Việt Nam đã có những tuyên bố và hành động như thế nào để phản đối các hoạt động xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Về phương diện pháp lý, ngoại giao, trong giai đoạn từ năm 1975 đến 1986, Chính phủ Việt Nam đã liên tiếp gửi công hàm và tuyên bố phản đối tới các quốc gia có hành động xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông. Ngày 30/12/1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố bác bỏ luận điệu nêu trong tuyên bố ngày 29/02/1978 của người phát ngôn Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về vấn đề quần đảo Trường Sa. Tiếp đó, ngày 29/4/1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho Chính phủ Malaysia phản đối việc nước này cho công bố bản đồ Malaysia có xác định đường biên giới và vùng lãnh hải lấn sâu vào vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam tại khu vực quần đảo Trường Sa (bản đồ xuất bản ngày 21/12/1979). Liên tiếp trong các ngày 26/7/1980 và 11/8/1980, Việt Nam đã gửi Công hàm phản đối việc Philippines đưa quân đội đổ bộ chiếm đóng đảo Công Đo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

432 Trong giai đoạn 1975-1986, Việt Nam đã công bố tài liệu để chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông như thế nào?

Trên phương diện pháp lý, ngoại giao, trong giai đoạn từ năm 1975 đến 1986, Việt Nam đã liên tục công bố một số tài liệu để chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Ngày 15/3/1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố *Sách trắng về vấn đề biên giới Việt - Trung*, trong đó có phần nội dung trình bày về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Đến ngày 28/9/1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam tiếp tục cho công bố một số tài liệu để chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vào tháng 12/1981, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã cho công bố rộng rãi sách trắng *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa,*

lãnh thổ Việt Nam, tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

433 Các bên có liên quan đã tổ chức họp bàn và giải quyết vấn đề chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn từ năm 1975 đến 1986 như thế nào?

Với mục đích giải quyết các tranh chấp liên quan đến vấn đề chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách hòa bình, các bên có liên quan đã tiến hành nhiều cuộc thương lượng và đàm phán trong suốt nhiều năm từ 1975 đến 1986. Vào ngày 24/9/1975, tại cuộc gặp của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam là Lê Duẩn và Phó Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc là Đặng Tiểu Bình đã thống nhất tuyên bố sau này hai bên sẽ bàn bạc giải quyết vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa. Tiếp đó, ngày 26/4/1979, các cuộc thương lượng Việt Nam - Trung Quốc ở cấp thứ trưởng ngoại giao về vấn đề biên giới và vấn đề quần đảo Hoàng Sa bắt đầu. Đồng thời, trong chuyến thăm hữu nghị Philippines vào tháng 9/1977 và chuyến thăm hữu nghị Malaysia vào tháng 10/1977, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng thống nhất quan điểm với Tổng thống Philippines là Ferdinand Marcos và Thủ tướng Malaysia là Hussein On rằng hai bên sẽ tiến hành giải quyết mọi tranh chấp và bất đồng về vấn đề quần đảo Trường Sa bằng thương lượng hòa bình. Tiếp đó, trong chuyến thăm và hội đàm với các nhà lãnh đạo Malaysia, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam là Nguyễn Cơ Thạch đã khẳng định đảo An Bang thuộc chủ quyền của Việt Nam.

434 Từ năm 1975 đến 1986, cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã thu được những thắng lợi gì trên các diễn đàn, hội nghị quốc tế?

Trong giai đoạn 1975-1986, cuộc đấu tranh ngoại giao để bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã

thu được nhiều thắng lợi trên các diễn đàn, hội nghị quốc tế. Với hoạt động đấu tranh của các đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Khí tượng Thủy văn Thế giới họp ở Colombo (Sri Lanka) ngày 09/9/1975 và Hội nghị Khí tượng khu vực châu Á lần thứ hai tại Genève (Thụy Sĩ) tháng 6/1980, cộng đồng khí tượng quốc tế đã quyết định giữ nguyên trạng trạm Hoàng Sa của Việt Nam trong danh sách các trạm khí tượng như cũ. Đồng thời, Việt Nam cũng yêu cầu Tổ chức Khí tượng Thế giới (OMM) đăng ký bổ sung Trạm khí tượng Trường Sa của Việt Nam vào mạng lưới của OMM từ ngày 13/6/1980. Tiếp đó, tại Hội nghị Hàng không khu vực châu Á - Thái Bình Dương họp tại Singapore vào tháng 1/1983, trước những chứng lý chặt chẽ dựa trên những văn bản luật pháp quốc tế, đoàn đại biểu Việt Nam đã phản đối thành công đề nghị của Trung Quốc về việc mở rộng FIR [1] Quảng Châu lấn vào FIR Hồ Chí Minh và FIR Hà Nội, buộc hội nghị phải duy trì nguyên trạng phân định FIR trong khu vực. Tiếp đó, ngày 06/5/1984, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam đã lên tiếng phản đối Ủy ban Địa danh Trung Quốc công bố tên gọi mới cho các đảo, bãi đá trên Biển Đông, trong đó có tên các đảo trong quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam (do phía Trung Quốc công bố ngày 25/4/1984). Đồng thời, Chính phủ Việt Nam cũng đưa kiến nghị phản đối tới OMM. Trước sự phản đối liên tiếp, quyết liệt của Việt Nam, Tổng Thư ký OMM là Wiin Nielson đã khẳng định rằng các tên gọi được dùng trong công bố này của Trung Quốc và việc trình bày các số liệu ở trong đó không có ràng buộc đối với Ban Thư ký OMM về bất cứ việc đưa ra quan điểm nào có liên quan đến quy chế pháp lý của các nước, các lãnh thổ, thành phố hoặc khu vực hay các hoạt động của họ, và cũng không ràng buộc về việc vạch ra các đường biên giới hay giới hạn của các nước.

435

Việt Nam củng cố, tăng cường lực lượng và hệ thống phòng thủ nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc trong giai đoạn 1975-1986 như thế nào?

Từ năm 1975 đến 1986, Việt Nam đã tiến hành nhiều biện pháp để củng cố, tăng cường lực lượng và hệ thống phòng thủ biển,

(1) FIR là chữ viết tắt của "Flight Information Region", nghĩa là "Vùng Thông tin bay," một thuật ngữ hàng không dùng để mô tả một không gian khí quyển với những kích thước được xác định cụ thể mà máy bay qua vùng đó được cung cấp dịch vụ thông tin bay và dịch vụ báo động khi cần thiết.

đảo nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc. Ngay từ năm 1976, Quân chủng Hải quân đã bắt đầu triển khai xây dựng và củng cố các công trình phòng thủ (công sự, trận địa, hầm hào chiến đấu, đài quan sát, sở chỉ huy...) trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Đồng thời, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng vạch kế hoạch thường xuyên tăng cường lực lượng, vũ khí và phương tiện quân sự cho công tác phòng thủ các đảo. Kế hoạch chi viện cho quần đảo Trường Sa được diễn tập đều đặn và liên tục qua các năm. Ngày 14/7/1978, Căn cứ Cam Ranh được thành lập, nhằm trực tiếp tăng cường đảm bảo cho công tác chỉ huy lực lượng tác chiến ở khu vực quần đảo Trường Sa.

436 Từ năm 1975 đến 1986, vấn đề cử người ra làm việc và đưa quân đóng giữ tại quần đảo Trường Sa được đẩy mạnh như thế nào?

Trong giai đoạn 1975-1986, việc cử người ra làm việc và đưa quân đóng giữ tại quần đảo Trường Sa liên tục được đẩy mạnh. Năm 1978, Đoàn vận tải quân sự 125 của Quân chủng Hải quân đã vận chuyển 5.372 lượt người ra đảo phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ quần đảo Trường Sa. Năm 1981, 1.252 lượt cán bộ, chiến sĩ đã thay phiên nhau luân chuyển ra làm nhiệm vụ ở quần đảo Trường Sa. Năm 1986, 970 lượt người được đưa ra quần đảo Trường Sa an toàn. Trong thời kỳ này, Quân chủng Hải quân đã tập trung các lực lượng tàu vận tải, tàu đánh cá, lực lượng bộ binh của Trung đoàn 146, bộ đội đặc công của Lữ đoàn 126, Trung đoàn Công binh 83 ra chốt giữ bảo vệ các đảo Trường Sa Đông, An Bang, Phan Vinh và Sinh Tồn Đông. Trong đó, ngày 10/3/1978, một phân đội của Đoàn 126 đã đổ bộ lên đảo An Bang. Ngày 04/4/1978, 19 cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 146 được đưa ra đóng giữ, bảo vệ đảo Trường Sa Đông.

437 Trong giai đoạn 1975-1986, Việt Nam đã có những hoạt động như thế nào để nâng cấp đơn vị hành chính của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Từ năm 1975 đến 1986, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm nâng cấp đơn vị hành chính của hai quần

đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong hệ thống hành chính quốc gia cho tương xứng với vị trí, vai trò của hai quần đảo này. Ngày 12/11/1982, Việt Nam chính thức công bố đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải, nhằm xác định phạm vi chủ quyền trên biển của Việt Nam. Theo đó, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hoàn toàn nằm trong lãnh hải Việt Nam. Tiếp đó, theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VII tại phiên họp thứ 4 năm 1982, và Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng ngày 09/12/1982, huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, và huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phú Khánh được thành lập. Trong đó, huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng bao gồm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phú Khánh bao gồm toàn bộ quần đảo Trường Sa. Từ ngày 04/4/1984 đến ngày 16/4/1984, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu các cơ quan, ban ngành tỉnh Phú Khánh đã ra thăm huyện đảo Trường Sa.

438 Trong hai năm 1986 và 1987, Trung Quốc đã có những hành động trinh sát, thăm dò, khảo sát trái phép đối với khu vực quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam như thế nào?

Từ năm 1986, bất chấp luật pháp quốc tế và sự phản đối của Chính phủ Việt Nam, Trung Quốc đã có nhiều hành động trinh sát, thăm dò, khảo sát trái phép đối với quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Cuối năm 1986, giả danh các tàu đánh cá, Trung Quốc đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu biển xuống phía Nam, tăng số lần tàu chiến, tàu vận tải hoạt động trinh sát, thăm dò ở khu vực quần đảo Trường Sa. Trong đó, từ ngày 24/12/1986 đến 30/12/1986, máy bay và tàu chiến của Trung Quốc tiến hành các hoạt động trinh sát từ khu vực đảo Song Tử Tây đến đảo Thuyền Chài trong quần đảo Trường Sa, gây nên tình hình căng thẳng trên vùng biển của Việt Nam. Đầu năm 1987, Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao và tăng cường đưa tàu chiến đi lại gần khu vực đảo Thuyền Chài thuộc quần đảo Trường Sa. Tàu Hải Dương 4 của Trung Quốc đã tiến hành trinh sát phần lớn các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, trong đó có cả những đảo đang có lực lượng hải quân Việt Nam đóng giữ. Đồng thời, Trung Quốc cũng tăng cường các hoạt động xâm nhập

vào sâu và khai thác trái phép tài nguyên trong vùng thềm lục địa của Việt Nam. Ngoài ra, Trung Quốc còn tập trung lực lượng tiến hành khảo sát địa chất vùng biển quần đảo Trường Sa.

439. Phản ứng của Việt Nam trước các hành động trinh sát, thăm dò, khảo sát trái phép của Trung Quốc trên khu vực quần đảo Trường Sa vào hai năm 1986 và 1987?

Trước những hành động vi phạm chủ quyền của Việt Nam đối với khu vực quần đảo Trường Sa trên Biển Đông, Chính phủ Việt Nam đã tăng cường lực lượng ra củng cố, giữ vững các đảo đang chốt giữ, tăng cường thế trận phòng thủ các đảo theo từng cụm, từng khu vực, bảo đảm khi có chiến sự xảy ra sẽ có thể chi viện, hỗ trợ kịp thời để giữ vững các đảo; đưa lực lượng đóng giữ một số bãi đá ngầm mới trong khu vực quần đảo Trường Sa. Tiếp đó, đầu năm 1987, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân tổ chức xây dựng kế hoạch bảo vệ quần đảo Trường Sa trong 3 năm (1988-1990). Ngày 30/11/1987, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết 06-NQ/TW về đấu tranh bảo vệ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, xác định nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền hai quần đảo (trong đó trước mắt là quần đảo Trường Sa) là nhiệm vụ khẩn trương, quyết liệt, lâu dài và là nhiệm vụ chiến lược của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân.

440. Sau khi có Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 30/11/1987 của Bộ Chính trị, kế hoạch phòng thủ trên các đảo và vùng biển phía Nam của Việt Nam được triển khai như thế nào?

Ngày 30/11/1987, Nghị quyết 06-NQ/TW về đấu tranh bảo vệ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua. Ngay sau khi có Nghị quyết, Quân chủng Hải quân đã tăng cường lực lượng, xây dựng thế trận phòng thủ trên các đảo và vùng biển phía Nam đất nước, tập trung vào 3 nhiệm vụ:

(1) Tăng cường phương tiện cho vùng 4 Hải quân, bảo vệ vị trí neo đậu cho tàu thuyền tại khu vực giàn khoan. Hàng ngày

thường duy trì hai tàu bảo vệ khu vực khai thác dầu khí, bảo vệ an toàn cho công tác thăm dò và khai thác dầu khí ở khu vực vùng biển phía Nam đất nước.

(2) Tăng cường hoạt động tuần tiễu ở khu vực giàn khoan của lực lượng Hải quân, phân công 6 tàu của Lữ đoàn 171 và Hải đoàn 129 phối hợp cùng làm nhiệm vụ.

(3) Kiên quyết ngăn chặn, xua đuổi các tàu đánh cá hoặc tàu lạ hoạt động trái phép ở khu vực thềm lục địa, bảo vệ an toàn khu vực tài nguyên trên vùng biển thuộc chủ quyền Việt Nam.

441 Trung Quốc đã có những hoạt động gì để chuẩn bị đánh chiếm trái phép các đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam (đầu năm 1988)?

Ngay từ cuối năm 1987, Trung Quốc đã liên tiếp có những hành động trinh sát, do thám ở vùng biển quần đảo Trường Sa. Tháng 10/1987, Trung Quốc tổ chức diễn tập quân sự tại vùng biển Tây Thái Bình Dương và Nam Biển Đông. Tiếp đó, vào ngày 10/11/1987, Trung Quốc đưa quân đội tiến hành đổ bộ và cắm bia chủ quyền trên đảo Louisa ở phía Nam quần đảo Trường Sa. Những hành động này là các bước chuẩn bị trực tiếp cho hoạt động đánh chiếm thực sự các đảo ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông vào tháng 1/1988.

442 Sự kiện Trung Quốc đánh chiếm trái phép các đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam đầu năm 1988 diễn ra như thế nào?

Từ cuối tháng 1/1988, Trung Quốc đã đưa hạm đội Nam Hải cùng một bộ phận của hai hạm đội Bắc Hải và Đông Hải với khoảng 100 tàu (trong đó có 20 tàu hộ vệ tên lửa, 23 tàu săn ngầm, 4 tàu hộ vệ pháo, 3 tàu quét mìn, 4 tàu ngầm, 46 tàu bảo đảm) cùng 1 tiểu đoàn hải quân đánh bộ, 12 máy bay TU-16 tổ chức đánh chiếm các bãi cạn thuộc quần đảo Trường Sa. Trong đó, ngày 22/01/1988, quân đội Trung Quốc chiếm đóng bãi đá Chữ Thập. Sau đó, Trung Quốc sử dụng bãi đá Chữ Thập làm bàn đạp lấn

chiếm thêm các bãi đá khác thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam, như bãi đá Châu Viên (18/02/1988), đá Ga Ven (26/02/1988), đá Huy Gơ (28/02/1988), đá Su Bi (3/1988), đá Gạc Ma (14/3/1988)...

443 Trung Quốc đã xây dựng và củng cố bãi đá Chữ Thập để làm bàn đạp lấn chiếm thêm các bãi đá khác ở quần đảo Trường Sa vào đầu năm 1988 như thế nào?

Ngày 22/01/1988, Trung Quốc đưa 4 tàu (gồm 1 tàu hộ vệ tên lửa, 1 tàu tuần dương, 1 tàu dầu và 1 tàu đổ bộ) cùng với một số tàu chiến khác đưa quân đến chiếm đóng bãi đá Chữ Thập ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Ngay sau khi chiếm đóng, Trung Quốc đã tiến hành xây dựng, củng cố bãi đá này nhằm lấy đó làm bàn đạp để đánh chiếm các bãi đá khác. Lực lượng phía Trung Quốc sử dụng gồm 2 tàu hộ vệ tên lửa, 2 tàu khu trục mang tên lửa, 4 tàu bảo đảm neo đậu, hoạt động xung quanh bãi đá Chữ Thập, nhằm khống chế không cho tàu thuyền của Việt Nam qua lại khu vực này. Tiếp đó, Hải quân Trung Quốc còn tổ chức 3 cụm tuyến hoạt động để bảo vệ đảo một cách chặt chẽ hơn. Trong đó, một cụm tuyến hoạt động lấy quần đảo Hoàng Sa làm căn cứ thường xuyên, có tàu hộ vệ mang pháo, tàu hộ vệ tên lửa, tàu khu trục mang tên lửa, tàu tuần dương, các tàu ngầm và tàu hộ tống khác, thực hiện nhiệm vụ ngăn cản, uy hiếp lực lượng tàu Hải quân Việt Nam hoạt động ở vịnh Bắc Bộ, gây khó khăn cho Việt Nam trong việc triển khai hoạt động bảo vệ vùng đảo phía Nam quần đảo Hoàng Sa. Cụm tuyến thứ hai làm nhiệm vụ ngăn chặn lực lượng Hải quân Việt Nam hoạt động ở gần bán đảo Cam Ranh và Cù Lao Thu. Cụm tuyến thứ ba trực tiếp hoạt động bao quanh bãi đá Chữ Thập.

444 Trước hành động của Trung Quốc chiếm đóng trái phép bãi đá Chữ Thập trong quần đảo Trường Sa, lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đã có chủ trương và hành động như thế nào?

Trước hành động của Trung Quốc chiếm đóng đảo trái phép bãi đá Chữ Thập trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của

Việt Nam trên Biển Đông, ngày 27/01/1988, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân quyết định sử dụng các tàu HQ611 và HQ712 đưa 1 đại đội công binh của Lữ đoàn 146 ra tái chiếm bãi đá Chữ Thập. Do bị trục trặc máy móc phải dừng lại sửa chữa, cộng với sự phòng thủ chặt chẽ của quân đội Trung Quốc khiến lực lượng hải quân Việt Nam không thể tiếp cận được mục tiêu. Hai tàu HQ611 và HQ712 đưa quân quay về đảo Trường Sa Đông. Tiếp đó, trong phiên họp ngày 04/02/1988, Thường vụ Đảng ủy Quân chủng Hải quân phân tích tình hình đã nhận định rằng Trung Quốc rất có thể sẽ mở rộng phạm vi chiếm đóng sang các bãi đá Châu Viên, Đá Đông, Đá Nam, Tốc Tan và chiếm đóng xen kẽ những bãi đá mà lực lượng hải quân Việt Nam đang đóng giữ. Do vậy, Thường vụ Đảng ủy Quân chủng Hải quân chủ trương cần phải nhanh chóng đưa lực lượng ra đóng giữ các bãi đá Đá Lát và Đá Lớn.

445 Quá trình đưa lực lượng ra đóng giữ Đá Lát, Đá Lớn thuộc quần đảo Trường Sa của hải quân Việt Nam đã diễn ra như thế nào?

Sau cuộc họp ngày 04/02/1988 của Thường vụ Đảng ủy Quân chủng Hải quân, Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân lập tức cử Biên đội tàu HQ611 và HQ712 đang neo đậu ở đảo Trường Sa Đông đưa bộ đội đến đóng giữ bãi đá Đá Lớn trong quần đảo Trường Sa. Khi lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đang tiến về phía bãi đá Đá Lớn thì phát hiện tàu khu trục mang tên lửa và hai tàu hộ vệ tên lửa của Trung Quốc cũng tiến về phía Đá Lớn. Các tàu này đã có những hành động ngăn cản, uy hiếp tàu của Việt Nam. Cán bộ và chiến sĩ Lữ đoàn hải quân 125 đã bình tĩnh, khôn khéo đưa các tàu tiếp tục tiến về phía bắc bãi đá này. Đến ngày 20/2/1988, lực lượng hải quân Việt Nam đổ bộ an toàn lên phía Nam của bãi đá Đá Lớn, tiến hành củng cố lực lượng và công tác phòng thủ bãi đá. Đến cuối tháng 2/1988 - đầu tháng 3/1988, một hệ thống nhà giàn đã được xây dựng trên bãi đá Đá Lớn làm cơ sở cho các hoạt động đóng giữ của bộ đội hải quân Việt Nam trên bãi đá này. Đồng thời, lực lượng công binh và bộ đội của Lữ đoàn 146 cũng được đưa đến

bãi đá Đá Lát. Tại đây, lực lượng hải quân được phân chia thành 3 tổ làm nhiệm vụ canh gác, sẵn sàng chiến đấu và xây dựng nhà cấp ba trên bãi đá. Đến ngày 20/02/1988, với sự hỗ trợ vượt bậc của lực lượng đóng giữ, bộ phận công binh đã hoàn thành và bàn giao nhà cho lực lượng bảo vệ đóng giữ bãi đá Đá Lát.

446 Tại sao Quân chủng Hải quân lại quyết định đưa quân đóng giữ các bãi đá Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao trên quần đảo Trường Sa vào tháng 3/1988?

Sau khi chiếm giữ trái phép các bãi đá Chữ Thập, Châu Viên, Huy Gơ, Ga Ven và Xu Bi, quân đội Trung Quốc tiếp tục chuẩn bị thực hiện ý đồ chiếm đóng thêm một số bãi đá khác thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Đầu tháng 3/1988, Hải quân Trung Quốc huy động lực lượng của hai hạm đội tiến xuống khu vực quần đảo Trường Sa, tăng số tàu hoạt động ở đây thường xuyên lên 9-12 tàu chiến. Trước tình hình đó, ngày 04/3/1988, Thường vụ Đảng ủy Quân chủng Hải quân họp phân tích tình hình và quyết định cần phải nhanh chóng xây dựng thế trận phòng thủ ở các bãi đá Đá Lớn, Tiên Nữ, Tốc Tan, Đá Lát và Đá Đông nhằm bước đầu ngăn chặn được hành động mở rộng phạm vi chiếm đóng của hải quân nước ngoài ra các bãi đá lân cận; đồng thời tiếp tục đưa quân ra đóng giữ ở một số bãi đá khác nữa phòng ngừa đối phương có thể tiếp tục chiếm thêm một số bãi cạn xung quanh cụm đảo Sinh Tồn, Nam Yết và phía Đông kinh tuyến 115^0. Ngoài ra, xét trên phương diện địa lý, bãi đá Gạc Ma và một số bãi đá lân cận trong cụm đảo Sinh Tồn có vị trí hết sức quan trọng. Nếu để hải quân nước ngoài chiếm mất bãi đá này thì nhất định đối phương sẽ tiến hành khống chế con đường qua lại, tiếp tế, bảo vệ chủ quyền quần đảo Trường Sa của hải quân Việt Nam. Bởi vậy, sau khi đưa lực lượng ra phòng giữ các bãi đá Đá Lớn, Đá Lát vào tháng 2/1988, Quân chủng Hải quân thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục đưa quân đóng giữ các bãi đá Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao thuộc cụm đảo Sinh Tồn ở quần đảo Trường Sa trong tháng 3/1988.

447 Cuộc đổ bộ đóng giữ bãi đá Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa của Hải quân Việt Nam vào ngày 13/3/1988 diễn ra như thế nào?

Vào lúc 09 giờ ngày 13/3/1988, tàu HQ604 của Hải quân nhân dân Việt Nam được lệnh đưa quân từ bãi đá Đá Lớn tiến về bãi đá Gạc Ma trong quần đảo Trường Sa để thực hiện nhiệm vụ đổ bộ và đóng giữ trên bãi đá này. Phối hợp hoạt động với tàu HQ604 còn có hai phân đội công binh (70 người) thuộc Trung đoàn 83, và 4 tổ chiến đấu (22 người) thuộc Lữ đoàn 146, cùng với 4 chiến sĩ đo đạc của Đoàn đo đạc và biên vẽ bản đồ thuộc Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân. Sau khi tàu HQ604 tiếp cận bãi đá Gạc Ma và thả neo được khoảng 30 phút thì tàu hộ vệ của Trung Quốc từ bãi đá Huy Gơ tiến về Gạc Ma. Tàu Trung Quốc áp sát tàu HQ604, dùng loa gọi sang khiêu khích, kích động. Các tàu chiến đấu của Trung Quốc thay nhau cơ động, chạy quanh bãi đá Gạc Ma nhằm uy hiếp bộ đội hải quân Việt Nam. Cán bộ, chiến sĩ trên tàu đã động viên nhau giữ vững quyết tâm không để mắc mưu, cố gắng kiên trì neo giữ quanh bãi đá Gạc Ma. Ngay trong đêm 13/3/1988, bộ đội Hải quân trên tàu HQ604 cùng lực lượng công binh của Trung đoàn 83 chuyển vật liệu lên bãi đá Gạc Ma. Tiếp đó, lực lượng của Lữ đoàn 146 bí mật đổ bộ, thực hiện nghi lễ cắm cờ Tổ quốc trên bãi đá để khẳng định chủ quyền và triển khai 4 tổ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ bãi đá Gạc Ma trong quần đảo Trường Sa.

448 Cuộc chiến đấu của Hải quân Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên bãi đá Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa ngày 14/3/1988 diễn ra như thế nào?

Sau khi lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đổ bộ và chiếm giữ bãi đá Gạc Ma trong cụm đảo Sinh Tồn ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam (ngày 13/3/1988), Trung Quốc lập tức điều thêm hai tàu hộ vệ trang bị pháo 100mm đến tăng cường khiêu khích, đe dọa, uy hiếp bộ đội Việt Nam rút khỏi bãi đá này. Lúc 06 giờ ngày 14/3/1988, tàu Trung Quốc thả 3 thuyền nhôm và 40 quân đổ bộ lên đảo tiến vào giật phá quốc kỳ Việt Nam cắm

trên bãi đá. Thiếu úy Trần Văn Phương, Hạ sĩ Nguyễn Văn Lanh cùng đồng đội dũng cảm giành lại cờ. Binh lính Trung Quốc dùng vũ khí bắn vào bộ đội Việt Nam, làm Thiếu úy Trần Văn Phương hy sinh, Hạ sĩ Nguyễn Văn Lanh bị thương. Mặc dù bị đối phương uy hiếp và tiến công bằng vũ khí, bộ đội Việt Nam vẫn kiên cường đấu tranh bảo vệ chủ quyền hải đảo của Tổ quốc.

Không ép được bộ đội Việt Nam rút khỏi bãi đá Gạc Ma, lúc 07 giờ 30 phút ngày 14/3/1988, Trung Quốc dùng hai tàu bắn pháo 100mm gây hỏng nặng tàu HQ604 của Hải quân nhân dân Việt Nam, rồi bất ngờ cho quân xông về phía tàu. Lực lượng bộ đội trên tàu đã kiên trì sử dụng các loại súng AK, RPĐ, B40, B41 đánh trả quyết liệt, buộc binh lính đối phương phải nhảy xuống biển quay trở về tàu Trung Quốc. Sau đó, đối phương tiếp tục nã pháo dồn dập làm tàu HQ604 bị thủng nhiều lỗ và chìm dần xuống biển. Nhiều cán bộ, chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam làm nhiệm vụ trên tàu HQ604 đã anh dũng hy sinh, nhưng bãi đá Gạc Ma trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam được giữ vững.

449 Cuộc chiến đấu của Hải quân Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên bãi đá Cô Lin thuộc quần đảo Trường Sa trong hai ngày 13-14/3/1988 diễn ra như thế nào?

Từ 09 giờ ngày 13/3/1988, tàu HQ505 chở lực lượng Hải quân Việt Nam từ bãi đá Đá Lớn tiến về bãi đá Cô Lin trong cụm đảo Sinh Tồn ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau khi tàu HQ505 tiếp cận bãi đá và thả neo chuẩn bị đổ bộ được khoảng 30 phút thì tàu hộ vệ của Trung Quốc từ bãi đá Huy Gơ tiến về phía bãi đá Cô Lin. Đối phương dùng loa gọi sang khiêu khích, kích động, đe dọa bộ đội Việt Nam. Cán bộ, chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam trên tàu HQ505 giữ vững quyết tâm không để mắc mưu địch, kiên trì neo giữ quanh đảo. Đến 06 giờ ngày 14/3/1988, lực lượng trên tàu HQ505 đã tiến hành đổ bộ và cắm hai lá cờ Tổ quốc lên bãi đá Cô Lin. Khi thấy tàu HQ604 thực hiện nhiệm vụ tại bãi đá Gạc Ma bị hải quân Trung Quốc bắn chìm, cán bộ và chiến sĩ hải quân Việt Nam làm nhiệm vụ trên tàu HQ505 lập tức cho tàu nhổ neo tiến thẳng vào bãi đá Cô Lin. Hai tàu của Trung Quốc quay sang trực tiếp tiến công tàu HQ505. Tàu

HQ505 chạy hết tốc độ, trườn lên bãi đá được khoảng 2/3 thân tàu thì bốc cháy. Đến 08 giờ 15 phút ngày 14/3/1988, bộ đội hải quân trên tàu HQ505 đã chiếm lĩnh được bãi đá Cô Lin, hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở đây, nhanh chóng dập lửa cứu tàu, tổ chức bảo vệ bãi đá, đồng thời đưa xuồng đến ứng cứu cán bộ, chiến sĩ của tàu HQ604 vừa bị đối phương đánh chìm.

450 Cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên bãi đá Len Đao thuộc quần đảo Trường Sa trong tháng 3/1988 đã diễn ra như thế nào?

Ngày 12/3/1988, tàu HQ605 thuộc Lữ đoàn 125 từ bãi Đá Đông thực hiện nhiệm vụ đến đóng giữ bãi đá Len Đao thuộc cụm đảo Sinh Tồn ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông. Đến 05 giờ ngày 14/3/1988, tàu HQ605 đã tiếp cận và đổ bộ thành công lên bãi đá Len Đao, tiến hành nghi thức cắm cờ Tổ quốc khẳng định chủ quyền và quyết tâm bảo vệ bãi đá thuộc chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Ngay sau đó, lúc 08 giờ 20 phút ngày 14/3/1988, tàu HQ605 của Hải quân nhân dân Việt Nam đã bị tàu Hải quân Trung Quốc đánh chìm. Cán bộ, chiến sĩ của tàu HQ605 phải dìu nhau bơi về đảo Sinh Tồn, đến 06 giờ ngày 15/3/1988 mới về đến nơi tập kết.

451 Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước trên các bãi đá Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao thuộc quần đảo Trường Sa của lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam vào tháng 3/1988 có ý nghĩa như thế nào?

Trong các ngày từ 12 đến 15 tháng 3 năm 1988, lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam đã tiến hành đổ bộ chiếm lĩnh và chiến đấu bảo vệ chủ quyền đất nước trên các bãi đá Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao ở cụm đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa. Sự kiện này mang nhiều ý nghĩa quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước và sự toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam. Trước hết, cán bộ và chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam vượt qua tương quan so sánh lực lượng chênh lệch, phương tiện vũ khí hạn chế để chiến đấu kiên cường, dũng

cảm, không quản ngại hy sinh, quyết tâm bảo vệ chủ quyền hải đảo của Tổ quốc. Trong trận chiến đấu ngày 14/3/1988, mặc dù lực lượng của hải quân Việt Nam bị tổn thất nặng nề, trong đó 3 tàu bị bắn cháy và chìm, nhiều đồng chí hy sinh, bị thương và mất tích, nhưng đã cho thấy quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam. Sau đó, tàu HQ505 được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Một số cán bộ, chiến sĩ được truy tặng và phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nhiều tập thể và cá nhân được tặng thưởng Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công các loại.

452 Hoạt động đối ngoại quân sự đã được tiến hành như thế nào để góp phần tăng cường khả năng phòng thủ của Việt Nam ở các đảo, bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa?

Bên cạnh việc tăng cường khả năng phòng thủ ở các đảo, bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa, và trinh sát nắm bắt, theo dõi hoạt động của hải quân nước ngoài ở các vùng biển, hoạt động đối ngoại quân sự còn được Bộ Quốc phòng tăng cường để nâng cao khả năng phòng thủ biển đảo của Tổ quốc. Nhiều đoàn cán bộ cấp cao của hải quân các nước được mời đến thăm Quân chủng Hải quân. Bộ Quốc phòng chủ động tổ chức các đoàn cán bộ của Quân chủng Hải quân, Bộ Quốc phòng đi thăm và trao đổi với hải quân các nước có liên quan trong khu vực và thế giới. Đặc biệt, từ năm 1999, theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Thái Lan, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Quốc phòng Thái Lan bắt đầu tổ chức những đợt tuần tra chung trên biển của lực lượng hải quân hai nước.

453 Hải quân nhân dân Việt Nam được thành lập như thế nào?

Ngay sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, ngày 7/5/1955, Bộ Quốc phòng ra nghị định 284/NĐ-A thành lập *Cục Phòng thủ Bờ biển* trực thuộc Bộ Quốc phòng. Đây được coi là tiền thân của Hải quân nhân dân Việt Nam hiện nay. Đến ngày

24/1/1959, Bộ Quốc phòng ra Nghị định 320/NĐ thành lập *Cục Hải quân* trên cơ sở Cục Phòng thủ Bờ biển. Cục Hải quân có nhiệm vụ tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác xây dựng, chỉ huy lực lượng, quản lý quân cảng, bảo vệ hải phận miền Bắc... Tiếp đó, ngày 3/1/1964, Bộ Quốc phòng ra quyết định 01/QP thành lập *Bộ Tư lệnh Hải quân* trên cơ sở Cục Hải quân. Đến đây, Hải quân đã trở thành một quân chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam, được phát triển nhanh chóng về quy mô tổ chức, sức mạnh chiến đấu và là lực lượng nòng cốt trên chiến trường sông, biển, lập nhiều chiến công lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

454 Quân chủng Hải quân hiện nay được tổ chức như thế nào?

Hải quân nhân dân Việt Nam là một quân chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam, đảm trách hoạt động trên chiến trường sông, biển. Hiện nay, Quân chủng Hải quân được tổ chức thành *5 vùng chiến lược* trải dọc theo chiều dài ven biển Việt Nam, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, do *5 Bộ Tư lệnh Vùng hải quân* phụ trách. Quân chủng Hải quân được tổ chức lực lượng gồm *5 binh chủng* là (1) Tàu mặt nước, (2) Tàu ngầm, (3) Không quân hải quân, (4) Pháo - Tên lửa bờ biển, (5) Hải quân đánh bộ - Đặc công hải quân và Phòng thủ đảo.

455 Vị trí và chức năng của lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam trong hệ thống an ninh - quốc phòng của Việt Nam?

Hải quân nhân dân Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng. Trong đó, Quân chủng Hải quân đảm nhiệm chức

năng là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc; duy trì sự ổn định trên các vùng biển, đảo; giữ vững chủ quyền, không để xảy ra xung đột, tạo điều kiện thuận lợi, an toàn cho các lực lượng hoạt động trên biển; phối hợp, hiệp đồng với các lực lượng bảo vệ tốt việc thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh tế biển; tích cực, chủ động thực hiện tốt vai trò làm nòng cốt trong các hoạt động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển, nhất là trên các vùng biển xa; thực sự là chỗ dựa tin cậy, vững chắc cho các hoạt động kinh tế biển.

456 Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được thành lập từ bao giờ?

Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam được chính thức thành lập ngày 28 tháng 8 năm 1998 theo Quyết định số 1069/1998-QĐ-BQP. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của lực lượng này được quy định tại Pháp lệnh về lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam số 04/1998/PL-UBTVQH ngày 7 tháng 4 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 53/1998/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

457 Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có vai trò như thế nào trong hệ thống an ninh - quốc phòng của Việt Nam?

Căn cứ theo quyết định thành lập *Cục Cảnh sát Biển Việt Nam* vào ngày 28/8/1998 và *Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam* do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 26/1/2008, Cảnh sát Biển Việt Nam là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng quản lý về an ninh trật tự, an toàn và bảo đảm việc chấp hành pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cảnh

sát Biển Việt Nam là một trong những lực lượng vũ trang nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ. Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động của lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam.

458 Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có nhiệm vụ gì?

Căn cứ theo quyết định thành lập *Cục Cảnh sát Biển Việt Nam* ngày 28/8/1998 và *Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam* do Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/1/2008, lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện 4 nhiệm vụ chủ yếu là:

(1) Trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn; bảo vệ tài nguyên, phòng, chống ô nhiễm môi trường; phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép và mua bán người, vận chuyển, mua bán trái phép hàng hóa, vũ khí, chất nổ, chất ma túy, tiền chất và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

(2) Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, để góp phần giữ gìn an ninh, trật tự, hòa bình và ổn định trên các vùng biển.

(3) Thu thập, tiếp nhận thông tin, xử lý kịp thời và thông báo cho cơ quan chức năng có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham gia tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục sự cố trên biển và thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường biển.

(4) Tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân hoạt động trên biển; phối hợp với các lực lượng khác bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng, tài sản của người và phương tiện hoạt động hợp pháp trên các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam; phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên các hải đảo, vùng biển thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quyền chủ quyền, quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

459 Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền hạn như thế nào?

Căn cứ theo *Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam* do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 26/1/2008, lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam có các quyền hạn như sau:

(1) Khi phát hiện người và phương tiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền kiểm tra, kiểm soát; nếu có hành vi vi phạm thì được xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật buộc người và phương tiện đó phải chấm dứt hành vi vi phạm, rời khỏi vùng nước đang hoạt động hoặc rời khỏi vùng biển Việt Nam; bắt, giữ người và phương tiện phạm pháp quả tang, lập biên bản xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(2) Trong trường hợp người và phương tiện vi phạm pháp luật không chịu tuân theo hiệu lệnh, chống đối hoặc cố tình bỏ chạy thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền cưỡng chế, thực hiện quyền truy đuổi hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(3) Trong tình thế cấp thiết phải đuổi bắt người và phương tiện vi phạm pháp luật, cấp cứu người bị nạn, ứng phó với sự cố môi trường nghiêm trọng thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền huy động người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt

Nam, nhưng phải hoàn trả ngay khi tình thế cấp thiết chấm dứt; trường hợp có thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường. Người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc bị chết thì được giải quyết theo chính sách của Nhà nước, trong trường hợp không có người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt Nam để huy động hoặc đã huy động nhưng vẫn chưa giải quyết được tình thế cấp thiết, thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có thể đề nghị người nước ngoài, phương tiện của cá nhân, tổ chức nước ngoài hoạt động trên các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam giúp đỡ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(4) Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, người có thẩm quyền trong lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền trưng dụng tài sản của cá nhân, tổ chức Việt Nam theo quy định của pháp luật về trưng mua, ứng dụng tài sản.

(5) Khi thi hành nhiệm vụ, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được nổ súng khi người vi phạm dùng vũ khí chống trả hoặc dùng biện pháp khác trực tiếp đe dọa tính mạng và an toàn phương tiện của Cảnh sát Biển Việt Nam; Khi truy đuổi người và phương tiện có hành vi vi phạm nghiêm trọng, nếu không dùng vũ khí thì người và phương tiện đó có thể chạy thoát; Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng. Trong các trường hợp quy định được nổ súng này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát Biển Việt Nam chỉ được bắn vào đối tượng sau khi đã ra lệnh cho họ dừng lại hoặc nổ súng cảnh cáo mà không có kết quả, trừ trường hợp cấp bách; đối với những trường hợp phức tạp, có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền, an ninh quốc gia thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

460 Vị trí và chức năng của lực lượng Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển trong hệ thống an ninh - quốc phòng của Việt Nam?

Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một thành phần của Quân đội Nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng. Căn cứ theo *Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng* được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/3/1997, Bộ đội Biên phòng đảm nhiệm chức năng bảo vệ an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biên giới đất liền và trên biển. Trong đó, Bộ đội Biên phòng trên biển hoạt động theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết tham gia; làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển theo phạm vi nhiệm vụ do pháp luật quy định và là một lực lượng thành viên trong khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển.

461 Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển thực hiện những nhiệm vụ gì?

Căn cứ theo *Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng* được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/3/1997, Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển thực hiện *6 nhiệm vụ* chủ yếu, gồm:

(1) Bộ đội Biên phòng trên biển có nhiệm vụ đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ, vượt biển, nhập cư trái phép, khai thác trộm tài nguyên và những hành vi khác xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, gây hại đến môi trường trong vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam; chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

(2) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên giới quốc gia của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán tại các hải đảo, vùng biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

(3) Đấu tranh chống âm mưu và hành động của các thế lực

thù địch, các lực lượng phản cách mạng, hải phỉ, các tội phạm khác xâm phạm lãnh thổ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

(4) Phối hợp với các đơn vị khác của các lực lượng vũ trang nhân dân và dựa vào nhân dân xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống gây xung đột vũ trang và chiến tranh xâm lược.

(5) Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang nhân dân, các ngành chức năng của Nhà nước đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép vũ khí, chất cháy, chất nổ, chất độc hại, ma túy, văn hóa phẩm độc hại, hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới trên đất liền, các hải đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật.

(6) Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh trong thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân ở khu vực ven biển.

462 Lực lượng Kiểm ngư Việt Nam có nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào?

Kiểm ngư là lực lượng chuyên trách của Nhà nước, thuộc Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật và thanh tra chuyên ngành thủy sản trên các vùng biển Việt Nam. Lực lượng Kiểm ngư Việt Nam có nhiệm vụ và quyền hạn thuộc 9 nhóm nội dung sau:

(1) Tham mưu, đề xuất và xây dựng cơ chế chính sách, văn bản pháp luật quy định về công tác kiểm ngư theo sự phân công, phân cấp.

(2) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản trên các vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(3) Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với hành vi vi phạm pháp luật thủy sản của tổ chức, cá

nhân trong nước và nước ngoài hoạt động thủy sản trên các vùng biển Việt Nam.

(4) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

(5) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế về thủy sản; hướng dẫn ngư dân và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên các vùng biển thực hiện các quy định pháp luật về thủy sản.

(6) Tham gia công tác phòng, chống thiên tai và phối hợp tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của quốc gia trên các vùng biển theo quy định của pháp luật.

(7) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về thủy sản theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

(8) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho kiểm ngư viên, công chức, viên chức và thuyền viên tàu kiểm ngư.

(9) Thanh tra chuyên ngành và các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật.

463 Để thực thi công tác bảo vệ và củng cố chủ quyền trên vùng biển, đảo một cách phù hợp với những quy chuẩn của pháp luật quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã dựa vào khung pháp lý cơ bản nào?

Chính phủ Việt Nam đã tích cực xây dựng một khung pháp lý cơ bản để có thể thực thi công tác bảo vệ và củng cố chủ quyền trên vùng biển, đảo một cách phù hợp với những quy chuẩn của pháp luật quốc tế. Trước hết, Nhà nước Việt Nam đã ban hành các bộ luật có liên quan như Luật Hàng hải, Luật Dầu khí, Luật Biên giới quốc gia, Luật Biển Việt Nam... và nhiều nghị định của Chính phủ quy định cụ thể về xử lý vi phạm hành chính trong các hoạt động liên quan đến biển như môi trường, thủy sản, hàng hải, dầu khí, bảo đảm an ninh - quốc phòng trên các vùng biển Việt Nam. Đồng thời, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tích cực ký kết, phê chuẩn những Công ước về biển mà các tổ chức quốc tế đã thông qua. Trong đó, vào ngày 23/6/1994, tại kỳ họp lần thứ 5 khóa IX, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã

ra Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (Công ước có hiệu lực từ ngày 16/11/1994), tỏ rõ ý chí quyết tâm thực hiện các quyền trong những giới hạn cho phép của Công ước, có tính đến quyền tự do của các quốc gia khác. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã phê chuẩn một số công ước biển chuyên ngành về Hàng hải quốc tế IMO, Công ước SOLAS về cứu hộ trên biển, Công ước MARPOL ngày 02/11/1973 và phần bổ sung năm 1978 về phòng chống ô nhiễm môi trường biển. Khung pháp lý cơ bản này đã góp phần điều chỉnh thống nhất các hoạt động bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển, bảo đảm cho các hoạt động phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên biển nói chung và với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.

464 Việt Nam đã đạt được những kết quả gì trong các cuộc đàm phán song phương về chủ quyền biển, đảo với các nước trong khu vực?

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã và đang tiến hành đàm phán với các nước liên quan như Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Indonesia, Campuchia... về các vấn đề liên quan đến phân định ranh giới biển, phân định thềm lục địa, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan... nhằm tìm kiếm một giải pháp cơ bản, lâu dài và có thể chấp nhận được đối với các bên có liên quan. Việt Nam đã ký kết với Campuchia bản *Hiệp định về Vùng nước lịch sử* (1982), ký kết với Thái Lan bản *Hiệp định phân định ranh giới biển* (1997), ký kết với Indonesia bản *Hiệp định phân định thềm lục địa* (2003)... Riêng đối với Trung Quốc, sau khi bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký với Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bản *Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ* và *Hiệp định hợp tác nghề cá* (12/2000), có hiệu lực từ ngày 30/6/2004. Những kết quả đàm phán và ký kết hiệp định đã từng bước xác định phạm vi và chế độ pháp lý của các vùng biển của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng, khai thác và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước,

tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các quốc gia láng giềng, giảm nguy cơ tranh chấp xung đột, giữ gìn hoà bình và ổn định trên vùng biển chung quanh của đất nước nói chung và vùng biển hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa nói riêng.

465 Nội dung cơ bản của *Hiệp định về vùng nước lịch sử* ký kết giữa hai Chính phủ Việt Nam và Campuchia năm 1982?

Ngày 7/7/1982, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam là Nguyễn Cơ Thạch và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Campuchia là Hun Xen đại diện cho Chính phủ hai nước đã ký kết bản *Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia.* Bản Hiệp định gồm 3 điều, trong đó thỏa thuận:

(1) Vùng nước nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của Việt Nam và bờ biển tỉnh Kampot đến nhóm đảo Poulo Wai của Campuchia là vùng nước lịch sử của hai nước theo chế độ nội thủy, được giới hạn (theo kinh tuyến Greenwich Đông); *về phía Tây Bắc* bởi đường thẳng nối liền các tọa độ 9°54'2" Bắc - 102°55'2" Đông và 9°54'5" Bắc - 102°57'0" Đông ở đảo Poulo Wai (Campuchia) đến tọa độ 10°24'1" Bắc - 103°48'0" Đông và 10°25'6" Bắc - 103°49'2" Đông ở đảo Koh Sès (Campuchia) đến tọa độ 10°30'0" Bắc - 103°47'4" Đông ở đảo Koh Thmei (Campuchia) kéo đến tọa độ 10°32'4" Bắc - 103°48'2" Đông trên bờ biển tỉnh Kampot (Campuchia); *về phía Bắc* bởi đường bờ biển tỉnh Kampot từ tọa độ 10°32'4" Bắc - 103°48'2" Đông đến điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; *về phía Đông Nam* bởi đường nối liền từ điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia đến tọa độ 10°04'2" Bắc - 104°02'3" Đông ở mũi An Yên đảo Phú Quốc (Việt Nam) vòng theo bờ Bắc đảo đến mũi Đất Đỏ ở tọa độ 10°02'8" Bắc - 103°59'1" Đông kéo qua tọa độ 9°18'1" Bắc - 103°26'4" Đông ở đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến tọa độ 9°15'0" Bắc - 103°27'0" Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam); *về phía Tây Nam* bởi đường thẳng kéo từ tọa độ 9°55'0" Bắc - 102°53'5" Đông ở đảo Poulo Wai đến tọa độ 9°15'0" Bắc - 103°27'0" Đông ở đảo Hòn Nhạn thuộc

quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).

(2) Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử đã xác định.

(3) Điểm tiếp giáp 0 của hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi nước nằm giữa biển trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai và sẽ do hai bên thỏa thuận xác định sau.

- Hai bên vẫn lấy đường gọi là đường Brévié được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia đảo trong khu vực này;

- Việc tuâfn tiễu, kiểm soát trong vùng nước lịch sử này do cả hai bên cùng tiến hành;

- Việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương trong vùng này vẫn tiếp tục theo tập quán làm ăn từ trước tới nay. Đối với việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong khu vực đó, hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận.

466 Nội dung cơ bản của *Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ* ký kết giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc vào năm 2000?

Vịnh Bắc Bộ là vịnh nằm giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc, diện tích khoảng 126.250km^2, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310km, nơi hẹp nhất khoảng 220km. Vịnh có nhiều tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng quan trọng. Từ lâu, nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã sử dụng, khai thác vùng biển trong vịnh Bắc Bộ. Cuộc đàm phán giữa Việt Nam và Trung Quốc về Vịnh Bắc Bộ bắt đầu từ năm 1974 đến năm 2000 mới được ký kết, trải qua 3 giai đoạn 1974, 1977-1978 và 1992-2000, kéo dài trong khoảng 27 năm. Ngày 25/12/2000, bản *Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước* (gọi tắt là *Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ*) đã được ký kết.

Bản Hiệp định đã thống nhất vạch một đường biên giới nối 21 điểm, trong đó đoạn từ điểm 1 đến điểm 9 là biên giới lãnh hải, đoạn từ điểm 9 đến điểm 21 là ranh giới chung cho cả vùng

đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Đường biên giới biển này trong vịnh Bắc Bộ dài tổng cộng khoảng 500km. Theo đường hoạch định, phía Việt Nam được hưởng 53,23% diện tích vịnh, còn Trung Quốc được hưởng 46,77% diện tích vịnh. Về diện tích, vùng biển phía Việt Nam rộng hơn phía Trung Quốc khoảng 8.205km^2. Đối với các đảo ven bờ Đông Bắc, Việt Nam có hiệu lực một phần. Đảo Bạch Long Vĩ nằm xa ngoài giữa vịnh, sát gần đường biên giới nhưng Việt Nam vẫn có hiệu lực 25%. Với đảo Cồn Cỏ thì Việt Nam có hiệu lực 50%. Các kết quả này đạt được dựa trên việc áp dụng luật quốc tế, bao gồm cả việc sử dụng phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh và được quyết định bởi yếu tố điều kiện và hoàn cảnh địa lý tự nhiên khách quan của vịnh Bắc Bộ.

467 Các cuộc đàm phán giữa ASEAN và Trung Quốc về vấn đề Biển Đông đã đạt được những kết quả như thế nào?

Năm 1995, Philippines đề xuất ý tưởng về việc xây dựng một *Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông* (COC). Ý tưởng này được các nước ASEAN chính thức ủng hộ tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 29 (tháng 7/1996). Đến năm 1999, Trung Quốc đồng ý tham gia thảo luận về COC với các nước ASEAN.

Sau nhiều lần thảo luận và điều chỉnh, ngày 05/3/2002, thỏa thuận về ứng xử đối với vấn đề Biển Đông đã được thông qua, với điểm cốt lõi nhất là các nước liên quan sẽ giải quyết vấn đề chủ quyền mà không sử dụng thêm vũ lực. Tiếp đó, ngày 04/11/2002, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia), ASEAN và Trung Quốc đã ký kết *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông* (DOC). Đây là văn bản được ký kết sau gần một thập niên thương lượng giữa các nước ASEAN với nhau và giữa các nước ASEAN với Trung Quốc, với những nhượng bộ nhất định của các bên. Theo Tuyên bố này, các bên đồng ý tự kiềm chế, tránh những hành động có thể gây căng thẳng và xung đột tại Biển Đông. Các bên tổ chức tiếp xúc thường xuyên các giới quân sự và thông tin cho nhau về những cuộc tập trận.

Theo đánh giá chung, DOC đạt được tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII (2002) còn mang tính đại cương và ít ràng buộc, nhưng là một bước tiến quan trọng trong việc đối thoại giữa Trung Quốc và ASEAN. Nếu được các bên thực hiện nghiêm túc, DOC sẽ giúp tránh được các xung đột tại Biển Đông như đã từng xảy ra và giữ ổn định cho khu vực.

468 Trung Quốc và ASEAN đã đạt được những thỏa thuận gì trong *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)* năm 2002?

Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (*Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea*, viết tắt là DOC) được ký kết ngày 04/11/2002 giữa ASEAN và Trung Quốc trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia). Bản Tuyên bố bao gồm 10 điều, trong đó Trung Quốc và ASEAN đã **cam kết 4 điểm**, **đề xuất 4 nhóm biện pháp** và **5 lĩnh vực hợp tác**, thể hiện những cam kết giữa các bên có liên quan trong giải quyết tranh chấp trên Biển Đông, các xu hướng trong việc xây dựng lòng tin và sự tín nhiệm lẫn nhau giữa các bên trên tinh thần hợp tác và hiểu biết, đồng thời xác định thúc đẩy hợp tác trên một số lĩnh vực giữa các quốc gia có liên quan.

469 Trong *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)* năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã cam kết những gì?

Trong DOC được ký kết ngày 04/11/2002 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia), Trung Quốc và ASEAN đã cam kết **4 điểm**, gồm:

(1) Tuân thủ các nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước về Luật Biển 1982 cùng các văn kiện, tuyên bố khác trong quan hệ giữa các quốc gia.

(2) Tuân thủ nguyên tắc không sử dụng vũ lực, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, thông qua đàm phán giữa các bên trực tiếp có liên quan, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản

của luật pháp quốc tế, kể cả Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc.

(3) Kiềm chế trong việc thực hiện các hành vi có thể gây phức tạp hoặc gia tăng tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, kể cả việc không đưa người đến ở trên những đảo, đá, bãi ngầm chưa có người ở...

(4) Tôn trọng quyền tự do hàng hải và hàng không tại Biển Đông theo luật pháp quốc tế, kể cả Công ước 1982 về Luật Biển của Liên hợp quốc.

470 Trong *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)* năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã đề xuất các biện pháp xây dựng lòng tin như thế nào?

Trong *Điều 5* của DOC được ký kết ngày 04/11/2002 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia), Trung Quốc và ASEAN đã thống nhất đề xuất **4 nhóm biện pháp** nhằm tăng cường những nỗ lực để tìm kiếm các phương cách xây dựng lòng tin và sự tín nhiệm lẫn nhau giữa các bên trong tinh thần hợp tác và hiểu biết, bao gồm:

(1) Tổ chức các cuộc đối thoại và trao đổi quan điểm một cách thích đáng giữa các quan chức phụ trách quân sự và quốc phòng.

(2) Bảo đảm đối xử công bằng và nhân đạo đối với tất cả mọi người đang gặp hiểm nguy hoặc tai họa.

(3) Thông báo trên cơ sở tự nguyện cho các bên liên quan khác về mọi cuộc tập luyện quân sự liên kết/hỗn hợp sắp diễn ra.

(4) Trao đổi trên cơ sở tự nguyện những thông tin liên quan.

471 Trong *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)* năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã đề xuất những lĩnh vực hợp tác như thế nào?

Trong *Điều 6* của DOC được ký kết ngày 04/11/2002 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia), Trung Quốc và ASEAN đã thống nhất đề xuất **5 lĩnh vực** mà các bên liên quan có thể tìm kiếm hoặc tiến hành

các hoạt động hợp tác, bao gồm:

(1) Bảo vệ môi trường biển.

(2) Nghiên cứu khoa học biển.

(3) An toàn hàng hải và thông tin trên biển.

(4) Hoạt động tìm kiếm cứu hộ.

(5) Hoạt động chống tội phạm xuyên quốc gia, kể cả nhưng không hạn chế trong hoạt động buôn lậu các loại thuốc cấm, hải tặc và cướp có vũ trang trên biển, hoạt động buôn bán trái phép vũ khí.

472 *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông* (DOC) năm 2002 giữa Trung Quốc và ASEAN có điểm hạn chế gì?

Mặc dù đã đạt được một số thành công nhất định trong vấn đề giải quyết những căng thẳng tại Biển Đông, nhưng DOC được ký kết giữa Trung Quốc và ASEAN ngày 04/11/2002 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VIII tại Phnom Penh (Campuchia) vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, *DOC* rõ ràng ít có tính ràng buộc, không phải là *Bộ Quy tắc về ứng xử mang tính ràng buộc nhiều* như ASEAN mong muốn ban đầu. Để khắc phục hạn chế này, Trung Quốc cũng đã đồng ý sẽ tiếp tục đàm phán để tiến tới xây dựng một bộ luật có tính ràng buộc nhiều hơn. Ngoài ra, Văn bản *DOC* cũng không nêu tên các khu vực cụ thể như quần đảo Hoàng Sa hay quần đảo Trường Sa như yêu cầu của một số nước ASEAN (trong đó có Việt Nam), mà chỉ nêu chung chung là khu vực Biển Đông. Bên cạnh đó, các nước ASEAN cuối cùng cũng đã đồng ý xóa cụm từ "không xây dựng các cơ sở mới" tại khu vực mà Philippines yêu cầu.

473 Trong giai đoạn 1986-2010, công tác quản lý hành chính đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam được tiến hành như thế nào?

Từ năm 1986 đến 2010, Việt Nam tăng cường công tác quản lý hành chính đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc

chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông, không ngừng củng cố và phát triển cơ sở vật chất, đời sống kinh tế - xã hội nhằm từng bước xây dựng các đơn vị hành chính ngang tầm với vị trí và vai trò của hai quần đảo trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước Việt Nam. Ngày 06/11/1996, tại kỳ họp thứ 10 khóa IX, Quốc hội Việt Nam đã ra nghị quyết tách huyện Hoàng Sa khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũ, sáp nhập vào thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương. Từ đây, quần đảo Hoàng Sa trở thành một huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng - một thành phố trực thuộc Trung ương. Tiếp đó, tháng 4 năm 2007, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 65/2007/NĐ-CP quy định huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa có 3 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn. Thị trấn Trường Sa được thành lập trên cơ sở đảo Trường Sa Lớn và các đảo, đá, bãi phụ cận. Xã Song Tử Tây được thành lập trên cơ sở đảo Song Tử Tây và các đảo, đá, bãi phụ cận. Xã Sinh Tồn được thành lập trên cơ sở đảo Sinh Tồn và các đảo, đá, bãi phụ cận. Đến năm 2010, Việt Nam đang thực sự quản lý 21 vị trí tại quần đảo Trường Sa.

474 Trong giai đoạn 1986-2010, Đảng và nhà nước Việt Nam đã thực hiện những biện pháp gì nhằm nâng cao đời sống của bộ đội và người dân trên quần đảo Trường Sa?

Từ năm 1986 đến năm 2010, Đảng và nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao đời sống của bộ đội và nhân dân trên quần đảo Trường Sa. Trong đó, hàng năm Nhà nước đều dành riêng một khoản kinh phí để đầu tư cho công tác vận chuyển đất, phân bón, giống và những vật liệu thiết yếu ra ngoài các đảo và bãi đá để bộ đội và nhân dân tổ chức trồng rau xanh để cải thiện đời sống. Nhà nước cũng từng bước đầu tư thay thế toàn bộ số nhà tạm trên các đảo bằng nhà kiên cố. Hệ thống điện từng bước được trang bị cho các đảo nổi. Những công trình vệ sinh được xây dựng trên các đảo với tiêu chuẩn 20 người/1 nhà vệ sinh. Các đảo được trang bị thêm xuồng chuyển tải hàng hóa có máy bơm, máy đẩy; xuồng chuyển tải hàng khô có tính năng bị lật nhưng không chìm; dây kéo xuồng bằng loại vật liệu đặc biệt

không bị ăn mòn bởi nước biển và chịu được cọ sát mạnh; tăng lượng thuốc phun diệt côn trùng trên đảo và trang bị 1 tàu vận chuyển thương binh chuyên dụng để bảo đảm cấp cứu khi có tình huống xảy ra. Trên hầu hết các đảo đã có trạm thu, phát truyền hình qua vệ tinh và được trang bị máy thu thanh hoặc video.

PHẦN XIV

THỰC TRẠNG CHIẾM HỮU HIỆN NAY TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO THUỘC LÃNH THỔ VIỆT NAM

475 Hiện nay có bao nhiêu nước và vùng lãnh thổ khác đang chiếm giữ, kiểm soát các đảo và bãi ngầm ở giữa Biển Đông?

Mặc dù Nhà nước Việt Nam đã tuyên bố chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông từ lâu, nhưng nhiều đảo và bãi ngầm thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang bị kiểm soát bởi các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong khu vực. Hiện nay, ngoài Việt Nam còn có 3 quốc gia là Trung Quốc, Malaysia, Philippines và một vùng lãnh thổ là Đài Loan đang chiếm giữ, kiểm soát các đảo và bãi ngầm thuộc hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam với những mức độ khác nhau.

476 Việt Nam hiện đang kiểm soát những đảo và bãi ngầm nào thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông?

Hiện nay, thực trạng chiếm giữ các đảo và bãi ngầm ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông khá phức tạp. Mặc dù Việt Nam có chủ quyền hợp pháp ở cả hai quần đảo giữa Biển Đông này, nhưng hiện nay, sự kiểm soát của Việt Nam còn có những hạn chế nhất định. Trong đó, Việt Nam chỉ còn kiểm soát, đóng giữ một số đảo và bãi đá ngầm thuộc quần đảo Trường Sa, gồm Đá Lát, Đá Tây, Đá Đông, Trường Sa Lớn (cũng có khi gọi là Trường Sa - thủ phủ của quần đảo Trường Sa), Trường Sa Đông, An Bang, Tốc Tan, Tiên Nữ, Thuyền Chài, Phan Vinh, Núi Le, Đá Lớn, Cô Lin, Len Đao, Nam Yết, Sơn Ca, Sinh Tồn, Sinh Tồn Đông, Đá Nam, Song Tử Tây, Núi Thị...

477 Trung Quốc hiện đang kiểm soát những đảo và bãi ngầm nào thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông?

Trung Quốc hiện đang kiểm soát và chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa (từ năm 1974) và nhiều thực thể ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam, gồm bãi đá Châu Viên, bãi đá Chữ Thập, một số bãi đá trong cụm đảo Nam Yết và cụm đảo Sinh Tồn, đảo Vành Khăn...

478 Việt Nam đang hành động như thế nào để bảo vệ chủ quyền về kinh tế - xã hội trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Để bảo vệ chủ quyền về kinh tế - xã hội của đất nước ở khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông, Việt Nam đã và đang có ngày càng nhiều những hành động thiết thực, hiệu quả. Vùng biển hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là các ngư trường lớn, đầy tiềm năng đối với ngư dân các tỉnh ven biển, cung cấp nguồn hải sản phục vụ cho xuất khẩu của đất nước, và cũng chính nhờ nguồn thu từ nghề khai thác xa bờ mà đời sống của ngư dân Việt Nam đang được cải thiện rõ rệt. Khu dịch vụ hậu cần nghề cá và hệ thống cầu cảng đang được xây dựng trên đảo Đá Tây thuộc quần đảo Trường Sa nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nước ngọt, dầu máy, đá, cũng là nơi thu mua và sơ chế lượng hải sản khai thác được. Bên cạnh việc khai thác hải sản xa bờ, hiện nay ngư dân Việt Nam còn khai thác các loại cá cảnh, rong biển có giá trị dinh dưỡng cao và dùng trong chế tạo mỹ phẩm.

Để đảm bảo an toàn cho tuyến hàng hải đi qua khu vực, Nhà nước Việt Nam đã đầu tư xây dựng nhiều trạm đèn biển trên các đảo Đá Tây, Đá Lát, An Bang và Tiên Nữ thuộc quần đảo Trường Sa.

Vùng nước hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là nơi có những rạn san hô phong phú về chủng loại và chưa được khai phá, là nơi lý tưởng để phát triển loại hình dịch vụ lặn biển mà thế giới đang ưa chuộng. Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng

các cơ quan có liên quan đang tích cực xúc tiến chuẩn bị đề án phát triển du lịch trên quần đảo Trường Sa, trước mắt nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, thăm nom của gia đình cán bộ đang công tác trên quần đảo và lâu dài hơn, tận dụng môi trường thiên nhiên ở đây vào mục đích phát triển du lịch biển.

479 Đài Loan hiện đang kiểm soát những đảo nào thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông?

Đài Loan hiện đang kiểm soát và chiếm đóng đảo Ba Bình và bãi cạn Bàn Than trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Sự kiểm soát và chiếm đóng đảo Ba Bình bắt đầu từ năm 1956 và kéo dài cho đến nay. Gần đây, Đài Loan tiếp tục mở rộng chiếm đóng thêm một bãi cạn rạn san hô thuộc quần đảo Trường Sa là bãi cạn Bàn Than.

480 Philippines hiện đang kiểm soát những đảo và bãi ngầm nào thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông?

Philippines hiện đang kiểm soát 9 đảo thuộc quần đảo Trường Sa, gồm các đảo Song Tử Đông, Thị Tứ, Loại Ta, Bình Nguyên, Vĩnh Viễn, Loại Ta Đông, Bến Lạc, Công Đo và bãi Cỏ Mây. Trong đó, các đảo Song Tử Đông, Thị Tứ, Loại Ta, Bình Nguyên, Vĩnh Viễn, Loại Ta Đông, Bến Lạc và bãi Cỏ Mây đã bị Philippines chiếm giữ từ năm 1971. Riêng đảo Công Đo bị Philippines chiếm giữ từ năm 1978.

481 Malaysia hiện đang kiểm soát những đảo và bãi ngầm nào thuộc quần đảo Trường Sa trên Biển Đông?

Malaysia hiện đang kiểm soát 5 đảo và bãi đá, bãi cạn thuộc quần đảo Trường Sa, gồm đảo Hoa Lau, bãi đá Kỳ Vân, bãi đá

Kiệu Ngựa, bãi đá Én Ca và bãi cạn Thám Hiểm. Trong đó, đảo Hoa Lau bị Malaysia chiếm giữ từ năm 1982. Bãi đá Kỳ Vân và bãi đá Kiệu Ngựa bị Malaysia chiếm giữ từ năm 1986. Bãi đá Én Ca và bãi cạn Thám Hiểm bị Malaysia chiếm giữ từ năm 1999.

482 Lập trường của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông?

Để giải quyết tranh chấp chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông, Nghị quyết của Quốc hội Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 nêu rõ: "Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực".

483 Tại sao Việt Nam và Trung Quốc phải phân định vịnh Bắc Bộ?

Phân định là một thuật ngữ chuyên môn, hiểu đơn giản là các quốc gia ven biển khi xác định các vùng biển của mình theo luật pháp quốc tế mà có sự chồng lấn vùng biển với các nước láng giềng thì cần thiết phải tiến hành xác định đường chia các vùng biển thuộc về mỗi nước. Việc phân định thường được thông qua quá trình đàm phán, khá phức tạp, cần tiến hành từng bước trong thời gian dài và phải tuân theo quy định của luật pháp quốc tế, tham khảo

thực tiễn quốc tế và tính tới hoàn cảnh cụ thể của khu vực biển liên quan để tìm ra một giải pháp công bằng, hợp lý.

Trước đây, Việt Nam và Trung Quốc chưa tiến hành phân định vịnh Bắc Bộ. Năm 1887, Chính phủ Cộng hòa Pháp (lúc bấy giờ là Nhà nước bảo hộ cho Việt Nam) và triều đình nhà Thanh (Nhà nước Trung Quốc đương thời) đã ký một Công ước gọi tắt là *Hiệp ước Pháp - Thanh* (hay *Công ước Constans*) để xác định và phân chia đường biên giới giữa Trung Quốc với phía Bắc Việt Nam (lúc đó gọi là Bắc Kỳ), nhưng cũng chỉ tập trung giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền và xác định chủ quyền của mỗi nước đối với các đảo ở khu vực cửa sông Bắc Luân trong vịnh Bắc Bộ.

Vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ, cụ thể là phân định lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa trong vịnh giữa Việt Nam và Trung Quốc, được đặt ra sau khi có sự phát triển của Luật biển quốc tế từ giữa những năm 1950 trở lại đây. Trên thực tế, do chưa có đường biên giới và ranh giới rõ ràng trong vịnh Bắc Bộ nên đã thường xuyên xảy ra các vụ việc tranh chấp phức tạp về đánh bắt hải sản và thăm dò khai thác dầu khí, gây ảnh hưởng không tốt đến quan hệ hữu nghị giữa hai nước, hạn chế việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản của vịnh Bắc Bộ.

Việc Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán giải quyết vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ để xác định rõ ràng đường biên giới lãnh hải, ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa là cần thiết. Từ đó, hai nước mới có đầy đủ căn cứ pháp lý để tiến hành việc quản lý, khai thác và bảo tồn các tài nguyên biển của mình trong vịnh Bắc Bộ.

484 Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ như thế nào?

Quá trình đàm phán để giải quyết vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc trải qua 27 năm (1974-2000), chia thành 3 giai đoạn đàm phán chính trong các năm 1974, 1977-1978 và 1992-2000.

Sau khi trải qua hai vòng đàm phán trong các năm 1974, 1977-1978, từ năm 1992 đến năm 2000, quá trình đàm phán Việt Nam -

Trung Quốc để phân định vịnh Bắc Bộ đã đi vào thực chất, và tiếp tục thương lượng liên tục trong 9 năm (1992-2000). Trong giai đoạn này, hai bên đã tiến hành 2 cuộc đàm phán cấp chuyên viên (1992); 7 cuộc đàm phán cấp chính phủ; 3 cuộc gặp không chính thức giữa hai trưởng đoàn Chính phủ và một số lượt ký tắt hai hiệp định; 18 cuộc đàm phán của Nhóm công tác liên hợp, 7 cuộc họp Tổ kết hợp với họp Nhóm công tác liên hợp; 10 cuộc họp Tổ chuyên gia đo vẽ liên hợp và xây dựng Tổng đồ vịnh Bắc Bộ phục vụ phân định (trực thuộc Nhóm công tác liên hợp) và rất nhiều các cuộc họp kỹ thuật về xây dựng Tổng đồ vịnh Bắc Bộ phục vụ phân định. Tổng cộng, trong 27 năm (1974-2000), hai bên đã tiến hành khoảng 49 lần họp ở 3 cấp đàm phán, trung bình mỗi năm có hơn 5 lần họp.

Ngày 25/12/2000, Việt Nam và Trung Quốc đã chính thức ký *Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa,* và *Hiệp định hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ* tại Bắc Kinh (Trung Quốc) với sự chứng kiến của Chủ tịch Trần Đức Lương và Chủ tịch Giang Trạch Dân.

485 Mức độ phức tạp của vấn đề tranh chấp trên Biển Đông như thế nào?

Biển Đông đã được biết đến như một "điểm nóng" tranh chấp của thế giới về mức độ phức tạp, số lượng các bên tranh chấp và sự quan tâm lợi ích của các cường quốc. Quần đảo Hoàng Sa là vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc. Quần đảo Trường Sa là nơi tranh chấp của Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Philippines và Brunei (Brunei không kiểm soát, chiếm giữ đảo, bãi ngầm nào nhưng vẫn tuyên bố yêu sách chủ quyền đối với một phần của quần đảo Trường Sa).

Tranh chấp trên Biển Đông bao gồm tranh chấp chủ quyền đảo và tranh chấp vùng biển. Theo các nhà nghiên cứu, 4 trở ngại lớn nhất cho mọi giải pháp được đưa ra là vấn đề chủ quyền, đường đứt khúc 9 đoạn (đường chữ U, đường lưỡi bò), quy chế đảo và chủ nghĩa dân tộc. Giải quyết các trở ngại trên phải căn cứ vào luật biển quốc tế và thiện chí của các quốc gia có liên quan. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 mới chỉ là một văn kiện chung nên vẫn còn

nhiều vấn đề như quy chế đảo, hệ thống các giải pháp hòa bình cho các tranh chấp được nêu trong Phần 15 cần được hoàn chỉnh. Nếu luật biển quốc tế còn chưa rõ ràng thì các nước phải tiếp tục đàm phán để tiến đến thỏa thuận chung. Trên thực tế, có những vấn đề dường như là song phương nhưng lại không thể chỉ giải quyết song phương, đồng thời lại có những vấn đề dường như là đơn phương nhưng sẽ gây ra sự chú ý và phản ứng của dư luận cả trong và ngoài khu vực. Hơn nữa, Biển Đông với hai quần đảo ở giữa tạo ra những vùng chồng lấn đa phương. Các nước tranh chấp đã từng bước tự nguyện tham gia vào các cơ chế đa phương.

Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) là thỏa thuận giữa Trung Quốc và ASEAN. Sự tham gia của Trung Quốc, Đài Loan vào Hội thảo kiềm chế các xung đột tiềm tàng ở Biển Đông do Indonesia và Canada khởi xướng từ năm 1990, hay Thỏa thuận công ty dầu khí Phi - Trung - Việt khảo sát địa chấn tại khu vực xác định ở Biển Đông năm 2005... đều là các bằng chứng về một sự liên kết đa phương tự nhiên giữa các bên tranh chấp nhằm tìm một giải pháp cơ bản và lâu dài cho vấn đề Biển Đông. Các bên tranh chấp đều đã nhận thức được rằng để giải quyết vấn đề Biển Đông cần phải vừa có thỏa thuận song phương lại vừa phải có thỏa thuận đa phương, không thể chỉ đơn thuần trong quan hệ song phương.

486 Các bên trong tranh chấp Biển Đông đã thể hiện quan điểm về vùng biển của mình trên cơ sở luật biển quốc tế như thế nào?

Từ Công ước Genève năm 1958 đến Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có hiệu lực từ năm 1994, luật biển quốc tế cho phép các quốc gia ven biển có quyền mở rộng lãnh hải 12 hải lý, vùng đặc quyền về kinh tế 200 hải lý và thềm lục địa. Thời hạn cuối cùng cho các đòi hỏi về thềm lục địa mở rộng là ngày 13/5/2009. Trước và sau khi Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 được ký kết, các bên có tranh chấp trên Biển Đông đều lần lượt ra tuyên bố hoặc ban hành luật để thể hiện quan điểm về vùng biển của mình trên cơ sở luật biển quốc tế mà trực tiếp là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 như sau:

Việt Nam: Ra *Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc*

quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (12/5/1977); *Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam* (12/11/1982); ban hành *Luật biển Việt Nam 2012...*

Trung Quốc: Ban hành *Luật lãnh hải và vùng tiếp giáp* (25/02/1992); *Luật về vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa* (26/06/1998); *Quy định về hệ thống đường cơ sở* (15/06/1996)...

Philippines: Ban hành *Sắc lệnh số 1596* ngày 11/06/1978 đưa ra giới hạn vùng Kalayaan nằm ngoài ranh giới Hiệp ước Hoa Kỳ - Tây Ban Nha năm 1898 nhằm cụ thể yêu sách chủ quyền các đảo trong giới hạn đó; *Sắc lệnh số 1599* ngày 11/06/1979 về vùng đặc quyền về kinh tế 200 hải lý. *Luật Cộng hòa RA 9522* xác định đường cơ sở và quản lý quần đảo Trường Sa và bãi cạn Hoàng Nham (Scarborough) theo "quy chế đảo" (10/03/2009)...

Malaysia: Thông qua *Luật về thềm lục địa* (1966); công bố bản đồ thể hiện ranh giới lãnh hải, đặt các đảo nằm trong vùng thềm lục địa đã tuyên bố thuộc chủ quyền của Malaysia (12/1979)...

Brunei: Ra *Tuyên bố ranh giới thềm lục địa 200 hải lý* (1993), trong đó đặt bãi cạn Louisa nằm trên thềm lục địa thuộc Brunei...

Đài Loan: Ra *Tuyên bố vùng đặc quyền về kinh tế 200 hải lý* (8/10/1979); công bố *Luật vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa Trung Hoa Dân quốc* (30/12/1992); *Luật lãnh hải và vùng tiếp giáp Trung Hoa Dân quốc* (02/01/1993); *Tuyên bố đường cơ sở* (10/02/1999)...

487 Vấn đề yêu sách về ranh giới ngoài thềm lục địa đã được các quốc gia ven Biển Đông thực hiện như thế nào?

Đối với vấn đề yêu sách về ranh giới ngoài thềm lục địa theo quy định của luật pháp quốc tế, nhiều quốc gia có tranh chấp về Biển Đông đã đề cập trong các động thái có liên quan. Cụ thể như sau:

Ngày 06/05/2009, Việt Nam và Malaysia đã trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc (CLCS) bộ hồ sơ chung về *ranh giới ngoài thềm lục địa*. Tiếp đó, ngày 07/05/2009, Việt Nam trình *Hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa khu vực Bắc*. Việc trình hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa là việc thực hiện hợp pháp các nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật

Biển, hoàn toàn phù hợp với các quy định của Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển cũng như các Quy tắc thủ tục của Ủy ban ranh giới thềm lục địa; các ranh giới này đều hoàn toàn nằm ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở đất liền của hai nước và nằm ngoài các ranh giới thềm lục địa đã được thỏa thuận với các nước liên quan; các hồ sơ trình này không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp giáp.

Trước động thái của Việt Nam và Malaysia, Trung Quốc và Philippines phản đối vì cho rằng các ranh giới ngoài thềm lục địa này có thể ảnh hưởng đến vấn đề chủ quyền của các đảo, thềm lục địa mở rộng của các quốc gia này và yêu cầu Ủy ban ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc không xem xét các hồ sơ này. Đặc biệt, trong phản đối ngày 7/5/2009 của mình, lần đầu tiên Trung Quốc chính thức công bố yêu sách về đường 9 đoạn đứt khúc (đường lưỡi bò) khi đòi hỏi tất cả vùng nước và các thực thể nằm trong đường này thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Trung Quốc, cho rằng hồ sơ của Malaysia và Việt Nam đã vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Trung Quốc ở Biển Đông. Tiếp đó, Brunei và Trung Quốc đều trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc hồ sơ Thông tin ban đầu về ranh giới ngoài thềm lục địa.

488 Sự biến động của tình hình thế giới sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 1997 có tác động như thế nào đến vấn đề Biển Đông?

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1997, sự thích ứng của châu Á đã khẳng định và thúc đẩy xu thế trung tâm kinh tế thế giới đang dịch chuyển về khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Được hưởng lợi lớn từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Trung Quốc đã vươn lên thành nước có nền kinh tế thứ hai trên thế giới vượt qua Nhật Bản và Đức từ tháng 8/2010. Muốn trở thành siêu cường, Trung Quốc cần có không gian biển đủ rộng để triển khai chiến lược của mình. Trong tình hình đó, Biển Đông là hướng phát triển phù hợp nhất.

Tháng 3/2010, trong chuyến thăm Trung Quốc của Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ là J.Steinberg, một quan chức phía Trung Quốc lần đầu tiên tuyên bố coi vấn đề Biển Đông là lợi ích cốt lõi của Trung

Quốc, không có nhân nhượng. Khủng hoảng kinh tế thế giới cũng cho thấy sự đi xuống của kinh tế Mỹ, buộc siêu cường này phải điều chỉnh chiến lược, trong đó có mục tiêu củng cố vị trí lãnh đạo ở châu Á sau khi rút quân khỏi Iraq (năm 2010) và Afghanistan (năm 2011). Sự va chạm giữa tàu *Impeccable* của Mỹ với tàu hải quân Trung Quốc tháng 3/2009 đánh dấu sự trở lại Biển Đông của Mỹ. Ngày 17/7/2010, Ngoại trưởng Mỹ là Hillary Clinton đã tuyên bố Mỹ có lợi ích quốc gia ở Biển Đông. Trong Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Mỹ (9/2010), Tổng thống Mỹ B. Obama đã khẳng định Mỹ có quyền lợi trong Biển Đông và mong muốn đóng một vai trò mạnh trong khu vực này giống như Trung Quốc. Tuyên bố chung Mỹ - ASEAN ngày 24/9/2010 tái khẳng định tầm quan trọng của ổn định và hòa bình khu vực, an ninh hàng hải, không cản trở thương mại và tự do hàng hải theo những quy định liên quan được sự đồng thuận của luật pháp quốc tế, gồm Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS) và những điều luật hàng hải quốc tế khác, đồng thời giải quyết hòa bình các tranh chấp.

Thêm nữa, khủng hoảng kinh tế và việc nền sản xuất dầu khí thế giới dự báo đạt đỉnh vào năm 2015 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh năng lượng của các nước ở Biển Đông. Trong đó, trừ Brunei, các nước đều phải nhập khẩu dầu khí. Như vậy, sự cạnh tranh an ninh, quốc phòng và kinh tế ngày càng làm trầm trọng thêm sự ganh đua nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên năng lượng và kiểm soát an ninh hàng hải. Tất cả những điều đó đã, đang và sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến vấn đề Biển Đông.

489 Những biện pháp giải quyết tranh chấp trên Biển Đông đã được thực hiện trong thời kỳ từ 1974 đến những năm đầu thế kỷ XXI như thế nào?

Tranh chấp trên Biển Đông đã diễn ra từ lâu và ngày càng trở nên phức tạp. Trong suốt thời kỳ từ năm 1974 đến đầu thế kỷ XXI, nhiều biện pháp nhằm giải quyết tranh chấp đã được các bên liên quan áp dụng, thực hiện. Trong đó, *Đàm phán hòa bình song phương và đa phương nhằm đi đến thỏa thuận* đã được thực hiện như là những nỗ lực để phân định biển. Tiêu biểu trong số này là *Thỏa thuận thềm lục địa Indonesia - Malaysia* (1969), *Phân định biển*

Malaysia - Thái Lan (1974), *Phân định biển Việt Nam - Thái Lan* (1997), *Hiệp định phân định biển Việt Nam - Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ* (2000), *Hiệp định thềm lục địa Việt Nam - Indonesia* (2003), *Phân định biển Brunei - Malaysia* (2009), *Thỏa thuận khai thác chung Việt Nam - Malaysia* (1992), *Thỏa thuận khai thác chung Thái Lan - Malaysia* (1979)... Bên cạnh đó, cho đến nay đã có nhiều giải pháp được các học giả và các Hội thảo quốc tế đề nghị, từ *Công thức Nam cực*, *Công thức Biển Bắc*, *Bánh donut*, *Cộng quản*, cho đến sử dụng *Tòa án và Trọng tài quốc tế*... nhưng đều không khả thi. Ngoài ra, giữa các bên tranh chấp cũng đã có thêm những động thái khác, như *Đàm phán song phương Việt Nam - Trung Quốc về vấn đề trên biển*, *Đàm phán song phương Philippines - Trung Quốc về Quy tắc ứng xử và khảo sát địa chấn*, *Đàm phán song phương Việt Nam - Philippines về tổ chức khảo sát nghiên cứu khoa học chung* (JOM-SRE-SCS)... cùng với nhiều đàm phán đa phương như *Tuyên bố Trung Quốc và ASEAN về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông* (DOC, 2002), hay *Thỏa thuận công ty dầu khí Phi - Trung - Việt khảo sát địa chấn tại khu vực xác định ở Biển Đông* (2005)... Tuy nhiên, những nỗ lực này chưa đủ để gây dựng một lòng tin giữa các bên để có thể tiến tới một giải pháp toàn diện, đầy đủ và triệt để cho các tranh chấp trên Biển Đông.

Cũng trong khoảng thời gian này, Trung Quốc đã vi phạm luật quốc tế và các cam kết trong khu vực, ba lần sử dụng vũ lực để chiếm đóng các thực thể ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào các năm 1974 (chiếm quần đảo Hoàng Sa), 1988 (chiếm một số thực thể tại quần đảo Trường Sa), 1995 (chiếm đá Vành Khăn thuộc quần đảo Trường Sa).

490 ASEAN có vai trò như thế nào trong giải quyết vấn đề Biển Đông?

Biển Đông là một trong những "điểm nóng" trên thế giới hiện đại, có nhiều khả năng xảy ra xung đột. Hiến chương ASEAN có hiệu lực từ năm 2009 đánh dấu sự trỗi dậy của một ASEAN liên kết hơn, cạnh tranh hơn. Các nước ASEAN ở mức độ nhất định đã hoan nghênh sự trở lại của Mỹ để kiềm chế những yêu sách quá đáng gây

bất ổn trong khu vực, nhưng cũng cảnh giác để không làm vật hy sinh cho lợi ích của các cường quốc như đã từng diễn ra trong quá khứ.

Trong những năm gần đây đã liên tục xuất hiện nhiều sáng kiến, cơ chế an ninh mới cho khu vực, trong đó ASEAN luôn giữ vai trò chủ đạo, trung tâm như ADMM+ EAS. Thành công của Hội nghị cấp cao ASEAN 17, ARF 17, ADMM+ 1 trong năm 2010 đã buộc thế giới phải có một cái nhìn khác về ASEAN. Biển Đông đang dần trở thành vấn đề hợp tác, đấu tranh, chia sẻ ảnh hưởng giữa Mỹ, Trung Quốc và ASEAN. Ngày càng nhiều nước trên thế giới quan tâm hợp tác và mong muốn hiện diện trong khu vực này, tạo ra các lợi ích đan xen và cạnh tranh ở Biển Đông.

Một diễn biến rất đáng quan tâm tại Hội nghị cấp cao ARF 17 (2010) là phản ứng tích cực của các thành viên ASEAN và nhiều quốc gia tham dự về vấn đề Biển Đông. Tuyên bố chung của Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 43 (AMM 43) đã "nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các bên tôn trọng tự do hàng hải và tự do hàng không trên Biển Đông như đã được quy định trong các nguyên tắc đã được thừa nhận của luật pháp quốc tế". Đồng thời, nhân dịp này, ASEAN cũng đưa ra một thông điệp rõ ràng: Cần phải thực hiện nghiêm túc *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông* (DOC) và hướng tới việc hoàn tất một *Bộ Quy tắc ứng xử khu vực tại Biển Đông* (COC), mang tính pháp lý, ràng buộc các bên liên quan.

Các cơ chế hợp tác trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+ có vai trò quan trọng trong hỗ trợ thúc đẩy các nước liên quan tìm kiếm một giải pháp cơ bản, lâu dài mà các bên có thể chấp nhận; Thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin và các hoạt động hợp tác có thể được và được các bên quan tâm; Tôn trọng DOC và thúc đẩy xây dựng COC vì lợi ích chung là cơ sở để đi đến một giải pháp có lợi cho tất cả các bên.

491 Vấn đề "giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình" ở Biển Đông có thể hiểu như thế nào?

Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình là xu hướng tất yếu không thể phủ nhận và được tuyệt đại đa số các nước trên thế giới ủng hộ. Giải quyết các tranh chấp

giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình có thể hiểu là:

(1) Giải quyết các tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình (song phương hoặc đa phương) trên cơ sở luật pháp và thực tiễn quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau nhằm đi tới một giải pháp công bằng cho tất cả các bên;

(2) Giải quyết các tranh chấp thông qua trung gian, hòa giải hoặc bằng các cơ chế tài pháp quốc tế như Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa án Quốc tế về Luật Biển và các tòa trọng tài khác.

Thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia trên thế giới (thậm chí cả các quốc gia có quan hệ ngoại giao hết sức thân thiện với nhau) sau một thời gian đàm phán không đạt kết quả đã đưa các tranh chấp ra giải quyết tại các tòa án quốc tế và thực hiện nghiêm chỉnh các phán quyết của Tòa. Trong đó, Phân định vùng đặc quyền kinh tế ở vịnh Maine giữa Hoa Kỳ và Canada năm 1984, giải quyết tranh chấp chủ quyền các đảo giữa Malaysia và Indonesia năm 2003, giải quyết tranh chấp chủ quyền giữa Singapore và Malaysia năm 2008... có thể coi là các vụ điển hình đã được giải quyết tại Tòa án Công lý quốc tế.

Gần đây, sự việc Philippines khởi kiện Trung Quốc ra Tòa án Trọng tài quốc tế được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 vào ngày 22/1/2013 cũng là một biện pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển được nhiều nước và cộng đồng quốc tế hoan nghênh, ủng hộ và đã được cơ quan tài phán quốc tế về Luật Biển của Liên hợp quốc thụ lý bằng việc đã hoàn tất thủ tục đề cử các thẩm phán cho tòa án trọng tài quốc tế về Luật Biển.

492 Vài nét về yêu sách "đường lưỡi bò" (hay "đường chữ U", "đường đứt khúc 9 đoạn", "đường 9 khúc đứt đoạn") của Trung Quốc?

Ngày 7/5/2009, Trung Quốc gửi công hàm lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc phản đối việc Việt Nam và Malaysia nộp Báo cáo chung về ranh giới ngoài thềm lục địa của mình cho Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, kèm theo công hàm này là một bản đồ thể hiện yêu sách "đường lưỡi bò" trên Biển Đông.

Trong công hàm ghi rõ: Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi với các đảo ở biển Nam Trung Hoa (tức Biển Đông) và các vùng nước kế cận, và có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như đáy biển và lòng đất đáy biển ở đó.

Bản đồ thể hiện "đường lưỡi bò" kèm theo công hàm ngày 7/5/2009 là văn bản đầu tiên trong hơn 60 năm qua thể hiện quan điểm chính thức của Trung Quốc về biên giới biển theo yêu sách đầy tham vọng của mình và cũng là lần đầu tiên Trung Quốc chính thức công bố bản đồ "đường lưỡi bò" với toàn thế giới.

"Đường lưỡi bò", "đường chữ U" hay "đường 9 khúc đứt đoạn", "đường đứt khúc 9 đoạn"... là những cách gọi khác nhau mà các học giả trên thế giới dùng để chỉ yêu sách của Trung Quốc. Đường này chạy sát bờ biển của các nước có chung Biển Đông, có đoạn chỉ cách bờ biển Việt Nam khoảng 50-100km, sát bãi James Shoal (Tăng Mẫu) của Malaysia và đảo Natuna của Indonesia, đảo Luzong thuộc quần đảo Philippines, và chiếm đến 80% diện tích Biển Đông.

Thực ra "đường lưỡi bò" này được đưa ra khá sớm và có những biến đổi nhất định trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Tháng 2/1947, Bộ Nội vụ nước Trung Hoa Dân quốc đã cho xuất bản *Bảng tài liệu tra cứu tên cũ của các đảo biển ở Biển Đông*, trong đó liệt kê 159 đảo, đá. Sau đó, tháng 1/1948, Bộ Nội vụ Trung Hoa Dân quốc công bố một bản đồ có tên *Nanhai zhudao weizhi tu (Nam Hải chư đảo vị trí đồ* - Bản đồ vị trí các đảo trên Nam Hải), đến tháng 2/1948 thì bản đồ này được xuất bản chính thức, trên đó có xuất hiện một đường mà Trung Hoa gọi là "đường hình chữ U", một số học giả gọi là "đường lưỡi bò" bởi đường này nhìn giống một cái lưỡi bò liếm xuống Biển Đông. "Đường chữ U" được thể hiện trên bản đồ lúc này là một đường đứt khúc bao gồm 11 đoạn. Năm 1949, chính quyền Trung Hoa Dân quốc rút ra đảo Đài Loan, đồng thời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, sau đó đảm nhiệm vị trí một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Cũng trong năm 1949, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ấn hành một bản đồ, trong đó "đường lưỡi bò" được thể hiện gồm 11 đoạn giống như bản đồ của Trung Hoa Dân quốc trước đó. Đến năm 1953, đường đứt khúc 11 đoạn này được điều chỉnh thành 9 đoạn, trong đó bỏ bớt 2 đoạn trong vịnh

Bắc Bộ. Gần đây nhất, vào tháng 4/2013, đường đứt khúc này lại được thể hiện gồm 10 đoạn. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa đưa ra tọa độ chính xác của các đường trong yêu sách này.

493 Một số nhận xét về "đường lưỡi bò" nhìn từ công pháp quốc tế?

Yêu sách "đường lưỡi bò" (hay "đường chữ U", "đường đứt khúc 9 đoạn", "đường 9 khúc đứt đoạn") của Trung Quốc không thể được coi là yêu sách nghiêm túc của một quốc gia đối với một vùng biển rộng lớn vì nó hoàn toàn không có cơ sở lịch sử, pháp lý và thực tiễn, với những lý do sau:

Thứ nhất, Trung Quốc đòi hỏi "quyền chủ quyền và quyền tài phán" đối với đường lưỡi bò, có nghĩa là đòi hỏi một vùng biển có quy chế pháp lý tương tự với quy chế của vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (có chiều rộng tối đa là 200 hải lý đối với vùng đặc quyền kinh tế và 350 hải lý đối với thềm lục địa). Điều này trái với Công ước (Trung Quốc cũng là một bên tham gia từ năm 1996) vì vùng biển mà đường lưỡi bò chiếm đến 80% diện tích Biển Đông, nằm cách xa bờ biển Trung Quốc hàng nghìn km (chỗ xa nhất). Theo quy định của Công ước, các vùng biển này không thể là vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Trung Quốc.

Thứ hai, cho đến trước khi Trung Quốc yêu sách chính thức về đường lưỡi bò (tháng 5/2009), đường này không hề được đề cập, hay được quy định trong các văn bản pháp luật của Trung Quốc như: Tuyên bố về lãnh hải năm 1958, Luật lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1992, Luật về đường cơ sở lãnh hải năm 1996, Luật về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa năm 1998...

Thứ ba, yêu sách "đường lưỡi bò" của Trung Quốc đã xâm phạm vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa đã được xác lập theo đúng quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 của các quốc gia khác ven Biển Đông như Việt Nam, Philippines, Indonesia, Malaysia, Brunei, cũng là thành viên của Công ước này.

Thứ tư, thời điểm xuất hiện của đường lưỡi bò còn chưa được các tác giả Trung Quốc thống nhất, lúc thì cho là năm 1948, lúc thì nói là năm 1947, có lúc lại nói vào năm 1914. Có thể xác định nguồn gốc đường này vốn chỉ là một dạng xuất bản tư nhân, lúc thì vẽ 11 đoạn, lúc thì vẽ 9 đoạn, gần đây nhất là 10 đoạn (4/2013) một cách tùy tiện, không có tọa độ rõ ràng, không thể xác định trên thực tế. Chính phủ Trung Quốc cho đến nay vẫn giữ im lặng về việc giải thích tọa độ chính xác của các đường đứt đoạn trong yêu sách.

Thứ năm, Trung Quốc không chứng minh được là các chính quyền của họ trong lịch sử đã thực thi chủ quyền như thế nào trong phạm vi được bao bọc bởi "đường lưỡi bò". Thực tế từ trước đến nay các nước xung quanh Biển Đông vẫn tiến hành thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của mình theo các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; các nước trong và ngoài khu vực vẫn tiến hành các hoạt động tự do hàng không, tự do hàng hải bình thường trong khu vực đường lưỡi bò (trong đó có những vùng biển nằm ngoài các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của các quốc gia xung quanh Biển Đông).

494 Quan điểm của các nước trong, ngoài khu vực và các học giả quốc tế về "đường lưỡi bò" của Trung Quốc?

Kể từ khi chính thức đưa yêu sách "đường lưỡi bò" (hay "đường chữ U", "đường đứt khúc 9 đoạn", "đường 9 khúc đứt đoạn") ra Liên hợp quốc (7/5/2009), Trung Quốc đã vấp phải sự phản đối của các nước trong và ngoài khu vực. Các nước như Việt Nam, Indonesia, Philippines đã gửi công hàm chính thức phản đối yêu sách của Trung Quốc. Singapore cũng lên tiếng đề nghị Trung Quốc phải làm rõ các yêu sách biển của mình. Mỹ đã gián tiếp bác bỏ yêu sách này qua việc bác bỏ các yêu sách biển không xuất phát từ cấu trúc đất. Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và nhiều nước khác bày tỏ sự quan ngại về tự do an toàn hàng hải trên vùng Biển Đông. Tại nhiều hội thảo cũng như trong các công trình nghiên cứu, nhiều học giả có nghiên cứu sâu về luật biển ở

các nước Pháp, Mỹ, Canada, Australia, Bỉ, Philippines, Indonesia, Singapore... đã có nhiều bài viết vạch rõ tính phi lý, mâu thuẫn, mập mờ và ngang ngược thể hiện trong yêu sách này.

Có thể nói, xét theo luật pháp quốc tế hiện đại cũng như luật pháp quốc tế cổ điển, yêu sách đường lưỡi bò của Trung Quốc hoàn toàn không có cơ sở khoa học, lịch sử, không có giá trị pháp lý quốc tế và rõ ràng không thể chấp nhận được.

PHẦN XV

NHỮNG CĂN CỨ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO CỦA TỔ QUỐC

495 Các quốc gia ven Biển Đông có quyền và nghĩa vụ như thế nào đối với Biển Đông theo quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS)?

Theo luật biển quốc tế trước khi có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, vùng lãnh hải của các quốc gia ven bờ chỉ có 3 hải lý, và toàn bộ khu vực phía ngoài 3 hải lý đó là vùng biển quốc tế. Từ khi UNCLOS ra đời và có hiệu lực (1994), theo quy định trong UNCLOS, các quốc gia ven Biển Đông có chủ quyền đối với vùng nội thủy và lãnh hải 12 hải lý kể từ đường cơ sở của mình. UNCLOS cũng quy định rằng mỗi quốc gia ven Biển Đông có quyền chủ quyền đối với vùng đặc quyền về kinh tế là 200 hải lý và thềm lục địa tối thiểu là 200 hải lý. Chiều rộng của hai vùng biển này đều được đo từ đường cơ sở dùng để tính lãnh hải. Trong trường hợp thềm lục địa thực tế lớn hơn 200 hải lý thì quốc gia ven Biển Đông có thể mở rộng thềm lục địa của mình đến 350 hải lý với điều kiện tuân thủ đúng các quy định và thủ tục nêu trong Công ước. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia ven Biển Đông có toàn quyền thăm dò, khai thác các tài nguyên trong các vùng biển của mình, đặc biệt là trong vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa, để phục vụ đời sống nhân dân và phát triển đất nước. Ngoài ra, mỗi quốc gia ven Biển Đông có toàn quyền quyết định cho phép hay không cho phép các quốc gia khác khai thác tài nguyên trong các vùng biển của mình. Mỗi quốc gia ven Biển Đông có nghĩa vụ tôn trọng các quyền chủ quyền đó của các quốc gia láng giềng khác ven Biển Đông. Đồng thời, theo quy định của UNCLOS, các quốc gia ven Biển Đông có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các quốc gia khác được tự do hàng hải, tự do hàng không ở trong vùng đặc quyền về kinh tế và ở vùng trời trên vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của quốc gia ven biển.

496 Những tác động của vấn đề chủ quyền trên Biển Đông trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) đối với các quốc gia trong khu vực ảnh hưởng?

Việc mở rộng các vùng lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa theo UNCLOS đã đem lại nhiều lợi ích cho quốc gia ven biển, nhất là khả năng khai thác các tài nguyên thiên nhiên từ biển như dầu mỏ, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản... Tuy nhiên, do chiều rộng của một số khu vực ở Biển Đông (như vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan) hẹp hơn 400 hải lý, nên một phần vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia láng giềng chồng lấn lên nhau. Từ đó nảy sinh một số tranh chấp giữa các quốc gia ven Biển Đông về ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Theo UNCLOS, trong khu vực Biển Đông, Việt Nam có vùng chồng lấn thềm lục địa và vùng đặc quyền về kinh tế ở phía Bắc với Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ và khu vực nhỏ phía ngoài cửa vịnh. Về phía Nam, Việt Nam có vùng biển chồng lấn với Campuchia, Thái Lan, Malaysia trong vịnh Thái Lan và vùng chồng lấn với Indonesia ở khu vực Nam Biển Đông. Các nước ven Biển Đông khác cũng có một số vùng chồng lấn thềm lục địa và vùng đặc quyền về kinh tế với nhau, như giữa Malaysia và Thái Lan, giữa Thái Lan và Campuchia, giữa Indonesia và Malaysia... Như vậy, ngoài tranh chấp về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khu vực Biển Đông còn nảy sinh thêm tranh chấp về các vùng lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia có liên quan.

497 Chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được phản ánh qua các tư liệu Trung Quốc như thế nào?

Trong thời gian chưa có sự tranh chấp chủ quyền, tức trước năm 1909, có khá nhiều tài liệu của Trung Quốc đã gián tiếp hay trực tiếp xác nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Tiêu biểu trong số đó phải kể đến sách *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán. Thích Đại Sán là một vị hòa thượng Trung Quốc nổi tiếng, trụ trì ở chùa

Trường Thọ (Quảng Đông, Trung Quốc), đã có dịp sang Đàng Trong vào năm 1696, sau đó trở về Trung Quốc. Trong quyển 3 của sách *Hải ngoại kỷ sự,* Thích Đại Sán đã mô tả về bãi cát cách Đại Việt 700 dặm (Vạn Lý Trường Sa, tức Hoàng Sa) và khẳng định Chúa Nguyễn đã xác lập chủ quyền trên quần đảo này: "Các Quốc vương (tức các chúa Nguyễn) thời trước hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào" (Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế xuất bản, Huế, 1963, tr.125). Bên cạnh đó, hầu hết các bản đồ cổ của Trung Quốc từ năm 1909 trở về trước do chính người Trung Quốc vẽ đều không ghi chép về các quần đảo Tây Sa, Nam Sa hay bất cứ các đảo nào mà Trung Quốc suy diễn là Tây Sa và Nam Sa có nằm trong các bản đồ cổ ấy. Trong tất cả các tấm bản đồ của Trung Quốc trước năm 1909 đều xác định đảo Hải Nam là cực Nam tại biên giới phía Nam của Trung Quốc. Tiêu biểu trong các bản đồ cổ Trung Quốc này có thể kể đến bản đồ "Dư địa đồ" đời Nguyên của Chu Tư Bản, được vẽ thu nhỏ lại trong quyển 1 sách *Quảng Dư đồ* của La Hồng Tiên được thực hiện năm 1561; hay bản đồ "Thiên hạ thống nhất chi đồ" ở ngay quyển đầu tiên trong sách *Đại Minh nhất thống chí* do triều đình nhà Minh biên soạn năm 1461...

498 Những sự kiện nào cho thấy trước năm 1909, Trung Quốc đã có sự thừa nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông?

Trước năm 1909, thái độ im lặng hay cách ứng xử của Trung Quốc trong nhiều sự kiện lịch sử đã cho thấy rõ sự "thừa nhận ngầm" đối với chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông. Trước hết, Trung Quốc không bao giờ phản đối việc thi hành chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong suốt nhiều thế kỷ, cụ thể là việc thu thập hàng hóa, sản vật của các đội Hoàng Sa và Bắc Hải. Một sự kiện nổi bật được ghi lại vào năm 1733, khi 10 người lính trong đội thu thập hóa vật của chính quyền phong kiến Việt Nam đã đến các đảo ở quần đảo Trường Sa làm nhiệm vụ. Khi đến quần đảo Trường Sa, 8 người lên đảo, 2 người ở lại làm nhiệm

vụ canh gác thuyền. Vì gặp bão nên hai người Việt Nam ở lại trông thuyền đã cùng thuyền trôi dạt đến đảo Thanh Lam của Trung Quốc. Chính quyền Trung Quốc lúc đó sau khi điều tra sự thật đã trao trả hai người này về Việt Nam. Chính quyền ở Trung Quốc và Việt Nam lúc đó đã có các cuộc trao đổi thư từ về sự kiện này. Hành động của chính quyền Trung Quốc đương thời cũng như nội dung của văn bản trao đổi giữa Việt Nam và Trung Quốc lúc đó cho thấy rõ ràng Trung Quốc thừa nhận chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo này.

499 Chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được phản ánh qua những tư liệu phương Tây như thế nào?

Những tài liệu của người phương Tây phản ánh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông rất phong phú, đa dạng. Các nguồn tư liệu phương Tây đều thống nhất khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông là một sự thật lịch sử không thể chối cãi. Tiêu biểu trong số đó có thể kể đến:

(1) Nhật ký của chiếc tàu Amphitrite chở các giáo sĩ Pháp đi qua quần đảo Paracels (Hoàng Sa) vào năm 1701 đã xác nhận Paracels (Hoàng Sa) là một quần đảo thuộc về nước An Nam (nguyên văn trong sách ghi là "An Nam đại quốc ").

(2) Tập hồi ký *Le Mémoire sur Cochinchine* (Hồi ức về xứ Đàng Trong) của Jean Baptiste Chaigneau (1769-1825) - một giáo sĩ người Pháp được vua Gia Long đặt tên là Nguyễn Văn Thắng, từng theo Nguyễn Ánh chống quân Tây Sơn và giúp xây dựng vương triều Nguyễn. Trong ghi chép của mình, ông khẳng định rằng từ năm 1816, vua Gia Long đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Paracels (tức Hoàng Sa).

(3) Trong cuốn sách *Univers, histoire et description de tous les peuples, de leurs religions, moeurs et coutumes* (Thế giới, lịch sử và mô tả về tất cả các dân tộc cùng tôn giáo, cách cư xử và tập quán của họ) xuất bản năm 1833, Giám mục Jean Louis Taberd đã khẳng định vào năm 1816, hoàng đế Gia Long đã long trọng treo tại quần đảo Hoàng Sa lá cờ của xứ Đàng Trong.

Chi tiết này tiếp tục được đăng tải trong một bài viết dài bằng Anh ngữ của giám mục Jean Louis Taberd về Hoàng Sa của Việt Nam với tiêu đề "Pracel or Paracels (Cồn Vàng)" trên Tập 4 của tờ *The Journal of the Asiatic Society of Bengal* (Tạp chí Hiệp hội Á Châu của người Anh ở xứ Bengal). Mặc dù các kết quả nghiên cứu về sau đã chứng minh chi tiết về việc vua Gia Long đích thân ra làm lễ treo cờ ở quần đảo Hoàng Sa là không xác thực, nhưng những thông tin của Jean Louis Taberd cũng đã phản ánh việc thực thi chủ quyền Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa thời vua Gia Long.

(4) Bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* của Giám mục Jean Louis Taberd xuất bản năm 1838 khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong lãnh hải Việt Nam.

500 Chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa được phản ánh trong bản đồ An Nam đại quốc họa đồ (1838) của Giám mục Jean Louis Taberd như thế nào?

An Nam đại quốc họa đồ là tấm bản đồ được đính sau cuốn *Tự điển Việt - La Tinh* (Latino - Anamiticum) của giám mục Jean Louis Taberd (từng làm thông dịch viên cho vua Minh Mệnh từ tháng 11/1826) xuất bản năm 1838. Bản đồ có chiều dài 80cm, chiều ngang 44cm, in trên loại giấy thường để in bản đồ. Nhan đề bản đồ được in bằng 3 ngôn ngữ là chữ Hán, chữ Quốc Ngữ và chữ La tinh. Tấm bản đồ là một tài liệu phản ánh sự tổng kết những hiểu biết sâu sắc và chính xác của người phương Tây từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX về mối quan hệ giữa quần đảo Hoàng Sa và nước Đại Việt mà tác giả gọi là *An Nam đại quốc*. Trong đó, chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được phản ánh một cách rõ ràng.

Trong bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* không hề thấy ghi đảo Hải Nam hay bất cứ đảo nào của các nước láng giềng mà chỉ vẽ một số chấm đánh dấu các đảo ở khoảng vĩ độ 16^0 Bắc (ngang vĩ độ của cửa Tư Dung, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế) lên đến vĩ độ 17^0 Bắc (khoảng vị trí ngang Cửa Tùng ở tỉnh Quảng Trị) và kinh độ 111^{0}18' Đông. Bên cạnh các đảo này, tác giả Taberd chú thích là "Paracel Seu Cát Vàng". Paracels là địa danh mà người phương Tây

chỉ quần đảo ở Biển Đông suốt từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, chính là Cát Vàng hay Hoàng Sa của Việt Nam. Từ "Seu" trong tiếng La Tinh tương đương với "có nghĩa là" hay "=" trong tiếng Việt. "Cát Vàng" là chữ Nôm, tương đương với "Hoàng Sa" trong từ Hán Việt. Như vậy, dòng chú thích này có thể hiểu "Paracel có nghĩa là Cát Vàng", hay "Paracel = Cát Vàng", cũng có nghĩa là "Hoàng Sa". Đây là một chi tiết khẳng định rõ ràng và nhất quán chứng tỏ quần đảo Hoàng Sa nằm trong lãnh thổ của *An Nam đại quốc* hay Đại Nam (tức Việt Nam).

500 CÂU HỎI ĐÁP về BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Giám đốc **Nguyễn Thế Sơn**

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG
Tổng biên tập **Lê Thị Thu Hương**

BIÊN TẬP
Phùng Thị Mỹ
Bùi Hồng Thúy
Nguyễn Ngọc Bích

THIẾT KẾ TRÌNH BÀY
Vũ Mạnh Long

SỬA BẢN IN
Nguyễn Thị Yên

In 1.000 bản, khổ16x24cm. Tại Công ty Cổ phần In Truyền thông Việt Nam. Địa chỉ: 843 đường Hồng Hà, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Giấy ĐKXB số: 48-2015/CXBIPH/01-45/ThT.
Quyết định xuất bản số:153/QĐ-NXB ngày 15 tháng 6 năm 2015.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2015.

500

CÂU HỎI ĐÁP *về* BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
79 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
CHI NHÁNH PHÍA NAM:
116-118 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh